

KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Số 3 - 2020

ISSN 1013-4328

TẠP CHÍ CỦA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Hội đồng Biên tập/Editorial Board

Nguyễn Quang Thuấn, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ tịch/Vietnam Academy of Social Sciences (VASS), Chairman

Ngô Văn Vũ, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Q. Tổng Biên tập, Phó Chủ tịch/Vietnam Social Sciences Review, VASS, Acting Editor-in-chief, Vice Chairman

Trần Thị An, Đại học Quốc gia Hà Nội/Vietnam National University, Hanoi

Đặng Nguyên Anh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam/Vietnam Academy of Social Sciences

Vũ Thành Tự Anh, Đại học Fulbright Việt Nam/Fulbright University Vietnam

Salvatore Babones, Đại học Sydney, Ôxtrâyliá/University of Sydney, Australia

Nguyễn Thị Phương Châm, Viện Nghiên cứu Văn hóa/Institute of Cultural Studies, VASS

Horim Choi, Đại học Quốc gia Pukyong, Hàn Quốc/Pukyong National University, Korea

Trần Thọ Đạt, Trường Đại học Kinh tế quốc dân/National Economics University

Nguyễn Đăng Điệp, Viện Văn học/Institute of Literature, VASS

Trần Văn Đoàn, Đại học Quốc gia Đài Loan (Trung Quốc)/National Taiwan University, Chinese Taipei

Phạm Văn Đức, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam/Vietnam Academy of Social Sciences

Nguyễn Ngọc Hà, Viện Triết học/ Institute of Philosophy, VASS

Đinh Quang Hải, Viện Sử học/Institute of History, VASS

Nguyễn Thị Hiền, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam/Vietnam National Institute of Culture and Arts Studies

Nguyễn Văn Hiệp, Viện Ngôn ngữ học/Institute of Linguistics, VASS

Lương Văn Hy, Đại học Toronto, Canada/University of Toronto, Canada

Vũ Minh Khương, Đại học Quốc gia Singapore/National University of Singapore

Bùi Văn Liêm, Viện Khảo cổ học/Institute of Archaeology, VASS

William Leon McBride, Đại học Purdue, Hoa Kỳ/Purdue University, USA

Mary Byrne McDonnell, Hội đồng Nghiên cứu Khoa học xã hội, Hoa Kỳ/Social Science Research Council, USA

Nguyễn Đức Minh, Viện Nhà nước và Pháp luật/Institute of State and Law, VASS

Nguyễn Văn Minh, Viện Dân tộc học/Institute of Anthropology, VASS

Phạm Quang Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội/Vietnam National University, Hanoi

Kenichi Ohno, Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia, Nhật Bản/National Graduate Institute for Policy Studies, Japan

Hiroshi Onishi, Đại học Keio, Nhật Bản/Keio University, Japan

Peter Cho Phan, Đại học Georgetown, Hoa Kỳ/Georgetown University, USA

Bùi Nhật Quang, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam/Vietnam Academy of Social Sciences

Oscar Salemink, Đại học Copenhagen, Đan Mạch/University of Copenhagen, Denmark

Luca Maria Scarantino, Đại học IULM, Ý/IULM University, Italy

Katsumi Shimane, Đại học Senshu, Nhật Bản/Senshu University, Japan

Iwan Gardono Sujatmiko, Đại học Indonesia/University of Indonesia

William Sweet, Đại học St. Francis Xavier, Canada/St. Francis Xavier University, Canada

Pawel B. Sztabinski, Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan/Polish Academy of Sciences, Poland

Keith Taylor, Đại học Cornell, Hoa Kỳ/Cornell University, USA

Nguyễn Xuân Thắng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh National Academy of Politics

Trần Văn Thọ, Đại học Waseda, Nhật Bản/Waseda University, Japan

Lã Thị Thu Thủy, Viện Tâm lý học/Institute of Psychology, VASS

Bùi Quang Tuấn, Viện Kinh tế Việt Nam/Vietnam Institute of Economics, VASS

Tu Weiming, Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc/Peking University, China

MỤC LỤC

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam	3
Võ Đại Lược	
Phân chia con cái và tài sản sau ly hôn ở các gia đình khu vực Tây Nam Bộ	10
Trần Thị Minh Thi	
An sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam	21
Nguyễn Văn Tuấn	
Công tác xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Hòa Bình hiện nay	30
Quách Thị Kiều	
Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0	37
Mai Lan Hương	
Xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0	44
Nguyễn Thị Hương	
Chính sách đối ngoại của Nga đối với Châu Á - Thái Bình Dương và Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI	52
Bùi Thị Huyền	
Tư tưởng triết học của Lão Tử	60
Võ Văn Dũng	
Vai trò của di cư lao động vùng ven biển Quảng Trị và Thừa Thiên Huế	67
Lê Đăng Bảo Châu, Trần Thị Thúy Hằng, Nguyễn Tư Hậu	
Ảnh hưởng của Phật giáo đến văn hóa truyền thống của người Việt Nam	74
Nguyễn Thế Vinh	
Giáo dục - đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay	80
Nguyễn Minh Trí	
Giáo dục trực tuyến tại Trường Đại học Cần Thơ - nhân tố ảnh hưởng và sự hài lòng của người sử dụng	90
Ngô Mỹ Trân, Nguyễn Phụng Thư, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Lê Thị Thu Trang	
Đặc điểm nghệ thuật truyện trình thám của Thế Lữ	106
Nguyễn Thế Bắc	
Sinh kế của ngư dân các tỉnh miền Trung sau sự cố môi trường biển	117
Nguyễn Ngọc Truyền, Dương Ngọc Phước, Nguyễn Việt Tuấn, Trương Văn Tuyền	
Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An	124
Lê Thị Hồng Vân	

CONTENTS

Completing Institutional Frameworks of Socialist-oriented Market Economy and International Integration in Vietnam	3
Vo Dai Luoc	
Post-divorce Children and Property Arrangement among Families in Southwestern Vietnam	10
Tran Thi Minh Thi	
Social Protection for Ethnic Minority People in Vietnam's Northern Mountainous Provinces	21
Nguyen Van Tuan	
Hunger Eradication and Poverty Reduction in Hoa Binh Province Today	30
Quach Thi Kieu	
Enhancement of Human Resources Quality under Context of Industrial Revolution 4.0	37
Mai Lan Huong	
Building Contingent of Vietnamese Intellectuals under Context of Industrial Revolution 4.0	44
Nguyen Thi Huong	
Russia's Foreign Policies towards Asia-Pacific and Vietnam in Two First Decades of 21st Century	52
Bui Thi Huyen	
Lao Tzu's Philosophical Thought	60
Vo Van Dung	
Role of Labour Migration in Coastal Areas of Quang Tri and Thua Thien Hue Provinces	67
Le Dang Bao Chau, Tran Thi Thuy Hang, Nguyen Tu Hau	
Impacts of Buddhism on Traditional Culture of Vietnamese People	74
Nguyen The Vinh	
Education and Training to Develop Human Resources in Ho Chi Minh City Today	80
Nguyen Minh Tri	
Online Education in Can Tho University – Impacting Factors and Satisfaction of Users	90
Ngo My Tran, Nguyen Phung Thu, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Le Thi Thu Trang	
Artistic Characteristics of Detective Stories by The Lu	106
Nguyen The Bac	
Livelihoods of Fishermen in Central Vietnam's Provinces after Environmental Incident	117
Nguyen Ngoc Truyen, Duong Ngoc Phuoc, Nguyen Viet Tuan, Truong Van Tuyen	
Preservation of Cultural Heritage of Hoi An Town and Bringing It into Play	124
Le Thi Hong Van	

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam

Võ Đại Lược¹

¹ Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương.
Email: vodailuoc@gmail.com

Nhận ngày 20 tháng 12 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường có ý nghĩa quan trọng, là nhiệm vụ chiến lược, và là một trong khâu đột phá; qua đó, tạo động lực phát triển nhanh và bền vững, thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa Việt Nam thoát ra khỏi nhóm nước thu nhập trung bình thấp, để bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình cao.

Từ khóa: Hội nhập kinh tế quốc tế, thể chế kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: Vietnam is in the process of perfecting the institutional framework of the socialist-oriented market economy and boosting extensive international economic integration. Building and perfecting a market economy institutional framework is of great importance, being a strategic task, and one of the breakthroughs, thus creating a motivation for rapid and sustainable development, promoting the restructuring of the economy associated with renovating the growth model, and accelerating industrialisation and modernisation, so as to take the country out of the group of low middle income countries soon to join that of high middle income nations.

Keywords: International economic integration, market economy institutional framework, socialist orientation.

Subject classification: Economics

1. Mở đầu

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế có mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau. Nếu thể chế kinh tế thị trường không hiện đại và quốc tế thì khó có thể hội nhập quốc tế hiệu quả. Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng cũng là điều kiện quan trọng để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Bài viết tập trung bàn về chủ đề này.

2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thứ nhất, cần hướng theo tiêu chí kinh tế thị trường do Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) yêu cầu (thời hạn cho Việt Nam là 2018). Trong các tiêu chí đó có ba tiêu chí quan trọng: (i) Đồng Việt Nam phải được chuyển đổi tự do, nhưng lộ trình chuyển đổi tự do đồng Việt Nam đến nay chưa rõ ràng; (ii) Không phân biệt đối xử, Việt Nam duy trì quan điểm kinh tế nhà nước là chủ đạo và (iii) Nền tảng là một sự phân biệt đối xử rõ rệt. Kinh tế thị trường không thể là kinh tế kế hoạch, nhưng Việt Nam vẫn duy trì kế hoạch kinh tế hàng năm, 5 năm với các chỉ tiêu pháp lệnh cụ thể và có cả Ủy ban kế hoạch (Trung Quốc đã chuyển kế hoạch thành quy hoạch, đổi tên Ủy ban Kế hoạch thành Ủy ban Cải cách và Phát triển). Việt Nam phải chủ động xử lý các vấn đề theo hướng thị trường hơn là yêu cầu và thuyết phục các nước cho Việt Nam vị thế kinh tế thị trường.

Thứ hai, cần phải đảm bảo các tín hiệu của thị trường, luôn phản ánh nhanh nhạy các biến động của thị trường và phát huy được vai trò điều tiết của nó. Các tín hiệu của thị trường Việt Nam (giá cả, lãi suất, tỷ giá, chỉ số chứng khoán, tiền lương v.v...) về

đại thể đã phản ánh được những biến động của thị trường và có tác động điều tiết. Tuy nhiên, những yếu tố cản trở các tín hiệu của thị trường còn nhiều: tình trạng độc quyền chi phối giá cả tràn lan, lãi suất thỏa thuận bị hạn chế bởi lãi suất trần và gói hỗ trợ lãi suất, tỷ giá bị điều tiết bởi không ít can thiệp kỹ thuật... Phải thừa nhận là nhà nước cần áp dụng những biện pháp hành chính để điều tiết kinh tế, nhưng cần tính mức độ, giới hạn. Cần sớm có các giải pháp duy trì độ phản ánh nhanh nhạy của các tín hiệu thị trường. Chỉ khi các tín hiệu này phản ánh nhanh nhạy kịp thời những biến động của thị trường trong nước và thế giới thì thị trường mới có tác động phân bổ các nguồn lực.

Đề WTO công nhận vị thế kinh tế thị trường Việt Nam, những việc cần làm là:

- Sửa lại Luật Cạnh tranh theo hướng hiện đại để có thể kiểm soát, ngăn chặn hữu hiệu mọi hành vi độc quyền. Cần có những biện pháp chế tài ngăn cấm các hành động độc quyền.

- Thiết kế một lộ trình tiến tới lãi suất, tỷ giá... thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, đồng Việt Nam được chuyển đổi tự do.

- Chuyển đổi công tác kế hoạch thành công tác quy hoạch có tính định hướng nền kinh tế, không có tính pháp lệnh.

Thứ ba, hoàn thiện và phát triển đồng bộ các loại thị trường. Phải thừa nhận một thực tế là các loại hình thị trường ở Việt Nam đang có quá trình hình thành cả về mặt thể chế, cũng như các chủ thể tham gia, do vậy nhà nước có vai trò hết sức quan trọng. Trong các loại thị trường có hai thị trường rất cơ bản và quan trọng, đó là thị trường tài chính và thị trường bất động sản. Hai thị trường này phát triển lành mạnh thì kinh tế phát triển lành mạnh và ngược lại. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu gần đây cũng xuất phát từ hai thị trường này. Việt Nam

phát triển hai thị trường này, nhưng cũng không thể không tính tới bài học từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay.

Bài học đầu tiên là, cần phải có một thể chế phù hợp để có thể kiểm soát hữu hiệu các rủi ro. Hai thị trường trên ở các nước phát triển đã hoạt động rất tự do trong một khuôn khổ thể chế đã từng được xem là hiện đại nhất. Tuy nhiên, những thể chế hiện có ở các nước này đã không kiểm soát được dòng vốn ồ ạt đổ vào hai thị trường, tạo ra những “bong bóng kinh tế”, gây nên rủi ro “đổ vỡ”. Vấn đề là cần có một thể chế giám sát, cảnh báo và ngăn chặn hữu hiệu các dòng vốn đầu cơ gây ra rủi ro bất trắc cho thị trường. Ở nước ta hiện đã có khá đủ các loại cơ quan giám sát, tuy nhiên cơ chế vận hành, quyền lực và hiệu lực của các cơ quan giám sát lại không đủ, do vậy cần phải sớm kiện toàn cơ chế hoạt động của các cơ quan giám sát theo hướng gia tăng quyền lực giám sát, ép buộc mọi chủ thể kinh doanh trong hai thị trường trên phải công khai, minh bạch mọi hoạt động, hướng giám sát không chỉ nhằm vào hoạt động của thị trường, mà phải giám sát cả hệ thống thể chế của các thị trường này, gia tăng tính độc lập của các cơ quan giám sát. Cần giao quyền giám sát thực sự cho Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia vì cơ quan giám sát này có tính độc lập với ngân hàng và Bộ Tài chính, chứ không thể chỉ là cơ quan tư vấn hiện nay.

Bài học thứ hai là, cần kiện toàn hệ thống dự báo, thông tin cập nhật, trung thực về tình hình hoạt động của hai thị trường. Thực tế ở Mỹ cho thấy, đã có quá nhiều thông tin thị trường không được cập nhật, đặc biệt là không trung thực, bóp méo thông tin, lừa dối chính phủ và dân chúng. Phải có quy chế chặt chẽ, có chế tài nghiêm khắc đối với các thông tin không trung thực.

Bài học thứ ba là, phải chăm lo việc đào tạo nhân lực cho thị trường trên theo hướng: phải có cơ chế tuyển chọn sử dụng và đãi ngộ phù hợp đối với những người được làm việc trong các định chế Nhà nước quản lý hai thị trường trên, nếu chỉ chọn được những người bất tài, thì đó sẽ là nguyên nhân cho các đổ vỡ của thị trường, đồng thời phải có cơ chế loại bỏ những kẻ gian lận, lừa đảo tham gia thị trường, những tay lừa đảo này cũng là một nguyên nhân khiến thị trường đổ vỡ.

Bài học thứ tư là, phải khai mở các lĩnh vực, các ngành hấp thụ có hiệu quả các dòng vốn, ngăn chặn các dòng vốn ồ ạt đổ vào một vài ngành, gây ra đầu cơ, bong bóng.

3. Kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế

Kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế là vấn đề quan trọng, có tầm chiến lược trong sự phát triển kinh tế Việt Nam. Nếu Việt Nam định hướng phát triển các thành phần kinh tế không có lợi thế cạnh tranh, thì nền kinh tế sẽ rơi vào thế yếu và kém hiệu quả. Do vậy, cần có những phân tích đánh giá khoa học và phù hợp với thực tế. Phần này sẽ xem xét kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế dưới cả góc độ lý luận và thực tế, đồng thời sẽ đưa ra một số kiến nghị cho Việt Nam.

Ở Việt Nam, kinh tế quốc doanh đã có địa vị thống trị trong thời kỳ trước đổi mới. Đi vào thời kỳ cải cách và đổi mới, Trung Quốc và Việt Nam chuyển địa vị của kinh tế quốc doanh từ thống trị xuống chủ đạo. Đến Đại hội VIII của Đảng, vai trò chủ đạo của quốc doanh thay đổi. Đảng đã xem kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo, chứ không phải kinh tế quốc doanh.

Đó là những thay đổi rất quan trọng trong tư duy kinh tế của Đảng.

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước theo cách hiểu hiện nay là: ổn định, điều tiết, nêu gương, định hướng nền kinh tế. Để thực hiện được vai trò này, Nhà nước phải sử dụng các công cụ thể chế gồm luật pháp, hành pháp và tư pháp, các công cụ kinh tế gồm tiền tệ, tài chính, các xí nghiệp quốc doanh. Như vậy, các xí nghiệp quốc doanh chỉ là một trong các công cụ để Nhà nước ổn định và điều tiết nền kinh tế. Tuy nhiên, trên thực tế suy nghĩ coi quốc doanh giữ vai trò chủ đạo vẫn có ý nghĩa chi phối chính sách.

Thực tế 30 năm đổi mới đến nay có thể cho chúng ta nhiều căn cứ để thảo luận về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Trước hết, về lý luận, tất cả các lý thuyết kinh tế từ C.Mác cho đến nay không hề có một lý thuyết kinh tế nào lại chủ trương xây dựng một nền kinh tế thị trường dựa trên cơ sở kinh tế nhà nước là chủ đạo. C.Mác, Lênin không có một quan điểm nào tương tự với mô hình kinh tế nhà nước chủ đạo của Việt Nam. Tất cả các nhà kinh điển Mác-Lênin đều nhất quán cho rằng kinh tế thị trường là tư bản chủ nghĩa, kinh tế xã hội chủ nghĩa là kinh tế kế hoạch không có thị trường. Ngay trong thời kỳ quá độ, các ông cũng không chủ trương phát triển kinh tế thị trường, mà cải tạo kinh tế thị trường sang kinh tế kế hoạch. Cho đến nay, các nhà kinh tế từ phương Đông sang phương Tây đều không có lý thuyết nào về kinh tế nhà nước là chủ đạo. Trung Quốc đã tồn tại quan điểm chế độ công hữu là chủ thể, quốc doanh là chủ đạo, nhưng tại đại hội XVI và XVII, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã giữ quan điểm công hữu là chủ thể, quốc doanh là chủ đạo, nhưng xem cổ phần là hình thức hiện chủ yếu của chế độ công hữu. Trung

Quốc đã thực hiện cổ phần hóa, xây dựng các xí nghiệp hiện đại theo các nguyên tắc quản lý công ty của các nước phát triển, công ty hóa, khuyến khích kinh tế tư nhân, chủ trương kết nạp các ông chủ tư nhân vào Đảng Cộng sản...

Thứ hai, thực tế hơn 30 năm đổi mới ở Việt Nam cho thấy, kinh tế nhà nước đã không đảm trách nổi vai trò chủ đạo xét trên các mặt:

- Về việc làm, khu vực kinh tế nhà nước hầu như không tạo thêm việc làm mới, hầu hết việc làm mới là do khu vực tư nhân tạo ra.

- Về năng suất và hiệu quả, khu vực kinh tế nhà nước đều không thể bằng khu vực tư nhân.

- Về khả năng cạnh tranh thị trường trong nước và quốc tế, khu vực kinh tế nhà nước dù nắm giữ những lợi thế quan trọng về đất đai, vai trò độc quyền, tín dụng,... nhưng khả năng cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế rõ ràng yếu kém.

- Về tác dụng nêu gương, kinh tế nhà nước đã nêu nhiều gương xấu hơn tốt: lãng phí nhiều, tham nhũng lớn, quản lý yếu kém...

- Về định hướng xã hội chủ nghĩa, với những yếu kém trên đây, chính kinh tế nhà nước có thể đang đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa, chứ không có vai trò quy định định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo trong những ngành: dịch vụ công, cơ sở hạ tầng, công nghiệp quốc phòng, bảo vệ môi trường và một số ngành công nghệ cao, những ngành mà tư nhân không làm được.

Sở hữu cổ phần là hình thức chủ yếu và phổ biến của chế độ công hữu định hướng xã hội chủ nghĩa. Sở hữu cổ phần đã được C. Mác xác định đó là hình thức sở hữu

tiền bộ nhất, hình thức sở hữu quá độ sang xã hội tương lai, chứ không phải là sở hữu nhà nước.

- Phát triển mạnh mẽ khu vực tư nhân trong những ngành và lĩnh vực không bị cấm, xem khu vực kinh tế tư nhân đặc biệt là những doanh nghiệp tư nhân là động lực chủ yếu của nền kinh tế.

- Mọi thành phần kinh tế đều là những bộ phận cấu thành nền kinh tế quốc dân định hướng xã hội, đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt đối xử.

- Nhà nước không tập trung hỗ trợ cho khu vực kinh tế quốc doanh mà chỉ hỗ trợ trong những trường hợp cần thiết, dù đó là quốc doanh hay tư nhân.

- Các cơ sở quốc doanh tiếp tục cổ phần hóa, đưa lên sàn chứng khoán, chuyển dịch về đúng những vị trí cần thiết, kiểm soát chặt chẽ các hành vi độc quyền.

- Hàng năm nên thuê kiểm toán quốc tế về kiểm toán một số tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước để có thể đánh giá sát thực hoạt động của các tổ chức này.

- + Thực hiện chế độ quản trị các doanh nghiệp nhà nước theo các nguyên tắc quản trị hiện đại, chứ không tùy tiện như hiện nay. Có thể thí điểm thuê các nhân tài nước ngoài làm tổng giám đốc một số công ty quốc doanh.

4. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Trong bối cảnh của thời kỳ 2011 - 2020, việc xác định rõ và chuẩn xác các quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam.

4.1. Đẩy mạnh hội nhập theo chiều sâu và phát triển lợi thế cạnh tranh

Trong hơn 30 năm vừa qua, kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới, Việt Nam đã tiến từ chỗ phá thế bao vây cấm vận, bình thường hóa quan hệ ngoại giao với các nước sang việc đàm phán, ký kết gia nhập các tổ chức khu vực và quốc tế, ký kết các hiệp nghị thương mại tự do thể hệ mới với các nước và khu vực, đặc biệt là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA). Tuy nhiên, trên thực tế, chúng ta mới đang dừng ở cấp độ nông của hội nhập kinh tế quốc tế, nghĩa là mới từng bước dỡ bỏ các rào cản đối với thương mại và đầu tư quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế theo chiều sâu đòi hỏi phải có sự hài hòa chính sách các tiêu chuẩn, phải nâng cấp thể chế hành chính và kinh tế lên tầm hiện đại và quốc tế, gia tăng hiệu quả của quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư.

Điều kiện tiên quyết và bao trùm của hội nhập theo chiều sâu là việc thiết lập các thể chế kinh tế thị trường hiện đại, làm cơ sở cho việc hài hòa hóa thể chế và chính sách hội nhập khu vực và toàn cầu. Theo cam kết gia nhập WTO, chúng ta phải hoàn thành quá trình này vào năm 2018 (Đến nay Việt Nam vẫn chưa được WTO công nhận vị thế kinh tế thị trường, vì Mỹ và EU chưa công nhận), nghĩa là trong thời kỳ 2011 - 2020, chúng ta phải tập trung phấn đấu cho mục tiêu này. Cũng trong thời kỳ này, nền kinh tế nước ta phải tương thích cao về mặt thể chế với các nền kinh tế trong ASEAN để hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN năm 2015.

Hội nhập kinh tế theo chiều sâu cũng có nghĩa là tạo một sự chuyển biến căn bản

trong cơ cấu kinh tế, nói đúng hơn là phải làm cho nền kinh tế Việt Nam trở thành một mắt xích quan trọng trong nền kinh tế thế giới và khu vực, phát huy mạnh mẽ lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế.

4.2. Đẩy mạnh hội nhập đồng thời cả trên 3 cấp độ toàn cầu, khu vực và song phương, xác định đối tác chiến lược là quyết định

Thời kỳ 2011 - 2020 là thời kỳ Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các cam kết với WTO, ASEAN và đây là cơ sở để Việt Nam có thể hội nhập quốc tế sâu hơn.

Trong điều kiện mới hiện nay, tiến trình hội nhập kinh tế Đông Á đang nhận được sự đồng thuận ngày càng tăng của Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN đặc biệt là Nhật Bản. Hội nhập Đông Á sẽ tạo ra một khuôn khổ pháp lý chung đảm bảo sự ổn định của khu vực, giải quyết các bất đồng bằng các đối thoại thảo luận trong khối. Do vậy, Việt Nam cần thúc đẩy ASEAN hành động theo hướng này.

Trên bàn cờ kinh tế toàn cầu và khu vực, cần xác định các đối tác chiến lược cụ thể vì quan hệ kinh tế quốc tế trong 10 năm tới vẫn bị chi phối bởi các cường quốc chủ yếu này.

Cần nâng cấp vị thế đối tác của Hoa Kỳ lên tầm tương xứng với vai trò là siêu cường duy nhất hiện nay trên thế giới, dù vai trò này có thể giảm trong những năm tới do suy thoái kinh tế. Giữ vững vị thế đối tác chiến lược của các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Ấn Độ, EU và Hàn Quốc. Tiếp tục đàm phán để đi đến ký kết các loại Hiệp nghị thương mại tự do với các đối tác chiến lược trên. Lựa chọn đối tác chiến lược ở các châu lục khác, có thể là: Chile ở Mỹ Latinh, các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất ở Trung Đông, v.v... để xâm nhập vào các

khu vực này, vì Chile và các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất có thể chế kinh tế tự do nhất ở hai khu vực đó.

4.3. Phát huy tổng lực vai trò của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế

Kinh nghiệm thành công của các nền kinh tế Châu Á trong nhiều thập kỷ qua cho thấy rằng, khu vực doanh nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là trong kinh tế đối ngoại. Nhiều chuyên gia quốc tế cũng đã khuyến cáo Việt Nam cần phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt hỗ trợ sự hình thành của các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn có khả năng thực hiện nghiên cứu triển khai áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, có khả năng hoạt động xuyên quốc gia.

Trên thực tế, trong nhiều năm qua, chúng ta đã có nhiều chính sách tạo điều kiện để các doanh nghiệp tích cực tham gia tiến trình hội nhập, song vai trò của các doanh nghiệp tư nhân trong hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế vẫn còn hạn chế, rất ít các doanh nghiệp tư nhân tạo được chỗ đứng trên thị trường thế giới, khả năng cạnh tranh ngay trên thị trường nội địa cũng rất hạn chế. Nếu tình trạng này chậm được cải thiện, chắc chắn tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ gặp trở ngại, lợi ích thực sự của hội nhập đối với phát triển kinh tế Việt Nam sẽ suy giảm. Do vậy, cần có chính sách khuyến khích hỗ trợ mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp tư nhân vươn ra thị trường quốc tế thông qua các kênh thương mại, đầu tư, dịch vụ... Thu hút các tập đoàn nước ngoài có tầm chiến lược đầu tư vào kinh doanh ở Việt Nam.

5. Ứng phó một cách có hiệu quả với “căn bệnh Hà Lan”

Những nước mở cửa hội nhập quốc tế sâu rộng thường dễ mắc “căn bệnh Hà Lan”, do dòng vốn nước ngoài chảy vào quá mạnh, làm cho đồng tiền trong nước lên giá, dẫn đến tình trạng hàng hóa sản xuất trong nước đắt đỏ hơn so với hàng hóa nước ngoài, làm cho khả năng cạnh tranh của sản xuất trong nước suy giảm, khu vực sản xuất trong nước bị suy giảm và khu vực sản xuất trong nước phục vụ xuất khẩu cũng giảm khả năng cạnh tranh. Có thể nói, từ khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay “căn bệnh Hà Lan” đã xuất hiện và ngày càng nghiêm trọng khi tốc độ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng gia tăng. Theo tính toán của TS. Huỳnh Thế Du trong giai đoạn 2006 - 2012 chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam đã tăng gấp đôi, nhưng tỷ giá Việt Nam đồng so với USD chỉ tăng 30%, điều đó đã làm cho các loại hàng nhập khẩu vào Việt Nam rẻ đi, các sản phẩm do Việt Nam sản xuất ra đắt lên [2]. Tình hình này đã đặt các doanh nghiệp Việt Nam trước tình trạng: sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước không cạnh tranh được với hàng ngoại nhập, sản xuất hàng xuất khẩu cũng đối mặt với khả năng cạnh tranh lớn với các đối thủ. Điều đó giải thích tại sao từ năm 2006 tới nay, đã có hàng trăm nghìn doanh nghiệp phải ngừng hoạt động, hầu hết khu vực sản xuất trong nước, cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân... đều sa sút, chỉ có khu vực doanh nghiệp FDI không bị tác động bởi “căn bệnh Hà Lan” này và lại có cơ hội tận dụng được các lợi thế của Việt Nam, do vậy họ đã phát triển mạnh mẽ (hiện đã chiếm khoảng 70% xuất khẩu của Việt Nam và 55% giá trị sản xuất công nghiệp).

Giải pháp cho tình trạng này là, Việt Nam phải điều chỉnh tỷ giá không phải theo cung cầu của thị trường ngoại hối, mà phải theo hướng giảm giá của Việt Nam đồng, vì nếu theo cung cầu của thị trường ngoại hối, thì chắc chắn Việt Nam đồng sẽ ngày càng tăng giá, do cung USD ở Việt Nam tăng cao – kiểu hối lớn, FDI tăng... Việc điều chỉnh tỷ giá theo hướng giảm giá Việt Nam đồng sẽ có những tác động tiêu cực như: làm cho dịch vụ trả nợ nước ngoài của Việt Nam tăng. Nhưng những thiệt hại do phải tăng dịch vụ trả nợ nước ngoài sẽ là nhỏ so với tác động tiêu cực đối với sản xuất trong nước và xuất khẩu của Việt Nam.

6. Kết luận

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam phải theo hướng hiện đại và quốc tế, làm cho nền kinh tế thị trường Việt Nam có khả năng cạnh tranh toàn cầu, làm cho dân giàu, nước mạnh. Muốn vậy thể chế kinh tế Việt Nam phải được hoàn thiện theo các tiêu chí hiện đại, tiến bộ nhất và đó cũng là điều kiện để Việt Nam có thể hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

- [1] Huỳnh Thế Du (2016), “10 năm WTO thua trên sân nhà”, *Diễn đàn kinh tế Việt Nam 2016, thách thức tái cơ cấu và triển vọng*.
- [2] Hội đồng Lý luận Trung ương (2010), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong tình hình hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Võ Đại Lược (2014), *Những vấn đề kinh tế Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Phân chia con cái và tài sản sau ly hôn ở các gia đình khu vực Tây Nam Bộ

Trần Thị Minh Thi¹

¹ Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: thittm.ifgs@vass.gov.vn

Nhận ngày 15 tháng 12 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu, phân tích các thống kê tình hình ly hôn và hồ sơ ly hôn hàng năm của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (giai đoạn 2009-2017) theo nguyên tắc khuyết danh và số liệu khảo sát 120 trường hợp ly hôn, nhằm tìm hiểu các hệ quả phân chia con cái và tài sản sau ly hôn tại một xã thuộc huyện U Minh, tỉnh Cà Mau và một phường thuộc thành phố Cần Thơ năm 2018. Đồng thời, các nghiên cứu về trường hợp cụ thể trong số những người đã ly hôn ở những quận huyện này nhằm thu thập thông tin chi tiết, làm phong phú thêm các kết quả định lượng, đưa ra lời giải thích khả thi và khai thác khía cạnh văn hóa xã hội của ly hôn, điều không có trong thống kê định lượng.

Từ khóa: Hệ quả sau ly hôn, phân chia con cái, phân chia tài sản.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: In the paper, the author researches and analyses the annual statistics and records of divorces in the Supreme People's Court and the People's Court of Can Tho city during the period 2009-2017 on the principle of anonymity and survey data of 120 divorce cases, in order to get to understand the effects of children and property arrangements after divorce in a commune of U Minh district, Ca Mau province and a ward of Can Tho city in 2018. At the same time, case studies among divorced people in the districts are researched to gather detailed information and enrich quantitative results, thus providing appropriate explanations studying the socio-cultural aspect of divorce, which is not included in quantitative statistics.

Keywords: Post-divorce effects, children arrangement, property arrangement.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Hậu quả của ly hôn tới cuộc sống tương lai của người phụ nữ đã được nghiên cứu cách đây rất lâu. Những nghiên cứu ban đầu đã phân biệt những điều sẽ gây nên đau khổ về mặt tinh thần, thông thường có tương quan tới số lượng những áp lực mà người phụ nữ phải trải qua, gây nên sự đau khổ lớn cho họ. Ly hôn liên quan tới rất nhiều điều kiện tâm lý, và có lẽ thực sự là một trong những việc buồn nhất mà cá nhân phải trải qua trong cuộc đời [3].

Kết thúc một cuộc hôn nhân cắt ngang hầu hết các mối quan hệ trong cuộc sống người phụ nữ. Ly hôn sẽ thay đổi quan hệ xã hội, tài chính, chăm sóc con, việc nhà, nhu cầu công việc, cư trú, và hòa nhập cuộc sống. Một trong những quyết định khó khăn nhất khi ly hôn là việc nuôi con. Những sự gắn kết tình cảm, sự công bằng, và gánh nặng kinh tế giữa cha mẹ và con cái đều được đưa vào xem xét khi quyết định ai sẽ nuôi con. Ở cả phương Tây và phương Đông, người mẹ thường là người nuôi con sau ly hôn. Từ cách nhìn của khoa học xã hội, việc sắp xếp nuôi con rất quan trọng vì nó phản ánh được khả năng, nguồn lực của cha mẹ cũng như ai được yêu quý hơn. Nhìn từ phía chính sách công, cần phải tìm được người sẽ chịu trách nhiệm trước luật pháp cho đứa trẻ và quan tòa sẽ chỉ quan tâm tới những hậu quả mà cuộc ly hôn này sẽ gây ra cho chúng. Việc đứa trẻ sẽ sống cùng ai hết sức quan trọng bởi đó sẽ là người chăm sóc và mang lại sợi dây tình cảm thường ngày như trước đây để trẻ có thể phát triển bình thường và được hỗ trợ kinh tế [2], [4], [5]. Bên cạnh đó, nhà ở, tài sản sau ly hôn có thể ảnh hưởng đến khả năng cá nhân sắp xếp lại cuộc sống và tạo nguồn lực cho những hòa nhập xã hội sau ly hôn.

Qua phân tích các thống kê tình hình ly hôn và hồ sơ ly hôn hàng năm của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (giai đoạn 2009-2017) theo nguyên tắc khuyết danh, và số liệu khảo sát 120 trường hợp ly hôn, bài viết này² phân tích việc phân chia con cái và tài sản sau ly hôn tại một xã thuộc huyện U Minh, tỉnh Cà Mau và một phường thuộc thành phố Cần Thơ hiện nay theo các nhóm nhân khẩu xã hội khác nhau.

2. Phân chia con cái sau ly hôn

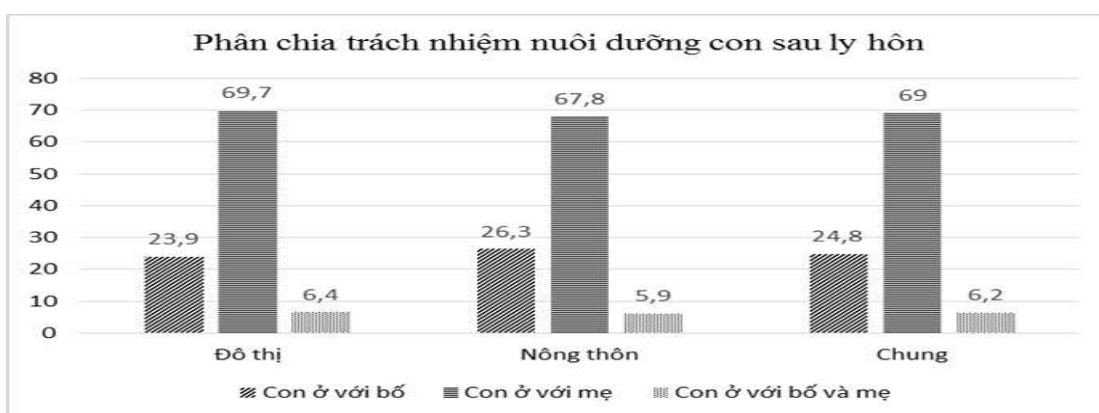
Theo Luật Hôn nhân và Gia đình tại Việt Nam, sau khi ly hôn, các cặp vợ chồng có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng trẻ em (dưới 18 tuổi) và trẻ em khuyết tật trưởng thành. Nguyên tắc áp dụng là làm những gì tốt nhất cho trẻ em. Người mẹ được quyền nuôi con dưới ba tuổi, nếu các cặp vợ chồng không có lựa chọn nào khác. Nếu trẻ em trên chín tuổi, sự sắp xếp sẽ được xác định dựa trên ý chí trẻ con. Trong thực tế, việc sắp xếp trẻ em dựa trên nguyên tắc lợi ích tốt nhất. Thẩm phán thường xem xét tình trạng kinh tế, đạo đức và tình cảm của cha mẹ trước khi quyết định cấp quyền nuôi con. Người bạn đời không chăm sóc con có trách nhiệm cung cấp tài chính. Nhìn chung, các cặp vợ chồng có thể thương lượng để đạt được thỏa thuận về quyền nuôi con trước tòa án ly hôn. Trong trường hợp có xung đột, thẩm phán đưa ra quyết định cuối cùng.

Trong đa số các trường hợp ly hôn mà con vẫn còn nhỏ, tòa án cho rằng, ngay cả khi cả hai cha mẹ đều có khả năng chăm sóc trẻ sơ sinh, người mẹ nên được quyền nuôi trẻ nhỏ. Lý do rõ ràng là do thực tế đặc điểm trẻ sơ sinh phụ thuộc vào thể chất và

tình cảm của mẹ hơn bất kì ai khác. Duy trì tình trạng đó về cơ bản nhằm đảm bảo tính liên tục trong chăm sóc trẻ, đảm bảo sự phát triển tình cảm và tâm lý của trẻ. Việt Nam duy trì cách tiếp cận truyền thống trong trao quyền nuôi con và hỗ trợ; tức là cấp trách nhiệm nuôi dạy trẻ cho một người và chỉ cấp quyền thăm hỏi cho người kia khi con dưới 18 tuổi. Trong đó, tòa án khuyến khích các phụ huynh không sống cùng được tham gia vào việc nuôi dạy con cái.

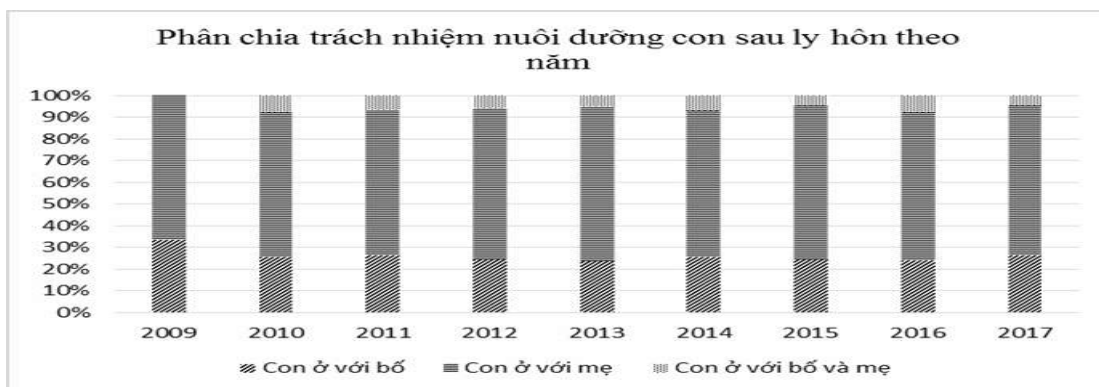
Trẻ em sống với mẹ sau khi ly hôn là xu hướng phổ biến hiện nay ở Đồng bằng sông Hồng, bất kể các đặc điểm về nơi ở, mức sống, số con, năm ly hôn, tuổi ly hôn, và mô hình chung sống trước khi kết hôn [5]. Nghiên cứu ở khu vực Tây Nam Bộ cho kết quả tương tự với 69% các cuộc ly hôn có con cái ở với mẹ sau khi cha mẹ chia tay trong thời gian ly hôn từ 2009 đến nay. Tỷ lệ con cái ở với bố chiếm 24,8% và chia cho cả hai bố mẹ là 6,2% (Biểu đồ 1 và 2).

Biểu đồ 1. Phân chia trách nhiệm nuôi dưỡng con sau ly hôn theo địa bàn cư trú (N=4206) (%)



Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

Biểu đồ 2. Phân chia trách nhiệm nuôi dưỡng con sau ly hôn theo năm (N=4206)



Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

Theo địa bàn cư trú, con cái dưới 18 tuổi ở với mẹ hoặc bố mẹ cùng nuôi con ở địa bàn đô thị cao hơn ở địa bàn nông thôn, trong khi con ở với bố ở nông thôn là cao hơn (Biểu đồ 1). Theo mức sống, nhóm ly hôn có mức sống khá giả hơn thì có tỷ lệ con cái ở với mẹ sau ly hôn thấp hơn một chút so với nhóm có mức sống thấp hơn, đồng thời có tỷ lệ con ở với bố cao hơn (Bảng 1). Theo tuổi ly hôn của bố

hoặc mẹ, nhóm ly hôn ở độ tuổi trên 41 có tỷ lệ con ở với mẹ cao nhất so với các nhóm tuổi ly hôn trẻ hơn. Tuổi của mẹ khi ly hôn càng cao, tỷ lệ con cái ở với mẹ sau ly hôn cũng càng cao, cho thấy người mẹ có trách nhiệm và gắn bó rất lớn với con cái sau khi ly hôn, nhất là khi họ đã tương đối vững vàng về tâm lý, kinh tế ở một độ tuổi nhất định (Bảng 2).

Bảng 1. Phân chia trách nhiệm nuôi dưỡng con sau ly hôn theo mức sống và số con (N=4206) (%)

	Mức sống			Số con	
	Khá	Trung bình	Nghèo	1-2 con	Trên 3 con
Con ở với bố	28,5	25,7	26,8	24,8	24,6
Con ở với mẹ	66,1	67,2	68,3	69,4	53,8
Con ở với bố và mẹ	5,4	7,1	4,9	5,9	21,5

Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

Bảng 2. Phân chia trách nhiệm nuôi dưỡng con sau ly hôn theo tuổi của người ly hôn (N=4206) (%)

	Tuổi li hôn của vợ			Tuổi li hôn của chồng			Năm sinh của chồng			Năm sinh của vợ		
	<30	31-40	>41	<30	31-40	>41	<1960	1961-1975	>1976	<1960	1961-1975	>1976
Con ở với bố	28,4	23,5	19,6	27,2	24,8	22,4	18,7	22,9	25,8	8,7	20,7	26
Con ở với mẹ	66,9	68,2	77,5	69,3	67,5	72,3	74,7	70,9	67,9	91,3	74,3	67,4
Con ở với bố và mẹ	4,7	8,3	2,9	3,5	7,7	5,2	6,7	6,2	6,3		4,9	6,6

Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

Có một số khác biệt nhỏ giữa các nhóm xã hội về phân chia con cái sau ly hôn. Cụ

thể, việc con ở với mẹ cao hơn hẳn với các cặp ly hôn có 1-2 con, nhất là những cặp vợ

chồng có mức sống nghèo hoặc khó khăn về kinh tế. Với những cặp ly hôn có từ ba con trở lên, tỷ lệ hai vợ chồng đều phải chịu trách nhiệm nuôi dưỡng các con cao hơn (Bảng 1). Các nghiên cứu trường hợp cho thấy, trẻ em sống với mẹ thường không nhận được trợ cấp tài chính thường xuyên từ người cha. Mối quan hệ giữa mẹ và con cái sau ly hôn thường vẫn gắn bó, kể cả trong trường hợp trẻ sống với người cha. Ngược lại, mối quan hệ giữa cha và con cái thường là kém hơn vì trẻ thường coi cha là người có lỗi trong tan vỡ gia đình, và người cha thường lập gia đình mới sau khi ly hôn.

Trong quyết định ly hôn, tòa án luôn nêu rõ mức đóng góp và phụ cấp của người cha với con dưới 18 tuổi, và một số trường hợp là với vợ nhưng thực tế đóng góp nuôi con hàng tháng là thấp, không đều đặn... Đây là những chế tài pháp luật và tuyên truyền nhận thức để việc trợ cấp sau ly hôn được thực hiện hiệu quả và phù hợp với thực tiễn. Từ quan điểm pháp lý, các tiêu chuẩn xác định “lợi ích tốt nhất của trẻ em” là một nguyên tắc luật khá mơ hồ. Lý do là vì nguyên tắc này khá khó xác định và rủi ro do tòa án phải dự đoán những sắp xếp nuôi con và hỗ trợ tốt nhất dựa trên những thông tin có được từ cuộc ly hôn. Ngay cả khi tòa án qua nhiều kênh thông tin và kiểm chứng của mình để đánh giá đâu là sự sắp xếp tốt nhất cho trẻ em, đôi khi những đánh giá đó vẫn không liên quan thực sự đến trẻ em. Do thực tế các mối quan hệ được đánh giá tại thời điểm căng thẳng bất thường, độ tin cậy của bất kỳ quyết định nào thường là điều không chắc chắn. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, tòa án phải đi đến một quyết định cuối cùng.

Xu hướng con cái sống với mẹ sau khi ly hôn rõ ràng vẫn còn trong năm 2018. Con cái của những người ly hôn cư trú ở nông thôn, có nhiều hơn 3 con, lớn tuổi, phụ nữ ly hôn trong 1-3 năm và sau 10 năm thậm chí có tỷ lệ sống với mẹ cao hơn sau khi ly hôn. Tỷ lệ sống với con cái cũng rất cao trong số nữ, có nhiều con, nhiều tuổi hơn và làm việc cho khu vực công. Các đặc điểm này cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng tái hôn và phục hồi của phụ nữ sau khi ly hôn do họ chịu trách nhiệm chăm sóc con chính. Các đặc điểm gia đình của phụ nữ như trách nhiệm của họ đối với con cái, việc nhà là những yếu tố chính tác động đến việc làm và sự hòa nhập xã hội của họ.

Phụ nữ ở thành thị có thể có điều kiện kinh tế tốt hơn phụ nữ nông thôn nên họ có thể chủ động hơn trong việc giành quyền nuôi con. Điều này có thể giải thích xu hướng vai trò giới truyền thống trong chăm sóc con cái vẫn khá mạnh mẽ ở Việt Nam Xu hướng trẻ em sống với cha sau khi ly hôn là thấp hơn nhiều so với các bà mẹ. Đa số phụ nữ mong muốn chăm sóc con cái sau ly hôn và nhiều khi hi sinh hạnh phúc riêng vì con, coi con là nguồn an ủi động viên quan trọng sau chia tay. “Mình tủi thân, lúc mà chị ly dị đó. Người ta nghĩ mình xấu, đánh giá chị rồi dạy con người ta không được học theo chị. Tủi thân nhưng mình được an ủi, vì mình ở với mẹ mình mà. Với có con cũng an ủi mình hơn” (PVS TTAD, nữ, sinh năm 1981, ly hôn chồng Ấn Độ).

Đa số các thẩm phán đồng ý với các chuyên gia về tầm quan trọng của tính liên tục, ổn định và khả năng dự đoán được của

các mối quan hệ gắn bó với sự phát triển tình cảm và tâm lý của trẻ. Việt Nam duy trì cách tiếp cận truyền thống trong trao quyền nuôi con và hỗ trợ; tức là cấp trách nhiệm nuôi dạy trẻ cho một người và chỉ cấp quyền thăm hỏi cho người kia. Trong đó, tòa án khuyến khích các phụ huynh không sống cùng được tham gia vào việc nuôi dạy con cái.

Bằng chứng từ các nghiên cứu trường hợp cho thấy, ngay cả khi người vợ là người chăm sóc con cái, và chồng phải trợ cấp cho con sau khi ly hôn, điều này không phải lúc nào cũng được thực hiện do sự giám sát thực thi pháp luật còn hạn chế. Nhiều người chồng không đóng góp nuôi dưỡng con cái của họ, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. “Ông không có giúp cô nuôi con bằng cách nào, cả về hỗ trợ tiền bạc hay chăm. Phải nói cô là bạc phận luôn, từ ngày bắt đầu năm 86 cho đến ngày nay chưa có ngày nào là được đồng xu lẻ nào để mà nuôi con, rất là khó khăn. Kể cả mà ăn cơm chỉ có 1 lon gạo thôi, kể như là chuối, khoai lang là dọn cho con mình ăn, nói chung là tạm bợ cho con mình ăn” (PVS NTV, sinh năm 1952, ly hôn năm 1986).

Điều này đặt ra những yêu cầu truyền thông và giám sát tuân thủ phán quyết của toàn án để người chồng ít nhất phải trả tiền nuôi con để con cái không là nạn nhân của cuộc khủng hoảng ly hôn. Phụ nữ ly hôn phải chịu đựng những khó khăn kinh tế do phải gánh trách nhiệm chăm sóc con khi chồng bỏ bê trách nhiệm cấp dưỡng có nguy cơ rơi vào cuộc sống căng thẳng và trầm cảm. Bằng chứng từ các nghiên cứu trường hợp ở những người ly hôn ủng hộ

manh mẽ những phát hiện này. “Từ lúc chia tay chồng một mình nuôi con vất vả từ lúc sáng đến giờ này đến tối 7, 8h mới về, vừa bán vé số vừa bán rau, rất cực” (PVS TTBL, sinh năm 1976). “10 năm trời là ông ý không hề liên lạc gì với em, con cũng không hỏi thăm 1 câu nào trực tiếp với em luôn chỉ hỏi qua người khác thôi. Trong 3 năm đầu là uất ức nghẹn ngào luôn” (PVS LHLN, nữ, sinh 1984, ly hôn Việt kiều, chủ nhà hàng, ly thân 2005, ly hôn 2017, Cần Thơ).

Quy định và hình thức giám sát việc thực hiện quyết định của tòa án về trợ cấp nuôi con và trợ cấp cho vợ/chồng sau ly hôn còn bị bỏ ngỏ. Trong quyết định ly hôn, tòa án luôn nêu rõ mức đóng góp của người cha với con dưới 18 tuổi, và một số trường hợp là với vợ. Thực tế nghiên cứu, dù chưa đầy đủ, cho thấy việc người cha đóng góp nuôi con hàng tháng là thấp và không đều đặn. Trên thực tế, việc đóng góp của cha mẹ với con cái sau ly hôn hầu như không đều đặn, thiếu hiệu quả, ít thiết thực, đặt ra một gánh nặng lớn cho người chịu trách nhiệm nuôi dạy con cái, ở đây là phụ nữ.

3. Phân chia tài sản sau ly hôn

Phân chia tài sản sau ly hôn (gồm nhà, đất, tài sản có giá trị, tiền mặt...) theo pháp luật nhìn chung là chia đôi, trong đó có quan tâm đến quyền và lợi ích của phụ nữ. Những trường hợp không phân chia nhà đất đa số bao gồm những trường hợp ở chung với cha mẹ, thuê nhà ở, ở nhờ, v.v.. trước khi ly hôn. Hầu hết các cuộc ly hôn ở Cần

Thời giai đoạn 2009-2017 đều tự phân chia tài sản hoặc không có nhà để phân chia tại thời điểm ly hôn. Theo địa bàn cư trú, phân tài sản nhà ở cho chồng hoặc chia đều có tỷ lệ cao hơn ở đô thị (Bảng 3). Theo năm, những năm gần đây, tỷ lệ các cặp vợ chồng không có nhà ở để phân chia tại thời điểm ly hôn cao hơn cho thấy hiện tượng ly hôn trở nên sớm hơn khi các cặp vợ chồng chưa xác lập được tài sản chung khi ly hôn.

Các cặp vợ chồng cư trú tại khu vực đô thị có nhiều khả năng phân chia nhà đều hơn so với những cặp vợ chồng ở các khu vực nông thôn. Việc phân chia nhà ở khá khác biệt giữa nông thôn và đô thị.

Có thể nói rằng bình đẳng giới trong sắp xếp nhà ở tại các khu vực đô thị tốt hơn so với khu vực nông thôn. Các ông chồng ở các khu vực nông thôn chủ động và chiếm ưu thế hơn trong xác định quyền sở hữu nhà ở sau hôn nhân.

Bảng 3. Phân chia nhà theo mức sống, địa bàn cư trú và số con (N=1086) (%)

	Địa bàn cư trú		Mức sống				Số con	
	Đô thị	Nông thôn	Khá	Trung bình	Nghèo	Không con	1-2 con	Trên 3 con
Chia cho vợ	1,2	1,2	12,8	12,5	0	0	1,4	0
Chia cho chồng	2,5	1,2	23,1	25	0	2,4	1,6	5,9
Chia đều	5,2	1,2	61,5	20,8	0	0	3,7	11,8
Không có nhà	91,1	95,7	2,6	41,7	100	97,6	93,4	82,4

Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

Theo mức sống, các gia đình nghèo thì đều không có nhà riêng để phân chia. Với gia đình khá giả, xu hướng chia cho chồng nhà ở là cao hơn chia cho vợ. Xu hướng chia đều cao hơn ở các gia đình có mức sống khá giả. Phụ nữ ở các gia đình nghèo gặp nhiều thiệt thòi hơn trong phân chia nhà ở so với phụ nữ ở các gia đình có mức sống khá hơn. Phụ nữ ly hôn khi chưa có con thì hầu như không được phân chia tài sản nhà, đất sau ly hôn. Các cặp vợ chồng có từ ba con trở lên thì có tỷ lệ chia tài sản đều cho

vợ và chồng cao nhất. Theo độ tuổi khi ly hôn, càng ly hôn ở độ tuổi trẻ tài sản nhà ở càng ít nên không có để phân chia. Càng ở độ tuổi cao, mức độ phụ nữ và nam giới được phân chia nhà ở đều nhau khi ly hôn cao hơn, cho thấy khi kết hôn được càng dài, sự gắn bó, đóng góp càng nhiều thì mức độ đánh giá công sức của vợ được cải thiện hơn (Bảng 4 và 5). Tuy nhiên, trong hầu hết mọi trường hợp, tỷ lệ phụ nữ được chia nhà ở sau ly hôn thấp hơn khá nhiều so với tỷ lệ của chồng.

Bảng 4. Phân chia nhà theo tuổi ly hôn (N=1086) (%)

	Tuổi ly hôn của vợ			Tuổi ly hôn của chồng		
	<30	31-40	>41	<30	31-40	>41
Chia cho vợ	0,4	1,8	1,2	0	1,5	1,4
Chia cho chồng	0,7	1,5	4,3	0	1,8	2,8
Chia đều	1,9	2,6	8,6	1,5	1,8	7
Không có nhà	97	94,1	85,8	98,5	95	88,8

Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

Bảng 5. Phân chia tài sản theo tuổi của người ly hôn (N=1086) (%)

	Năm sinh của chồng			Năm sinh của vợ		
	<1960	1961-1975	>1976	<1960	1961-1975	>1976
Chia cho vợ	0	1,5	1,2	0	2,5	0,9
Chia cho chồng	2,9	3	1,2	5,6	4,3	1,1
Chia đều	17,6	5,9	1,4	3,3	7,4	1,7
Không có nhà	79,4	89,6	96,3	91,1	85,9	96,2

Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

Vì hầu hết các cặp vợ chồng không có nhà ở tại thời điểm ly hôn, hoặc tự phân chia tài sản sau ly hôn, nên việc sắp xếp nơi ở sau ly hôn đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và khả năng phục hồi sau khi kết thúc mối quan hệ hôn nhân. Sau ly hôn, người ly hôn có các hình thức sắp xếp nơi ở như ở nhà riêng, thuê nhà, về nhà bố mẹ đẻ, ở nhà anh chị em ruột, trong đó, ở nhà riêng và ở nhà bố mẹ đẻ là phổ biến nhất. Những người sống ở nhà riêng sau ly hôn cao hơn ở nhóm cư trú ở nông thôn, nữ giới, có nhiều con hơn, học vấn dưới trung học phổ thông (THPT), tuổi cao hơn, độ dài hôn nhân lâu hơn, ly hôn được thời gian dài hơn, và tự kinh doanh. Nhóm ở nhà bố mẹ đẻ nhiều nhất là sống ở khu vực nông thôn, nữ giới, không có con cái, học vấn thấp, trẻ tuổi, độ dài

hôn ngắn, mới ly hôn, làm cho khu vực tư nhân. Tỷ lệ thuê nhà là khá cao trong nhóm ở đô thị, nam giới, không có con, học vấn từ THPT trở lên, và mới ly hôn.

Sự sắp xếp nơi ở của những người ly hôn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi trách nhiệm chăm sóc con cái. Ảnh hưởng mạnh mẽ bởi chủ nghĩa gia đình và hệ tư tưởng Nho giáo đặt trách nhiệm chăm sóc cho người mẹ, nhiều phụ nữ coi con cái là tài sản quan trọng nhất và họ sẵn sàng hy sinh vì con cái như một hạnh phúc và cảm xúc của chính mình. Phương thức phổ biến nhất là sống với con cái, sống với gia đình bố mẹ ruột và sống một mình.

Sống một mình phổ biến hơn ở nam giới, những người không có con, đoàn hệ trẻ nhất và già nhất, làm việc cho khu vực công, vợ chủ động ly hôn, thời gian kết hôn lâu hơn

và ly hôn gần đây, cho thấy những người có tính độc lập cao hơn như không có trách nhiệm chăm sóc trẻ em và văn hóa cá nhân cao hơn như đoàn hệ trẻ chọn sống một mình nhiều hơn. Cũng có sự khác biệt về giới tính vì nam giới và nữ giới, cho thấy tỷ lệ sống một mình cao hơn. Nhiều người ly hôn gần đây cũng sống một mình vì họ chưa ổn định sau khi chia tay.

Sống với con cái cao hơn ở những người có nền tảng truyền thống như có nhiều con, lớn tuổi hơn, làm việc tại khu vực công và thời gian kết hôn lâu hơn, ly hôn được thời gian dài hơn. Theo giới tính, nữ có tỷ lệ sống với con cái cao hơn nhiều so với nam giới. Có những dấu ấn của Nho giáo và giá trị gia trưởng trong đời sống hôn nhân, theo đó phụ nữ thường hy sinh vì lợi ích của con cái. Có thể các cặp vợ chồng có nhiều con phải đối mặt với gánh nặng kinh tế và giáo dục lớn hơn, và bạo lực gia đình; điều này tạo ra căng thẳng về cảm xúc, văn hóa, xã hội và kinh tế đối với người bạn đời. Người Việt Nam cho thấy tiếp tục đặt giá trị cao đối với con cái vì những người có nhiều con thì thường sống với con hơn những người có ít con. Độ dài hôn nhân càng lâu và thời gian kể từ khi ly hôn càng dài, tỷ lệ sống với con cái càng cao.

Gia đình bố mẹ đẻ là nguồn hỗ trợ chính cho những người ly hôn không có con, dưới 30 tuổi, không đi làm hoặc làm việc cho khu vực tư nhân và chỉ ly hôn trong vòng năm năm kết hôn, nghĩa là đối với những người chưa có năng lực kinh tế vững vàng và còn trẻ, họ cần dựa nhiều hơn vào gia đình ruột thịt của mình. Những người dưới trình độ học vấn tiểu học có nhiều khả năng sống với bạn đời/bạn tình mới sau khi ly hôn. Thời gian để ly hôn và kể từ khi ly hôn càng dài, tỷ lệ sống với con sau ly hôn càng cao.

Tương tự như tình hình nhà ở sau ly hôn, đa số các cặp vợ chồng không có tài sản để phân chia tại thời điểm ly hôn mà chủ yếu tự thỏa thuận. Nhóm có tài sản phân chia khi ly hôn chủ yếu là ở đô thị, có mức sống khá giả, tuy nhiên, với những cặp vợ chồng có phân chia tài sản khi ly hôn tại tòa, có những khác biệt khá đáng kể theo các đặc điểm nhân khẩu xã hội. Theo địa bàn cư trú, những người ly hôn ở đô thị chia tài sản cho vợ nhiều hơn cho chồng. Nhóm có mức sống khá giả cũng có tỷ lệ chia tài sản cho vợ nhiều hơn cho chồng (Bảng 6). Khi người phụ nữ có con, khi ly hôn, họ được phân chia tài sản nhiều hơn.

Bảng 6. Phân chia tài sản theo mức sống và địa bàn cư trú (N=1086) (%)

	Địa bàn cư trú			Mức sống		Chung
	Đô thị	Nông thôn	Khá	Trung bình	Nghèo	
Chia cho vợ	12,6	2	11,2	7		4,6
Chia cho chồng	7,8	1,1	7,1	3,9		2,8
Không có tài sản	79,6	96,9	81,7	89,1	100	92,6

Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

Sự bình đẳng trong phân chia tài sản có thể thấy khá rõ qua tỷ lệ phân chia tài sản theo tuổi ly hôn (Bảng 7). Nhóm ly hôn ở độ tuổi trẻ như dưới 30 có tỷ lệ chia tài sản cho vợ nhiều hơn hoặc chia đều cao hơn là chia cho chồng nhiều hơn, so với các nhóm

tuổi cao hơn. Khi độ tuổi càng cao thì tỷ lệ chia cho vợ nhiều tài sản hơn là rõ nét hơn so với các nhóm tuổi trẻ hơn, cho thấy khi đóng góp của vợ đủ dài theo thời gian thì họ mới có thể có tiếng nói và được phân chia quyền lợi đảm bảo khi ly hôn (Bảng 8).

Bảng 7. Phân chia tài sản theo tuổi ly hôn (N=1086) (%)

	Tuổi ly hôn của vợ			Tuổi ly hôn của chồng		
	<30	31-40	>41	<30	31-40	>41
Chia cho vợ nhiều hơn	7,8	2,6	3,7	9,8	3,5	3,4
Chia cho chồng	3,2	1,9	3,7	3,4	1,9	3,7
Không có tài sản	89	95,5	92,7	86,8	94,6	93

Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

Bảng 8. Phân chia tài sản theo tuổi của người ly hôn (N=1086) (%)

	Tuổi chồng			Tuổi vợ		
	<1960	1961-1975	>1976	<1960	1961-1975	>1976
Chia cho vợ nhiều hơn	10,2	2,9	5,3	11,8	3,2	4,8
Chia cho chồng	4,1	3,2	2,4	3,9	2,5	
Không có tài sản	85,7	93,9	92,3	88,2	92,9	92,7

Nguồn: Tính toán từ thống kê các hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ của tác giả giai đoạn 2009-2017

4. Kết luận

Tranh chấp tài sản trong và sau ly hôn là vấn đề nhiều cuộc ly hôn gặp phải. Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Điều 47 quy định khi kết hôn, vợ chồng có thể lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận bằng hình thức văn bản có công chứng, chứng thực. Tuy nhiên, thực tế, việc vợ chồng thỏa thuận về tài sản chung và riêng tại thời điểm kết hôn thường là không phổ biến. Một trong những vướng mắc về tài sản khi ly hôn là việc xác định thời điểm chế độ tài

sản chung vợ chồng. Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, sản xuất, kinh doanh... trong thời kỳ hôn nhân. Trên thực tế, cuộc hôn nhân của mỗi cặp vợ chồng thường có hai thời điểm, đăng ký kết hôn và tổ chức đám cưới. Nhiều trường hợp đã làm đám cưới, chung sống, có con chung với nhau, cùng có tài sản chung nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận tài sản khi ly hôn. Việc xác định tài sản chung cũng khó khăn khi

tài sản có thể có trước khi kết hôn nhưng chứng nhận pháp lý (giấy chứng nhận sử dụng đất) được cấp trong thời kỳ hôn nhân.

Vì thế, cần có những sửa đổi, bổ sung hoặc có hướng dẫn áp dụng pháp luật cụ thể để đảm bảo quyền lợi của các bên, tránh những hệ lụy phát sinh khi vấn đề tranh chấp không giải quyết dứt điểm gây tổn thương tâm lý kéo dài cho các thành viên trong gia đình hoặc tránh việc ly hôn lại là nguyên nhân phát sinh những mâu thuẫn hoặc vi phạm pháp luật khác. Đồng thời tăng cường phổ biến, tuyên truyền tiền hôn nhân cho các cặp vợ chồng về quyền lợi và nghĩa vụ trong hôn nhân và gia đình.

Chú thích

² Bài viết này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài “Vấn đề ly hôn của các cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và hệ quả xã hội”, mã số 504.05-2016.04, do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Việt Nam (NAFOSTED) tài trợ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (2017), *Hồ sơ ly hôn ở các quận huyện Cần Thơ giai đoạn 2009-2017*.
- [2] Fox, G. and R. F. Kelly (1995), “Determinants of Child Custody Arrangements at Divorce”, *Journal of Marriage and the Family*, 57: 693–708.
- [3] Kitson, G. C (1992), *Portrait of divorce: Adjustment to marital breakdown*, Guilford, New York.
- [4] Trần Thị Minh Thi (2014), *Divorce in Contemporary Viet Nam: A Socio-economic and structural analysis of divorce in the Red River Delta in 2000s*, Social Sciences Publishing House.
- [5] Tran Thi Minh Thi (2015), “Divorce prevalence under the forces of individualism and collectivism in “shortcut” modernity in Vietnam”, *Weaving Women's Spheres in Vietnam: The Agency of Women in Family, Religion and Community*, Brill Publishers Asian Studies, The Netherlands.

An sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam

Nguyễn Văn Tuấn¹

¹ Viện Khoa học tổ chức, cán bộ - Ban Tổ chức Trung ương.
Email: nguyentuan.xhnb@gmail.com

Nhận ngày 22 tháng 12 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách và nguồn lực ưu tiên phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và đảm bảo an sinh xã hội (ASXH) cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở Việt Nam nói chung và đồng bào DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng. Bên cạnh những thành tựu đạt được, chính sách ASXH đối với đồng bào DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc còn nhiều hạn chế, bất cập. Điều đó đòi hỏi phải đúc rút ra những kinh nghiệm, từ đó thúc đẩy kinh tế phát triển, để đồng bào DTTS nơi đây sẽ được chăm lo, bảo vệ và trợ giúp ASXH một cách tốt nhất và đầy đủ nhất.

Từ khóa: Bảo đảm an sinh xã hội, dân tộc thiểu số, miền núi phía Bắc.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Over the past years, the Party and the State have devised many policies and earmarked many resources to prioritise comprehensive socio-economic and infrastructural development, poverty reduction, human resource development and social protection for ethnic minorities in the country in general and those living in the northern mountainous provinces in particular. Besides the achievements, the social protection policy for ethnic minority people in the provinces is still faced with many limitations and discrepancies. That requires experiences to be gained, thus motivating economic development, so that the local ethnic minorities will be cared for, protected and supported in terms of social protection in the best and most complete way.

Keywords: Ensuring social protection, ethnic minorities, northern mountainous areas.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Khu vực miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh với hơn 30 dân tộc cùng sinh sống. Đây là địa

bàn vừa có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng, vừa có nhiều tiềm năng, lợi thế về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy điện, công nghiệp chế biến lâm sản, khai thác

mỏ, du lịch... Đây cũng là nơi có lợi thế về giao thương với Trung Quốc và Lào vì có đường biên giới trải dài từ Đông sang Tây.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đầu tư nhiều cho vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; thực hiện toàn diện các chính sách hỗ trợ, giúp đỡ đối với đồng bào DTTS, trong đó có đồng bào DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc. Hệ thống chính sách ASXH đối với đồng bào DTTS đã được ban hành khá đầy đủ và toàn diện, bao gồm hỗ trợ tạo việc làm, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và đảm bảo tiếp cận ở mức tối thiểu các dịch vụ xã hội (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin) đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào các dân tộc. Bên cạnh những thuận lợi vẫn còn tồn tại những khó khăn trong thực hiện ASXH đối với đồng bào DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc. Bài viết này phân tích thực trạng và giải pháp tăng cường ASXH đối với đồng bào DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc.

2. Thực trạng an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc

2.1. Thành tựu đạt được

Thứ nhất, bảo đảm thu nhập tốt cho người dân.

Qua 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng trung du và miền núi phía Bắc, bộ mặt kinh tế - xã hội của cả vùng đã có những bước phát triển rất ấn tượng. Trong giai đoạn 2005-2018, các chỉ tiêu về thị trường

lao động, giải quyết việc làm cơ bản hoàn thành tốt theo kế hoạch đặt ra, trong đó đã giải quyết việc làm cho 2,174 triệu lao động, 6 tháng đầu năm 2019, giải quyết cho 710.000 lao động [1]. Hoạt động vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm tiếp tục góp phần quan trọng hỗ trợ tạo và tự tạo việc làm cho người lao động.

Mặc dù kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc diện mạo đã có sự thay đổi, nhưng nhìn chung thu nhập bình quân đầu người trong nhóm DTTS vẫn còn cách rất xa so với thu nhập bình quân đầu người trên cả nước. Hiện nay, thu nhập bình quân đầu người của đồng bào DTTS đạt khoảng 1,1 triệu/người/tháng, chưa bằng $\frac{1}{2}$ so với mức bình quân chung cả nước [9]. Thu nhập bình quân đầu người cũng thể hiện sự phân hóa sâu ngay trong nhóm 53 DTTS, đặc biệt là đối với nhóm thu nhập thấp nhất trung bình dưới 632 nghìn đồng/tháng/người, gồm các dân tộc như Lô Lô, La Hủ, Mông... Trái lại, nhóm thu nhập cao nhất trung bình đạt trên 1.200 nghìn đồng/người/tháng, mức chênh lệch gần như gấp đôi giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất. Điều đó cho thấy, thu nhập đầu người thấp sẽ dẫn đến cách tiếp cận các nguồn lực và nguồn ASXH sẽ bị hạn chế.

Thứ hai, y tế và chăm sóc sức khỏe ngày càng được đảm bảo.

- Bảo hiểm y tế. Tỷ lệ người DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc sử dụng thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) để khám chữa bệnh không cao. Theo quy định, người có thẻ BHYT nói chung và đồng bào DTTS nói riêng sẽ được hưởng các chính sách trong khám chữa bệnh. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT của người DTTS trung bình chỉ đạt 44,8%, đặc biệt một số dân tộc như (La Ha, Mường), tỷ lệ sử dụng chỉ đạt chưa đến $\frac{1}{3}$ [10], ở một phương diện nào đó cũng

thể hiện tỷ lệ người DTTS đến các cơ sở y tế để khám chữa bệnh là rất thấp.

Nhiều nghiên cứu cho rằng, sở dĩ có thực trạng trên là do người dân có những cách ứng xử, lựa chọn khác trong chữa bệnh thay cho việc đi đến các cơ sở y tế tự chữa theo các phương pháp cổ truyền (thuốc dân gian, thủ thuật mê tín...), người dân chỉ đến trạm y tế xã, hoặc ra đến huyện khi bệnh đã trở nên quá nặng, trong khi năng lực, điều kiện để điều trị của tuyến xã, huyện yếu; sự hiểu biết về lợi ích cũng như cách sử dụng thẻ BHYT trong một bộ phận người DTTS chưa đầy đủ; điều kiện kinh tế khó khăn; tâm lý ngại đi xa, trong khi khoảng cách đến các cơ sở y tế rất xa, đi lại gặp nhiều khó khăn, hạn chế về phương tiện...

- Về chăm sóc sức khỏe. Công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS có chuyển biến tích cực, tiến bộ. Tiếp tục đầu tư xây dựng các trạm y tế xã vùng DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc. Từ năm 2016 đến năm 2019, Nhà nước đã cấp kinh phí thẻ bảo hiểm xã hội (BHXH) cho 20,705 triệu lượt đồng bào DTTS. Tuy nhiên, tỷ lệ khám, chữa bệnh của bà con còn thấp (phòng khám đa khoa khu vực của các tỉnh miền núi không được điều trị nội trú, chưa được thanh toán BHYT, chậm được giải quyết) [4]; tăng cường y tế dự phòng và bố trí bác sỹ về làm việc tại trạm y tế xã đạt 87,5%. Các địa phương cũng đã triển khai Đề án giảm tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết ở 22 tỉnh vùng DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc; có 70,9% phụ nữ mang thai được khám thai ít nhất một lần tại các cơ sở y tế và tập trung phổ biến ở một số dân tộc như Mường, Tày (khoảng 80-85%). Trong khi đó, ở một số vùng dân tộc miền núi phía Bắc, tỷ lệ phụ nữ được đi khám thai rất thấp (5 dân tộc có tỷ lệ dưới 50%), thấp nhất là La Hủ (9,1%), Hà Nhì (25,4%), Si La (25,5%), Mông (36,5%). Điều này

cho thấy, tại sao các dân tộc này thuộc nhóm có tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi cao nhất [10]. Bên cạnh đó, tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV chủ yếu tập trung ở các tỉnh vùng núi phía Bắc khá cao. Các tỉnh như Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Thái Nguyên là những tỉnh có tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV cao nhất (từ 63%-81%). Ba tỉnh có số người DTTS nhiễm HIV cao hơn con số trung bình của cả nước là Điện Biên (0,67%), Lai Châu (0,36%), Sơn La (0,36%). Đa số người nhiễm HIV là do lây nhiễm qua đường tình dục và đường kim tiêm mà chủ yếu là tiêm chích ma túy. Thông qua xem xét các dân tộc đông nhất tại các tỉnh, có thể suy luận rằng người Thái, Tày, Nùng, Dao là các dân tộc có nguy cơ nhiễm HIV cao nhất tại các tỉnh trên [10].

Do bà con DTTS chủ yếu sống ở nơi có địa bàn đi lại khó khăn, nên khoảng cách từ nhà đến các cơ sở y tế nhìn chung tương đối xa, trong đó đặc biệt xa với một số dân tộc như Lô Lô (tới trạm y tế: 10 km, bệnh viện: 39,2 km); Si La (tới trạm y tế: 7,2 km, tới bệnh viện: 24,6 km). Tính trung bình trạm y tế ở cách nhà 3,8 km và bệnh viện cách 16,7 km [10].

Các DTTS thường phân bố ở khu vực miền núi, hạ tầng cơ sở thiếu và yếu, giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn. Do đó, để thúc đẩy kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc phát triển, hơn hết cần phải có cơ chế hỗ trợ để thúc đẩy kinh tế phát triển, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo ASXH cho đồng bào DTTS ở nơi đây.

Thứ ba, chính sách trợ giúp xã hội và hỗ trợ giảm nghèo luôn được chú trọng qua các năm.

- Chính sách trợ giúp xã hội. Nhằm bảo đảm thu nhập và các điều kiện sống tối thiểu cho đồng bào DTTS gặp rủi ro, bất

hạnh, đói nghèo, thiệt thòi trong cuộc sống không có đủ khả năng tự lo được cuộc sống của bản thân và gia đình. Trong những năm qua, các địa phương miền núi phía Bắc nơi có đông bà con DTTS sinh sống đã tập trung triển khai thực hiện tốt Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, chú trọng giải quyết chế độ chính sách cho người có công và cả những trường hợp còn tồn đọng chưa giải quyết. Đồng thời, cũng đẩy mạnh nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng với hình thức hỗ trợ thích hợp; nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách địa phương.

Để thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đột xuất, đảm bảo ASXH, không để người nào bị thiếu đói không được trợ giúp, từ năm 2016 đến năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã cấp (không thu tiền) 117 nghìn tấn gạo hỗ trợ các địa phương có đông đồng bào DTTS sinh sống; cấp từ nguồn ngân sách Trung ương 1.000 tỷ đồng hỗ trợ làm nhà cho những hộ bị thiên tai mất nhà ở, phần lớn là đồng bào DTTS; đã quan tâm hơn việc bố trí ngân sách Trung ương hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS miền núi và thực hiện chính sách đối với đồng bào DTTS. Kinh phí để thực hiện tốt chính sách chi hỗ trợ cho các tỉnh về y tế, giáo dục, theo phương châm năm sau cao hơn năm trước cơ bản được đáp ứng đủ.

- Chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Trong thời gian qua, việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong công cuộc giảm nghèo cả nước nói chung và vùng DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng đã đạt những kết quả quan trọng. Tỷ lệ nghèo DTTS giảm nhanh từ 38,72% (2005) xuống còn 31,38% (2010); 25,77% (2015) và 15,82% (2018). Tỷ lệ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân 5,5%/năm, các xã

nghèo giảm bình quân từ 3-4%/năm. Đến năm 2017, có 4 huyện trong tổng số 64 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a thoát nghèo, gồm: Ba Bể (Bắc Kạn), Tân Sơn (Phú Thọ), Tân Uyên, Than Uyên (Lai Châu), Quỳnh Nhai, Phù Yên (Sơn La). Có 4 huyện hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn: Bát Xát, Văn Bàn (Lào Cai); Kim Bôi (Hòa Bình); Võ Nhai (Thái Nguyên). Đặc biệt, một số tỉnh có tỷ lệ giảm nghèo trên 5% trở lên như: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu.... Đến hết năm 2018, toàn vùng có 7 huyện thoát nghèo và được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen, 72 xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi trong khu vực đạt chuẩn nông thôn mới [1].

Tuy nhiên, nhìn chung số hộ nghèo tại đây vẫn còn khá cao: vùng miền núi Đông Bắc trên 304 nghìn hộ (chiếm 77%); vùng miền núi Tây Bắc trên 192 nghìn hộ (chiếm 96,9%). Cá biệt, một số tỉnh có tỷ trọng hộ nghèo DTTS/tổng số hộ nghèo cao trên 80% như: Cao Bằng (99,5%), Hà Giang (99,3%), Lai Châu (98,7%), Điện Biên (98,6%), Bắc Kạn (95,3%), Lạng Sơn (94,1%), Lào Cai (92,2%) [1].

Kết quả giảm nghèo với đồng bào DTTS ghi nhận sự chuyển biến rõ rệt ở một số khu vực. 12 tỉnh đã giảm hơn 4.000 hộ nghèo DTTS trong một năm, điển hình như Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái và Hòa Bình. Những hộ thoát nghèo tiêu biểu này đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng Ủy ban Dân tộc biểu dương trong quá trình vươn lên trong cuộc sống. Đặc biệt, mặt bằng dân trí được nâng cao. Vùng dân tộc và miền núi đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được hình thành và phát triển từ Trung ương đến các huyện vùng

dân tộc và miền núi, tạo nguồn đào tạo đội ngũ cán bộ DTTS.

Tuy vậy, với các địa phương này, kết quả giảm nghèo với đồng bào DTTS chuyển biến rõ nhất vẫn tập trung ở khu vực, địa bàn có những thuận lợi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, công tác xóa đói, giảm nghèo đạt được kết quả khả quan, đời sống của đồng bào các dân tộc được cải thiện đáng kể.

Thứ tư, đảm bảo mức tối thiểu một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, DTTS và người có hoàn cảnh khó khăn.

- Đảm bảo giáo dục tối thiểu. Tỷ lệ trẻ em DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc đi học đúng cấp rất thấp, trung bình ở mức dưới 60%, chủ yếu là người Lô Lô, Mạ; học sinh đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học phổ thông chưa đến 10% [3]. Tuy nhiên, vẫn có một số dân tộc trẻ em đi học đúng cấp rất cao như Si La (88,3%), Tày (79,4%), do đó tỷ lệ trẻ em đi học đúng cấp trung bình chỉ đạt 32,3% [9]. Tỷ lệ người DTTS biết đọc, biết viết tiếng phổ thông chưa cao, có nhiều dân tộc hơn một nửa dân số mù chữ.

Theo số liệu thống kê, hiện nay các tỉnh miền núi phía Bắc có 8 tỉnh có đông đồng bào DTTS sinh sống, trong đó một số tỉnh có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động không biết chữ rất cao, như: Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng. Điều này cho thấy việc xóa mù chữ ở người trưởng thành là thách thức rất lớn với các tỉnh có đông đồng bào DTTS sinh sống.

- Đảm bảo nhà ở tối thiểu. Hiện nay, các DTTS vùng núi phía Bắc địa bàn sinh sống thiếu đất sản xuất và đất ở cao hơn hẳn so với các tỉnh còn lại của cả nước. Vấn đề quy hoạch đất ở còn nhiều bất cập, chính sách di dời dân di cư đến nơi ở mới để phục vụ cho các dự án như xây hồ thủy lợi bị

chậm trễ, khiến cho người dân thiếu đất ở và đất sản xuất, nhiều hộ DTTS gặp khó khăn trong việc thích ứng với cuộc sống mới. Mặc dù DTTS ở các tỉnh này là tương đối ít, trong đó chủ yếu là người Mường, Thái, Mông... chính sách về quy hoạch đất đai, cải tạo đất và tái định cư cho DTTS tại các tỉnh miền núi phía Bắc vẫn cần phải được chú trọng nhằm đảm bảo cuộc sống và sinh kế ổn định cho người dân. Bên cạnh đó, tình trạng sỏi mòn, thoái hóa đất vẫn đang là vấn đề nổi cộm cần được khắc phục nhằm tạo thêm quỹ đất ở và sản xuất cho DTTS ở khu vực này. Hiện tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang có tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất và đất sản xuất thấp nhất. Điều này cho thấy, các hộ dân tộc Tày, Nùng, Dao sinh sống chủ yếu tại đây ít gặp khó khăn về vấn đề đất đai.

- Đảm bảo nước sạch. Trong khi điều kiện nhà vệ sinh đạt chuẩn của hộ DTTS còn khá thấp, điều kiện tiếp cận nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ DTTS tương đối cao, hiện có 73,3% số hộ DTTS đã được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt, có từ 30 đến 50% số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh hằng ngày gồm các DTTS như La Ha, La Chí, Pu Péo, Hà Nhì, Lô Lô. Có thể nói, mặc dù trung bình tỷ lệ hộ DTTS có tiếp cận đến nước hợp vệ sinh là cao, nhưng vẫn tồn tại nhiều DTTS có tỷ lệ hộ tiếp cận rất thấp. Điều này cho thấy, cần rất nhiều nỗ lực để có thể nâng cao tỷ lệ các hộ DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt hàng ngày.

- Tiếp cận thông tin. Theo đánh giá chung, lĩnh vực thông tin, truyền thông vùng DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc có bước phát triển nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin, liên lạc của người dân. Từ năm 2016 đến nay, đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí với số lượng 51,2 triệu

tờ; kênh VTV5 Đài Truyền hình Việt Nam sản xuất và phát sóng hầu hết các ngày trong tuần, gồm 22 thứ tiếng DTTS; năm 2017, đã xuất bản gần 100 đầu sách với khoảng 250.000 bản, phục vụ đồng bào DTTS. Mạng điện thoại di động đã phủ sóng khắp địa bàn miền núi; có hơn 16.000 điểm giao dịch bưu chính viễn thông, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống.

Một điều đáng chú ý là, việc đảm bảo thông tin, truyền thông ở các tỉnh miền núi phía Bắc chủ yếu thông qua hệ thống loa truyền thanh. Đối với các tỉnh khu vực miền núi như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Điện Biên, việc tuyên truyền thông tin thông qua loa phát thanh là khá quan trọng đối với các hộ DTTS không có điều kiện để trang bị các phương tiện thu phát sóng truyền thông. Hiện nay, loa phát thanh vẫn là phương tiện thông tin và tuyên truyền tương đối quan trọng tại các xã. Thông tin được phát qua loa thường đầy đủ và cụ thể hơn cho từng địa bàn so với các thông tin được cung cấp trên ti vi và đài báo.

2.2. Hạn chế và nguyên nhân

Những hạn chế, bất cập trong thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vùng DTTS ở miền núi phía Bắc dẫn đến kinh tế - xã hội có những bước chậm phát triển so với các tỉnh trên địa bàn cả nước. Từ đó kéo theo các vấn đề ASXH của người dân vùng DTTS chưa được đảm bảo như: đồng bào các DTTS sinh sống ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; ở những địa phương nghèo, chủ yếu nhận hỗ trợ ngân sách từ Trung ương, khó có thể lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách dân tộc

như Chương trình 135; Chương trình 3a của Chính phủ. Trong khi đó, ngân sách Trung ương lại chưa bố trí được nguồn vốn riêng để thực hiện một số chính sách, do vậy không đạt được mục tiêu các đề án, chính sách đã được phê duyệt; một số vấn đề bức xúc trong đồng bào DTTS, như: di cư tự phát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... giải quyết chưa hiệu quả, đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân của hộ đồng bào DTTS nhiều nơi chỉ bằng 40-50% bình quân thu nhập trong khu vực; tỷ lệ dân số DTTS chiếm 14,6% nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 52,7% số hộ nghèo của cả nước [4], có tính hơn 90% hộ nghèo rơi vào hộ DTTS như Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu. Tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo tương đối cao [1].

Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở vùng DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc tuy đã được nâng lên nhưng so với mặt bằng chung vẫn còn thấp, mức độ tiếp cận các dịch vụ còn nhiều khó khăn. Vẫn còn khoảng 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt. Tỷ lệ được cấp thẻ BHYT cao nhưng tỷ lệ khám, chữa bệnh còn *thấp* (phòng khám đa khoa khu vực của các tỉnh miền núi không được điều trị nội trú, chưa được thanh toán BHYT, chậm được giải quyết). Tỷ lệ người không còn mặc trang phục dân tộc, không biết nói tiếng dân tộc của mình ngày càng tăng; dân ca, dân vũ, nhạc cụ truyền thống của nhiều DTTS chỉ được phục dựng khi có lễ hội, ít được diễn ra trong đời sống hàng ngày [4].

Nguyên nhân của hạn chế trên là do: (1) Xuất phát điểm của vùng DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc thấp, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, chất lượng nguồn nhân lực và mặt bằng dân trí thấp; rất khó khăn trong việc thu hút đầu tư; thiếu việc làm,

đói nghèo, thiên tai, bệnh tật, đang là thách thức lớn; (2) Biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ ảnh hưởng lớn đến vùng đồng bào DTTS sinh sống. Sạt lở đất, lũ ống, lũ quét ở các tỉnh Tây Bắc làm cho đời sống của đồng bào DTTS đã khó khăn lại càng khó khăn thêm; (3) Nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương miền núi phía Bắc còn phiến diện, chưa thật lòng quan tâm đến ASXH cho đồng bào vùng DTTS; (4) Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương nơi đây chưa thường xuyên, chặt chẽ. Phân định vùng DTTS miền núi phía Bắc theo trình độ phát triển còn bất cập, định mức đầu tư còn thấp (một năm xã 135 được 1 tỷ đồng, thôn đặc biệt khó khăn được 200 triệu đồng) [4]. Chưa có dòng ngân sách riêng để thực hiện chính sách dân tộc, do vậy đề án, chính sách nhiều nhưng thiếu nguồn lực thực hiện, chưa đạt được mục tiêu đề ra; (5) Việc tổ chức thực hiện chính sách ASXH ở các cấp, nhất là cấp cơ sở còn yếu. Nguồn lực cho thực hiện chính sách còn hạn hẹp, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn thấp, phân tán, chưa đúng đối tượng; thiếu sự phối hợp, lồng ghép trong việc thực hiện các chính sách; chưa huy động hết sự tham gia từ cộng đồng, thiếu chính sách khuyến khích người dân tự an sinh, người nghèo tự vươn lên thoát nghèo.

3. Một số kinh nghiệm đúc rút từ thực hiện an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc

Từ quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội cho đồng bào DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc, có thể rút ra một số kinh nghiệm như sau:

Tập trung xây dựng một chương trình giảm nghèo tập trung cho những vùng trọng điểm khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS (như Nghị Quyết 30a) để tránh tản mạn nguồn lực và tập trung giải quyết tình trạng nghèo đói đang có xu thế co cụm lại ở một số địa bàn như hiện nay, trong đó tập trung vào hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực để họ tự vươn lên thoát nghèo. Trong đó, chính sách giảm nghèo cho đồng bào DTTS tại các tỉnh trên cần tập trung vào việc nâng cao nhận thức và bắt đầu bằng việc chuyển đổi sản xuất nông nghiệp từ bán tự cung, tự cấp sang sản xuất thương mại, đa dạng hóa sang các cơ hội việc làm phi nông nghiệp, đặc biệt những lĩnh vực có thể tiếp cận với các thành phố lớn hoặc các thị trường quốc tế, nhân rộng các mô hình và phát triển các chiến lược giảm nghèo của đồng bào DTTS được thực hiện theo một loạt các bước từ chuyên môn hóa tới đa dạng hóa nông nghiệp và tích lũy vốn tài chính, xã hội và văn hóa, cụ thể một số nhóm chính sách như sau:

- *Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho đồng bào DTTS.* Cần xây dựng một chính sách tín dụng thống nhất, không nên tồn tại đồng thời nhiều mức lãi suất và dần hướng đến mức lãi suất thị trường để tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng cạnh tranh bình đẳng, góp phần nâng cao hiệu quả vốn vay. Mức vay cho sản xuất phải được căn cứ trên cơ sở kế hoạch/dự án sản xuất; người nghèo DTTS luôn cần được giúp đỡ và được hướng dẫn làm ăn, qua việc cấp tín dụng, tổ chức đào tạo khuyến nông và cung cấp thông tin thị trường cho các nhóm nông dân chính quy và phi chính quy theo yêu cầu nhằm đáp ứng những nhu cầu hiện có ở địa phương.

- *Tăng cường hoạt động hỗ trợ giáo dục và hỗ trợ dạy nghề cho học sinh thuộc hộ nghèo.* Vì mục tiêu giảm nghèo bền vững cho tương lai, cần xem xét xây dựng chính sách toàn diện hỗ trợ trẻ em nghèo DTTS; bảo đảm mục tiêu trẻ em được đến trường, nâng cao dân trí, góp phần giảm nghèo trong tương lai; cải thiện hệ thống cung cấp dịch vụ giáo dục cả về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, chương trình học. Mở rộng dạy học song ngữ, lấy tiếng mẹ đẻ làm gốc bằng các thứ tiếng của các nhóm DTTS lớn hơn dựa trên hoạt động thí điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) tại các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang...

Tập trung đào tạo về kinh doanh cho phụ nữ và nam giới người DTTS như: Chương trình đào tạo về nội dung khởi nghiệp và nâng cao hoạt động kinh doanh của bạn; đào tạo nghề mở rộng cho thanh niên, chú trọng vào các kỹ năng trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp tại một nơi cụ thể ở địa phương. Cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho học sinh DTTS tham gia học nghề để đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho người đi học. Cần phát huy hơn nữa Đề án dạy nghề lao động nông thôn đối với người nghèo DTTS.

- *Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.* Kế hoạch tập huấn phải được xây dựng dựa trên nhu cầu của người dân và được tổng hợp lên xã. Tích hợp hoạt động khuyến nông cho người nghèo từ các chương trình mục tiêu quốc gia hiện nay vào chương trình khuyến nông thường xuyên của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trong đó thiết kế một mục riêng về khuyến nông cho người nghèo DTTS; cần chú ý đến thời gian phù hợp để

tổ chức tập huấn khuyến nông, thời lượng phù hợp với trình độ và nội dung, ngôn ngữ truyền đạt đối với vùng đồng bào DTTS.

- *Hỗ trợ y tế và nhà ở cho đồng bào.* Xây dựng những chính sách đặc thù trong chăm sóc sức khỏe đối với từng nhóm đối tượng, từng khu vực cụ thể. Thực hiện có hiệu quả các nhóm giải pháp chính sách về tài chính; đầu tư; đào tạo cán bộ, phát triển nguồn nhân lực tại chỗ; chính sách đặc thù đối với chăm sóc sức khỏe, dân số và kế hoạch hóa gia đình vùng DTTS. Thực hiện tốt chính sách BHYT cho các đối tượng nêu trên; tạo điều kiện thuận lợi cho người bệnh khi khám, chữa bệnh BHYT... giảm gánh nặng chi phí y tế cho đồng bào DTTS. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các tuyến cơ sở, nhất là trạm y tế xã vùng sâu, vùng xa nơi có người DTTS sinh sống; phát triển mô hình đội y tế lưu động để triển khai các hoạt động khám, chữa bệnh tại vùng sâu, vùng xa. Xây dựng và áp dụng chế độ, chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực y tế cho vùng miền núi DTTS. Tăng cường khả năng cung ứng dịch vụ y tế cơ bản cho đồng bào dân tộc thiểu số...

Điều chỉnh mức hỗ trợ từ ngân sách về nhà ở cho hộ nghèo DTTS theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 2 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở. Xem xét hỗ trợ cho những hộ nghèo đang sống dưới các đèo núi, cạnh các con suối như ở Hà Giang, Lào Cai. Gắn hỗ trợ nhà ở với công tác di dân để đưa người dân ra khỏi những địa bàn có nhiều rủi ro, nhất là rủi ro về tính mạng...

- *Thực hiện hiệu quả về trợ giúp xã hội.* Các cấp chính quyền từng bước bảo đảm

cho mọi người dân có thu nhập dưới mức sống tối thiểu đều nhận được trợ giúp xã hội; hoàn chỉnh hệ thống chính sách trợ giúp xã hội theo hướng tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng, nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước. Trong đó cần, quan tâm hơn đến vấn đề người nghèo DTTS, đặc biệt là công tác chi trả cũng như tính kịp thời trong trợ giúp xã hội đột xuất.

4. Kết luận

Trong những năm qua, Nhà nước luôn quan tâm, đầu tư nhiều cho vùng núi, vùng đồng bào DTTS, các huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; thực hiện toàn diện các chính sách hỗ trợ, giúp đỡ đối với đồng bào các DTTS. Hệ thống chính sách ASXH đối với đồng bào DTTS đã được ban hành khá đầy đủ và toàn diện, bao quát các lĩnh vực ASXH gồm hỗ trợ tạo việc làm, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và đảm bảo tiếp cận ở mức tối thiểu các dịch vụ xã hội (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin và đảm bảo cho mọi người dân được khám chữa bệnh miễn phí ở các cơ sở y tế...), qua đó góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào DTTS yên tâm phát triển kinh tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay. Khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc là địa bàn sinh sống của cộng đồng nhiều dân tộc với những điều kiện khó khăn về cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất và tiếp cận các dịch vụ công. Do đó, đảm bảo ASXH cho đồng bào DTTS nơi đây là giải pháp cơ bản để giảm nghèo

bền vững, nâng cao đời sống và góp phần ổn định chính trị xã hội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), *Báo cáo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống chất lượng cho mọi người năm 2015*, Hà Nội.
- [2] Chính phủ (2012), *Báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Hà Nội.
- [3] Chính phủ (2019), *Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số miền núi và vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030*, Hà Nội.
- [4] Cổng thông tin điện tử Ủy Ban Dân tộc của Quốc hội (2018), *Báo cáo đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS, miền núi (giai đoạn 2016-2018)*, Hà Nội.
- [5] Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Báo cáo nghiên cứu phân vùng phục vụ quy hoạch 2021-2030*, Hà Nội.
- [6] Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2011), *Đánh giá chính sách giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 và đề xuất chính sách cho giai đoạn 2011-2015*.
- [7] World Bank (2012), *Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*.
- [8] World Bank Việt Nam (2011), *Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội nhằm khắc phục những thách thức về tình trạng nghèo đói và dễ bị tổn thương trong điều kiện mới*.
- [9] <http://www.gso.gov.vn>
- [10] <http://www.cema.gov.vn>

Công tác xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Hòa Bình hiện nay

Quách Thị Kiều¹

¹ Sỡ Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình.
Email: quachkieu68@gmail.com

Nhận ngày 6 tháng 12 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Hòa Bình là một trong những tỉnh miền núi phía Bắc có công trình, mục tiêu trọng điểm về an ninh quốc gia. Trong những năm vừa qua, tỉnh Hòa Bình được Đảng và Nhà nước quan tâm, tạo điều kiện thực hiện chủ trương, chính sách về an sinh xã hội nhằm xóa đói giảm nghèo và công tác xóa đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, tuy nhiên, việc thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh còn có những hạn chế, bất cập, cần có sự đánh giá khách quan, kịp thời, chính xác. Từ đó, việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác xóa đói giảm nghèo mới đúng đắn, đạt hiệu quả góp phần đảm bảo an ninh quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Từ khóa: An ninh quốc gia, Hòa Bình, xóa đói giảm nghèo.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: Hoa Binh is one of the northern mountainous provinces with construction works and locations of key importance regarding national security. The province has over the past years been paid attention to by the Party and the State, which facilitate it with guidelines and policies on social protection of hunger eradication and poverty alleviation that has achieved encouraging results, improving both the material and non-material aspects of life of the people. However, activities of hunger eradication and poverty reduction in the province are still faced with limitations and discrepancies, and has arisen the need to make objective, timely and accurate assessments. That will result in the proper and effective leadership and direction of the work of hunger eradication and poverty reduction to contribute to ensuring national security in the province.

Keywords: National security, Hoa Binh, hunger eradication and poverty reduction.

Subject classification: Sociology

1. Mở đầu

Hòa Bình là một tỉnh miền núi Tây Bắc còn nhiều khó khăn, nhất là về giao thông đi lại và điều kiện phát triển sản xuất. Hiện nay, tỉnh có dân số là 85,4 vạn người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 74,31%; toàn tỉnh 01 huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg, 101 xã với 89 thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Chương trình 135. Trên cơ sở những điều kiện tự nhiên, các cấp chính quyền ở Hòa Bình đã thường xuyên quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Điển hình như các Chương trình 135; chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sạch sinh hoạt; chính sách vay vốn ưu đãi cho hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số...

Tỉnh Hòa Bình xác định, muốn xây dựng được thế trận an ninh nhân dân vững chắc thì lòng dân phải thuận, cả hệ thống chính trị phải luôn đồng hành cùng với đồng bào trong mọi chủ trương, chính sách, nhất là những chương trình về xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và tạo thêm nhiều ngành nghề mới cho người dân ở vùng nông thôn.

Trong những năm qua, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Hòa Bình đặc biệt quan tâm tới công tác xóa đói, giảm nghèo đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Để tạo nguồn lực cho đồng bào các xã đặc biệt khó khăn, việc hỗ trợ phát triển sản xuất, việc đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn,

tuyên truyền về sức khỏe nhân dân là một trong những việc làm đầu tiên, có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Bài viết này phân tích thực trạng và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Hòa Bình.

2. Thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Hòa Bình

2.1. Kết quả đạt được

Theo thống kê, chỉ tính riêng giai đoạn 2011-2015, Chương trình 135 ở Hòa Bình đã thực hiện đầu tư trên 366,5 tỷ đồng, với 726 công trình hạ tầng dân sinh, thủy nông thủy lợi, y tế, trường học... tập trung chủ yếu tại các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. Việc hỗ trợ đồng bào phát triển sản xuất cũng được chú trọng thực hiện thường xuyên với tổng mức đầu tư lên tới hơn 59 tỷ đồng. Thông qua các dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương đã được đưa vào sản xuất trên diện rộng, từ đó mở ra hướng sản xuất mới giúp đồng bào phát triển cuộc sống [6].

Tính đến nay, tổng nguồn vốn Hòa Bình được cấp để thực hiện các hợp phần của Chương trình 135 giai đoạn II (gọi tắt là Chương trình) là 475.716 triệu đồng. Bao gồm dự án hỗ trợ sản xuất 76.609 triệu đồng; phát triển cơ sở hạ tầng 338.665 triệu đồng; đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ cơ sở 22.610 triệu đồng; hỗ trợ dịch vụ, trợ giúp pháp lý và nâng cao đời sống nhân dân

37.832 triệu đồng. Nhìn chung, các dự án đã phát huy hiệu quả, giúp đời sống mọi mặt của đồng bào các dân tộc thuộc khu vực đặc biệt khó khăn của tỉnh được nâng lên đáng kể [8].

Đồng thời, nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp các hộ nghèo, chính sách đối với người có uy tín, chính sách vay vốn phát triển sản xuất, chính sách đào tạo nâng cao năng lực cán bộ dân tộc, lồng ghép các chương trình để phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc cũng được thực hiện có hiệu quả. Đến đầu năm 2016, cơ bản các xã ở Hòa Bình đã có đường ô tô vào tới trung tâm xã, có điện lưới quốc gia phục vụ sinh hoạt, có đủ trường tiểu học và THCS; 100% xã có điểm bưu điện văn hóa xã; 100% xã có trạm y tế và bảo đảm tốt công tác khám chữa bệnh ban đầu cho bà con; tình trạng thiếu nước sinh hoạt tại các vùng khó khăn trong tỉnh cũng cơ bản được khắc phục...

Trên địa bàn toàn tỉnh, nhìn chung đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn đã từng bước ổn định, góp phần thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các vùng dân tộc với các vùng khác trong tỉnh. Đến hết năm 2015, Hòa Bình tỷ lệ hộ nghèo cũng giảm mạnh xuống còn 12,26% (trên địa bàn các xã 135 còn khoảng 33%). Đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số đã được nâng lên rõ rệt. Các nét đẹp văn hóa truyền thống của nhiều dân tộc được gìn giữ, bảo tồn và phát triển; nhiều lễ hội, phong trào hoạt động văn hóa xã hội mới được khuyến khích, qua đó góp phần đẩy lùi các hủ tục lạc hậu, phân đầu xây dựng nếp sống văn hóa văn minh, tiên tiến.

Khôi đại đoàn kết toàn dân, đại đoàn kết giữa các dân tộc không ngừng được củng cố, phát triển, góp phần khơi dậy động lực, thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương phát triển [6].

Thông qua các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo (đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, các mô hình sản xuất trồng trọt, chăn nuôi...), cuối năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh giảm 3,44% từ 24,38% xuống 20,94% [3].

Thông qua các chương trình, dự án đầu tư hỗ trợ cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các dự án, chương trình phát triển kinh tế xã hội khác, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh trong năm 2017 đã giảm 2,93% xuống còn 18,01% (38.310 hộ nghèo trong tổng số 212.767 hộ dân) [4].

Với tổng kinh phí dành cho các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2018 là 251.374 triệu đồng: trong đó vốn đầu tư phát triển là 188.001 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 63.346 triệu đồng, cùng với các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đã hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập vươn lên thoát nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh giảm xuống còn là 14,9% (31.947 hộ nghèo/214.442 hộ dân) giảm 3,1% so với năm 2017, đạt chỉ tiêu kế hoạch [5].

Như vậy, qua các năm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh có xu hướng giảm xuống, việc thực hiện có hiệu quả các chương trình

giảm nghèo đem lại cuộc sống ổn định hơn cho đồng bào.

2.2. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, công tác xóa đói giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại Hòa Bình vẫn còn có những hạn chế nhất định.

Thứ nhất, tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số còn khá cao, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao... Thực hiện chính sách giảm nghèo với nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp (cho không) tạo tâm lý ỷ lại không muốn thoát nghèo để được thụ hưởng chính sách. Bộ công cụ biểu mẫu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa tính toán hết được tài sản, thu nhập của hộ dân.

Thứ hai, tai nạn lao động trong hoạt động khai thác khoáng sản vẫn xảy ra do khai thác sai thiết kế. Công tác quản lý lao động trong các khu vực sản xuất kinh doanh của địa phương gặp nhiều khó khăn.

Thứ ba, trình độ, năng lực của cán bộ cơ sở còn hạn chế nên còn lúng túng trong việc làm chủ đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. Văn bản hướng dẫn một số chính sách đối với hộ nghèo đa chiều còn chậm.

Thứ tư, một bộ phận gia đình người có công còn khó khăn về đời sống do các nguyên nhân khách quan để lại như: ốm đau, bệnh tật kéo dài, thiếu nhân lực để lao động sản xuất, đông người ăn theo xuất trợ cấp ưu đãi...

Thứ năm, trong công tác cai nghiện, hầu hết các đối tượng là học viên không nghề nghiệp, không có việc làm, nghiện ma túy

lâu năm, sức khỏe yếu, nhiều bệnh lây truyền nguy hiểm, nhiều học viên có tiền án tiền sự, không thật thà, sự quyết tâm tuân thủ điều trị chưa cao, trong học nghề, trong giáo dục chưa tập trung, vẫn có tư tưởng mặc cảm với gia đình, xã hội. Việc hỗ trợ kinh phí từ các tổ chức xã hội và gia đình, người thân đối với học viên trong thời gian chữa trị tại cơ sở chưa đáp ứng. Số đối tượng cai nghiện bắt buộc đưa vào Cơ sở cai nghiện ma túy đạt tỷ lệ thấp. Do đó, những hộ nghèo lại càng nghèo, những hộ chưa nghèo sẽ trở nên nghèo nếu như tình trạng nghiện ma túy khi hòa nhập cộng đồng, xã hội, không có việc làm diễn ra.

Những hạn chế trên đây là do: (1) Hòa Bình là tỉnh miền núi, tiếp giáp với các tỉnh rộng lớn như Sơn La, Thanh Hóa có địa hình hiểm trở nên thuận lợi cho các loại tội phạm hoạt động, các tệ nạn xã hội cư trú. Hơn nữa, giao thông tiếp nối với các tỉnh có các quốc lộ huyết mạch như Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 6, 21, 12B, 15, 37C... các đối tượng luôn lợi dụng để hoạt động. Do đó, để đảm bảo an ninh trên địa bàn, ngoài việc thắt chặt các hoạt động của cơ quan công an, còn có sự vào cuộc của các cơ quan chức năng giúp đồng bào phòng, chống các tệ nạn xã hội, gây mất an ninh trật tự trên địa bàn.

Hòa Bình có nền kinh tế còn khó khăn, thường phải gánh chịu hậu quả của thiên tai, nhiều hộ không nghèo, mới thoát nghèo rơi vào nghèo làm ảnh hưởng rất lớn về công tác giảm nghèo. Do đó, tránh có tư tưởng chán nản, bất mãn, tiêu cực, từ đó tìm

đến các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm... càng khiến cho công tác giảm nghèo trở nên khó khăn, hơn nữa về lâu dài còn gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn; (2) Doanh nghiệp trên địa bàn phần lớn là doanh nghiệp nhỏ, phân tán. Tại các khu công nghiệp của tỉnh có nhiều doanh nghiệp sử dụng lao động với số lượng lớn, nhưng chủ yếu là lao động phổ thông làm nghề đơn giản, như may mặc và lắp ráp điện. Tâm lý người dân không muốn đi xa nhà. Các thị trường có việc làm, thu nhập ổn định thì chi phí cao, người lao động của tỉnh không đủ chi phí. Ngoài nguồn kinh phí hỗ trợ các đối tượng chính sách khi tham gia xuất khẩu lao động tỉnh chưa có kinh phí để hỗ trợ, khuyến khích người lao động đi xuất khẩu lao động; (3) Nguồn lực cho việc triển khai thực hiện các chương trình, đề án còn hạn chế, có nhiều chương trình, kế hoạch tuy được phê duyệt, nhưng không được cấp kinh phí để triển khai, kinh phí đối ứng của địa phương không có. Việc huy động nguồn lực để thực hiện xã hội hóa các hoạt động về lao động, người có công và xã hội hiệu quả chưa cao.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Hòa Bình

Một là, triển khai thực hiện có hiệu quả các Dự án trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững gồm: Chương trình 30a; Chương trình 135; Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại

các xã trong và ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135; Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

Hai là, tổ chức thực hiện nghiêm túc đúng quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, chống bệnh thành tích, quan liêu; phản ánh đúng thực trạng của địa phương. Chỉ đạo hình thành đội ngũ điều tra viên chuyên nghiệp, có đủ năng lực, đạo đức, trình độ chuyên môn, am hiểu địa bàn, thực tế để trực tiếp thực hiện điều tra, rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, đảm bảo chính xác, công bằng, không bỏ sót đối tượng. Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện tại địa phương, cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm các biểu hiện, vụ việc vi phạm, lợi dụng chính sách, nguồn lực đầu tư cho giảm nghèo; biểu dương kịp thời các gương điển hình, các tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp, nỗ lực vươn lên thoát nghèo.

Ba là, thực hiện lồng ghép các Chương trình dự án để tập trung hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn tỉnh; trong đó ưu tiên nguồn lực phù hợp từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đầu tư trước cho các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao. Bố trí nguồn lực thực hiện tốt Đề án hỗ trợ 36 thôn bản đặc biệt khó khăn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Bốn là, đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, vận

động nhân dân cùng góp sức thực hiện công tác giảm nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả. Tổ chức thực hiện tốt phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Năm là, tiếp tục vận động nhiều nguồn lực từ xã hội để phục vụ thực hiện công tác giảm nghèo như vận động Quỹ “Ngày vì người nghèo”. Tiếp tục đẩy mạnh chương trình giúp đỡ các xã nghèo, thôn nghèo để tăng cường hỗ trợ cho hộ nghèo và thôn, xã đặc biệt khó khăn và huyện nghèo.

Sáu là, thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo chung, bao gồm:

- Tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo: Rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo để xác định số hộ có đủ điều kiện và có nhu cầu vay vốn được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư vật tư, thiết bị, giống cây trồng vật nuôi tạo việc làm, tăng thu nhập; tiếp tục thực hiện tốt chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên nhất là sinh viên nghèo, sinh viên thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn; đảm bảo thành viên của hộ nghèo có nhu cầu đi xuất khẩu lao động đều được vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội, thông qua các hội đoàn thể, vốn khuyến công, khuyến nông.

- Hỗ trợ về giáo dục: thực hiện miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh nghèo theo quy định. Vận động tặng sách

vở, đồ dùng học tập, học bổng cho học sinh nghèo vượt khó.

- Hỗ trợ về y tế: thực hiện có hiệu quả chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; người mới thoát nghèo; duy trì chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế (Ngân sách địa phương hỗ trợ 10% mức đóng; Dự án Norred hỗ trợ 20% mức đóng); tiếp tục hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (không thiếu hụt bảo hiểm y tế).

- Hỗ trợ nhà ở: thực hiện có hiệu quả Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo; tiếp tục vận động nguồn lực xóa nhà tạm cho hộ nghèo ở khu vực nông thôn, miền núi để cải thiện nhà ở, ưu tiên hộ nghèo có người cao tuổi, người khuyết tật.

- Hỗ trợ về nước sạch và vệ sinh: hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả việc xây dựng các công trình nước sạch tập trung và phân tán; chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ tiếp cận thông tin: triển khai thực hiện tốt và đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, tuyên truyền phổ biến các chính sách về giảm nghèo và Chương trình

giảm nghèo bền vững của tỉnh; ưu tiên hỗ trợ phương tiện nghe nhìn, phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động cho người dân sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo theo Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020. Tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết về các quy định của pháp luật liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của Nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

4. Kết luận

Thực tế việc xóa đói, giảm nghèo những năm qua ở Hòa Bình cho thấy sự nỗ lực, phấn đấu của các cấp ủy, chính quyền, sở, ban, ngành và nhân dân toàn tỉnh. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công tác xóa đói, giảm nghèo còn những hạn chế nhất định đồng thời, những vấn đề đặt ra trong công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là vấn đề xóa đói, giảm nghèo gắn với an ninh quốc gia trên địa bàn. Việc nâng cao hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo là một

biện pháp quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trên các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, nâng cao đời sống mọi mặt của người dân, đồng thời thiết thực củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia ở Hòa Bình trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (2016), *Báo cáo Công tác lao động, người có công và xã hội năm 2016 - Phương hướng, nhiệm vụ năm 2017*, Sở Lao động - Thương binh và xã hội.
- [4] Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (2017), *Báo cáo Công tác lao động, người có công và xã hội năm 2017 - mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm năm 2018*, Sở Lao động - Thương binh và xã hội.
- [5] Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (2018), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác lao động, người có công và xã hội năm 2018 - Nhiệm vụ công tác năm 2019*, Sở Lao động - Thương binh và xã hội.
- [6] <http://giamngheo.mic.gov.vn>
- [7] <http://solaodong.hoabinh.gov.vn>
- [8] <http://ct135.ubdt.gov.vn>

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Mai Lan Hương¹

¹ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
Email: huongml@neu.edu.vn

Nhận ngày 30 tháng 12 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0) đang là xu thế toàn cầu và được dự đoán sẽ tăng tốc trong những năm tới, nó sẽ tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế của mỗi quốc gia và xóa mờ ranh giới giữa con người với máy móc, nâng cao hiệu quả sản xuất. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ giữa các nền kinh tế, giữa các doanh nghiệp và năng lực con người. Việt Nam cũng không nằm ngoài vòng xoáy của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo áp lực lớn lên thị trường lao động. Nếu các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, không có giải pháp tổng thể để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao thì sẽ phải đối mặt với tình trạng dư thừa lao động và thất nghiệp.

Từ khóa: Chất lượng nguồn nhân lực, Cách mạng công nghiệp 4.0, thị trường lao động.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: The Fourth Industrial Revolution (Industrial Revolution 4.0) is a global trend expected to accelerate in the coming years, exerting a strong impact on every country's economy and blurring the boundaries between people and machines, improving production efficiency. The revolution will create increasingly strong competition among economies, among businesses and human capacity. Vietnam is not an exception to its development. The revolution will put great pressure on the labour market. If developing countries, including Vietnam, do not have a comprehensive solution to improve the quality of human resources, especially high-quality human resources, they will have to face labour redundancy and unemployment.

Keywords: Human resource quality, Industrial Revolution 4.0, labour market.

Industry classification: Economics

1. Đặt vấn đề

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra những tác động tích cực trong dài hạn thông qua việc tạo ra nhiều việc làm mới. Tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và khả năng siêu kết nối trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 làm tăng năng suất lao động, giảm giá thành đối với những công việc hiện tại hoặc tạo ra nhu cầu về những công việc hoàn toàn mới. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 thúc đẩy và tạo cơ hội thay đổi chất lượng nguồn nhân lực. Sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với thời kỳ hội nhập sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới với những yêu cầu cao hơn đối với người lao động về trình độ, về kỹ năng... Việc áp dụng công nghệ mới không chỉ cho phép con người làm việc dễ dàng, thuận tiện và hiệu quả mà còn thúc đẩy mỗi cá nhân không ngừng thay đổi bản thân để thích ứng, để làm chủ công nghệ, nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển sự nghiệp của mình. Do vậy, năng lực chuyên môn của mỗi cá nhân cũng như của tập thể và toàn xã hội cũng sẽ từng bước được nâng lên, làm thay đổi chất lượng nguồn nhân lực của mỗi quốc gia. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng có những tác động theo hướng tiêu cực đến thị trường lao động và việc làm đó là: trong thời gian ngắn và trung hạn, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm gia tăng áp lực trong việc giải quyết việc làm, phát triển thị trường lao động. Việc ứng dụng các thành tựu của công nghệ thông tin, điều khiển, tự động hóa, các hệ thống rô bốt có trí thông minh nhân tạo sẽ thay thế con người trong nhiều công đoạn

hoặc toàn bộ dây chuyền sản xuất, nhất là trong những ngành sử dụng nhiều lao động.

Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng với nguồn cung lao động dồi dào và ổn định. Tuy nhiên, nguồn nhân lực chất lượng cao lại đang bị thiếu hụt. Hiện nay, tỷ lệ lao động được đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa hợp lý. Phần lớn sinh viên sau khi tốt nghiệp, không chỉ thiếu về kiến thức chuyên môn, trình độ ngoại ngữ kém mà còn yếu về kỹ năng giải quyết vấn đề, lãnh đạo và giao tiếp. Bên cạnh đó, thể lực của lao động Việt Nam ở mức trung bình kém, tinh thần trách nhiệm trong công việc nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của quá trình sản xuất công nghiệp. Bài viết phân tích thực trạng các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay

Nền kinh tế Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào các ngành sử dụng lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên thiên nhiên; trình độ của người lao động nói chung thấp. Đây là một trong những thách thức lớn khi Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng và đối diện với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Với dân số hơn 96 triệu người vào năm 2019; trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 54,61 triệu người, chiếm 59,5%, Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ dân số vàng với nguồn cung lao động dồi dào và ổn định [6]. Tuy nhiên, nguồn nhân lực chất lượng

cao lại đang bị thiếu hụt. Điều đó được thể hiện ở những mặt sau:

Về trí lực, tỷ lệ người lao động qua đào tạo có bằng hoặc chứng chỉ còn thấp, gần 80% số người lao động từ 15 tuổi trở lên chưa được đào tạo nghề có văn bằng, chứng chỉ [1]. Chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo có trình độ học vấn từ bậc cao đẳng trở lên nhìn chung chưa cao và tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm người này cao. Trong quý 4/2018, cả nước có 1.062 nghìn người trong độ tuổi lao động thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất vẫn ở nhóm có trình độ cao đẳng (4,1%), nhóm có trình độ trung cấp (2,61%) và nhóm trình độ đại học trở lên (2,57%) [7].

Tỷ lệ lao động được đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay cũng chưa hợp lý. Theo số liệu của các nhà nghiên cứu [1], số tiến sĩ là hơn 14 nghìn người, nhưng có tới 70% giữ chức vụ quản lý, chỉ có 30% làm công tác chuyên môn... Trong số 11,73 triệu lực lượng lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ sơ cấp và tương đương trở lên, trình độ đại học và trên đại học có 5,12 triệu người, trình độ cao đẳng có 1,80 triệu người, trình độ trung cấp có 3,03 triệu người, trình độ sơ cấp có 1,78 triệu người. Điều này chứng tỏ cơ cấu lao động qua đào tạo giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ở nước ta hiện nay là mất cân đối. Phần lớn người học sau khi tốt nghiệp, được tuyển dụng vào làm việc đều phải đào tạo lại. Sự thích ứng của người lao động với công việc chưa cao, khả năng tiếp nhận, ứng dụng và sáng tạo tri thức của người lao động còn thấp.

Tỷ lệ lao động có kỹ năng cao trong các ngành sản xuất chủ lực của Việt Nam rất

thấp. Theo *Báo cáo lao động và việc làm* của Tổng cục Thống kê, năm 2014, Việt Nam có gần 5,4 triệu lao động có trình độ kỹ năng cao, trong đó tập trung nhiều nhất trong ngành giáo dục - đào tạo (chiếm 30% số lao động trình độ cao, tỷ trọng lao động trình độ cao chiếm 88,4% lao động của ngành), hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (chiếm 19%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chiếm (8%). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành chủ lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chỉ chiếm 9% tổng số lao động trình độ cao, trong khi đó ở các nước phát triển tỷ lệ này lên đến 40-60% [8].

Một khảo sát của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) năm 2016 cho thấy, đa số sinh viên Việt Nam lựa chọn khối ngành kinh tế, trong khi khối ngành kỹ thuật có nhu cầu lao động lớn lại không được sinh viên lựa chọn nhiều. Ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ và toán học (STEM) được 23% sinh viên nam và 9% sinh viên nữ của Việt Nam lựa chọn [8]. Như vậy đối với ngành căn bản tạo ra năng lực sản xuất dài hạn như nhóm ngành STEM thì sinh viên Việt Nam dường như không quá mặn mà và tỷ lệ này thấp hơn hẳn mức trung bình trong các nước ASEAN: 28% sinh viên nam và 17% sinh viên nữ. Các sinh viên Việt Nam chủ yếu thích lựa chọn ngành kinh doanh, thương mại, tài chính. Điều này cho thấy thị trường lao động Việt Nam đang phát triển thiên về các ngành dịch vụ hỗ trợ mà chưa phát triển mạnh các ngành thuộc khu vực thực, tạo ra giá trị gia tăng căn bản cho nền kinh tế.

Báo cáo về Triển vọng Phát triển Châu Á 2018 của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho thấy, sự thiếu hụt kỹ năng lao động nổi lên như một rào cản đối với việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đối với các hoạt động kinh doanh nói chung ở Việt Nam (khoảng 70-80% ứng viên cho các vị trí quản lý và kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu) [6]. Phần lớn các doanh nghiệp đều không hài lòng với chất lượng giáo dục và kỹ năng của nhân viên, nhất là kỹ sư và kỹ thuật viên. Không chỉ thiếu về kiến thức chuyên môn, trình độ ngoại ngữ kém mà còn yếu về kỹ năng giải quyết vấn đề, lãnh đạo và giao tiếp.

Về thể lực, tình trạng thể lực của lao động Việt Nam ở mức trung bình kém, cả về chiều cao, cân nặng cũng như sức bền, sự dẻo dai, chưa đáp ứng được cường độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế.

Về tâm lực, tinh thần trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, ý thức tuân thủ kỷ luật lao động của người Việt Nam nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của quá trình sản xuất công nghiệp. Người lao động chưa được trang bị các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, không có khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến và chia sẻ kinh nghiệm làm việc.

Theo *Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai 2018* của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) công bố tháng 4/2018, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực. So sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về chỉ số nguồn nhân

lực, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan, Philippines và chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia [8].

Một trong những thách thức đặt ra đối với các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam khi tiếp cận với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 chính là nguồn nhân lực có tay nghề cao. Theo số liệu trong *Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai 2018* của WEF, Việt Nam xếp hạng thuộc nhóm cuối trong bảng thứ hạng về lao động có chuyên môn cao, thứ 81/100 thậm chí xếp hạng sau Thái Lan và Philippines trong nhóm các nước ASEAN. Thứ hạng về chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam xếp thứ 80/100, so với trong nhóm các nước ASEAN thì chỉ đứng trước Campuchia (92/100) [8].

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vẫn mở rộng cửa với các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Đây là cơ hội lớn trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, việc thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao đang là vấn đề thách thức của Việt Nam trong giai đoạn mới, giai đoạn dựa trên nền tảng của khoa học công nghệ 4.0.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do: (i) Nhà nước chưa có chiến lược phát triển nguồn nhân lực toàn diện, mang tầm quốc gia trong dài hạn để định hướng cho các cơ quan, đoàn thể cùng phối hợp hành động; (ii) Hệ thống giáo dục đào tạo, nhất là đào tạo đại học còn bộc lộ nhiều hạn chế. Hệ thống giáo dục chưa bắt kịp với mô hình hệ thống giáo dục đào tạo của các nước trong khu vực và thế giới. Với chương trình đào tạo hiện nay của các trường đại học, cao đẳng, sinh viên mới ra trường thường

thiếu kinh nghiệm, thiếu kỹ năng mềm và việc đào tạo chưa gắn liền với công việc tại các doanh nghiệp. Phương pháp giảng dạy vẫn còn lạc hậu, chưa áp dụng các công nghệ hiện đại; (iii) Công tác dự báo về nhu cầu thị trường lao động còn yếu. Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực dài hạn cho phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, cơ cấu đào tạo theo ngành, nghề, trình độ đào tạo không được quy hoạch lâu dài. Các cơ sở đào tạo không đủ thông tin về cung, cầu lao động nên việc xây dựng ngành, nghề, chỉ tiêu và trình độ đào tạo hằng năm không sát thực tế. Tình trạng người lao động thiếu định hướng trong việc chọn ngành nghề khiến cho nguồn cung lao động của Việt Nam gặp nhiều vấn đề. Tâm lý bằng cấp, không chú trọng đến học nghề dẫn đến tình trạng thừa thầy thiếu thợ hiện nay và tình trạng người lao động có bằng cấp đại học nhưng lại chấp nhận làm những công việc không cần chuyên môn kỹ thuật. Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Một là, hoàn thiện chiến lược tổng thể về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc xây dựng chiến lược tổng thể phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một chủ trương lớn, một nhiệm vụ quan trọng và phức tạp, do đó đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ lưỡng và thận trọng. Thực hiện tốt giải pháp này sẽ góp phần khắc phục thực trạng thiếu hụt về số lượng, hạn chế về chất

lượng, sự bất hợp lý trong cơ cấu nguồn nhân lực chất lượng cao hiện nay. Chiến lược phải xác định rõ mục tiêu, quy mô, lộ trình và những cơ chế chính sách mang tính tổng thể. Mục tiêu chiến lược phải đảm bảo số lượng, chất lượng và cơ cấu từng loại nhân lực cho phù hợp. Chiến lược cũng xây dựng lộ trình thực hiện một cách phù hợp; xây dựng cơ chế, chính sách một cách hợp lý để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao một cách toàn diện và đồng bộ.

Cần phải xác định rõ việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yêu cầu cấp thiết để phát triển đất nước trước sự tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Đây là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương. Tất cả các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, người dân cần có hiểu biết về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Từ đó, xác định trách nhiệm của mình trong công tác phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hai là, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong những năm qua, nhiều cơ chế, chính sách mới đã được ban hành có tác động tích cực đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các chính sách đã bộc lộ những hạn chế, bất cập nên hiệu quả mang lại chưa cao. Do đó, để tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao có hiệu quả đòi hỏi cần phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc phát triển nguồn nhân lực ở nước ta trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Việc thực hiện cơ chế, chính sách phải được thực hiện đồng bộ trên nhiều phương diện như giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, chính sách việc làm, thu nhập, an sinh xã hội... Trong đó, trước hết cần coi trọng việc tạo lập các cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ nhân lực chất lượng cao. Tạo sự đột phá về đãi ngộ, tôn vinh nguồn nhân lực chất lượng cao; tạo môi trường làm việc thuận lợi và cơ hội thăng tiến để tạo động lực, kích thích, khuyến khích họ lao động sáng tạo và hiệu quả; thực hiện chính sách tiền lương linh hoạt theo hiệu quả đóng góp, có cơ chế khuyến khích về lợi ích vật chất đối với những người có cống hiến mang lại nhiều lợi ích cho xã hội.

Ba là, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Thiết kế lại chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao các kỹ năng mềm cho sinh viên. Thực tế cho thấy, hệ thống đào tạo của nước ta còn tồn tại nhiều bất cập, cơ sở vật chất chưa đáp ứng với yêu cầu đào tạo, phương thức đào tạo vẫn theo kiểu cũ, thiếu tính tương tác, sự gắn kết với thực tiễn, học không đi đôi với hành, dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực sau đào tạo chưa đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội, đặc biệt trong xu thế phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0. Do đó, cần sớm đổi mới chương trình, nội dung đào tạo đại học theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực và phù hợp. Cải cách hệ thống giáo dục, đào tạo, ưu tiên cho các ngành khoa học kỹ thuật, đào tạo hướng nghiệp gắn với việc làm và theo nhu cầu của xã hội. Việc đào tạo cũng cần tiếp cận theo hướng đa ngành thay vì chuyên ngành như trước đây, đồng thời

tăng cường sự phản biện của người học. Quản trị đại học cũng cần có sự thay đổi, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý. Đặc biệt, trong thời kỳ kỹ thuật số như hiện nay, các trường đại học cũng cần nghiên cứu, bổ sung thêm các chuyên ngành đào tạo các nghề về thước đo về phát triển công nghệ và thông tin truyền thông (ICT), blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI) để đáp ứng về nhu cầu nhân lực trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó, cần trang bị các kỹ năng mềm cho sinh viên ngay từ trong nhà trường, bằng cách đưa kỹ năng mềm vào trong chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra cho sinh viên.

Cần sự kết hợp giữa nhà trường - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực phục vụ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Hiện tại, các trường chỉ tập trung công tác đào tạo chứ chưa chủ động hợp tác với các doanh nghiệp. Nhà trường cần kết hợp với các doanh nghiệp xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, nhờ những trung tâm này, sinh viên được học tập trong môi trường gắn kết chặt chẽ với cuộc sống chứ không chỉ học lý thuyết thuần túy.

Bốn là, không ngừng cải thiện và nâng cao thể lực cho người lao động. Bên cạnh việc nâng cao trình độ chuyên môn thì nâng cao thể lực cho người lao động là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng cho việc phát triển trí lực, tâm lực của nguồn nhân lực. Đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược và lâu dài. Vì vậy, cần phải đảm bảo mức dinh dưỡng cần thiết cho con người ở mọi lứa tuổi, khuyến khích đẩy mạnh phong trào rèn luyện thể dục thể thao trong nhân dân...

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu dự báo về y tế, các chương trình khám chữa bệnh định kỳ cho người lao động. Thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, nâng cao tuổi thọ... góp phần phát triển nguồn nhân lực có chiều sâu.

Năm là, đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực. Cần nghiên cứu đánh giá thực trạng cơ cấu nhân lực hiện có cũng như dự báo về nhu cầu nhân lực ở các ngành, lĩnh vực khác nhau nhằm chủ động tránh tình trạng thừa và thiếu nhân lực. Tăng cường công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Đây là nội dung cần được đặc biệt quan tâm bởi cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có tác động rất lớn tới cơ cấu của nền kinh tế, khả năng suy giảm, thậm chí mất đi của nhiều ngành nghề cũ, sự xuất hiện của những ngành nghề mới trong tương lai là hoàn toàn có thể xảy ra, điều này sẽ dẫn tới những thay đổi rất lớn trong cơ cấu việc làm.

4. Kết luận

Việt Nam không nằm ngoài vòng xoáy của cuộc Cách mạng công nghệ 4.0. Cuộc Cách mạng này có thể khiến cho sự bất bình đẳng và phân hóa giàu nghèo tăng lên, khi máy móc và trí tuệ nhân tạo thay thế cho sức người và tạo áp lực lớn lên thị trường lao động. Nếu các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, không có giải pháp tổng thể để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao thì sẽ phải đối mặt với tình trạng dư thừa lao động và thất nghiệp. Vì vậy, để có được nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công

ng nghiệp 4.0 thì Việt Nam cần phải thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp nêu trên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Đình Bắc (2018), “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, *Tạp chí Cộng sản*, số 906.
- [2] Trần Kim Chung (2018), “Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến vấn đề việc làm - một số đề xuất giải pháp cho Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế “Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với Quản trị nhà nước”, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [3] Đặng Thành Lê (2018), “Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội theo hướng phát triển bền vững”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế “Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư với Quản trị nhà nước”, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [4] Klaus Schwab (2016), *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5] <https://vnresource.vn/hrmblog/thuc-trang-nguon-nhan-luc-cua-viet-nam-hien-nay/>
- [6] <https://laodong.vn/cong-doan/phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-su-song-con-cua-doanh-nghiep-625679.lido>
- [7] <http://giadinh.net.vn/xa-hoi/hon-1-trieu-nguoi-trong-do-tuoi-lao-dong-that-nghiep-cao-nhat-van-o-nhom-co-trinh-do-cao-dang-2019040422274>
- [8] http://www.ciem.org.vn/Content/files/2018/vnep2018/C%C4%9010%20%20T%C3%A1c%20%C4%91%E1%BB%99ng%20CMCN%204_0%20%C4%91%E1%BA%BFn%20ngu%E1%BB%93n%20nh%C3%A2n%20l%E1%BB%1c%20VN.pdf

Xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Nguyễn Thị Hương¹

¹ Kiểm toán Nhà nước.
Email: thuhuongktnn@gmail.com

Nhận ngày 3 tháng 12 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đem lại nhiều thành tựu cho nhân loại, có tác động to lớn đến tất cả các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Trong bối cảnh đó, đội ngũ trí thức là tầng lớp giữ vị trí quan trọng, có khả năng đáp ứng được yêu cầu của cuộc CMCN 4.0. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục đề ra những chủ trương, đường lối cũng như những giải pháp phù hợp giúp cho đội ngũ trí thức Việt Nam thực hiện tốt vai trò của mình.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0, đội ngũ trí thức, Việt Nam.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: The Fourth Industrial Revolution (IR 4.0) has brought many achievements to mankind, having a great impact on all countries in the world, including Vietnam. In that context, the contingent of intellectuals is an important class, which is able to meet the requirements of IR 4.0. Building a strong contingent of intellectuals will directly enhance the knowledge and wisdom of the nation, the strength of the country, the leadership capacity of the Party and the quality of operations of the political system. Therefore, Vietnam needs to continue to devise appropriate guidelines and solutions to help its contingent of intellectuals to fulfill their role.

Keywords: Industrial Revolution 4.0, contingent of intellectuals, Vietnam.

Subject classification: Economics

1. Mở đầu

Cuộc CMCN 4.0 là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, số hóa và

sinh học, vốn tạo ra những khả năng hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc tới các hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế trên thế giới và Việt Nam. Trong những năm gần đây, để

đáp ứng được yêu cầu của cuộc CMCN 4.0, Việt Nam đã xây dựng nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trên tất cả các lĩnh vực: tiếp thu và truyền bá trí thức; sáng tạo các giá trị mới của trí thức; đề xuất và phản biện một cách độc lập các chủ trương, chính sách và biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội; dự báo phát triển và định hướng dư luận; tham gia gián tiếp và trực tiếp vào quá trình sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội. Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ bảy khóa X ngày 06 tháng 8 năm 2008 về Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước đã chỉ rõ: “Trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế... Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức tức là đầu tư cho phát triển bền vững” [1]. Tuy vậy, xây dựng đội ngũ trí thức ở Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định. Bài viết này phân tích thực trạng và giải pháp đẩy mạnh xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0.

2. Thực trạng xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam

2.1. Thành tựu xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam

Một là, Việt Nam luôn quan tâm, chỉ đạo, thực hiện hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng đội ngũ trí thức. Trí thức Việt Nam không chỉ nói tới hai mặt tài và đức, mà phải đòi hỏi sự sáng tạo, cống hiến mà trí thức mang lại cho xã hội. Đây được coi là yếu tố quan trọng, biểu thị năng lực

rất đặc trưng của trí thức hiện đại. Do đó, Việt Nam đã có cái nhìn toàn diện, đánh giá đầy đủ trí thức dựa trên các tiêu chí cơ bản sau đây:

Về tài năng: trí thức phải được đào tạo bài bản, khoa học; giàu tính sáng tạo; có năng lực chuyên biệt; biết phát hiện ra vấn đề mới, đam mê, tìm cách giải quyết vấn đề một cách sáng tạo.

Về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức: trí thức phải có động cơ vì lợi ích của dân tộc, xã hội, cộng đồng; có cống hiến xuất sắc cho xã hội, được cộng đồng, xã hội thừa nhận và suy tôn; có năng lực phẩm chất đạo đức và biết giữ gìn lương tâm, danh dự của bản thân và gia đình. Các tiêu chí này cần được bổ sung và đòi hỏi mức độ khác nhau ở từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Bên cạnh đó, việc đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng trí thức phải đảm bảo các tiêu chí trên cả phương diện định lượng và định tính.

Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đúng đắn, sáng tạo đã mở đường cho trí thức ngày càng phát triển về mọi mặt. Đội ngũ trí thức phát triển nhanh, đã cùng toàn dân đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, từng bước thực hiện thành công CNH, HĐH và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Trí thức đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần làm sáng tỏ con đường phát triển của đất nước, đặc biệt từng bước nghiên cứu, định hình rõ đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN; đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài... Nhiều trí thức Việt kiều đã về nước làm việc, cống hiến có hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo... góp phần

thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển đất nước, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Hai là, đội ngũ trí thức đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, chuẩn bị mọi tiền đề cần thiết để thực hiện công cuộc CMCN 4.0. Sự hình thành và phát triển của đội ngũ trí thức là kết quả của những chủ trương, chính sách đúng đắn, sáng tạo, kịp thời của Việt Nam về đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng trí thức trong các giai đoạn cách mạng. Đội ngũ trí thức có những đóng góp không nhỏ đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Họ có mặt ở tất cả các lĩnh vực đời sống, kinh tế - xã hội, như chính trị, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn học - nghệ thuật... Do những đặc điểm của bản thân tầng lớp, đội ngũ trí thức trực tiếp tham mưu, góp ý, phản biện vào những quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước: xây dựng và hoàn thiện chủ trương, đường lối, chính sách; hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng - an ninh của Đảng và chính quyền các cấp từ Trung ương đến cơ sở đều có sự đóng góp tích cực của đội ngũ trí thức.

Với tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc sâu sắc, luôn gắn bó với sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo, hoạt động của đội ngũ trí thức luôn hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Thông qua những hoạt động sáng tạo, trí thức Việt Nam có đóng góp to lớn trên tất cả các lĩnh vực xây dựng, bảo vệ Tổ quốc đã góp phần hoạch định, phản biện và từng bước hoàn thiện đường lối, chủ trương của Đảng, nhà nước ở Trung ương và các cấp. Trong những năm qua, đội ngũ trí thức đã trực tiếp tham gia vào việc chuẩn bị những quyết sách của Đảng và Nhà nước. Hoạt động của đội ngũ

trí thức đã có nhiều đổi mới bắt kịp với đội ngũ trí thức thế giới, khuyến khích việc thảo luận, tranh luận, lấy ý kiến đóng góp... để có những kiến giải, lý luận và phương án cải biến thực tiễn khả thi, hiệu quả và phù hợp nhất. Do vậy, việc xây dựng và hoàn thiện chủ trương, đường lối, chính sách, hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ Trung ương đến cơ sở đều có sự đóng góp tích cực của đội ngũ trí thức; đội ngũ trí thức là động lực quan trọng, là yếu tố nền tảng cho quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền, đội ngũ trí thức tham gia tích cực vào sự nghiệp giáo dục - đào tạo, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước nói chung và các ngành khoa học nói riêng. Đội ngũ trí thức đã đẩy mạnh đổi mới sự nghiệp giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo ra những người có năng lực cao và phẩm chất đạo đức tốt đáp ứng cho những nhu cầu lao động của Việt Nam. Không chỉ tham gia quá trình giáo dục đào tạo trong nước, đội ngũ trí thức Việt Nam còn tham gia giảng dạy ở các trường đại học, học viện có uy tín quốc tế, trong đó, nhiều giáo sư, nhà khoa học người Việt đang công tác và giảng dạy tại các nước có nền giáo dục phát triển.

Ba là, việc sử dụng đội ngũ trí thức ngày càng hợp lý, hiệu quả. Việt Nam đã bước đầu có các chế độ, chính sách đãi ngộ xứng đáng đối với trí thức, nhất là các trí thức nhân tài, không những thu hút được những người tài giỏi mà còn chứng tỏ sự đánh giá đúng đắn giá trị sản phẩm đặc biệt do lao động trí óc tạo ra cho xã hội, vừa thể hiện sự trân trọng và tôn vinh vai trò, vị trí của trí thức đối với đất nước. Chế độ, chính

sách đối với trí thức được mở rộng đã tạo điều kiện thuận lợi cả về vật chất lẫn tinh thần để trí thức bộc lộ hết tài năng sáng tạo và cống hiến hết sức mình cho sự phồn vinh của đất nước.

Việt Nam từng bước thực hiện một số chế độ, chính sách đãi ngộ đối với trí thức: Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho đội ngũ trí thức làm việc và sinh hoạt, như phương tiện đi lại, làm việc, nhà công vụ; chế độ đãi ngộ cho gia đình đối với những nhà khoa học đầu đàn, đầu ngành... đồng thời, có sự quan tâm đặc biệt tới đội ngũ trí thức đang công tác ở miền núi, vùng có điều kiện khó khăn. Đổi mới cơ chế trả lương theo chế độ khoán sản phẩm; giao quyền tự chủ cho các tổ chức, cơ quan trong việc chi trả lương, thưởng và các chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ trí thức được thu hút về làm việc, đồng thời hạn chế, khắc phục tối đa tình trạng “chảy máu chất xám” ở các đơn vị thuộc Nhà nước quản lý.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã chú trọng việc tôn vinh trí thức. Nhiều địa phương tiến hành đánh giá năng lực theo kết quả và sản phẩm đầu ra để có những hình thức tôn vinh, tặng thưởng tương xứng. Các bộ, ngành trung ương, cũng như các tỉnh, thành phố chú trọng công tác thi đua khen thưởng hằng năm, nhằm khuyến khích, tôn vinh trí thức có thành tích trong hoạt động báo chí, văn học - nghệ thuật, khoa học và phát triển công nghệ, thông qua việc tổ chức trao tặng các giải thưởng về báo chí, văn học - nghệ thuật, sáng tạo khoa học và công nghệ... Qua hoạt động này, nhiều nhà khoa học, nhà báo, văn nghệ sỹ được tuyên dương, khen thưởng vì đã có những đóng góp xuất sắc vào sự nghiệp phát triển đất nước.

Bốn là, đấu tranh, phát hiện nhiều tiêu

cực trong hoạt động thu hút, sử dụng và trọng dụng trí thức ở các cơ quan, ban ngành ở bộ, ngành, địa phương. Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách về thu hút, sử dụng và trọng dụng đội ngũ trí thức. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, chính sách thu hút sử dụng và trọng dụng trí thức của đất nước đang bộc lộ những hạn chế nhất định, đã và đang trở thành vấn đề nổi cộm, gây bức xúc trong nhân dân thời gian qua: bổ nhiệm không đúng quy trình, nhất là chức danh khoa học ở một số cơ quan nghiên cứu khoa học; bổ nhiệm những người thân, quen, cùng ê kíp, lợi ích nhóm; bổ nhiệm không đúng quy trình; bổ nhiệm cuối nhiệm kỳ;... Thời gian gần đây, việc bổ nhiệm cán bộ không đúng theo quy định, không căn cứ vào năng lực chuyên môn, đạo đức và tài năng không chỉ gây ra sự lãng phí lớn về nguồn lực trí tuệ của đất nước mà còn gây ra những nguy hại nghiêm trọng cho quốc gia: thất thoát nguồn vốn; tham ô, tham nhũng, chạy quyền, chạy chức và thậm chí ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín, danh dự của Đảng.

Năm là, Việt Nam đã thành công trong việc tiến hành hợp tác, liên kết đào tạo trí thức với các nước có nền giáo dục hiện đại trong khu vực và thế giới. Trong những năm qua, Việt Nam đã tiến hành hợp tác, liên kết đào tạo với các nước có nền giáo dục hiện đại trên thế giới, đã đào tạo được hàng nghìn trí thức có trình độ, chuyên sâu nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Việc tổ chức đào tạo nguồn nhân lực tài năng, chương trình tiên tiến, chất lượng cao chủ yếu tập trung ở bậc đại học và sau đại học tại những trường đại học, học viện có uy tín quốc tế. Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Tôn Đức

Thắng... luôn đi đầu trong công tác đào tạo, hợp tác với các trường đại học hàng đầu trên thế giới. Những cơ sở đào tạo này đã xây dựng Chương trình đào tạo được thiết kế tiếp cận và có so sánh với chương trình đào tạo của một số trường đại học có uy tín quốc tế.

Với sự nỗ lực không ngừng của Việt Nam, đặc biệt là ngành giáo dục và đào tạo, đội ngũ trí thức có trình độ chuyên môn đẳng cấp quốc tế ngày càng tăng nhanh. Trí thức Việt Nam đã nhanh chóng tiếp nhận được những tri thức, kinh nghiệm từ các nước công nghiệp phát triển vào quản lý và ứng dụng trong sản xuất. Theo thống kê của nhóm nghiên cứu độc lập Trường Đại học Duy Tân, tính từ 2017 đến thời điểm công bố vào tháng 6/2018, chỉ riêng các công bố quốc tế của 30 trường đại học Việt Nam hàng đầu đã đạt 10.515 bài, hơn cả giai đoạn 5 năm trước 2011-2015, khi đó toàn Việt Nam, trong 5 năm mới có 10.034 bài [3].

Những thành tựu trên xuất phát từ các nguyên nhân cơ bản sau: sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong việc xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức, trong đó có nguyên nhân từ đổi mới về lý luận, nhận thức và chỉ đạo thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, vai trò của nền kinh tế tri thức trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH và cuộc CMCN 4.0; xác định phát huy vai trò của trí thức là cơ sở, nền tảng cho sự phát triển nhanh và bền vững; kiên trì lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chương trình về xây dựng đội ngũ trí thức, được nhân dân đồng tình ủng hộ và tích cực tham gia; sự quản lý, điều hành của Nhà nước, các cấp ngành, địa phương đối với việc xây dựng đội ngũ trí thức sát thực và hiệu quả hơn; trí thức Việt Nam đã và đang kế thừa tinh hoa trí thức

dân tộc, nhân loại và nhận thức được vị trí, tầm quan trọng của mình đã quyết tâm không ngại khó, ngại khổ.

2.2. Hạn chế và nguyên nhân

Thứ nhất, Việt Nam chưa xây dựng được chiến lược tổng thể về đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng trí thức trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0.

Trong những năm qua, mặc dù Đảng và Nhà nước đã đề ra đường lối, chủ trương và chính sách kịp thời và phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước nhằm phát huy vai trò của trí thức, nhưng quá trình cụ thể hoá và tổ chức thực hiện còn chậm và ít hiệu quả; môi trường làm việc cho trí thức ở một số nơi còn thiếu dân chủ, thiếu tự do tư tưởng, tự do sáng tạo, đặc biệt với trí thức khoa học xã hội và văn nghệ sĩ. Công tác tổ chức cán bộ, công tác quản lý, nhất là khâu đánh giá, sử dụng trí thức còn nhiều yếu kém, nhiều điểm không còn phù hợp: thiếu cơ chế phát hiện, tiến cử, tuyển chọn, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; thiếu chính sách, cơ chế và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho trí thức chuyên tâm cống hiến, phát triển và được xã hội tôn vinh bằng chính kết quả hoạt động nghề nghiệp của mình.

Thứ hai, đội ngũ trí thức còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn ngày càng cao. Tổng kết 30 năm đổi mới toàn diện đất nước, Đảng đã đánh giá sự chưa ngang tầm trong sự lãnh đạo cả về năng lực, phẩm chất và trí tuệ. Biểu hiện cụ thể là “nhận thức còn hạn chế, trình độ trí tuệ còn nhiều bất cập, công tác lý luận chưa ngang tầm trước sự phát triển của thực tiễn, năng lực thể chế hóa đường lối của Đảng, triển khai thực hiện năng lực điều hành của

Nhà nước còn bất cập trước đòi hỏi của thực tiễn, nhất là giải quyết một số vấn đề kinh tế - xã hội bức bách” [2]. Mặt khác, Việt Nam chưa thu hút được người giỏi chuyên môn, năng lực và đạo đức tốt vào cơ quan hành chính công vụ của Đảng, Nhà nước. Một số tri thức trẻ được đi đào tạo ở nước ngoài, có trình độ chuyên môn tốt, khi về nước khó tìm được việc phù hợp, lương bổng của một thạc sĩ, tiến sĩ chỉ ngang một cán bộ trung cấp. Có người được chính cơ quan đưa đi học, nhưng về nước không được nhận lại, do đó, không ít người lại ra đi gây ra tình trạng “chảy máu chất xám”.

Thứ ba, thiếu tri thức tinh hoa đặc biệt là những nhà khoa học giỏi, những chuyên gia nghiên cứu khoa học đầu ngành. Một trong những nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến tình trạng này là do những hạn chế trong chính sách sử dụng đội ngũ trí thức, nhất là trí thức chất lượng cao: “Trước yêu cầu hội nhập quốc tế và đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH thì Việt Nam còn rất thiếu những nhà khoa học có tầm cỡ quốc tế có khả năng tổ chức thực hiện các chương trình, đề án lớn mang tính đột phá vào các công nghệ mũi nhọn, công nghệ cao hiện đại. Tất cả những yếu kém của đội ngũ trí thức Việt Nam có nhiều nguyên nhân, nhưng phải thẳng thắn thừa nhận nguyên nhân quan trọng nhất là chúng ta chưa biết sử dụng trí thức và nhân tài” [4, tr.111].

Ngoài ra, chất lượng đội ngũ trí thức Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế còn một số hạn chế khác như: hoạt động nghiên cứu khoa học chưa xuất phát và gắn bó mật thiết với thực tiễn sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân; hoạt động khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu lý luận còn thiếu khả năng dự báo và định hướng, chưa giải đáp được nhiều vấn đề do thực tiễn đòi hỏi

đặt ra, chưa có những công trình sáng tạo lớn, nhiều công trình còn sơ lược, sao chép; khả năng phản biện xã hội và điều tra dư luận xã hội còn nhiều bất cập; điều kiện vật chất để triển khai nghiên cứu còn nhiều hạn chế; công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, bổ nhiệm trí thức chưa phát huy được thế mạnh của từng đối tượng (trình độ, chuyên môn và nơi được đào tạo...).

Thứ tư, chính sách sử dụng trí thức còn một số bất cập, hạn chế. Nguồn nhân lực ở nước ta đang có rất nhiều bất cập: số lượng đào tạo ở trình độ đại học trở lên trong những năm gần đây gia tăng đáng kể, nhưng chất lượng lao động của đối tượng này phần lớn chưa đạt các tiêu chí về nguồn nhân lực chất lượng cao. Do vậy, khi họ ra làm việc, nhiều người không đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng [5]. Thực trạng “chảy máu chất xám” đã và đang diễn ra là một trong những vấn đề quan trọng, nhất là trong ngành giáo dục; một bộ phận không nhỏ đội ngũ trí thức được đào tạo ở nước ngoài khi về nước họ không có môi trường hoặc môi trường “không sạch” để làm việc phù hợp nên năng lực của họ không được phát huy. Thực tiễn này đã phản ánh sự lãng phí trí tuệ và năng lực của đội ngũ trí thức chất lượng cao này: “Môi trường chính là yếu tố quyết định sự gắn bó hay quay lưng của trí thức nước ngoài tại Việt Nam hay trí thức Việt kiều về Việt Nam” [6].

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau: chưa nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí của khoa học, công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hoá, văn nghệ và của đội ngũ trí thức trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH; chính sách đãi ngộ, trọng dụng đối với đội ngũ trí thức chưa thật rõ ràng, đồng bộ, hợp lý; chất lượng giáo dục - đào tạo chưa đáp ứng được việc

nâng cao chất lượng đội ngũ trí thức; bản thân đội ngũ trí thức chưa nhận thức được hết vị trí, tầm quan trọng và trách nhiệm của mình trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; tình trạng chạy theo hoặc “sính” bằng cấp đang là vấn đề nhức nhối, cản trở quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đón nhận cuộc CMCN 4.0.

3. Giải pháp đẩy mạnh xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Thứ nhất, coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức Việt Nam. Để phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, Đảng và Nhà nước tạo mọi điều kiện để trí thức làm việc, cống hiến, trong đó coi trọng công tác tư tưởng, đề cao tính tự do sáng tạo của đội ngũ trí thức. Nghị quyết số 27-NQ/TW đã xác định: “Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến; có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước” [1], đồng thời Nghị quyết cũng xác định nhiệm vụ phải hoàn thiện môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động của trí thức hoạt động, trong đó: “Ban hành quy chế dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ; bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để trí thức tự khẳng định, phát triển, cống hiến và được xã hội tôn vinh” [1].

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng đội ngũ trí thức. Việc đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí và sử dụng hợp lý đội ngũ trí thức phù hợp với công việc chuyên môn không chỉ là sự ghi nhận, trân trọng đội ngũ trí thức mà còn điều kiện để đội ngũ này phát huy phẩm chất, năng lực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cũng như cả nước trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0. Để thực hiện điều này, cần phải: đổi mới chính sách, phương thức tuyển dụng, thu hút trí thức. Xét tuyển đặc cách không qua thi tuyển vào làm việc trong các tổ chức khoa học và công nghệ đối với những người tốt nghiệp thủ khoa tại các cơ sở đào tạo trình độ đại học ở trong nước, tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc của các trường đại học có uy tín ở nước ngoài... và xây dựng đồng bộ các chính sách trong việc phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng đội ngũ trí thức; nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng trí thức là giải pháp then chốt trong việc phát huy vai trò của đội ngũ này. Đào tạo, bồi dưỡng có vai trò quyết định đến trình độ chuyên môn, năng lực khoa học - yếu tố quan trọng nhất tạo nên chất lượng của đội ngũ trí thức; nâng cao chất lượng nguồn đào tạo - yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo; có chính sách và kế hoạch cụ thể để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng trí thức trẻ, trí thức là những người đã có cống hiến trong hoạt động thực tiễn, trí thức người dân tộc thiểu số và trí thức nữ...

Thứ ba, tạo động lực cho trí thức phát triển và đề cao trách nhiệm của trí thức trong cuộc CMCN 4.0. Tạo chuyển biến căn bản trong đào tạo, bồi dưỡng trí thức, bao gồm cải cách giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học; đổi mới cơ chế quản lý, vận hành các

trường đại học, các viện nghiên cứu; thực hiện tốt việc đưa sinh viên có triển vọng đi đào tạo ở nước ngoài; bồi dưỡng đội ngũ trí thức trẻ và mở ra nhiều hình thức, huy động các nguồn lực xã hội tham gia bồi dưỡng, đào tạo lại để đội ngũ trí thức đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn của công cuộc CNH, HĐH hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay. Ngoài việc tranh thủ các nguồn vốn trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức, cần tăng cường cơ sở vật chất, phát triển các trung tâm nghiên cứu, sử dụng triệt để đội ngũ chuyên gia trong và ngoài nước để thực hiện các khóa đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nước nhà.

Thứ tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức.

Nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và Mặt trận Tổ quốc về vị trí, vai trò của các hội trí thức, đặc biệt là Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Liên hiệp các Hội Văn học và Nghệ thuật, trong việc vận động, tập hợp, đoàn kết trí thức ở trong nước và trí thức người Việt Nam ở nước ngoài. Việc liên kết đào tạo quốc tế sẽ tiếp tục tạo cơ hội cho trí thức Việt Nam được thể hiện trí tuệ, bản lĩnh khoa học và năng lực trong chuyên môn, nghiên cứu khoa học trên thế giới.

4. Kết luận

Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, việc xây dựng và phát triển ngũ trí thức Việt Nam là một phần quan trọng, không thể thiếu của sự phát triển các nguồn lực của đất nước. Trong đó, yêu cầu đặt ra đối với phát triển trí thức Việt Nam là cần phải xây dựng

chiến lược, quy hoạch, giải pháp thích hợp và tập trung đủ các nguồn lực cần thiết để xây dựng đội ngũ trí thức mạnh cả về số lượng và chất lượng; phải phát huy được những tiềm lực là tinh hoa của đội ngũ trí thức Việt Nam; phải đảm bảo điều kiện để trí thức Việt Nam tiếp cận nhanh chóng với tri thức và công nghệ mới nhất của thời đại góp phần để hiện đại hóa nền kinh tế, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng từng bước hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức; thực hiện giáo dục, rèn luyện để trí thức Việt Nam thực sự yêu nước, yêu chế độ, nhận thức được đầy đủ trách nhiệm của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Trung ương (2008), *Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X, ngày 06 tháng 8 năm 2008 về Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Thị Bình (2017), “Một số vấn đề về đội ngũ cán bộ trí thức”, *Báo điện tử Nhân dân*, ngày 4/9.
- [3] Hồng Hạnh (2018), “Giáo dục đại học Việt Nam: Bước “nhảy vọt” trong công bố quốc tế”, *Báo điện tử Dân trí*, ngày 10/10.
- [4] Nguyễn Đắc Hưng (2009), *Trí thức Việt Nam bước vào thời kỳ hội nhập*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [5] <http://www.nhandan.com.vn>
- [6] <http://www.tienphong.vn>

Chính sách đối ngoại của Nga đối với Châu Á - Thái Bình Dương và Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI

Bùi Thị Huyền¹

¹ Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
Email: huyenbt@ueh.edu.vn

Nhận ngày 2 tháng 12 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Thế kỷ XXI, Châu Á - Thái Bình Dương (CA-TBD) trở thành đầu tàu trong phát triển kinh tế quốc tế, là trung tâm quyền lực của trật tự thế giới đa cực. Đứng trước tình hình đó, các quốc gia trong khu vực đã từng bước điều chỉnh chính sách đối ngoại cho phù hợp với bối cảnh mới. Nga cũng có những điều chỉnh chính sách đối ngoại, hướng sự quan tâm của mình sang khu vực CA-TBD. Trọng tâm của sự chuyển hướng ấy chính là Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và ASEAN, trong đó Việt Nam là cầu nối, là đối tác chiến lược quan trọng để Nga thực hiện chính sách hướng Đông của mình. Điều đó đã tác động lớn đến khu vực nói chung và quan hệ Việt - Nga nói riêng.

Từ khóa: Châu Á - Thái Bình Dương, chính sách đối ngoại, Nga, Việt Nam.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: In the 21st century, Asia and the Pacific have become the locomotive in international economic development, and the centre of power of the multipolar world order. In face of the situation, countries in the region have gradually adjusted their foreign policies to suit the new context. Russia itself has also made foreign policy adjustments, shifting its attention to Asia and the Pacific. The focuses of the shift are China, India, Japan and ASEAN, in which Vietnam is a bridge and an important strategic partner for Russia to implement its eastward policy. That has exerted great impact on the region in general and Vietnam - Russia relations in particular.

Keywords: Asia and the Pacific, foreign policy, Russia, Vietnam.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Năm 1991, Liên bang Xô Viết tan rã, Nga trở thành thực thể chính trị độc lập. Trong giai đoạn 1991-1993, Nga thực hiện chính sách đối ngoại “định hướng Đại Tây Dương” thân với Mỹ và phương Tây, nhưng không đem lại hiệu quả. Vì vậy, Nga phải nỗ lực tìm kiếm những nguồn lực mới, những hướng hợp tác chính trị và kinh tế mới nhằm phát triển đất nước và chính sách đối ngoại cân bằng Đông - Tây bắt đầu được thực thi vào năm 1994. Chính sách đối ngoại này đã đánh dấu sự quay trở lại Châu Á của Nga và tiếp tục được Tổng thống V.Putin kế thừa, phát triển, điều chỉnh trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Đó là chính sách thực dụng, linh hoạt, lấy hợp tác kinh tế làm phương hướng hợp tác chủ yếu, quan tâm cả an ninh khu vực, quan hệ nhiều với các quốc gia kinh tế phát triển nhanh chóng và chú ý những nước có địa chính trị quan trọng trong khu vực. Chính sách CA-TBD của Nga lấy Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên ở Đông Bắc Á, Việt Nam ở Đông Nam Á, Ấn Độ ở Nam Á làm điểm cơ bản, tận dụng hai điểm nóng là Bắc Triều Tiên và Biển Đông gây ảnh hưởng chiến lược ở khu vực CA-TBD. Bài viết này phân tích chính sách đối ngoại của Nga đối với CA-TBD và Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI.

2. Chính sách đối ngoại của Nga đối với Châu Á - Thái Bình Dương

Năm 1994, trong “Những nguyên tắc cơ bản trong chính sách đối ngoại của Nga” được Tổng thống B.Yeltsin phê chuẩn đã khẳng định: “Tăng cường chính sách đối

ngoại CA-TBD có thể cân bằng các mặt đối với phương Tây. Như thế càng thể hiện vị trí Âu - Á của Nga” [1]. Định hướng này đánh dấu sự quay trở lại Châu Á của Nga và tiếp tục được Tổng thống V.Putin kế thừa, phát triển, điều chỉnh trong đầu thế kỷ XXI.

Chính sách CA-TBD tiếp tục được triển khai khi V.Putin lên làm Tổng thống trong hai nhiệm kỳ (2000-2008), D.Medvedev (2008-2012) và V.Putin từ 2012 đến nay. Tổng thống V.Putin đã đề ra chính sách đối ngoại mới: từ bỏ chính sách đối ngoại phiên diện nghiêng hẳn về phương Tây, chuyển sang chiến lược đối ngoại độc lập, tự chủ, thực dụng, thúc đẩy trật tự thế giới mới đa cực. Với định hướng đối ngoại cân bằng Đông - Tây, Nga đã xây dựng mối quan hệ theo tất cả các hướng nhằm đảm bảo những điều kiện bên ngoài ổn định, thuận lợi cho nước Nga phát triển. Cơ sở của chính sách đó là tính thực dụng, hiệu quả kinh tế, ưu tiên các mục tiêu quốc gia. Mặc dù định hướng chính sách đối ngoại của Nga là cân bằng Âu - Á nhưng trong hai nhiệm kỳ đầu của Tổng thống V.Putin (2000-2008), Nga vẫn coi trọng Châu Âu, bởi vì Nga “phải học cách bảo vệ lợi ích kinh tế và trọng tâm đối ngoại là châu Âu” [7]. Định hướng này cho thấy Châu Á và các quốc gia phương Đông không thể được ưu tiên hơn so với Mỹ và phương Tây trong hoạch định chính sách đối ngoại của Nga. “Mục tiêu của Nga trong giai đoạn này là nỗ lực không ngừng để khiến Mỹ và các quốc gia Châu Âu phải lưu tâm đến những lợi ích và tầm quan trọng của Nga” [13]. Trong mục tiêu này, CA-TBD nói chung, Đông Nam Á nói riêng không phải là ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Nga.

Trên thực tế, kể từ sau định hướng “cân bằng Âu - Á”, dưới tác động của sự chuyển

dịch quyền lực từ Tây sang Đông và áp lực gia tăng ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực này, CA-TBD được Nga nhấn mạnh như một khu vực chứa đựng nhiều lợi ích tiềm năng. Tuy nhiên, cách tiếp cận của Nga chủ yếu tập trung vào các tiểu khu vực Đông Bắc Á, Nam Á và Trung Á. Trong đó, Đông Bắc Á được chú trọng như một không gian chiến lược với các đối tác lớn (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc); Nam Á được chú trọng bởi vai trò không thể thiếu của Ấn Độ trong chính sách cân bằng quyền lực của Nga; Trung Á được chú trọng bởi các điểm nóng liên quan đến an ninh và mạng lưới đường ống dẫn dầu trung chuyển sống còn (qua Belarus và Ukraina) của Nga sang Châu Âu. Đông Nam Á, thật sự là mảng thiếu trong chính sách đối ngoại của Nga.

Chính sách CA-TBD của Nga đã có những điều chỉnh mới trong nhiệm kỳ của Tổng thống D.Medvedev (2008-2012) và V.Putin (2012 đến nay), trên cơ sở định hướng đối ngoại mới thông qua năm 2008: “Tập trung sự chú ý vào khu vực CA-TBD nhiều hơn bên cạnh chính sách đối với SNG, Mỹ và Tây Âu” [19]. Nội dung này được thúc đẩy mạnh mẽ bởi những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới trong đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, cùng sự gia tăng tầm quan trọng của CA-TBD và Nga nhìn thấy tiềm lực của phương Đông về nguồn vốn, công nghệ cao cũng như sự hấp dẫn từ các thị trường năng lượng và vũ khí của Nga. “Chúng ta nhìn thấy CA-TBD đang phát triển nhanh chóng như thế nào trong vài thập kỷ gần đây. Là một cường quốc Thái Bình Dương, Nga sẽ tận dụng đầy đủ tiềm năng to lớn này” [10].

Nga đẩy mạnh chính sách CA-TBD trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, xuất phát từ việc Nga đã nhận thức được sự thật

hiển nhiên: “Nước Nga về mặt lịch sử, gắn bó không tách rời với CA-TBD, nên Nga có lợi ích chính trị và kinh tế sống còn trong khu vực. Nga là một cường quốc nằm trên hai lục địa Á - Âu và hai phần ba lãnh thổ của Nga nằm ở Châu Á. Nga có thể nhận được những khoản tín dụng cần thiết và cả công nghệ tiên tiến ở Châu Á chứ không phải chỉ ở Mỹ và Châu Âu. Nga cũng muốn hiện đại hóa những vùng phía Đông của đất nước còn lạc hậu, nhưng giàu tài nguyên thiên nhiên vì thế không thể thiếu sự tham gia của các nước Châu Á láng giềng” [3].

Bên cạnh đó, sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn trong khu vực, nhất là Mỹ và Trung Quốc, buộc Nga phải có chính sách “xoay trục” mạnh mẽ, hướng về Châu Á, nơi Nga có nhiều ảnh hưởng trước đây. Hơn nữa, tình hình nước Nga cũng có những khó khăn thách thức, khi bị Mỹ và các nước Tây Âu cấm vận kinh tế sau cuộc khủng hoảng Ukraina, Nga muốn hạn chế sự phụ thuộc về kinh tế vào phương Tây (đặc biệt là Châu Âu) sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Kết quả là, hướng CA-TBD nổi lên, đóng vai trò là một trong những hoạt động cơ bản nhất trong chính sách đối ngoại của Nga trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI. Nga coi nhiệm vụ hàng đầu của mình là mở rộng các mối quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực CA-TBD, tham gia tích cực vào các cơ chế đa phương như Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), ASEAN, nhằm nhanh chóng hòa nhập vùng Viễn Đông² của Nga vào hệ thống các mối quan hệ kinh tế của khu vực này. Trong khái niệm mới về Chính sách đối ngoại của Nga, được V.Putin thông qua năm 2016, khẳng định: “Thúc đẩy hợp tác với các nước CA - TBD là ưu tiên đối

ngoại mang tầm quan trọng chiến lược đối với Nga, theo đó, Nga sẽ tham gia tích cực các tiến trình ở CA-TBD, phục vụ cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực Siberia và Viễn Đông; củng cố quan hệ đối tác đối thoại lâu dài và toàn diện với ASEAN và nâng tầm lên đối tác chiến lược, mở rộng hợp tác trong khuôn khổ Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+); ủng hộ hợp tác kinh tế cùng có lợi trong khuôn khổ APEC, hợp tác trong khuôn khổ Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu (ASEM), Hội nghị Thượng đỉnh về phối hợp hành động và các biện pháp củng cố lòng tin ở châu Á (CICA); xây dựng không gian kinh tế chung, rộng mở và không phân biệt đối xử đối với ASEAN, Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO) và Liên minh kinh tế Á - Âu” [17].

Kết quả là, hướng CA-TBD nổi lên, đóng vai trò là một trong những hoạt động cơ bản nhất trong chính sách đối ngoại của Nga trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI. Nga coi nhiệm vụ hàng đầu của mình là mở rộng các mối quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực CA-TBD, tham gia tích cực vào các cơ chế đa phương như APEC, ASEAN, nhằm nhanh chóng hòa nhập vùng Viễn Đông của Nga vào hệ thống các mối quan hệ kinh tế của khu vực này.

Như vậy, chính sách đối ngoại của Nga trong đầu thế kỷ XXI đã có sự thay đổi và điều chỉnh phù hợp với sự biến động của tình hình thế giới và khu vực. Trong quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại, Nga đã từng bước hình thành chính sách “hướng Đông”, tập trung vào khu vực CA-TBD. “Chính sách hướng Đông tích cực của Nga không phải xuất phát từ những tính toán tức

thời nào đấy, thậm chí không phải do sự lạnh nhạt trong quan hệ với Mỹ và Liên minh Châu Âu, mà là nhằm đáp ứng các lợi ích quốc gia dài hạn và phù hợp với xu hướng phát triển trên thế giới” [10]. Đó là chính sách thực dụng, linh hoạt, lấy hợp tác kinh tế làm phương hướng hợp tác chủ yếu, quan tâm cả an ninh khu vực, quan hệ nhiều với các quốc gia kinh tế phát triển nhanh chóng và chú ý những nước có địa chính trị quan trọng trong khu vực.

3. Chính sách đối ngoại của Nga đối với Việt Nam

Chính sách đối ngoại của Nga đối với Việt Nam nằm trong định hướng chung với khu vực CA-TBD nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Tổng thống Nga V.Putin đã khẳng định: “Việt Nam là đối tác quan trọng của Nga ở khu vực CA-TBD”. Khẳng định này được cụ thể hóa bằng “Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nga” năm 2001: “Việt Nam và Nga khẳng định quyết tâm tiếp tục củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt trong thế kỷ XXI trên cơ sở quan hệ đối tác chiến lược” [2]. Tuy xác định về chính trị - ngoại giao Việt Nam là đối tác chiến lược của Nga ở Châu Á, nhưng thực tế chính sách Châu Á của Nga trong giai đoạn (2000-2008) là lấy Trung Quốc, Ấn Độ làm trung tâm; Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng chưa phải là ưu tiên hàng đầu của Nga tại Châu Á. Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) không phải là ưu tiên hàng đầu của Liên bang Nga, bởi “Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ hướng chính sách đối ngoại của

Nga đến những lợi ích thực dụng hơn, ít bị lệ thuộc bởi những quan hệ truyền thống (đặc biệt là ý thức hệ)” [6]. Việc chuyển đổi sang kinh tế thị trường và hội nhập của Nga vào nền kinh tế thế giới, đã góp phần thúc đẩy tính thực dụng cao độ trong chính sách đối ngoại của Nga. Do đó, chính sách của Nga đối với Việt Nam sau Chiến tranh lạnh được chú trọng hơn trên lĩnh vực kinh tế. Nhưng vì Việt Nam không có ưu thế kinh tế nổi bật và tiềm năng sinh lợi sánh bằng các đối tác Tây Âu và Đông Bắc Á nên vị trí của Việt Nam trở nên hạn chế trong chiến lược đối ngoại hướng Đông của Nga.

Đến nhiệm kỳ của Tổng thống D.Medvedev (2008-2012) cùng với nỗ lực “hướng Đông” chính sách đối ngoại của Nga đối với Việt Nam đã chú trọng hơn. Trong Học thuyết đối ngoại mới của Nga được thông qua năm 2008, khẳng định: “Chính sách của Nga hướng tới tăng cường tính năng động, tích cực trong quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á, trước hết là phát triển quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam”. Bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, đã có những điều chỉnh mạnh mẽ trong chính sách CA-TBD của Nga, đặc biệt khi V.Putin quay lại vị trí Tổng thống trong nhiệm kỳ thứ 3 (năm 2012), đã có sự chuyển động về chiến lược và Nga đã hướng sự chú ý vào khu vực Đông Nam Á. Đông Nam Á là mục tiêu quan trọng hàng đầu trong nhiệm vụ hội nhập Châu Á và chính sách đối ngoại cân bằng Á - Âu của Nga. Tuy nhiên, trong số các tiểu khu vực của Châu Á, Đông Nam Á không có nhiều liên hệ với Nga (trừ Việt Nam với quan hệ kinh tế - thương mại và chính trị - quân sự giữa hai nước Việt - Nga từ giữa thế kỷ XX đến nay đang tiếp tục được duy trì và củng cố) và ASEAN cũng không phải là ưu tiên

trong chính sách đối ngoại của Nga, nhưng vai trò của tiểu khu vực này trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh - quân sự đối với Nga ngày càng lớn. Cùng với sự gia tăng vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình, để giảm thiểu ảnh hưởng ngày càng lớn của Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và thúc đẩy các lợi ích của Nga tại đây. Với những ưu thế của Việt Nam trong khu vực “Mục tiêu của Nga là xây dựng Việt Nam thành một cầu nối quan trọng nhất, giúp Nga hội nhập sâu vào khu vực” [6].

Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nga đối với Việt Nam từ thập niên thứ hai của thế kỷ XXI còn chịu sự tác động mạnh mẽ từ nhân tố Mỹ, Trung Quốc. Năm 2010, Mỹ công bố chính sách “tái cân bằng” của mình đối với Châu Á. Sự trở lại Châu Á của Mỹ đã làm cho bối cảnh khu vực CA - TBD thay đổi mạnh mẽ. Bởi vì, việc Mỹ tăng cường can dự, hiện diện ở CA-TBD bằng chiến lược “tái cân bằng” cả về quân sự và kinh tế đã và đang giúp Việt Nam có điều kiện tốt hơn theo đuổi “cân bằng chiến lược” trong quan hệ với các nước lớn. Mỹ cũng muốn khai thác vị thế đang lên của Việt Nam để mở rộng lợi ích chiến lược của họ ở khu vực đang bị Trung Quốc thách thức. “Mỹ gia tăng sự hiện diện ở CA-TBD nói chung, Đông Nam Á nói riêng nhằm khẳng định sức mạnh siêu cường cũng như kiềm chế Trung Quốc, bảo vệ các lợi ích của Mỹ. Còn Nga vừa gia tăng hợp tác về kinh tế, vừa thận trọng trong hợp tác quốc phòng cũng như các vấn đề nhạy cảm trong khu vực. Với những chiến lược như vậy, cả Nga và Mỹ đều có động thái gia tăng quan hệ với Việt Nam và ASEAN”. Một lý do nữa thúc đẩy Nga chú ý nhiều hơn đến Việt Nam, đó là “lịch sử quan hệ với Việt Nam

mang đến hy vọng duy nhất cho Nga để duy trì một vai trò độc lập ở Đông Á và thoát khỏi sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc. Quan điểm này đã trùng khớp với mục đích của Hoa Kỳ, vì nước này cũng tìm kiếm mối quan hệ thân thiết hơn với Việt Nam như một lực lượng cân bằng với Trung Quốc” [15]. Việt Nam với vị trí địa chiến lược quan trọng của khu vực, là thành viên của ASEAN, sẽ là cầu nối quan trọng trong việc mở rộng quan hệ và ảnh hưởng của Nga trong khu vực. “Mối quan hệ tích cực với Việt Nam khiến cho Nga nổi lên như là một quyền lực nằm giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ” [18].

Trong chính sách xoay trục sang CA-TBD của Nga, đặc biệt khi bị Mỹ và các nước phương Tây cấm vận thì Trung Quốc là lựa chọn hàng đầu của Nga trong chiến lược này. Tuy giữa Liên bang Nga và Trung Quốc là đối tác chiến lược của nhau, nhưng đây là hai cường quốc có thể chế chính trị và những lợi ích khác nhau, đồng thời đều đang có những tham vọng chiến lược ở tầm quốc tế. Cả hai nước Nga và Trung Quốc đều đang cạnh tranh về vị thế của mình tại CA-TBD, Đông Nam Á nên đã thúc đẩy hợp tác nhiều mặt tại CA-TBD. Hơn nữa, Trung Quốc có xu hướng bành trướng lãnh thổ, nên Nga lo lắng vùng Viễn Đông giàu tài nguyên thiên nhiên của Nga, sẽ bị Trung Quốc “thâu tóm”. Đằng sau những mối đe dọa này là Nga sợ khi Trung Quốc lớn mạnh hơn nữa, Nga sẽ bị hạ thấp vị thế của mình và thành “đối tác phụ thuộc” vào Trung Quốc. Chính vì thế, Nga đã thực hiện chính sách đa dạng hóa tại Châu Á và chuyển hướng khỏi Trung Quốc. Nga đã chọn Việt Nam để thực hiện chính sách “xoay trục sang Châu Á” mà trọng tâm là chiến lược “hướng Đông” để có thể đối phó với lệnh cấm vận

kinh tế của Mỹ và phương Tây. Chính vì vậy, “Nga đang theo đuổi các mối quan hệ mạnh mẽ hơn với Việt Nam để xây dựng ảnh hưởng của mình ở Đông Á chống lại sự nổi lên của Trung Quốc” [16], hơn nữa “Nga nhận thức được những rủi ro liên quan đến việc trở thành một đối tác nhỏ trước một Trung Quốc lớn mạnh và sự suy giảm khả năng đóng góp của mình để hình thành chương trình nghị sự toàn cầu” [15].

Từ những nhân tố trên, Nga ngày càng nhận thức rõ hơn rằng việc nâng tầm quan hệ với Việt Nam là đáp ứng các lợi ích nhiều mặt của Nga không chỉ ở Việt Nam mà còn ở Đông Nam Á và CA-TBD, bởi vai trò, vị thế quốc tế của Việt Nam ngày càng tăng và Việt Nam là số ít những đối tác thủy chung và tin cậy nhất của nước này. Vì vậy, cho dù Việt Nam nhỏ, Nga vẫn đặt Việt Nam trong nhóm ba nước đối tác chiến lược quan trọng nhất ở CA-TBD (cùng với Trung Quốc, Ấn Độ) và là đối tác Đông Nam Á quan trọng nhất của Nga. Ngay sau khi tuyên thệ nhậm chức, V.Putin ký sắc lệnh “Về các biện pháp thực hiện chính sách đối ngoại của Liên bang Nga”, trong đó Việt Nam một lần nữa được nhắc đến trong hoạt động đối ngoại được ưu tiên của Nga ở khu vực CA-TBD: “Củng cố và làm sâu sắc thêm sự hợp tác tin cậy, công bằng và sự hợp tác chiến lược với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, đối tác chiến lược với Cộng hòa Ấn Độ, với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” [12]. Trong chuyến thăm Nga của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (7/2012), Việt - Nga đã nâng cấp quan hệ thành “Đối tác chiến lược toàn diện” khẳng định cam kết của Nga luôn xem Việt Nam là đối tác chiến lược quan trọng của Nga tại Châu Á. Có thể nói đây là sự kiện thể hiện bước phát triển mới trong chính sách hợp

tác của Nga đối với Việt Nam và là cơ sở pháp lý vững chắc để Nga tiếp tục mở rộng và thúc đẩy mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực hợp tác quan trọng như: an ninh, quốc phòng, kinh tế - thương mại, năng lượng... Những phân tích trên cho thấy Nga có lợi ích khi hợp tác với một nước Việt Nam hùng mạnh, sự gia tăng vị thế của Việt Nam đối với khu vực và thế giới sẽ góp phần mang lại sự quan tâm lớn hơn của Nga đối với Việt Nam. Điều đó có nghĩa: lợi ích trong quan hệ với Việt Nam là yếu tố tác động trực tiếp đến chính sách của Nga trong đầu thế kỷ XXI.

4. Kết luận

Chính sách CA-TBD của Nga được hình thành từ những năm cuối thập niên 90 của thế kỷ XX và từng bước điều chỉnh trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại mới của Nga khi coi trọng hợp tác với khu vực CA-TBD nói chung, ASEAN nói riêng (trong đó có Việt Nam) đã khẳng định vị trí quan trọng của khu vực này trong chính sách đối ngoại của Nga. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nga đã tác động lớn, tích cực và có lợi cho Việt Nam, trước hết là tăng vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên trường quốc tế, mở rộng thị trường thương mại và nâng cao khả năng hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc hợp tác chặt chẽ của Việt Nam với Nga mang lại cho Việt Nam sự hậu thuẫn trong việc kiềm chế sự ảnh hưởng của Trung Quốc (nhất là trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo hiện nay) và cân bằng lực lượng với các cường quốc khác (Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ). Sự điều chỉnh chính sách của

Nga đối với Việt Nam còn góp phần tác động đa tầng đối với khu vực CA-TBD, song tác động mạnh nhất là gia tăng vai trò, vị thế của Đông Nam Á trong khu vực Châu Á. Thực tế, Nga đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với an ninh - chính trị của Đông Nam Á, nhất là việc tạo thế cân bằng chiến lược giữa các nước lớn đang cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực, góp phần ổn định môi trường hòa bình ở khu vực cũng như gia tăng vai trò của CA-TBD trong trật tự thế giới đa cực.

Chú thích

² Viễn Đông Nga là một thuật ngữ chỉ những vùng của Nga ở Viễn Đông, ví dụ, những vùng cực đông của Nga, giữa Hồ Baikal ở Trung Siberia, và Thái Bình Dương. Viễn Đông thường được gọi trong tiếng Nga là “Vùng Châu Á - Thái Bình Dương” (Азиатско-тихоокеанский регион - ATP), hay “Đông Á” (Восточная Азия). Vùng Viễn Đông có diện tích 6,2 triệu km² - chiếm 36,4% diện tích của đất nước, nhưng nơi đây có dân cư thưa thớt, chỉ với 6,4 triệu dân, tương đương dưới 5% dân số Nga.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hồ Châu (1997), *Sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn đối với Châu Á - Thái Bình Dương từ sau Chiến tranh lạnh và vấn đề đặt ra với Việt Nam*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- [2] Cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), “Tuyên bố chung giữa Việt Nam và Liên Bang Nga”, *Báo Nhân Dân*.

- [3] E.V.Kobelelev (2016), “20 năm quan hệ đối tác Nga - ASEAN” Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 6.
- [4] Vũ Dương Huân (2013), “Tiềm năng kinh tế Viễn Đông, Liên bang Nga và khả năng hợp tác Nga - Việt Nam (Phần 2)”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 3.
- [5] Vũ Dương Huân (2017), “Học thuyết đối ngoại mới của Liên bang Nga 2016.” Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 7.
- [6] Bùi Thị Thảo (2016), *Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ và Nga đối với Việt Nam thời kỳ sau Chiến tranh lạnh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7] Thông Tấn xã Việt Nam (2002), *Tài liệu tham khảo đặc biệt “Quan hệ chiến lược giữa các nước lớn trong thế kỷ XXI”*, số 6.
- [8] Thông Tấn xã Việt Nam (2007), *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, số 3.
- [9] Thông tấn xã Việt Nam (2012), *Tài liệu tham khảo đặc biệt “Đặc trưng và xu thế mới trong quan hệ Trung-Mỹ-Nga hiện Nay”*, số 8.
- [10] Thông tấn xã Việt Nam (2016), *Thông Điệp Liên Bang*, số 339.
- [11] Nguyễn Quang Thuần (2012), “Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga trong bối cảnh tăng cường sự hiện diện của Mỹ ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 5.
- [12] V.Putin (2012) “*Nước Nga và thế giới đang thay đổi.*”. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [13] Gabriel Gorodetsky (2003), *Russia between East and West - Russian Foreign Policy on the Threshold of the Twenty - First Century*, Frank Cass Publishers, London.
- [14] Ian Storey (2015), “What Russia’s ‘Turn to the East’ Means for Southeast Asia”, *ISEAS PERSPECTIVE*, Yosofishak Institute Publication, Singapore, No. 67.
- [15] Pavel K Baev (2015), "Can Russia Keep Its Special Ties with Vietnam While Moving Closer and Closer to China", *International Area Studies Review*, No.18 (3) 312-325,
- [16] <https://www.foreignpolicyjournal.com/2016/01/05/the-china-factor-in-russia-vietnam-security-ties/>.
- [17] vietnam.mid.ru/web/vietnam-vn/main/asset_publisher/IzH2BiDu7xh3/content/khai-niem-ve-chinh-sach-oi-ngoai-cua-lien-bang-nga?inheritRedirect=false.
- [18] [http://russiancouncil.ru/en/ inner/?i_4=4818#top](http://russiancouncil.ru/en/inner/?i_4=4818#top) (accessed 24 october 2018).
- [19] <http://economy.gov.ru/minrec/activity/foreignEconomicActivity/vec2020>.

Tư tưởng triết học của Lão Tử

Võ Văn Dũng¹

¹ Trường Đại học Khánh Hòa.
Email: vovandungcdk@gmail.com

Nhận ngày 5 tháng 12 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 7 tháng 1 năm 2020.

Tóm tắt: Lão Tử là một trong những nhà tư tưởng tiêu biểu của triết học cổ đại phương Đông nói chung và triết học Trung Quốc cổ đại nói riêng. Ông được xem là người sáng lập ra trường phái triết học Đạo gia. Nội dung tư tưởng triết học của ông tập trung ở tác phẩm *Đạo đức kinh*. Tư tưởng triết học Lão Tử đạt đến tư duy trừu tượng và vượt qua được mọi thử thách của thời gian. Tư tưởng triết học được thể hiện qua những quy luật về thế giới quan, phương pháp luận và nhận thức luận.

Từ khóa: Nhận thức luận, phương pháp luận, tư tưởng triết học.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: Lao Tzu is one of the typical thinkers of ancient oriental philosophy in general and ancient Chinese philosophy in particular. He is considered to be the founder of the Taoist philosophical school. The content of his philosophical ideas is concentrated in the work of *Tao Te Ching*. Lao Tzu's philosophical thought reached abstract thinking and stood the test of time. The thought is expressed through laws of worldview, methodology and epistemology.

Keywords: Epistemology, methodology, philosophical thought.

Subject classification: Philosophy

1. Dẫn nhập

Lão Tử (khoảng thế kỉ VI-V trước Công Nguyên) được xem là ông tổ của học phái Đạo gia thời kỳ Tiên Tần. Tuy vậy, cuộc đời và sự nghiệp của ông mang đầy huyền thoại nên cũng rất khó xác định. Theo Tư

Mã Thiên, “Lão Tử người làng Khúc Nhân, Hưng Lê, huyện Khổ, nước Sở, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Bá Dương, tên thụy là Đam. Ông làm quan sử giữ nhà chứa sách của nhà Chu” [2, tr.330]. Cũng giống như tất cả các nhà triết học đương thời, tư tưởng triết học của Lão Tử được hình và phát triển trong

giai đoạn lịch sử Trung Quốc đầy biến động. Sự biến động đó đã sản sinh ra hàng trăm nhà tư tưởng được chia thành 11 học phái cơ bản. Các học phái này đều nhắm tới mục đích cải tạo xã hội từ loạn lạc thành thịnh trị, đối tượng để đạt đến mục đích là lý giải về con người, và tư tưởng triết học của Lão Tử ra đời cũng không nằm ngoài mục đích đó. Trên quan điểm cho rằng “Đạo” là nguồn gốc của mọi sự vật hiện tượng, Lão Tử đã đưa ra tư tưởng biện chứng với các quy luật quân bình, phản phục để giải thích về giới tự nhiên. Và ông xem các quy luật này như một phương tiện để có thể nắm vững sự phát triển của các sự vật hiện tượng. Bên cạnh đó Lão Tử cho rằng, con người không chỉ là sản phẩm của giới tự nhiên mà còn là sản phẩm của xã hội.

Tư tưởng triết học của Lão Tử đã thể hiện được tư duy trừu tượng khi ông sử dụng quy luật của tự nhiên để lý giải cho những quy luật xã hội. Đây là kiểu tư duy hoàn toàn khác với các nhà tư tưởng đương thời. Với phương pháp luận và nhận thức luận mang tính biện chứng tự nhiên, triết học Lão Tử đã khẳng định giới tự nhiên tồn tại độc lập với ý thức của con người. Trên phương diện lịch sử triết học thì đây là một tư tưởng mới mẻ có tính đột phá đối với thời đại lúc đó. Bài viết này tìm hiểu tư tưởng triết học của Lão Tử về thể giới quan, phương pháp luận và nhận thức luận.

2. Tư tưởng triết học của Lão Tử về thể giới quan

Học phái Đạo gia có ảnh hưởng sâu rộng trong nền văn hóa Trung Quốc từ khi nó

xuất hiện cho đến ngày nay. Nếu như các học phái khác ở Trung Quốc thời kỳ cổ đại xem con người như một thể giới thu nhỏ để lý giải giới tự nhiên thì học phái Đạo gia lại sử dụng giới tự nhiên để lý giải con người. Để giải thích về thể giới Lão Tử đã gói gọn trong một từ “Đạo”. Chữ “Đạo” là một danh từ triết học, chính trị học, xã hội học Trung Quốc, được sử dụng rộng rãi từ trước thời của Lão Tử. “Đạo” vốn có nghĩa ban đầu là “con đường”, nhưng ngay trong tiếng Hán cổ, “Đạo” cũng đã có nghĩa là “phương tiện”, “nguyên lý”, “con đường chân chính”. Như vậy “Đạo” được hiểu là đường đi, đường lối, phương pháp, tư duy... Trong quan niệm của Lão Tử thì “Đạo” được dùng để chỉ thể giới quan “có một vật hỗn độn và thành trước cả trời đất. Nó yên lặng (vô thanh) trống không (vô hình), đứng một mình mà không thay đổi (vĩnh viễn bất biến), vận hành khắp vũ trụ mà không ngừng, có thể coi nó là mẹ của vạn vật trong thiên hạ. Ta không biết tên nó là gì, tạm đặt tên cho nó là đạo” [3, tr.202]. Như vậy “Đạo” theo Lão Tử là bản thể của vũ trụ, là nguyên lý của vũ trụ xuyên suốt vạn vật. Có thể xem Lão Tử là một trong những người đầu tiên đã dùng chữ “Đạo” để giải thích vũ trụ. Và “Đạo” là nguyên lý tồn tại vĩnh viễn không sinh ra cũng không mất đi. “Đạo” là nguồn gốc của mọi sự vật, hiện tượng trên thế giới, nó là lý do chi phối sự sinh thành và biến hóa của trời đất. “Trong vũ trụ có bốn cái lớn mà người là một. Người bắt chước đất, đất bắt chước trời, trời bắt chước đạo, đạo bắt chước tự nhiên” [3, tr.202]. Như vậy theo Lão Tử, “Đạo” sinh ra vạn vật liên tục không ngừng, vì thế, “Đạo” không phải là cái gì đó cụ thể mà có thể cảm quan

được. Với quan niệm này Lão Tử đã vượt qua các nhà tư tưởng triết học đương thời khi quan niệm về thế giới.

Trên quan điểm thế giới không ngừng vận động và biến đổi cũng như “Đạo” không thể nhìn thấy được, không thể nghe thấy, cũng không thể sờ nắm được. “Đạo” là cơ sở đầu tiên của vạn vật nhưng nó không phải là một thể cố định mà là thực thể của sự hỗn độn, không có một tính quy định nào, ngoài tính khách quan, tự nhiên chất phác, trống rỗng, huyền diệu. “Đạo” đã chuyển từ không đến có, từ có rồi sinh ra vạn vật “Đạo sinh một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật” [3, tr.228]. Như vậy trạng thái hỗn độn ban đầu của “Đạo” là nguyên nhân sinh ra vạn vật trong vũ trụ, nó mang tính khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. “Đạo” không phải là một thực thể đặc biệt cố định mà là thực thể của sự hỗn độn, không có tính quy định ban đầu. “Đạo” là một dạng thuần phác không chịu sự tác động của con người, “Đạo” sinh ra vạn vật nhưng không quy định bản chất của nó. Tuy nhiên “vạn vật phồn thịnh đều trở về căn nguyên của chúng” [3, tr.188], như vậy vạn vật trên thế giới này luôn vận động, biến đổi và phát triển chứ không phải nhất thành bất biến. “Đạo” được hiểu như là một khoảng trống không bao hàm vũ trụ, không có giới hạn của nó. Lão Tử đã dùng chữ “Đạo” để giải thích về thế giới, giải thích về cội nguồn của vạn vật được sinh ra, tồn tại và phát triển cho thấy tính biện chứng của nó. Ông cho rằng “Đạo” không bao giờ mất, nó tồn tại đầy khắp cả vũ trụ, là đầu mối của đất trời, là mẹ của muôn vật, vì vậy “chỉ có đạo là khéo sinh ra và tác thành vạn

vật” [3, tr.227]. “Đạo” không thể diễn tả bằng lời nhưng cũng không thể gọi nó bằng tên thường, nó là một cái gì đó mờ ảo, kín đáo, chìm nhưng không mất, nổi mà không thấy. Tuy vậy, “Đạo” lại rất hiện thực bởi “vạn vật trong thiên hạ từ có mà sinh ra; có lại từ không mà sinh ra” [3, tr.225].

Lão Tử đã dùng nước như một công cụ để diễn tả sự vận động của “Đạo”. Ông cho rằng trong tự nhiên không có gì mềm hơn nước và cũng không có gì có thể thay thế được nước. Lão Tử cho rằng, trong tự nhiên không gì rắn hơn đá, nhưng nước chảy đá sẽ mòn. Nước không có hình, luôn yên tĩnh, phẳng lặng, êm ái nhưng nó luôn qua mọi góc ngách, chảy qua mọi nơi. Khi yên ả thì nó cung cấp nguồn sống cho muôn loài nhưng khi giận giữ thì nó cuốn trôi tất cả. Do vậy nước chứa trong thùng tròn thì nó trở nên tròn, chứa trong thùng vuông thì nó trở thành vuông. Nước trở nên mềm mại như những giải lụa trắng ngàn bay trong không trung nhưng nó cũng trở nên cứng như lưỡi dao có thể chặt đứt tất cả. “Đạo” giống như nước chảy về nơi thấp, giống như mọi con suối nhỏ cuối cùng cũng đổ ra biển lớn.

Từ việc giải thích về thế giới, Lão Tử đã tiến hành giải thích về xã hội hiện thực. Ông cho rằng, xã hội rối ren là do bậc quốc trưởng không nắm được luật quân bình âm dương. Nếu bậc quốc trưởng nắm được luật quân bình và vận dụng nó thì xã hội sẽ trở nên thái bình. Luật quân bình trong xã hội cũng như luật quân bình của nước, trong bất kỳ hoàn cảnh nào thì nước cũng luôn tìm lại thế cân bằng vốn có của nó, nước có thể san bằng lời lổm để tạo ra mặt phẳng. Lão Tử cho rằng, nếu mọi người trong xã hội đều

hiều được “Đạo” thì không cần ra khỏi cửa cũng biết được lý lẽ trong thiên hạ, không cần nhìn qua cửa sổ cũng thấy được quy luật tự nhiên. Lão Tử cho rằng “Đức” là công năng của “Đạo” thể hiện vào vạn vật. “Đạo” sinh ra vạn vật nhưng cái mà làm cho vật nào thành ra vật nấy là do “Đức” quy định. Nếu “Đạo” là nguyên tố căn bản của vạn vật thì “Đức” là sự vận hành của vạn vật. Do đó, “Đức” chính là biểu hiện bản chất, là thuộc tính của sự vật tồn tại theo quy luật tự nhiên. Như vậy Lão Tử đã đứng trên lập trường duy vật khi quan niệm về thế giới, ông đã dùng giới tự nhiên để giải thích giới tự nhiên và dùng các quy luật của giới tự nhiên để lý giải các quy luật xã hội. Trên quan điểm đó cho thấy thế giới quan của Lão Tử đã đạt đến trình độ tư duy trừu tượng vượt qua các nhà tư tưởng triết học đương thời.

3. Tư tưởng triết học của Lão Tử về phương pháp luận

Lão Tử cho rằng “Đạo” là nguồn gốc sinh ra mọi sự vật, hiện tượng trên thế giới và chi phối toàn bộ trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển của chúng. Quan điểm biện chứng của Lão Tử được thể hiện ở chỗ “queo thì sẽ thẳng ra, trũng thì sẽ đầy, cũ nát thì sẽ mới, ít sẽ được thêm” [3, tr.196]. “Đạo” tuy không thể dùng các giác quan để nhận thức được nhưng nó có thể thông qua các quy luật để hiểu về “Đạo”. Hiểu được luật quân bình sẽ hiểu được sự vận động, biến hóa của các sự vật, hiện tượng trong giới tự nhiên và xã hội và tư duy. Luật quân

binh được Lão Tử cụ thể hóa đó là nước, nước có bản tính mềm mại, gặp chỗ trống thì chảy vào, gặp chỗ đầy dư thì chảy ra, lênh cao mà tìm thấp. Nước luôn vận động biến đổi, “nước khéo làm lợi cho vạn vật mà không tranh với vật nào” [3, tr.196]. Mọi sự vật phát triển đến cực điểm sẽ trở lại với cái ban đầu vốn có của nó nên Lão Tử gọi đó là luật phản phục. Ông dùng luật này để giải thích về sự đối lập của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, như: trong tự nhiên có ngày thì sẽ có đêm, có nắng thì có mưa, có cao thì có thấp, có sáng thì có tối...; trong xã hội có gái thì có trai, có trẻ thì có già, có thiện thì có ác, có xấu thì có đẹp... Mọi sự vật, hiện tượng bao giờ cũng có cái đối lập chúng không chỉ tương phản nhau mà chúng còn bổ sung cho nhau, tồn tại và quy định lẫn nhau. Phương pháp nhận thức đối với mọi sự vật, hiện tượng phải bắt đầu từ “Đạo” bởi vũ trụ và vạn vật đều do “Đạo” sinh ra, cuối cùng cũng trở về với cội nguồn của nó, đó là “Đạo”. Lão Tử nói “vạn vật từ vô mà sinh ra rồi trở về vô” [3, tr.188], vạn vật hễ phát đạt đến cực độ thì lại phản phục biến thiên, chuyển thành đối địch của nó. “Đạo” sinh ra vạn vật, từ không mà có, trở về với “Đạo” là từ có trở về không. Trong xã hội thì họa là chỗ dựa của phúc, phúc là chỗ núp của họa. Nếu ai biết được đâu là chỗ cùng cực của nó thì sẽ hiểu được họa phúc. Tuy nhiên, họa phúc luôn nhường chỗ cho nhau chứ không phải là bất biến. Bởi vậy khi gặp may phải phòng cái rủi do cái may ấy mang đến, và khi gặp rủi lại chứa đựng cái may do cái rủi đó mang đến. Mọi sự vật, hiện tượng đều

sinh ra từ cái có, cái có lại sinh ra từ cái không. Khi con người hiểu được sự chi phối của “Đạo” đối với vạn vật thì sẽ hiểu được sự vật, hiện tượng ấy. Lão Tử nói: “Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật. Vạn vật đều công âm dương mà âm dương, điều hòa bằng khí trùng hu” [3, tr.228]. Khí âm và khí dương giao hòa để sinh ra muôn vật, chính vì thế mà cái có và cái không sinh ra nhau, cái khó và cái dễ sánh với nhau, cái dài và cái ngắn so với nhau, cái cao và cái thấp nghiêng vào nhau, âm và thanh hòa quyện vào nhau, cái trước và cái sau nối tiếp nhau.

Mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội biến đổi không ngừng do sự tác động của các mặt đối lập vốn có bên trong của mỗi sự vật, hiện tượng đó, nó là quy luật âm dương. Các mặt âm dương ấy luôn luôn động, diễn tiến, biến và hóa theo một quy luật bất di bất dịch. Trong lịch sử Trung Quốc cổ đại, Lão Tử không phải là người đầu tiên đưa ra quan điểm về luật phản phục, nhưng ông đã sử dụng nó rất thành công trong việc lý giải về phương pháp nhận thức thế giới.

Để có phương pháp nhận thức thế giới Lão Tử cho rằng, muôn vật sinh sôi, phát triển rồi rồi sẽ trở về cái vốn có của nó đã sinh ra. Trở về gốc gọi là tĩnh, đó là trở về trạng thái bất sinh bất diệt. Sự đấu tranh của các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng của Lão Tử chứa đựng tư tưởng biện chứng chuyển hóa mâu thuẫn nhưng mới chỉ là những nhận xét hình thức, trực quan và đơn giản. Sự đấu tranh trong mỗi sự vật, hiện tượng là hai mặt âm và dương, nhưng âm và dương không chỉ xung đột với nhau

mà còn hòa hợp với nhau, bổ sung cho nhau, không có âm thì cũng chẳng có dương, không có dương thì cũng chẳng có âm. Lão Tử đã đặt mọi sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển khi nhận thức về nó. Ông cho rằng mỗi sự vật, hiện tượng đều tồn tại trong muôn vàn các mối quan hệ với nhau, trong đó không chỉ có mối quan hệ đối lập giữa các sự vật hiện tượng với nhau mà nó còn có sự đối lập ngay trong bản thân của mỗi sự vật, hiện tượng. Lão Tử giải thích sự biến hóa của sự vật, hiện tượng trong thế giới như là một quá trình vận động tuần hoàn, nếu chúng ta không thấy được sự đấu tranh chuyển hóa giữa các mặt đối lập thì không thể nhận thức được các sự vật. Phương pháp nhận thức của Lão Tử tuy còn ở trạng thái sơ khai, chất phác, cảm tính nhưng ông đã biết đặt phương pháp nhận thức trong quá trình vận động, mâu thuẫn, phát triển của chúng.

4. Tư tưởng triết học của Lão Tử về nhận thức luận

Lão Tử cho rằng để nhận thức được “Đạo” cái mà từ đó mọi thứ được sinh ra thì phải bắt đầu từ sự nhận thức các mối quan hệ của nó. Đối tượng nhận thức của Lão Tử hướng đến là con người hiện thực. Trong quan điểm của mình, Lão Tử luôn đề cao yếu tố tự nhiên của con người, nó được biểu hiện sâu sắc ở nghệ thuật sống, thái độ ứng xử của con người, đạo trị nước... Đây cũng chính là đối tượng nhận thức trong hệ thống triết học của ông.

Trên quan điểm cho rằng, con người là một bộ phận cấu thành của của giới tự nhiên nên con người phải tuân theo quy luật vốn có của nó, Lão Tử cho rằng, vạn vật tồn tại đều có bản tính tự nhiên nên chúng vận động, biến hóa theo lẽ tự nhiên. Con người muốn nhận thức nó thì phải đặt nó trong trạng thái vốn có của nó mà không can thiệp một cách thô bạo vào sự vật theo ý muốn chủ quan của mình. Lão Tử chủ trương “thánh nhân không có thành kiến, lấy lòng thiên hạ làm lòng mình” [3, tr.235], ông khuyên con người thuận theo tự nhiên, tuân theo quy luật tự nhiên, không tùy tiện, không áp đặt theo ý mình. Do vậy khi nhận thức về một sự vật hiện tượng cần phải biết ngăn chặn, bài trừ những gì làm tổn hại đến bản tính tự nhiên của vạn vật. Lão Tử chủ trương “vô vi” nhưng không có nghĩa là không làm mà là không làm gì trái với quy luật tự nhiên, trái với bản tính của tự nhiên. Như vậy “vô vi” phải được hiểu là không làm mà không gì không làm, làm mọi việc mà cứ như không làm bởi nó không trái với quy luật của tự nhiên. Mọi sự vật biến hóa theo quy luật tự nhiên của nó, do vậy nó không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Nếu con người muốn nhận thức về sự vật ấy mà đưa ý muốn chủ quan của mình để áp đặt lên đối tượng nhận thức thì chẳng bao giờ có thể nhận thức được nó một cách đầy đủ. Đối với xã hội cũng vậy, nếu con người cố chạy theo những nhu cầu trái với khả năng và bản tính tự nhiên của mình thì sẽ đánh mất chính mình. Con người dùng suy nghĩ chủ quan để áp đặt bản tính tự nhiên vốn có sẽ làm ảnh hưởng đến

tính tự do của nó. Do vậy, trong hành động của con người phải không có ý thức vụ lợi, không mưu tính riêng tư, tự tin và hồn nhiên như trẻ thơ, không uốn mình theo những quy tắc, chuẩn mực, đạo lý được áp đặt từ bên ngoài. Tri thức và kỹ năng của con người nếu không thuận theo quy luật tự nhiên sẽ tạo ra sự tranh chấp và làm rối loạn xã hội. Do vậy con người sống phải biết đủ, biết nghĩ đến những người xung quanh “ngoài thì biểu hiện sự mộc mạc, trong thì giữ sự chất phác, giảm tư tâm, bớt dục vọng” [3, tr.192]. Lão Tử đã nhận thức xã hội hết sức hiện thực, ông phản đối sự áp đặt chi tiết trong sự cai trị của nhà cầm quyền đối với mỗi người dân để xây dựng một “xã hội đại đồng”. Và thay vào đó là sự ủng hộ xây dựng một xã hội theo quy luật tự nhiên, ít can thiệp vào dân nhưng xã hội vẫn phát triển và ổn định. “Ta không làm gì mà dân tự cải hóa, ta ư thanh tĩnh mà dân tự nhiên thuần chính, ta không ban giáo lệnh mà dân tự phú túc, ta vô dục mà dân tự hóa ra chất phác” [3, tr.247]. Lão Tử cho rằng, theo lẽ tự nhiên dân chúng không khó trị, nhưng do nhà cầm quyền không nắm được quy luật, không hiểu rõ bản tính tự nhiên nên đưa ra những quy định trái với quy luật và bản tính vốn có của nó nên làm cho xã hội loạn.

Lão Tử cho rằng con người không chỉ bị chi phối bởi quy luật tự nhiên mà con người còn chịu sự chi phối của quy luật xã hội. Trong xã hội, giữa nhà cai trị và người dân có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, nhà cai trị đặt ra nhiều lệnh cấm thì dân nghèo đi, dân càng nghèo thì nhà nước càng yếu. Bậc

trị nước mà quá khắt khe, đem pháp lệnh bủa giăng trên đầu dân thì dân cũng tìm đủ mọi mảnh khỏe, thủ đoạn để trốn tránh. Muốn cho đất nước phát triển thì “đừng bó buộc đời sống của dân, đừng áp bức kẻ sinh nhai của dân” [3, tr.265]. Lão Tử cũng cho rằng con người là sản phẩm của xã hội, và nền chính trị nào sẽ sản sinh ra con người đó. Để con người thuần phác thì nhà cầm quyền không can thiệp thô bạo mà biết tôn trọng sự phát triển tự thân của sự vật. Nhà cầm quyền phải biết vận dụng chính sách của mình như quy luật của nước, chính sách phải thấm vào dân nhưng vẫn giữ được bản chất của nó. Nước hòa tan tất cả, nước chảy khắp mọi nơi, nước mềm như dải lụa bay lơ lửng trên bầu trời nhưng nước cũng cứng như đá trên mặt đất. Lão Tử cho rằng con người trở nên bạo tàn là do nhà cai trị áp đặt và dồn họ đến bước đường cùng. Dân khổ vì nhà cai trị thu thuế nhiều cho nên dân đói, dân loạn là vì nhà cai trị dùng mọi thủ đoạn để ép buộc người dân. Để làm cho dân no đủ và ổn định thì nhà cầm quyền phải lo cho dân no ấm, mạnh khỏe và dạy cho dân sống theo quy luật của tự nhiên. Một khi dân được ấm no, không bệnh tật và thuần phác thì xã hội sẽ ổn định. Nếu muốn lòng dân không loạn thì nhà cai trị phải biết lo cho dân, không đặt ra sưu cao thuế nặng, không bóc lột dân. Nhà cai trị phải biết thương dân thì phải lo cho dân no ấm, tránh sưu thuế cao và không ép buộc dân phục dịch. Nếu nhà cầm quyền sống xa xỉ, thu sưu cao, thuế nặng mà còn bắt dân phục dịch thì nhân dân chỉ có thể chịu đựng đến một mức độ nào đó rồi trở nên loạn bởi vì họ không còn sợ chết nữa. Từ những vấn đề

trên cho thấy con người trong quan điểm của Lão Tử không chỉ là sản phẩm của giới tự nhiên mà còn là sản phẩm của xã hội.

5. Kết luận

Tư tưởng triết học của Lão Tử đã được trình bày một cách sâu sắc, khái quát và đạt đến trình độ của tư duy trừu tượng. Những tư tưởng ấy của Lão Tử không chỉ đóng góp đáng kể vào sự phát triển tư tưởng triết học Trung Quốc mà còn tạo nên một điểm nhấn trong dòng chảy của sự phát triển tư tưởng triết học nhân loại. Với bút pháp ẩn dụ, súc tích nhưng lại gợi mở, Lão Tử đã làm người đời sau phải kinh ngạc, thán phục trước tư duy của mình. Tuy nhiên, tư tưởng triết học của Lão Tử cũng giống như của các nhà tư tưởng đương thời đều chịu sự chi phối của lịch sử và tính giai cấp nên không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định khi giải quyết những vấn đề về thế giới quan, phương pháp luận và nhận thức luận. Nhưng nếu chúng ta biết gạt bỏ những hạn chế đó khi nghiên cứu tư tưởng triết học của Lão Tử thì sẽ thấy những hạt nhân hợp lý vượt mọi không gian và thời gian của ông.

Tài liệu tham khảo

- [1] Võ Văn Dũng (2019), *Tư tưởng chính trị thời Tiên Tần và giá trị của nó*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [2] Tư Mã Thiên (1998), *Sử ký*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [3] Lão Tử (1998), *Đạo đức kinh*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

Vai trò của di cư lao động vùng ven biển Quảng Trị và Thừa Thiên Huế

Lê Đăng Bảo Châu¹, Trần Thị Thúy Hằng², Nguyễn Tư Hậu³

^{1,2,3} Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
Email: chau.lebao@gmail.com

Nhận ngày 15 tháng 9 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Di cư lao động có vai trò quan trọng trong chiến lược tái cấu trúc theo mô hình đa cực các hoạt động sinh kế của các hộ gia đình nông thôn vùng ven biển hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Di cư lao động không những được sử dụng để gia tăng các loại vốn, mà còn góp phần mở ra các cơ hội cho địa phương trong việc phát triển các nguồn lực. Di cư lao động hỗ trợ các hoạt động sinh kế của hộ gia đình tại địa phương, tạo tiền đề để xây dựng các chiến lược đầu tư phát triển sinh kế của hộ gia đình.

Từ khóa: Di cư lao động, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, vùng ven biển.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: Labour migration plays an important role in the restructuring strategy towards the model of multipolarity for livelihood activities of rural households in coastal areas of Quang Tri and Thua Thien Hue provinces. It not only helps the increases of types of capital, but also opens up opportunities for the localities to develop resources. Labour migration assists local household livelihood activities, paving the way to devise investment strategies for household livelihood development.

Keywords: Labour migration, Quang Tri, Thua Thien Hue, coastal areas.

Subject classification: Sociology

1. Mở đầu

Đa dạng hóa là xu hướng chung của các chiến lược sinh kế hộ gia đình ở nông thôn.

Để tồn tại và phát triển, bên cạnh các hoạt động sản xuất nông/ngư nghiệp (bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, chế biến các sản phẩm

nông nghiệp), các hộ gia đình còn thực hành các hoạt động phi nông nghiệp tại địa phương và thông qua con đường di cư lao động. Với tư cách là một hoạt động sinh kế mang tính chiến lược, di cư lao động đóng góp rất nhiều cho các hộ gia đình nông thôn trong cải tạo, nâng cao chất lượng các loại vốn sinh kế cả ở đầu đi và đầu đến. Đặc biệt, di cư lao động đã tạo ra các cơ hội, mở ra những hướng phát triển mới cho hộ gia đình. Thông qua di cư lao động, hộ xây dựng các chiến lược sinh kế phù hợp với năng lực các nguồn vốn đầu vào của mình và biến đổi dựa vào các kết quả đầu ra của di cư lao động. Mô hình sinh kế của hộ do đó liên tục biến đổi từ đơn cực sang lưỡng cực hay đa cực rồi lại quay trở lại là đơn cực hay phân tán thành các cực tách rời. Bài viết⁴ phân tích vai trò của di cư lao động vùng ven biển Quảng Trị và Thừa Thiên Huế dựa trên kết quả điều tra, khảo sát tại xã Hải An và Hải Khê (Quảng Trị), Quảng Công (Thừa Thiên Huế). Tổng số mẫu được khảo sát là 200 hộ gia đình có người di cư lao động và 20 mẫu phỏng vấn các đối tượng liên quan (bao gồm đại diện hộ gia đình, người đang di cư, người hồi cư và đại diện chính quyền địa phương) [3].

Với tổng số 1.059 thành viên của 200 hộ được khảo sát, có 385 người (chiếm 58%) đang di cư lao động. Loại hình di cư chủ yếu là di cư giữa các tỉnh (chiếm 66% số người đang di cư). Bên cạnh đó, di cư lao động ra nước ngoài (chiếm 27%) cũng là một lựa chọn của các hộ gia đình. Hình thức di cư ra nước ngoài chủ yếu là xuất khẩu lao động. Di cư lao động trong huyện và trong tỉnh chiếm tỷ lệ rất thấp (lần lượt là 1% và 6%). Đa số các hộ gia đình có

người di cư đều không thuộc hộ khá giả. Có 156 hộ (chiếm 78%) tự đánh giá kinh tế hộ thuộc nhóm “trung bình” và 21 hộ (chiếm 10,5%) tự đánh giá là “hộ nghèo”. Thu nhập trung bình/năm của các hộ từ các hoạt động sinh kế tại địa phương không cao (khoảng 10,5 triệu/năm). Đánh bắt hải sản là nguồn thu nhập phổ biến nhất (85 hộ). Nguồn thu nhập phổ biến thứ hai là trồng trọt (65 hộ). Có trên 50 hộ gia đình có thu nhập từ chăn nuôi, tương tự với buôn bán và dịch vụ. Hơn 1/3 hộ được khảo sát có thu nhập từ làm thuê (47 hộ). Kết quả khảo sát cho thấy, trong số 200 hộ được khảo sát, có 70% hộ gia đình nhận được tiền chuyển về từ lao động di cư trong 12 tháng gần nhất với số tiền trung bình nhận được là trên 10 triệu đồng. Có 29% hộ nhận được trên 20 triệu đồng trong lần gần nhất [3].

2. Vai trò của di cư lao động đối với việc tạo ra các cơ hội và nguồn vốn mới

Các nghiên cứu về vai trò của “tiền chuyển về” đã chỉ ra những đóng góp về kinh tế của di cư lao động cho hộ gia đình ở nông thôn [4], [5], [7], [8]. Đối với các hộ gia đình trong mẫu khảo sát nhận được tiền chuyển về trong 12 tháng gần nhất, khoản thu này được sử dụng cho rất nhiều mục đích khác nhau: chi tiêu dùng cho cuộc sống hàng ngày của người ở lại (bao gồm cả sửa chữa, xây dựng nhà cửa); chi trả nợ các khoản vay; tiết kiệm để đối phó với các rủi ro trong tương lai; đầu tư cho sản xuất.

Phần lớn các hộ gia đình sử dụng tiền chuyển về để chi tiêu hàng ngày (86%), sửa chữa, xây dựng, mua sắm nhà cửa (31%). Có 17% hộ gia đình sử dụng “tiền chuyển

về” để trả nợ chi phí đầu tư ban đầu cho di cư và 46% trả các khoản nợ khác. Điều này cho thấy, di cư thật sự là một hoạt động sinh kế quan trọng, giúp gia tăng nguồn vốn vật chất của hộ gia đình, hỗ trợ và khắc phục các kết quả xấu của các chiến lược sinh kế tại địa phương cũng như mở ra các chiến lược sinh kế mới. Đánh giá về sự đóng góp kinh tế của di cư lao động đối với cộng đồng, một cán bộ xã ở Thừa Thiên Huế cho biết: Di cư lao động có những đóng góp đáng kể vào kinh tế. Ví dụ năm vừa rồi, những hộ gia đình có tiền gửi về từ di cư lao động đã tham gia đấu đất... Nuôi trồng thủy sản phát triển, nhiều hộ lãi từ 400 đến 500 triệu/năm [3].

Xét trên mặt bằng chung, rất ít hộ (28%) sử dụng tiền chuyển về để đầu tư trực tiếp cho sản xuất nông/ngư nghiệp. Giữa di cư lao động, sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Khi gửi một hoặc nhiều thành viên của mình đến làm việc trong các lĩnh vực kinh tế ngoài nông nghiệp, các hộ gia đình đã gia tăng khả năng ứng phó với những cú sốc bất lợi cho hộ, giảm phụ thuộc vào các kết quả sinh kế từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp (thường phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên).

Trong trường hợp có biến cố xảy ra, ví dụ như trường hợp sự cố môi trường biển Formosa (2016), di cư lao động không còn được xem như là một chiến lược sinh kế mang tính lựa chọn nữa mà trở thành một chiến lược bắt buộc. Mối quan hệ giữa di cư lao động với sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực trở thành mối quan hệ trực tiếp. Không có thu nhập và thiếu việc làm ở nông thôn là nguyên nhân chính của di cư, người lao động lựa chọn di cư như là con

đường duy nhất để tồn tại. Có thể thấy, đối với các hộ gia đình nghèo di cư lao động là một chiến lược sinh tồn trước khi nó trở thành cơ hội để phát triển.

Đối với các hộ nhận được số lượng tiền chuyển về lớn, cùng với thu nhập từ các hoạt động sinh kế tại địa phương, di cư lao động cho phép hộ chuyển đổi hoàn toàn sinh kế từ sản xuất nông nghiệp, khai thác tài nguyên biển sang các hoạt động phi nông nghiệp, đặc biệt là dịch vụ, du lịch. Theo đánh giá của người dân, các hoạt động này mang lại thu nhập cao hơn và ổn định hơn rất nhiều so với các hoạt động sinh kế truyền thống. Một phụ nữ ở Thừa Thiên Huế cho biết: Chứ chỉ có đổi hướng phát triển du lịch biển như sắm mấy cái xuồng nhỏ, cải tiến xuồng có phao, có nỏ, làm giống như chiếc tàu nhỏ để ban đêm khách du lịch họ ra nơi đây câu cá câu mực. Thứ hai nữa là trên này họ làm bờ kè để làm nhà nghỉ, nhà ai giàu có làm cái nhà nghỉ, không cần 5 sao, khoảng 3 sao thôi là có công ăn việc làm. Với lại, dạy tiếng Anh cho mấy đứa ở nhà làm cũng được. Chứ nói đi biển thì chắc cũng 15 năm nữa làm không có người làm nữa [3]. Tiền chuyển về còn được hộ gia đình sử dụng đầu tư cho sức khỏe và giáo dục. Tất cả các loại đầu tư này đều hướng đến mục đích cải thiện nguồn vốn con người, tăng năng lực sử dụng trong các chiến lược sinh kế mới.

Bên cạnh tiền chuyển về, kiến thức, kỹ năng người di cư tích lũy được bên ngoài cũng góp phần rất lớn trong việc thúc đẩy đa dạng hóa sinh kế ở cộng đồng địa phương. Những người di cư trở về mở ra các hướng sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh dịch vụ mới, nâng cao thu nhập của hộ gia đình, thu hút lao động nông thôn,

trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến cộng đồng đầu đi theo hướng tích cực. Một lao động di cư cho biết: Giờ trước mắt em sẽ qua lại, sau đó rồi tính tiếp. Trong tương lai em có tay nghề, nếu liên hệ và hợp tác được với anh em ở đây, có được nguồn ra thì có thể em sẽ quay về mở xưởng. Nếu thực sự công việc ổn thì em sẽ về [3].

Bằng cách giảm tỷ lệ thất nghiệp và cung cấp vốn đầu vào cho các chiến lược sinh kế (vốn tài chính thông qua tiền chuyển về và vốn con người, như: kỹ năng, kiến thức...), di cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ở cộng đồng, thu hẹp chênh lệch về tốc độ phát triển và thu nhập giữa các vùng.

Ngoài những đóng góp trực tiếp cho các hộ gia đình, người lao động di cư còn giúp giải quyết công ăn việc làm cho lao động ở cộng đồng đầu đi bằng cách quay trở lại quê nhà tuyển dụng lao động. Họ trở thành cầu nối giữa thị trường lao động ở các đầu đến với quê hương họ.

Với sự giúp đỡ của “người điều phối”, việc di cư của người lao động được quyết định nhanh hơn và được xem là thuận lợi và an toàn. Các tác nhân (bao gồm: người lao động di cư, bố mẹ của họ và chủ lao động) vẫn thuộc một nhóm khép kín. Bằng cách này, các gia đình nông thôn một mặt đảm bảo được mối liên kết giữa các thành viên bên trong nhóm, đồng thời phát triển chiến lược mở rộng nhóm về mặt không gian, vượt ra ngoài ranh giới của các vùng nông thôn, vươn đến các đô thị sầm uất. Nghiên cứu này cũng đã chỉ ra rằng, trong trường hợp không trở thành chủ lao động, những người di cư đi trước vẫn kết nối được lao động ở địa phương với thị trường lao động ở các đầu đến qua vai trò của “người đại

diện”. Thông qua những mối quan hệ đã được thiết lập ở đầu đến, người đại diện đóng vai trò là người bảo lãnh, chịu trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ người mới đến hòa nhập với cuộc sống và công việc tại nơi đến.

Ngoài những đóng góp cho hộ gia đình ở đầu đi, kết quả khảo sát cho thấy, di cư đã giúp mang lại cho người lao động di cư một công việc, thu nhập, các kinh nghiệm thị trường, cơ hội học tập, tích lũy kiến thức, các kỹ năng cũng như cơ hội định cư tại nơi đến.

Về mặt kinh tế, di cư lao động mang lại cho người lao động di cư trong nước cơ hội tiếp cận với các công việc gắn liền với công nghiệp hóa, đô thị hóa của đất nước. Sự phát triển khu vực kinh tế phi chính thức ở đô thị đã tạo sức hút cho các luồng di cư lao động từ khu vực nông thôn. Đối với lao động di cư ra nước ngoài, di cư lao động mang lại cho họ cơ hội tạo ra thu nhập cao hơn rất nhiều so với mức thù lao họ sẽ được trả ở trong nước. Với mức thu nhập này, những người đi theo diện xuất khẩu lao động sau khi trả nợ các chi phí ban đầu cho chuyến đi, có thể tích lũy để có vốn tài chính đủ để có thể xây dựng và thực hiện các chiến lược sinh kế của cá nhân trong tương lai.

Theo kết quả khảo sát bằng bảng hỏi với 200 hộ gia đình ở khu vực nông thôn ven biển hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, ngoài gửi tiền về cho gia đình ở nông thôn, người lao động di cư chi tiêu chủ yếu cho các nhu yếu phẩm của họ ở đầu đến (98%). Bên cạnh đó, họ còn đầu tư vào học tập (16,5%), mua nhà cửa (27,5%) và đầu tư phát triển sản xuất, khởi nghiệp tại nơi đến (16,5%). Đối với những người có đầu

tư cho học tập, mua nhà cửa hay khởi nghiệp, cơ hội định cư là rất lớn. Trong trường hợp này, hộ gia đình đã có thể thả neo ở một cực đến, tập trung đầu tư phát triển sinh kế theo hướng dịch chuyển dần lao động từ nông thôn đến thành thị hay ra nước ngoài [3].

Về mặt con người, việc gia tăng các loại vốn tài chính, vật chất tiếp diễn với những thay đổi về vốn con người và xã hội. Di chuyển địa lý đã kéo theo di chuyển xã hội. Thông qua học tập và tiếp thu kiến thức, khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sống, lao động di cư tận dụng được các cơ hội của thị trường. Từ vị thế là người dân nông thôn (thường bị cho là nghèo, trình độ học vấn và khoa học kỹ thuật thấp, ít di động) sau khi hội nhập xã hội tại nơi đến đã tích lũy được tất cả những đặc tính ưu việt của con người đô thị, công nghiệp. Họ hiểu biết, có kỷ luật và năng động, nhạy bén hơn với thị trường. Trong trường hợp năng lực của các loại vốn sinh kế của cá nhân và hộ gia đình đủ lớn, lao động di cư từ vị thế công nhân, làm thuê vào lúc mới đến, nay có thể trở thành chủ lao động với các năng lực mới.

3. Vai trò của di cư lao động trong định hướng xây dựng các chiến lược sinh kế của hộ gia đình

Bên cạnh những đóng góp cụ thể, cải tạo và thay đổi chất lượng các loại vốn của hộ gia đình cả ở đầu đi và đầu đến, di cư lao động còn cho phép các hộ gia đình xây dựng chiến lược tái cấu trúc sinh kế theo mô hình đa cực, đa vị trí. Đối với chiến lược tập trung đầu tư phát triển sinh kế hộ tại đầu đi, đầu ra của tất cả các hoạt động sinh kế,

trong đó có di cư lao động đều được sử dụng để tái đầu tư cho chu kỳ tiếp theo của sinh kế hộ. Cùng với thu nhập tại địa phương, thu nhập từ di cư lao động được sử dụng để đóng thêm thuyền, xây dựng nhà cửa và tiết kiệm, tích lũy để tạo sinh kế mới cho người lao động di cư sau khi họ trở về. Đối với những trường hợp này, quan hệ giữa đầu đi và đầu đến, giữa người lao động di cư với gia đình, bố mẹ, họ hàng của họ ở quê hương rất khăng khít. Con cái của lao động di cư được gửi lại cho ông bà ở quê nuôi. Vì vậy họ thường xuyên về thăm nhà (hàng năm) hoặc cho con cái đi thăm họ, thường xuyên liên lạc bằng điện thoại (hàng ngày) để hỏi han và dạy bảo con cái. Mối quan hệ giữa các thế hệ vì thế rất mạnh và phụ thuộc lẫn nhau mặc dù khoảng cách về địa lý là không nhỏ. Đầu đi, cụ thể là ông bà ở nhà được xem như là điểm tựa, là nơi cắm neo giữ thăng bằng cho tất cả các cực khác của hộ gia đình đa cực.

Chiến lược tập trung đầu tư phát triển sinh kế hộ tại đầu đi được lựa chọn khi người lao động di cư không tìm thấy những cơ hội phát triển dài hạn hoặc không hội nhập được với cộng đồng ở đầu đến. Họ hầu như không có ý định định cư mà ngược lại, nỗ lực tích lũy hai loại vốn quan trọng là vốn con người và vốn tài chính để nâng cao năng lực cho lao động trong một thời hạn ngắn. Liên quan đến chiến lược sinh kế cho người lao động hồi cư, có hai trường hợp xảy ra: (i) người lao động quay trở lại với các nghề truyền thống (nông/ngư nghiệp) và (ii) đầu tư vào một nghề mới (phi nông nghiệp).

Bên cạnh những tính toán mang tính chiến lược, việc quay trở lại quê nhà làm ăn sinh sống sau một thời gian làm việc và tích

lũy các loại vốn của người lao động di cư còn có nguyên nhân từ những khó khăn, nguy hiểm trong cuộc sống hàng ngày mà họ phải đối mặt tại đầu đến. Khảo sát nhận thức của cộng đồng đầu đi về những khó khăn mà lao động di cư gặp phải khi đi làm ăn xa cho thấy, vấn đề sức khỏe và tai nạn nghề nghiệp của người lao động là khó khăn lớn nhất mà các hộ gia đình nói riêng và cộng đồng nông thôn phải đối mặt. Các nghiên cứu khác về di cư lao động ở tỉnh Thừa Thiên Huế [2, tr.10] đã chỉ ra những hậu quả mà khu vực nông thôn vùng đầm phá Tam Giang phải gánh chịu. Cụ thể là nguồn vốn con người (sức lao động) bị suy giảm và tổn hại sau khi người lao động di cư quay trở về từ các thành phố. Các bệnh họ thường gặp là bệnh về mắt và cột sống đối với những người đã từng làm việc tại các cơ sở may công nghiệp. Những trường hợp di cư sang Lào khai thác gỗ lại bị bệnh sốt rét hay thương tật suốt đời do tai nạn nghề nghiệp. Có thể thấy, trong khi đầu đến được hưởng lợi về sức lao động của người di cư thì đầu đi lại đối mặt với gánh nặng về an sinh xã hội của lao động di cư sau khi những người này quay trở về.

Bên cạnh các vấn đề về sức khỏe nói chung, các vấn đề khác như mất vốn, không được trả lương, bất an khi không hiểu biết về chính sách, pháp luật tại nơi đến và những nguy cơ đánh mất hạnh phúc gia đình khi phân tán gia đình ở các vị trí địa lý khác nhau... cũng là những lý do khiến người lao động di cư quyết định quay trở về sau một thời gian làm việc xa quê hương. Ngoài những khó khăn trên, những người được khảo sát cũng liệt kê thêm một số khó khăn khác mà lao động di cư trong gia đình họ đã và đang gánh chịu. Đó là: thu nhập

thấp không đủ chi tiêu, thiếu thốn tình cảm, chủ lao động không tin tưởng, lo lắng về các tệ nạn xã hội.

Rất nhiều nghiên cứu về di cư lao động đã đề cập đến tính dễ bị tổn thương của người di cư tại nơi đến, đặc biệt khi người di cư là phụ nữ và trẻ em [1, tr.4]. Nghiên cứu của Actionaid đã chỉ ra rằng, trong lao động, 35% phụ nữ di cư hoặc là chưa bao giờ ký hợp đồng, hoặc chỉ đôi khi được ký hợp đồng. Do đó phụ nữ gặp các rủi ro như mất việc không được báo trước, không có bồi thường khi tan nạn lao động, không được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Bên cạnh đó, công việc của người di cư không ổn định, cường độ làm việc cao, chế độ đãi ngộ còn nhiều bất cập, bị ngược đãi tại nơi làm việc là những vấn đề mà xã hội quan tâm [1].

Thông tin từ phỏng vấn người lao động hồi cư cũng cho thấy nhà ở và điều kiện sống của lao động di cư rất tồi tàn. Người lao động luôn phải đối mặt với những nguy hiểm từ môi trường sống mất an ninh của các khu vực nhà trọ cho người di cư. Cụ thể: tình hình an ninh trật tự kém; trộm cắp, trấn lột; cơ sở hạ tầng kém là những lý do chủ yếu khiến người di cư cảm thấy không an toàn ở nơi cư trú tại đầu đến.

Khác với những người quyết định quay trở về, những người có chiến lược định cư tại nơi đến đa phần là những người được đầu tư ban đầu tốt hơn (gặp các cơ hội tốt, kết hôn và khởi nghiệp) thường thành công tại nơi đến. Đối với loại chiến lược này, hộ gia đình luôn có một hoặc những “người tiên phong” rời quê hương đi tìm các cơ hội ở nơi khác. Dựa vào kết quả sinh kế từ di cư lao động của người tiên phong, các gia đình nông thôn xây dựng chiến lược

tái cấu trúc sinh kế của mình theo hướng dịch chuyển dần lao động đến đầu đến. Nhờ vào năng lực mới của mình, người tiên phong tiếp tục đưa các thành viên khác của gia đình đến làm việc và sinh sống tại đầu đến đã được định vị. Rõ ràng là trong chiến lược sinh kế này, vốn xã hội, cụ thể là các mối quan hệ xã hội mạnh (quan hệ gia đình) đóng vai trò rất quan trọng trong xây dựng chiến lược. A. Degène và M. Forsé cho rằng: “Những mối quan hệ mạnh đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với những ai có ít hoặc không có tay nghề trong việc tìm kiếm việc làm. Sự đánh mất những mối quan hệ mạnh này sẽ cô lập người tìm việc với hầu hết cơ hội có việc nhờ vào các mối quan hệ” [9, tr.131].

4. Kết luận

Dù với bất kỳ mô hình nào thì di cư lao động cũng là cầu nối giữa nông thôn với các đầu đến khác ở trong nước và cả ở nước ngoài, tạo thành một mạng lưới di cư chằng chịt với các đầu nút luôn phụ thuộc lẫn nhau. Xu hướng của các chiến lược tái cấu trúc sinh kế của các hộ gia đình nông thôn vùng ven biển hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế là vươn ra bên ngoài và đa dạng hóa các hoạt động sinh kế theo hướng phi nông nghiệp và dịch vụ.

Chú thích

⁴ Bài viết này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ “Vai trò của di cư lao động trong chiến lược tái cấu trúc hoạt động sinh kế của các hộ gia đình nông thôn vùng ven biển hai tỉnh

Quảng Trị và Thừa Thiên Huế”, được tài trợ bởi Bộ Giáo dục & Đào tạo, mã số B2018-DHH-59.

Tài liệu tham khảo

- [1] Actionaid & IRC (2012), *Phụ nữ di cư trong nước, hành trình gian nan tìm kiếm cơ hội*, Luck house Graphics.
- [2] Lê Đăng Bảo Châu (2015), “Người trung gian trong mạng lưới di cư lao động trẻ em”, Tạp chí *Xã hội học*, số 3.
- [3] Lê Đăng Bảo Châu và cộng sự (2019), *Vai trò của di cư lao động trong chiến lược tái cấu trúc hoạt động sinh kế của các hộ gia đình nông thôn vùng ven biển hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế*, Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ.
- [4] Phạm Thị Thu Hương (2012), *Đánh giá tác động của lao động di cư nông thôn - đô thị tới mức sống hộ gia đình nông thôn Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ.
- [5] Trần Nguyệt Minh Thu (2013), “Vài nét về nhóm lao động di cư tự do nông thôn - đô thị trong vai trò hỗ trợ kinh tế gia đình”, Tạp chí *Xã hội học*, số 2.
- [6] Tổng cục Thống kê, Quỹ dân số Liên Hợp Quốc (2016), *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
- [7] Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội (2011), *Từ nông thôn ra thành phố, tác động kinh tế - xã hội của di cư ở Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [8] Cortes G., Fréguin Gresh Pesche S., Guétat Bernard H., Sourisseau J. M. (2014), *Les Systèmes Familiaux Multi-localisés: un modèle d'analyse original des ruralités aux Suds*, Document de travail ART- Dev.
- [9] Degene A., Forsé M. (2004), *Les réseaux sociaux*, Armand Colin, Paris.

Ảnh hưởng của Phật giáo đến văn hóa truyền thống của người Việt Nam

Nguyễn Thế Vinh¹

¹ Thành đoàn Hạ Long, Quảng Ninh.
Email: thevinhqn93@gmail.com

Nhận ngày 10 tháng 12 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Phật giáo khi du nhập vào Việt Nam đã nhanh chóng hòa quyện với các tín ngưỡng, văn hóa của dân tộc, thâm nhập vào đời sống tinh thần của người dân. Phật giáo đã góp phần không nhỏ vào đời sống tinh thần của người dân từ phương diện đạo đức, lối sống, nghệ thuật. Phật giáo đang phát triển và đáp ứng nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân. Phật giáo tác động tích cực đến văn hóa truyền thống của người dân Việt Nam từ đạo đức, lối sống, phong tục, tập quán, nghệ thuật; và có sự gắn kết mật thiết với cuộc sống hàng ngày của người dân. Để phát huy ảnh hưởng tích cực của Phật giáo đối với con người Việt Nam, cần nhận thức đúng đắn về giá trị của Phật giáo, đồng thời cần đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với Phật giáo.

Từ khóa: Đời sống tinh thần, Phật giáo, văn hóa truyền thống.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: Soon after introduced into Vietnam, Buddhism quickly merged with the nation's beliefs and cultures, penetrating into its people's non-material activities. The religion has contributed significantly to the activities from perspectives of ethics, lifestyles and arts. It is developing and meeting the non-material needs of a part of the masses, positively impacting the traditional culture of Vietnamese people in various aspects ranging from ethics, lifestyles, customs to arts, having a close connection with the daily life of the people. In order to promote the positive impact of Buddhism on Vietnamese people, it is necessary to be properly aware of its value and, at the same time, to renovate the state management of the religion.

Keywords: Non-material activities, Buddhism, traditional culture.

Subject classification: Philosophy

1. Mở đầu

Phật giáo đã du nhập và ảnh hưởng ở Việt Nam hàng nghìn năm. Ảnh hưởng đó biểu hiện đậm nét ở phương diện giáo dục đạo đức, lối sống, nghệ thuật. Phật giáo đã góp phần làm nên bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Giá trị đạo đức của Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống tinh thần của dân tộc, trở thành một bộ phận của văn hóa truyền thống. Hiện nay, Phật giáo không chỉ nhập thể vào đời sống xã hội, mà còn nhập thể vào đời sống tâm linh tình cảm của các cá nhân, như một phương tiện cứu rỗi tâm hồn con người trong thế giới nhân sinh. Phật giáo đã nhanh chóng hòa quyện với các tín ngưỡng, văn hóa của dân tộc, thâm nhập vào đời sống tinh thần của người dân. Phật giáo đã góp phần không nhỏ vào đời sống tinh thần của người dân không chỉ trong hiện tại mà cả tương lai. Bài viết này phân tích ảnh hưởng tích cực của Phật giáo đến văn hóa truyền thống của người Việt Nam từ phương diện đạo đức, lối sống, nghệ thuật và giải pháp phát huy ảnh hưởng tích cực đó.

2. Ảnh hưởng tích cực của Phật giáo đến văn hóa truyền thống của người Việt Nam

2.1. Ảnh hưởng tích cực của Phật giáo về phương diện đạo đức

Đạo Phật được truyền vào Việt Nam từ đầu Công Nguyên bằng hai con đường: đường thủy thông qua buôn bán với thương gia Ấn Độ và theo đường bộ từ Trung Quốc truyền sang (Thiền tông, Tịnh Độ tông và Mật tông). Phật giáo khi du nhập vào Việt Nam đã có mối quan hệ mật thiết với tư tưởng, tinh thần dân tộc và đã có sự biến đổi cho phù hợp với đặc điểm cư dân người Việt, từ

đó Phật giáo Việt Nam có những đặc trưng riêng so với Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Quốc. Với người Việt, Đạo Phật không chỉ là một triết thuyết, mà quan trọng hơn đó là một triết lý sống thiện, sống có đạo đức, trung thực, nhân ái, bao dung. Đạo Phật ở Việt Nam được đông đảo quần chúng lao động nghèo khổ tiếp nhận. Đức Phật không những khuyên con người dứt bỏ tham, sân, si, sống từ, bi, hỷ, xả, mà còn khuyên con người tránh giáo điều, không quá nệ vào truyền thống, không xem xét dữ kiện một cách hời hợt. Phật giáo hôm nay đã có những biến đổi quan trọng theo hướng thích ứng với nhu cầu của nhân sinh, của xã hội hiện đại.

Những chuẩn mực trong hệ thống đạo đức Phật giáo rất gần gũi với giá trị đạo đức truyền thống của người Việt Nam, nên chúng đã nhanh chóng được người dân Việt Nam đón nhận. Phật giáo với tư cách là tôn giáo, bên cạnh đó còn là phép dưỡng sinh, kế thừa phép dưỡng sinh của Yoga. Phật giáo đã xây dựng được một hệ thống phép dưỡng sinh như thiền định làm thư giãn thần kinh và cơ bắp, tập trung tư tưởng, yên với luật vô thường, vô ngã. Đó là một phương pháp của sự tu luyện. Phương pháp đó có tác dụng làm cho con người vượt qua những nổi tức giận, bức bối, mệt mỏi, những trạng thái tinh thần bất an, giúp họ trở lại trạng thái bình thường, thậm chí đạt được sự thanh thản, có lợi cho sự sống. Nhiều người đã thấy được giá trị của phương pháp này, đã chấp nhận nó, và đồng thời cũng chấp nhận cả Đạo Phật.

Phật giáo khuyên con người làm điều lành, tu nhân tích đức hướng tới chuẩn mực đạo đức xã hội, như hiếu thảo với cha mẹ, trung thực, nhân ái, hướng tới cái thiện, tránh xa điều ác. Đó là những hành vi đạo đức mang tính thiện rất gần gũi trong cuộc sống. Với những tư tưởng về “vô thường,

vô ngã”, “từ, bi, hỷ, xả”, “luân hồi, quả báo”, “nhân quả”, Phật giáo đã phần nào đáp ứng nhu cầu về tâm linh của người dân. Đạo đức Phật giáo đã góp phần bổ sung những giá trị đạo đức mới, phù hợp với tâm lý, đạo đức của người Việt, làm phong phú và sâu sắc thêm hệ giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Có thể nói, đạo đức Phật giáo đã thực sự ăn sâu vào đạo lý truyền thống dân tộc, ảnh hưởng sâu sắc đến tâm lý, lối sống, phong tục, tập quán của con người. Một bộ phận người dân không am hiểu tường tận triết lý trừu tượng, cao siêu của Phật giáo như vô thường, vô ngã, thập nhị nhân duyên, tứ diệu đế, nghiệp báo, luân hồi, nhưng họ vẫn tự coi mình là tín đồ Phật giáo. Hằng tháng vào ngày mùng một họ lại ăn chay, niệm Phật, đến cửa Chùa cầu bình an, sức khỏe cho gia chung. Họ tin rằng, sống có đạo đức thì sẽ gặp hái được những điều thiện, điều tốt; sống vô đạo đức, trái luân thường đạo lý, ắt sẽ bị quả báo. Phật giáo chủ trương thực hiện công bằng, bác ái, từ, bi, hỷ, xả, không oán ghét, thù hận. Điều đó rất gần với tâm lý, bản sắc người dân. Người dân tìm đến với Đạo Phật không chỉ vì nhu cầu tâm linh, cảm thấy thư thái an lạc nơi cửa Phật, mà còn vì những nội dung đạo đức xã hội được ẩn chứa trong đạo lý Phật giáo. Đạo Phật không khuyên con người hướng tới một thế giới an lạc hư ảo, mà khuyên con người hướng tới cuộc sống hiện thực này. Giáo lý từ bi của nhà Phật gặp gỡ, giao thoa với tinh thần yêu nước, lòng thương người, điều đó đã góp phần tạo dựng nên một nếp nghĩ, một cách sống, một giá trị đạo đức trong đời sống của người Việt Nam. Đạo đức Phật giáo đã hòa quyện với chủ nghĩa yêu nước. Người Việt tìm thấy trong Phật giáo những giá trị đạo đức mang tính mẫu mực, phù hợp tâm lý, cốt cách người Việt, đó là tư tưởng nhân

đạo, tinh thần bác ái, cứu khổ, cứu nạn, vì cuộc sống bình yên của con người.

Niềm tin mà đạo đức Phật giáo tạo dựng đã chi phối ý thức đạo đức của người Phật tử, hình thành ở họ một ý thức đạo đức khuyến thiện, trừ ác, làm cho họ sống khiêm nhường, bác ái và yêu thương nhau hơn. Phật giáo khuyên con người sống hướng thiện, tin vào nghiệp báo luân hồi... Điều đó giúp họ từ đó tự giác hành động hướng thiện. Phật giáo có giá trị giáo dục đạo đức rất lớn. Đây là điều mà đạo đức xã hội của chúng ta đang hướng tới. Tình thương và lòng nhân ái sẽ giúp con người từ bỏ dần tính ích kỷ, từ bỏ lòng tham lam, sự sân hận và từ đó cũng diệt trừ được tam độc (tham, sân, si); đó chính là cội rễ nảy sinh sự xung đột, chiến tranh, bạo hành trong xã hội.

Trong xu thế toàn cầu hoá, mặt trái của kinh tế thị trường tác động làm biến đổi rất nhiều tới đời sống đạo đức xã hội, giải pháp tam độc “tham, sân, si” và ngũ giới của Đạo Phật còn có ý nghĩa thiết thực đối với đạo đức của con người. Tư tưởng từ bi, cứu khổ và diệt khổ của Đạo Phật trong thời hiện đại vẫn còn nguyên giá trị. Phật giáo dạy con người biết yêu thương sự sống, tình yêu; đó không chỉ bó hẹp với con người, mà còn bao trùm đến muôn loài, trong đó có thực vật, môi trường thiên nhiên, cây xanh, động vật. Chủ trương không giết hại muôn loài chính là phát sinh từ lòng từ bi, đồng thời phát huy được lòng nhân ái nơi mỗi con người, biết tôn trọng sinh mệnh và quyền sống của muôn loài trên trái đất này.

Ngày nay, với chủ trương “tìm Niết bàn trong hiện thực”, Phật giáo đã và đang hướng con người vào cuộc sống này, chứ không phải vào một thế giới ảo tưởng. Nếu chúng ta biết sống tốt đẹp, làm chủ cuộc sống của mình, thì chúng ta tất sẽ đạt được Niết bàn. Tư tưởng khuyên con người có ý

thức tự lập, biết làm chủ bản thân là tư tưởng vô cùng cần thiết trong xã hội hiện đại. Đạo Phật đề cao trí tuệ và khuyến khích khả năng nỗ lực của mỗi con người. Những giá trị đạo đức phát khởi từ tinh thần đại bi, trong những điều kiện lịch sử cụ thể, luôn có tác dụng tích cực trong đời sống đạo đức, đời sống văn hoá tinh thần của con người Việt Nam.

2.2. Ảnh hưởng tích cực của Phật giáo về phương diện lối sống

Phật giáo không chỉ có ảnh hưởng sâu đậm tới đạo đức của người dân Việt, mà còn có ảnh hưởng khá đậm nét đến lối sống, cụ thể đến cách thức giao tiếp, ứng xử, phong tục, tập quán, từ đó góp phần hình thành những giá trị, chuẩn mực trong lối sống của người dân. Đạo Phật thấm vào nền văn hóa dân tộc; lan tỏa và có một chỗ đứng nhất định từ cung đình cho đến làng xã trở thành những giá trị tinh thần vô giá cho người Việt. Chẳng hạn, Phật giáo đề cao sự hiếu thuận của con cái với ông bà, cha mẹ thông qua việc thực hiện Tứ ân. Trong giao tiếp, ứng xử, Phật giáo chủ trương thiết lập quan hệ bình đẳng giữa các tha nhân, Phật giáo cho rằng trong mỗi người đều có tính Phật, nếu biết cách tu tập, con người sẽ đoạn trừ được vô minh, tham ái đạt giải thoát.

Ngoài ra, Phật giáo khuyến con người nên chung sống hài hòa với thiên nhiên, sống hòa mình với muôn loài cây cỏ, hoa lá, chim muông, yêu thương tất cả sinh vật. Chuẩn mực trong lối sống Phật giáo như “cấm sát sinh” là lối sống tôn trọng tự nhiên, sống hài hòa với tự nhiên. Truyền thống sống hài hòa với tự nhiên của người Việt có một phần ảnh hưởng từ quan niệm sống hài hòa với thiên nhiên của Phật giáo.

Phật giáo còn in đậm dấu ấn của mình trong phong tục, tập quán của người dân như tập tục ăn chay, thờ Phật, phóng sinh và bố thí. Xuất phát từ tinh thần từ bi của Đạo Phật, tục lệ bố thí và phóng sinh cũng đã và đang ăn sâu vào trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân. Theo Phật giáo phóng sinh là nhằm cứu chuộc cuộc sống cho các giống loài trước nguy cơ bị sát sinh, để bản thân và người khác không vướng vào giới sát. Người Việt từ xưa đã có tập tục phóng sinh trong các ngày rằm, mừng một hay một số ngày lễ.

Vào những ngày rằm, mùng một, các gia đình đều sắm lễ bày biện bàn thờ tổ tiên để thể hiện sự kính ngưỡng với người đã khuất, đồng thời họ đến các chùa, các nơi thờ tự để thực hiện sự cầu khẩn cho gia chung được an lành, mạnh khỏe, bình an trong cuộc sống, mặc dù họ không phải là tín đồ Phật giáo. Họ không hiểu thấu đáo những giáo lý của nhà Phật, như “tứ diệu đế”, hay “Bát chính đạo”; không biết căn cứ thuyết “nhân quả”, “luân hồi” nhưng họ có thể tin những điều đó dưới góc độ luân lý, đạo đức với mong muốn cầu mong Thần linh đem lại cho gia đình họ nhiều may mắn, phúc lộc, tai qua nạn khỏi. Khi đến chùa người ta cư xử với nhau có nghĩa, có tình, không ồn ào, xô bồ như các nơi khác. Ý nghĩa đạo đức và nét đẹp chính là ở chỗ đó. Lễ Phật Đản, lễ Vu Lan, lễ phóng sinh là nghi lễ của Phật giáo và được nhiều người dân hưởng ứng nhiệt tình. Trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc, Phật giáo đã ảnh hưởng khá sâu đậm đến phong tục tập quán, lối sống và văn hóa nghệ thuật. Đó là đạo lý sống nhân ái, vị tha, hướng thiện, có tình, có nghĩa, nếp sống cần cù, giản dị, chịu thương, chịu khó, yêu thương, đùm bọc nhau trong cuộc sống, điều đó giúp cho con người hướng tới chân thiện mỹ.

2.3. Ảnh hưởng tích cực của Phật giáo về phương diện nghệ thuật

Phật giáo đã có rất nhiều đóng góp to lớn cho nghệ thuật, góp phần hướng thiện cho con người, cân bằng cuộc sống. Trong tương lai, Phật giáo còn có vai trò to lớn trong đời sống tâm linh của người dân Việt Nam. Hiện nay, những di sản văn hóa, nghệ thuật của Phật giáo đang tiếp tục phát huy tác dụng, tạo nên bản sắc dân tộc. Trong những năm gần đây, nhiều tổ chức và cá nhân đã quyên góp, công đức tiền của để khôi phục, tôn tạo chùa chiền, xây cất tịnh xá, niệm Phật đường, đúc chuông, đắp tượng, dựng tháp... Ngoài ý nghĩa tâm linh, nhiều ngôi chùa đã trở thành những danh thắng nổi tiếng để du khách đến chiêm ngưỡng. Những giá trị văn hóa, nghệ thuật Phật giáo không chỉ tồn tại trong tư tưởng, mà còn đang hiện diện trong đời sống hiện thực.

Phật giáo là một bộ phận văn hóa dân tộc, các loại hình nghệ thuật truyền thống đều phản ánh nhân sinh Phật giáo một cách tinh tế, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam. Phật giáo để lại nhiều quần thể kiến trúc độc đáo và danh lam thắng cảnh, nhiều ngôi chùa nổi tiếng. Trong không gian sinh tồn chùa, tháp là một trong những công trình kiến trúc có giá trị văn hóa truyền thống khá đậm nét. Các ngôi chùa hàm chứa cả nội dung triết lý Phật giáo và nội dung thẩm mỹ thanh khiết, là một tác phẩm nghệ thuật, đó là những công trình kiến trúc phản ánh triết lý tổng hợp của Phật giáo Việt Nam. Quan niệm thẩm mỹ của người Việt chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo. Tâm linh người Việt hòa vào thiên nhiên, sự hòa hợp làm tôn ý nghĩa tôn giáo Phật giáo, cảnh núi non, sông nước và ngôi chùa như hòa quyện với nhau, cảnh “son thủy hữu tình” làm tôn thêm giá trị ngôi chùa.

3. Giải pháp phát huy ảnh hưởng tích cực của Phật giáo đối với con người Việt Nam

Thứ nhất, nâng cao hơn nữa nhận thức về giá trị của Phật giáo. Phật giáo đã trở thành một yếu tố cấu thành văn hoá tinh thần, gắn bó với lịch sử dân tộc. Phật giáo đã có nét đặc sắc, với tinh thần “nhập thế” từ trong lịch sử, góp phần tích cực vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Tín ngưỡng Phật giáo đã góp phần làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân. Vì thế, cần tăng cường tuyên truyền giáo dục để người dân hiểu rõ và nhận thức đúng về vai trò của Phật giáo, để họ không coi Phật giáo là mê tín dị đoan. Mặt khác, cần tuyên truyền cho đồng bào nâng cao tinh thần cảnh giác chống lại các thế lực phản động lợi dụng Phật giáo để truyền bá các hành vi mê tín dị đoan, làm ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục của dân tộc; giúp người dân nhận thức đúng các giá trị chân thiện trong đạo đức Phật giáo, tạo động lực cho họ có ý thức phát huy những mặt tích cực của đạo đức Phật giáo. Nâng cao dân trí, nhận thức khoa học và chủ nghĩa vô thần khoa học sẽ góp phần đẩy lùi những niềm tin ảo tưởng, giúp cho đồng bào có đạo làm chủ được bản thân mình, không sa vào mê tín dị đoan, phát huy được khả năng sáng tạo của mình trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

Thứ hai, đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với Phật giáo. Trong giai đoạn hiện nay, tình hình tôn giáo đang diễn biến rất phức tạp; điều đó đòi hỏi Nhà nước và Giáo hội Phật giáo Việt Nam phải đổi mới cách quản lý công tác tôn giáo. Chính sách tôn giáo hiện nay cần được đặt trong tổng thể chính sách xã hội. Trong việc quản lý

hoạt động và tổ chức của tôn giáo và Phật giáo, Nhà nước cần có những biện pháp ứng xử linh hoạt, tạo điều kiện cho các tín đồ tôn giáo làm tốt nghĩa vụ của người công dân. Chính sách tôn giáo phải giải quyết đúng đắn hai mặt tín ngưỡng và xã hội của các tín đồ tôn giáo. Việc xây dựng, ban hành luật pháp và các chính sách tôn giáo Phật giáo chính là nhằm từng bước khắc phục dần những mặt tiêu cực trong hoạt động của các tín đồ Phật giáo, phát huy mặt tiến bộ, tích cực trong việc xây dựng một nền đạo đức xã hội lành mạnh, tiến bộ. Do đó, cần phải tiếp tục đổi mới, cụ thể hoá và thể chế hoá hơn nữa chính sách tôn giáo nói chung và chính sách đối với Phật giáo nói riêng, nhằm đáp ứng nhu cầu và nhiệm vụ quản lý tôn giáo trong tình hình mới. Cần tập trung hoàn thiện đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo, nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý cho họ. Bên cạnh việc củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ hiện có, cần có phương hướng, kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ mới, bao gồm cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, chuyên gia có đủ trình độ và năng lực để đảm đương công việc trong tình hình mới. Cán bộ nhà nước làm công tác quản lý tôn giáo phải am hiểu tôn giáo, đặc biệt cần hiểu đúng giá trị tinh thần của tôn giáo. Cần có phương hướng, kế hoạch đào tạo, hoàn thiện đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo, nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý. Nhà nước cần có chính sách quan tâm, cụ thể hoá và thể chế hoá hơn nữa đối với chính sách tôn giáo, tạo điều kiện để các vị chức sắc và tín đồ Phật giáo có thể tham gia tốt hơn nữa vào sự nghiệp quốc kế dân sinh, để họ phát huy mặt tích cực vốn có trong Phật giáo, những giá trị nhân văn đạo đức góp phần làm trong sạch, lành mạnh đạo đức xã hội.

4. Kết luận

Phật giáo đã song hành cùng với lịch sử dân tộc gần hai nghìn năm. Ngay từ đầu thế kỷ thứ VI, Phật giáo được du nhập vào Việt Nam và hòa nhập với tín ngưỡng, truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam. Ngày nay Phật giáo không chỉ giữ được truyền thống gắn bó với dân tộc, mà còn hoạt động theo tôn chỉ "đạo pháp - dân tộc - chủ nghĩa xã hội", chấp hành tốt đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Phật giáo đang tồn tại và phát triển đáp ứng nhu cầu của một bộ phận quần chúng nhân dân. Trong những năm qua, Phật giáo tác động đến nhiều mặt trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam từ đạo đức, lối sống, phong tục, tập quán, văn hóa, nghệ thuật; từ đó tạo nên sự gắn kết giữa Phật giáo với cuộc sống hàng ngày của người dân. Phát huy những ảnh hưởng tích cực của Phật giáo là góp phần làm phong phú văn hóa tinh thần dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Hồng Dương (2012), *Quan điểm đường lối của Đảng về tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Trần Thị Thúy Ngọc (2019), *Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo. Sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong xây dựng chính sách tôn giáo hiện nay*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
- [3] Quốc hội (2016), *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [4] Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thanh Xuân (2007), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Giáo dục - đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

Nguyễn Minh Trí¹

¹ Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
Email: nm.tri@hutech.edu.vn

Nhận ngày 8 tháng 10 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 12 năm 2019.

Tóm tắt: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nhiệm vụ cực kỳ hệ trọng của giáo dục - đào tạo (GD-ĐT), được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, nhất là từ Đại hội Đảng lần thứ XI và Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đến nay. Đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của quốc gia, là yêu cầu bức thiết của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước và hội nhập quốc tế nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh (Tp.HCM) nói riêng. Phát huy những tiềm năng và lợi thế của mình, Tp.HCM đang hướng đến việc trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ của khu vực Đông Nam Á. Để đáp ứng yêu cầu đó, Tp.HCM xác định giáo dục và đào tạo đóng vai trò quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực trong quá trình CNH, HĐH.

Từ khóa: Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực.

Phân loại ngành: Giáo dục học

Abstract: Improving the quality of human resources is an extremely important task of education and training, which is paid special attention to by the Party and the State, especially since the 11th Party Congress and the 8th plenum of the Party's Central Committee, the 11th tenure, so far. This is a matter of survival and development for Vietnam, and an urgent requirement for the industrialisation, modernisation and international integration of the country in general and of Ho Chi Minh City in particular. Bringing into play its potentialities and advantages, the city is aiming to become the centre of industry, services, education and training, and science and technology of Southeast Asia. To meet the requirement, Ho Chi Minh City has determined that education and training play a decisive role in the quality of human resources in the process of industrialisation and modernisation.

Keywords: Education and training, science and technology, human resource development.

Industry classification: Educational science

1. Mở đầu

Tp.HCM là trung tâm kinh tế, tài chính, GD-ĐT, khoa học - công nghệ, thương mại, dịch vụ của cả nước; là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phát huy những tiềm năng và lợi thế của mình, Tp.HCM đang hướng đến việc trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, GD-ĐT, khoa học - công nghệ của khu vực Đông Nam Á. Để đáp ứng yêu cầu đó, Tp.HCM xác định GD-ĐT đóng vai trò quyết định đến phát triển nguồn nhân lực trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng và mang lại những thành tựu thiết thực với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh, bảo đảm phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được trong việc phát huy vai trò của GD-ĐT đối với phát triển nguồn nhân lực còn những hạn chế, như chất lượng, cơ cấu đào tạo nghề chưa theo kịp nhu cầu, việc đào tạo đội ngũ chuyên gia, lao động kỹ thuật cao còn ít, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là băn khoăn, trăn trở và là một áp lực để thực hiện CNH, HĐH ở Thành phố. Bài viết này phân tích thực trạng GD-ĐT với phát triển nguồn nhân lực ở Tp.HCM, từ đó đưa ra giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng GD-ĐT phát triển nguồn nhân lực phục vụ quá trình CNH, HĐH ở Tp.HCM.

2. Thực trạng giáo dục - đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tp.HCM

Tp.HCM là đô thị có nguồn nhân lực rất lớn, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Thành phố còn là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư và phát triển nhanh của nhiều loại hình doanh nghiệp, tạo lực hút đối với các luồng lao động nhập cư từ khắp nơi đổ về. Điều đó góp phần làm cho nguồn nhân lực của Thành phố rất dồi dào, cùng với nhận thức rõ vai trò của GD-ĐT đối với phát triển nguồn nhân lực trong phục vụ quá trình CNH, HĐH, cũng như quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Thành phố. Hằng năm, Tp.HCM đã dành khoản chi chiếm 27,7% ngân sách chi thường xuyên, 20% ngân sách đầu tư xây dựng cơ bản cho sự nghiệp GD-ĐT của Thành phố; do đó, quy mô, chất lượng, sự đa dạng các loại hình GD-ĐT không ngừng thay đổi về chất, góp phần rất quan trọng trong việc nâng cao mặt bằng dân trí, tạo ra sự phát triển công bằng cho mọi người dân thành phố, xứng tầm với trung tâm GD-ĐT lớn của khu vực phía Nam và cả nước.

2.1. Những thành tựu chủ yếu của giáo dục - đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tp.HCM

Một là, về số lượng nguồn nhân lực. Những năm gần đây, tốc độ tăng dân số ở nước ta nói chung và Tp.HCM nói riêng khá cao và liên tục, nên nguồn bổ sung vào lực lượng lao động là rất lớn. Năm 2017, dân số của Tp.HCM là 8.643.044 người, tăng 2,38% so với năm 2016, trong đó dân số ở thành thị chiếm 80,9%, dân số nông thôn chiếm 19,1%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 4.538.195 người, chiếm 52,5% tổng dân số; lực lượng lao động trực tiếp khoảng 4.223.996 người chiếm 97,4% so

lực lượng lao động và chiếm 50% so với tổng dân số [1, tr.47]. Lực lượng lao động từ 20 tuổi đến 44 tuổi chiếm 68,6% trong các nhóm tuổi tham gia lao động, nhóm tuổi 20-24 chiếm 10,0%, nhóm tuổi 25-29 chiếm 16,3%, nhóm tuổi 30-34 chiếm 15,0%, nhóm tuổi 35-39 chiếm 14,1%, nhóm tuổi 40-44 chiếm 13,2% [7, tr.61]. Về tình trạng sức khỏe, so với các địa phương trong cả nước thì chỉ số về sức khỏe của nguồn nhân lực Tp.HCM đã có nhiều cải thiện, cụ thể chiều cao trung bình của các bạn trẻ từ 18 tuổi trở lên là 168,1 m, vượt 4,1 cm so với mức trung bình cả nước (1,64 m), song nhìn chung, chỉ số ở mức trung bình so với các nước trong khu vực và thế giới. Đến năm 2017, chiều cao trung bình của thanh niên Tp.HCM thấp hơn 2 cm so với chuẩn quốc tế (1,70 m) [11]. Lực lượng lao động dồi dào, khá trẻ và có sức khỏe là điều kiện thuận lợi trong quá trình thu hút đầu tư nước ngoài, cũng như tiếp thu các thành tựu khoa học - công nghệ và linh hoạt trong việc chuyển đổi nghề nghiệp phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hai là, về chất lượng nguồn nhân lực. Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực của Tp.HCM không ngừng được nâng cao với số lượng sinh viên theo học và tốt nghiệp cao đẳng đại học năm sau cao hơn năm trước, góp phần tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 40% năm 2005 lên 77,5% năm 2017, trong đó lao động đang làm việc chuyên môn kỹ thuật bậc sơ cấp chiếm 26,69%; lao động đang làm việc chuyên môn kỹ thuật bậc cao chiếm 18,81%; chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm 5,81%; chuyên môn cao đẳng chiếm 5,38%; chuyên môn đại học trở lên

chiếm 20,81% đáp ứng nhu cầu nhân lực theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở Tp.HCM và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Lao động chất lượng cao đồng nghĩa với tạo việc làm bền vững, nguồn thu nhập ổn định, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân Thành phố.

Tp.HCM là nơi tập trung hơn 100 trường đại học, cao đẳng, trung cấp, cùng với các viện nghiên cứu, mỗi năm cung cấp gần trăm nghìn lao động chất lượng cao. Riêng giai đoạn 2014-2016 quy mô đào tạo nghề tăng 1,5 lần, đào tạo bậc đại học, cao đẳng tăng gấp 1,4 lần. Thành phố luôn có những chủ trương phát triển GD-ĐT gắn với nhu cầu thị trường lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chủ động liên kết hợp tác quốc tế để tiếp cận với giáo dục tiên tiến thế giới. Đội ngũ giảng viên không ngừng bồi dưỡng, nâng cao trình độ, cập nhật chương trình đào tạo tiên tiến, gắn lý thuyết với thực tiễn; tích cực nghiên cứu khoa học; hệ thống các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn nỗ lực phấn đấu đạt chuẩn cơ bản theo quy định, tiến đến chuẩn giáo dục quốc tế.

Thành phố đặc biệt quan tâm và định hướng cụ thể việc phát triển nguồn nhân lực; đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Thành phố đã có nhiều chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao như: đào tạo 300 tiến sĩ, thạc sĩ quản lý nhà nước và quản trị kinh doanh; đào tạo 300 tiến sĩ, thạc sĩ ngành GD-ĐT; thạc sĩ ngành công nghệ sinh học. Các chương trình này đã cung cấp cho Thành phố một lực lượng cán bộ có năng lực, có trình độ chuyên môn, đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu nhân lực cao trong quản lý hành chính, giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh đó, GD-ĐT còn góp phần nâng ý thức kỷ luật cho người lao động. Qua hơn 30 năm thực hiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, người lao động Thành phố còn được các đối tác và nhà đầu tư nước ngoài đánh giá là có khả năng thích ứng nhanh, dễ hòa nhập, có kỹ năng sử dụng các công nghệ hiện đại, nhanh nhạy hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực. Những phẩm chất nêu trên cũng khẳng định năng lực trí tuệ của nguồn nhân lực Thành phố có thể theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ hiện đại. Nếu được đào tạo chu đáo và sử dụng hợp lý, nguồn nhân lực của Thành phố có khả năng làm chủ các loại hình công nghệ từ đơn giản đến phức tạp và hiện đại. Ngoài ra, GD-ĐT ở Thành phố đã góp phần thay đổi nhận thức, tính kỷ luật cho người lao động, trạng bị thêm kỹ năng mềm đặc biệt kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, năng lực ứng dụng tin học và ngoại ngữ... đáp ứng nhu cầu phát triển của Thành phố.

Chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố được nâng cao nhờ sự quan tâm đầu tư của chính quyền và sự mở rộng các loại hình GD-ĐT. Thành phố có thể mạnh về GD-ĐT, khoa học kỹ thuật để phát triển các ngành kỹ thuật cao và dịch vụ hiện đại. Hiện nay, hệ thống đào tạo của Thành phố phát triển khá nhanh với đầy đủ các loại hình đào tạo từ mầm non đến đại học và dạy nghề. Tính đến tháng 9-2018, mạng lưới trường học đã phủ khắp 322 phường, xã, thị trấn (gồm giáo dục mầm non 939 trường, giáo dục tiểu học 482 trường, trung học cơ sở 264 trường, trung học phổ thông 192 trường, giáo dục thường xuyên 29 trường, giáo dục chuyên nghiệp 66 trường) [10], góp phần nâng tỷ lệ biết chữ ở độ tuổi 15

trở lên chiếm 95,1% [1, tr.120] ; tỷ lệ tốt nghiệp bổ túc hàng năm đều cao hơn bình quân cả nước; thành phố đang phấn đấu đạt trình độ bình quân tốt nghiệp THPT vào năm 2020.

Ba là, GD-ĐT ở Thành phố góp phần tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu nguồn nhân lực đã và đang chuyển dịch phù hợp định hướng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giai đoạn 2000-2009, tỷ trọng lực lượng lao động ngành dịch vụ từ 52,1% tăng lên 53,7%; ngành công nghiệp - xây dựng từ 41,5% tăng lên 43,5%; nông, lâm, thủy sản từ 6,4% giảm còn 2,8% [9], đến năm 2017 tỷ trọng lao động ngành dịch vụ chiếm 64,63%; công nghiệp - xây dựng chiếm 33,01% và nông, lâm, thủy sản chiếm 2,36%, góp phần tạo ra việc làm có năng suất, hiệu quả và tạo nguồn lực vật chất cho người tái sản xuất sức lao động.

Bốn là, công tác xã hội hóa GD-ĐT ở Tp.HCM đã mang lại những kết quả quan trọng. Tp.HCM đã thu hút các trường, cơ sở giáo dục quốc tế có uy tín, thương hiệu thành lập chi nhánh tại Thành phố, trở thành một trong những địa phương đã triển khai các hoạt động xã hội hóa giáo dục sôi động nhất trong cả nước. Cũng chính tại đây đã thu hút lực lượng lao động quốc tế đến công tác, sinh sống và học tập. Đến nay, Thành phố có hơn 20 trường phổ thông và đại học có yếu tố nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc tạo môi trường học tập tốt cho con em người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến Việt Nam công tác hoặc kinh doanh, góp phần thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào sự phát triển của Thành phố bằng cách cung

cấp giáo dục quốc tế cho con em người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam. Hơn nữa, việc thực hiện các chương trình quốc tế có uy tín và được công nhận trên toàn thế giới đã ngày càng thu hút học sinh người Việt Nam, qua đó sẽ tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận với nền giáo dục của thế giới và tạo điều kiện cho các em tiếp tục học tập tại các trường đại học ở nước ngoài, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân Thành phố.

Như vậy, thời gian qua Tp.HCM đã phát triển hệ thống GD-ĐT khá đồng bộ từ mầm non đến đại học và dạy nghề theo chiều rộng và chiều sâu trên các quận huyện của Thành phố. Cơ sở vật chất ngành giáo dục được quan tâm đầu tư, từng bước hiện đại hóa tất cả các bậc học. Công tác đào tạo nguồn nhân lực nhằm phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã phát triển theo chiều hướng ngày càng gia tăng về quy mô, số lượng đào tạo hàng năm, loại hình đào tạo cũng được đa dạng. Điều đó khẳng định chất lượng, hiệu quả GD-ĐT có nhiều chuyển biến tích cực trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho công cuộc xây dựng và phát triển Thành phố đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mục tiêu phát triển toàn diện con người. Đánh giá những thành tựu GD-ĐT đạt được, Đảng bộ Tp.HCM khẳng định: “Chất lượng dạy và học được nâng lên, chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện khá tốt. Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng và phát triển con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội” [2, tr. 14-15].

2.2. Những khó khăn, thách thức của giáo dục - đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tp.HCM

Một là, nguồn nhân lực chưa đáp ứng mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của Thành phố. Mặc dù lao động qua đào tạo nghề ở Thành phố đạt 77,5%, song tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ chiếm 32,5%, thấp hơn nhiều so với các tỉnh thành khác trong cả nước (Hà Nội, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 39,9%, Đà Nẵng là 41,6%). Lao động không có chuyên môn chiếm tỷ lệ đáng báo động là 39,5% [8, tr.90]. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chính quy thấp đã trở thành “nút thắt” đối với doanh nghiệp trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và tăng năng suất lao động trong tất cả các ngành của nền kinh tế. Đặc biệt, Thành phố đang tồn tại một nghịch lý là mặc dù nguồn nhân lực dồi dào, nhu cầu việc làm lớn nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn rơi vào tình trạng khan hiếm lao động đặc biệt là đội ngũ giám đốc điều hành, quản trị, chuyên gia... trên mọi lĩnh vực. Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động Tp.HCM cho rằng, tồn tại lớn nhất trong vấn đề đào tạo hiện nay là cơ cấu đại học, cơ cấu trung cấp đang có khập khiễng giữa đào tạo và nhu cầu: bậc đại học đào tạo số lượng nhiều hơn so với nhu cầu, lực lượng công nhân giỏi cần nhiều thì lại đào tạo ít hơn. Về lĩnh vực ngành nghề thì những ngành chủ lực phát triển của Thành phố như ngành cơ khí, hóa, chế biến thực phẩm, điện tử chỉ mới đáp ứng khoảng 30% nhu cầu tuyển dụng.

Doanh nghiệp không tìm được người lao động như mình mong muốn và trên 50%

sinh viên ra trường khó khăn trong kiếm việc làm. Việc đào tạo nặng lý thuyết, ít thực hành như hiện nay khiến nhiều doanh nghiệp phải đào tạo lại, đào tạo thêm cho nhân công sau tuyển dụng. Chưa kể, với thiết bị cũ kỹ, lạc hậu ở nhiều trường như hiện nay thì học viên sau tốt nghiệp cũng hoàn toàn bỡ ngỡ với những máy móc thiết bị hiện đại trong thực tế. Bên cạnh đó, những hiện tượng tiêu cực trong GD-ĐT chưa được ngăn chặn “học giả”, “bằng thật”; học phí và các khoản liên quan đến giáo dục trên địa bàn Thành phố ngày càng gia tăng, là gánh nặng đối với các hộ gia đình, đặc biệt là gia đình nghèo (bình quân mỗi người dân ở Thành phố chi cho giáo dục hàng tháng là 166.200 nghìn đồng trên tổng mức chi tiêu).

Hai là, bản thân hệ thống giáo dục từ cấp phổ thông đến sau đại học là lực lượng nòng cốt trong quá trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực còn hạn chế. Hầu như không có sự kết nối giữa các cơ sở đào tạo với hệ thống các doanh nghiệp, các sinh viên được đào tạo không đáp ứng yêu cầu của thị trường. Ngoài ra, quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực của các cơ sở đào tạo cũng chưa theo kịp quá trình hội nhập kinh tế, văn hóa ngày càng sâu rộng của Thành phố. Hệ thống GD-ĐT chưa bắt kịp với mô hình hệ thống GD-ĐT nhân lực phổ biến của các nước trong khu vực và thế giới.

Ba là, quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế, bất cập. Việc quy hoạch các đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ GD-ĐT còn chưa sát thực tiễn cả về số lượng, quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo. Chưa có sự gắn kết rõ ràng giữa quy hoạch phát triển đào tạo với phát

triển nguồn nhân lực phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Thành phố. Việc thực hiện các quy hoạch phát triển nhân lực trong thực tế vẫn còn mang tính hình thức, chưa chú trọng đến chất lượng.

Việc kiểm định đánh giá chất lượng đào tạo của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các cơ sở đào tạo cũng còn những bất cập. Các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo còn mang tính chất định tính, nặng về đánh giá chuẩn đầu vào. Chưa xây dựng, thống nhất được chuẩn đầu ra cho các loại hình đào tạo, làm cơ sở cho việc đánh giá chất lượng đào tạo tại các cơ sở.

Bốn là, người Việt Nam nói chung, Tp.HCM nói riêng được các đối tác và nhà đầu tư nước ngoài đánh giá là có khả năng thích ứng nhanh, dễ hòa nhập, có kỹ năng sử dụng các công nghệ hiện đại, nhanh nhạy hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực, song thiếu kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề; yếu kém về ngoại ngữ, tin học; tác phong trong công việc và ý thức tổ chức kỷ luật, kỷ cương; tinh thần hợp tác trong sản xuất còn thấp, một bộ phận không nhỏ người lao động vừa yếu và thiếu văn hóa nghề, được biểu hiện ở việc tùy tiện, cầu thả, vô tổ chức, vô kỷ luật, vô trách nhiệm; thiếu trung thực, thiếu tự giác, chưa yêu nghề; tự ty, tự phụ, thiếu tính cộng đồng, tính nhân văn, tự đánh mất mình, đây đây là một trong những cản trở để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thành phố hiện nay.

Năm là, quá trình xã hội hóa GD-ĐT ở Tp.HCM đã phát huy tiềm năng to lớn của xã hội có thể tham gia vào sự nghiệp giáo dục có nhiều cách thức khác nhau để thỏa mãn nhu cầu của nhiều đối tượng khác nhau trong xã hội, song hệ thống văn bản pháp

quy về thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục vẫn còn những mặt chưa được cụ thể hóa, tính pháp chế còn ít, tính động viên khuyến khích là chủ yếu. Chưa xây dựng được một chiến lược và một cơ chế để tạo ra sự đồng thuận xã hội cao trong công tác xã hội hóa giáo dục, do đó GD-ĐT ở Tp.HCM chưa phát huy hết tính tích cực và năng lực sáng tạo của cơ sở, của giáo viên ở các trường công lập và các trường có yếu tố nước ngoài.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do: (1) Tư duy về quản lý giáo dục và đào tạo còn ảnh hưởng của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, chưa thực hiện tốt chức năng quản lý, điều tiết thị trường lao động hiệu quả; (2) Chất lượng cơ sở, chương trình, phương pháp đào tạo còn lạc hậu, chậm đổi mới, chưa gắn với thực tiễn và xu thế phát triển xã hội; cơ cấu giáo dục không hợp lý giữa các lĩnh vực, ngành nghề đào tạo; chất lượng giáo dục toàn diện giảm sút, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phần lớn sinh viên tốt nghiệp ra trường lại chưa đủ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng mềm để tiếp cận công việc, nhất là các kỹ năng mà thị trường lao động cần; (3) Quản lý nhà nước về giáo dục còn bất cập, xu hướng thương mại hóa và sa sút đạo đức trong giáo dục khắc phục còn chậm, hiệu quả thấp, đang trở thành nỗi bức xúc của xã hội; (4) Quy mô và cơ cấu trình độ đội ngũ giảng viên ở các trường đại học chưa phù hợp và chưa thực sự đáp ứng với yêu cầu mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo. Đây cũng là một trong những cản trở trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học cũng như tăng cường hoạt động nghiên cứu của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn Tp.HCM.

3. Giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tp.HCM

Từ thực trạng trên, Thành phố đã xác định nhiệm vụ bao trùm trong phát triển giáo dục, nhằm phát huy tốt vai GD-ĐT đối với phát triển nguồn lực ở Tp.HCM hiện nay là: “Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng hiện đại, đáp ứng chuẩn giáo dục khu vực và thế giới; phát huy tốt nhất năng lực sáng tạo của người học, coi trọng thực hành, thực tế; chú trọng giáo dục lối sống, nhân cách, đạo đức, lý tưởng và truyền thống cách mạng, ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh thành một thành phố học tập, một trung tâm GD-ĐT chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế” [2, tr.194]. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trên, cần hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, quán triệt, nhận thức một cách đầy đủ và sâu sắc hơn vai trò “quốc sách hàng đầu”, vai trò nền tảng và động lực của GD-ĐT đối với phát triển nguồn nhân lực nói riêng, đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung trong Đảng bộ, chính quyền và các cơ quan ban ngành, các tổ chức xã hội và nhân dân Thành phố; từ đó tạo nên sự thống nhất về nhận thức và hành động trong hệ thống chính trị của Thành phố, hướng đến phát triển thành phố văn minh, hiện đại. Lý luận có vai trò định hướng, dẫn dắt cho mọi hoạt động của con người; bởi thế, để phát triển nguồn nhân lực phục vụ đắc lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, GD-ĐT phải đi trước một

bước. Giải pháp này phải được tiến hành thống nhất, xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội của Thành phố.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và ngành giáo dục và đào tạo Tp.HCM. Cần tạo điều kiện cho các trường, các cơ sở giáo dục quốc tế có uy tín thành lập chi nhánh tại Thành phố theo quy hoạch, qua đó tiếp thu thành tựu giáo dục của các nước; đồng thời phải tăng cường quản lý có hiệu quả các trường quốc tế và các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài. Xây dựng và khuyến khích các mô hình giáo dục tiên tiến, hiện đại, hiệu quả đang là xu hướng phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Thành phố. Cùng với đó, có chế độ khuyến khích du học nước ngoài, tạo điều kiện cho du học sinh phát huy kỹ năng nghề nghiệp khi trở về quê hương. Điều đó sẽ giúp Thành phố giảm bớt khó khăn, tiết kiệm được thời gian, đi đúng hướng phát triển của thế giới. Tiếp tục đa dạng hóa các loại hình giáo dục đã tạo điều kiện bổ sung mặt mạnh cho nhau giữa các loại hình giáo dục, góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, đáp ứng yêu cầu đào tạo ngày càng cao của xã hội. Tạo điều kiện tăng thu nhập giáo viên một cách phù hợp đi đôi với việc nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Đồng thời, hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, hiện đại và liên thông, chuẩn hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong đó đặc biệt coi trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao ở tất cả các cấp trình độ. Xây dựng một hệ thống giáo dục đa dạng về phương thức học tập, đảm bảo mọi người

dân được học theo nguyện vọng của chính mình và được học suốt đời trong xã hội học tập. Phát triển hệ thống GD-ĐT theo hướng mở, hiện đại và liên thông là tiền đề cho phát triển khoa học, công nghệ, khai thác nhiều nhất và vận dụng có hiệu quả nguồn tri thức của dân tộc, của nhân loại và làm nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như cho công cuộc xây dựng nền kinh tế tri thức ở nước ta. Từ đó, phát huy vai trò của GD-ĐT đối với việc phát triển GD-ĐT ở Tp.HCM, tạo ra nguồn nhân lực có đủ trình độ để hợp tác và cạnh tranh bình đẳng trong thời đại phát triển kinh tế tri thức và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Tp.HCM: (1) Về nội dung GD-ĐT, hướng đến phát triển kỹ năng, chuyên môn, phẩm chất đạo đức của người học nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể nói chung, phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng; (2) Về phương pháp giáo dục, phải hướng đến người học là trung tâm, giúp người học chuyển từ học tập và giải quyết vấn đề sang việc khám phá và áp dụng tri thức hiện đại, cụ thể: đối với cấp học phổ thông, bảo đảm cho mọi người dân trong độ tuổi đi học được đến trường; tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phù hợp với tính đặc thù của Thành phố. Đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tăng nhanh quy mô đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế động lực và cho việc xuất khẩu lao động; mở

rộng mạng lưới cơ sở dạy nghề, phát triển trung tâm dạy nghề quận, huyện; nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề, tính kỉ luật, phẩm chất đạo đức của người lao động. Đồng thời, Thành phố cần tập trung đào tạo kĩ năng, chuyên môn cho người lao động, dựa trên nhu cầu thực tế của mỗi địa phương khác nhau trên địa bàn Thành phố, thông qua các hình thức tự đào tạo và liên kết đào tạo. Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo lao động có trình độ phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó, tập trung nguồn nhân lực cho những ngành có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, đảm bảo nhu cầu lao động có chất lượng cao cho các ngành dịch vụ, ngành công nghiệp vốn là thế mạnh của Thành phố; từng bước chủ động tham gia tích cực và hiệu quả thị trường lao động kĩ thuật cao trong khu vực và quốc tế, trước hết là 8 ngành nghề (gồm nha khoa, điều dưỡng, kĩ thuật, xây dựng, kế toán, kiến trúc, khảo sát và du lịch) được tự do chuyển dịch trong Cộng đồng kinh tế ASEAN. Các trường đại học, cao đẳng tự tổ chức tuyển sinh theo nguyện vọng của học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Thứ tư, làm tốt công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển GD-ĐT, xác định đúng đắn chiến lược phát triển nguồn nhân lực, trên cơ sở thực hiện tốt công tác dự báo nhu cầu và thị trường lao động, cùng với việc làm tốt công tác quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng và dạy nghề, nhằm đào tạo nguồn nhân lực theo lĩnh vực và bậc đào tạo, phù hợp với nhu cầu của xã hội, phục vụ hiệu quả cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, cũng như cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế của Thành phố; thí điểm các dự án xây dựng trường học ở các quận nội thành

không còn quỹ đất, cải tạo các tòa nhà cũ xuống cấp thành nhà cao tầng hiện đại phù hợp thực tế từng địa bàn, từng tính chất từng dự án, giải quyết tình trạng thiếu phòng học ở các khu vực đông dân cư, tránh lãng phí kinh phí đầu tư và mặt bằng xây dựng.

Thứ năm, phải có chính sách trọng dụng nhân tài, coi “hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, tạo điều kiện làm việc thuận lợi, phát huy năng lực của “cán bộ giỏi đầu đàn” trong các lĩnh vực GD-ĐT. Thực tiễn hơn 30 năm đổi mới ở Tp.HCM nói riêng, cả nước nói chung thì chất lượng nền GD-ĐT cao hay thấp phần lớn phụ thuộc vào chất lượng đội cán bộ quản lý giáo dục, bởi lẽ sự nghiệp GD-ĐT luôn phát triển đặt ra yêu cầu và đòi hỏi ngày càng cao về trình độ, chất lượng chuyên lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ quản lý giáo dục. Trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục không chỉ là trách nhiệm với hiện trạng GD-ĐT nước ta hôm nay mà còn là trách nhiệm với quá khứ và tương lai. Tp.HCM là một đô thị đặc biệt, là địa phương đi đầu trong cả nước về quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì thế ngành GD-ĐT Thành phố phải là nơi thu hút được những người giỏi nhất, thông minh nhất và yêu nghề nhất để thực sự là đòn bẩy để nâng cao chất lượng GD-ĐT đối với phát triển nguồn nhân lực phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thành phố. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng mạng Internet trong GD-ĐT, trong dạy học, phát triển các hình thức tự học; nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cả người dạy và người học; thực hiện xã hội hóa học tập và xã hội hóa thông tin là tiền đề phát triển nguồn nhân lực.

4. Kết luận

Vai trò của GD-ĐT thể hiện một cách rõ nét trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tp.HCM. Mặt khác, tốc độ phát minh khoa học ngày càng gia tăng, khoảng cách từ phát minh đến ứng dụng rút ngắn cũng như sự cạnh tranh về công nghệ cao diễn ra quyết liệt, truyền thông về khoa học - công nghệ diễn ra sôi động, có thể nói, sự phát triển nguồn nhân lực đã góp phần nâng cao vị thế của Thành phố nói riêng, Việt Nam trong khu vực và thế giới. Với việc không ngừng chú trọng đầu tư, đổi mới nội dung, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, GD-ĐT góp phần tích cực trong việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, từng bước khẳng định vai trò thúc đẩy kinh tế - xã hội, góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, từ đó làm đòn bẩy thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo sự phát triển mạnh mẽ và bền vững của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Tp.HCM. Chính vì thế, GD-ĐT phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và suốt đời để người lao động có thể thích nghi với những đổi mới của nền sản xuất xã hội cũng như phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên sẽ góp phần phát huy sức mạnh của GD-ĐT đối với sự phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, để Tp.HCM xứng đáng là trung tâm kinh tế, tài chính, GD-ĐT, thương mại,

dịch vụ của cả nước; là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Niên giám Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh 2017*, Nxb Thanh niên, Tp. Hồ Chí Minh.
- [2] Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ X*, Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] V.I. Lênin (1977), *Toàn tập*, t.38 Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
- [6] C. Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7] Tổng Cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê Việt Nam 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [8] Tổng Cục Thống kê (2018), *Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [9] Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2020*, Tp. Hồ Chí Minh.
- [10] <http://edu.hochiminhcity.gov.vn/so-luoc-ve-nganh-gddt-Thành-phố-Hồ-Chí-Minh/nganh-giao-duc-va-đao-tao-thanh-pho-ho-chi-minh-c31857-54481.aspx>, truy cập ngày 28-7-2019.
- [11] <https://dantri.com.vn/suc-khoe/thanh-nien-tp-ho-chi-minh-vuot-chieu-cao-trung-binh-ca-nuoc-hon-4-cm-20171018072816515.htm>, truy cập ngày 28-7-2019.

Giáo dục trực tuyến tại Trường đại học Cần Thơ - nhân tố ảnh hưởng và sự hài lòng của người sử dụng

Ngô Mỹ Trân¹, Nguyễn Phụng Thu²,
Nguyễn Thị Ngọc Hoa³, Lê Thị Thu Trang⁴

^{1,2,3,4} Trường Đại học Cần Thơ.
Email: nmtran@ctu.edu.vn

Nhận ngày 5 tháng 12 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 11 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện tại Trường đại học Cần Thơ nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng hệ thống giáo dục trực tuyến (E-learning) dựa trên số liệu khảo sát 310 sinh viên có sử dụng E-learning. Phương pháp phân tích chính, bao gồm: phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng giáo dục, chất lượng hệ thống thông tin và sự thuận tiện của hệ thống có ảnh hưởng trực tiếp và thuận chiều đến sự hài lòng của người sử dụng E-learning. Quan điểm của người học và sự hài lòng cũng được tìm thấy có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng E-learning. Ngoài ra, bằng chứng thống kê cho thấy sự hài lòng và việc sử dụng E-learning ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiếp tục sử dụng E-learning.

Từ khóa: Chất lượng giáo dục, giáo dục trực tuyến, hệ thống thông tin.

Phân loại ngành: Giáo dục học

Abstract: The study was conducted at Can Tho University to determine the factors that impact the decision of use and the satisfaction of users of the online education system (e-learning) based on data obtained from surveying 310 students who used the system. The main method of analysis includes the exploratory factor analysis (EFA), confirmatory factor analysis (CFA) and Structural Equation Modeling (SEM). Research results show that the quality of education, the quality of the information system and the convenience of the system have a direct and positive impact on the satisfaction of the e-learning users. Learners' views and satisfaction are also found to have a positive effect on e-learning usage. In addition, statistical evidence shows that e-learning satisfaction and usage directly affect the continued use of the type of learning.

Keywords: Quality of education, online education, information system.

Subject classification: Educational science

1. Đặt vấn đề

E-learning đã mang lại nhiều thay đổi trong mô hình giáo dục đại học, E-learning nổi lên như một mô hình mới của giáo dục hiện đại và đã làm thay đổi khái niệm học tập trước đó [49]. Dạy và học không còn giới hạn trong các phòng học truyền thống [55]. Với sự phát triển về công nghệ viễn thông, việc học dần chuyển đổi từ học tập truyền thống là mặt đối mặt giữa người dạy và người học sang sử dụng hệ thống E-learning và môi trường của người học đã thay đổi đáng kể [8]. Qua đó, hệ thống E-learning có thể bù đắp những điểm yếu của phương pháp giáo dục truyền thống như hạn chế bởi thời gian và không gian lớp học...[19].

Chỉ thị 55/2008/CT-BGDĐT về tăng cường giảng dạy, đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong ngành giáo dục giai đoạn 2008-2012 đã yêu cầu phát triển CNTT trong dạy và học. Trường đại học Cần Thơ đã hợp tác với các trường Đại học phía Bắc Vương Quốc Bỉ nhằm xây dựng và triển khai E-learning tại Trường từ năm 2003 trong khuôn khổ chương trình VLIR-IUC-CTU. Từ năm học 2006-2007, Trường đại học Cần Thơ đã chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ, vì thế hệ thống E-learning ra đời hỗ trợ việc tự học cho sinh viên.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống E-learning ở Việt Nam nói chung và tại Trường Đại học Cần Thơ nói riêng thì việc đánh giá quyết định sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng cần được thực hiện. Những nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh

hưởng đến việc sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng hệ thống E-learning đã được thực hiện khá phổ biến. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu được thực hiện tại nước ngoài [6], [7], [19], [35]. Tại Việt Nam, các nghiên cứu như vậy còn rất hạn chế và chủ yếu dừng lại ở việc giới thiệu mô hình, giới thiệu ứng dụng và phân tích thực trạng mà chưa thực sự phân tích sâu hơn về việc sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng hệ thống E-learning, do phần lớn hệ thống E-learning của các trường đại học ở Việt Nam chỉ mới triển khai thực hiện một cách cơ bản và chưa thực sự được sử dụng một cách hiệu quả. Bài viết này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng hệ thống E-learning của Trường đại học Cần Thơ.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và một số nghiên cứu liên quan đến việc sử dụng E-learning, mô hình nghiên cứu được đề xuất gồm các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng E-learning như sau:

Thứ nhất, chất lượng giáo dục. Chất lượng giáo dục được định nghĩa là mức độ mà một hệ thống quản lý để cung cấp một môi trường học tập thuận lợi cho việc học tập có tính hợp tác [19]. Chất lượng giáo dục là một thành phần mới trong mô hình thành công của hệ thống thông tin.

Hassanzadeh và cộng sự đã kết luận rằng chất lượng giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người dùng [19]. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây đều cho thấy rằng chất lượng giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng hệ thống [19], [38]. Do đó, hai giả thuyết đầu tiên được đặt ra như sau:

H₁: Chất lượng giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người sử dụng E-learning.

H₂: Chất lượng giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của người dùng E-learning.

Thứ hai, chất lượng dịch vụ. Chất lượng dịch vụ là sự cảm nhận của người sử dụng về các giá trị mà dịch vụ đem lại cho họ [40]. Chất lượng dịch vụ là những gì mà khách hàng cảm nhận được, mỗi khách hàng thường cảm nhận khác nhau về chất lượng và do đó việc tham gia của khách hàng trong việc phát triển và đánh giá chất lượng dịch vụ là rất quan trọng. Chất lượng dịch vụ tốt làm tăng việc sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng hệ thống [22]. Một số nghiên cứu trước đây đã cung cấp bằng chứng thống kê cho thấy rằng chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng dịch vụ của khách hàng [16], [19], [22], [38], [47]. Nghiên cứu của Đào Trung Kiên và cộng sự cho thấy khách hàng cảm nhận về chất lượng dịch vụ cũng ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của khách hàng tại Việt Nam [2]. Do vậy, trong nghiên cứu này, chất lượng dịch vụ cũng được kỳ vọng rằng:

H₃: Chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người sử dụng E-learning.

H₄: Chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của người dùng E-learning.

Thứ ba, chất lượng hệ thống kỹ thuật. Theo Delone and McLean, có nhiều thước đo liên quan đến hệ thống xử lý thông tin như độ tin cậy, thời gian phản ứng, dễ sử dụng, tính linh hoạt và khả năng truy cập [16]. Liu và cộng sự cho rằng, chất lượng hệ thống được bao gồm tính an toàn, truy cập nhanh, sửa đổi nhanh chóng, các hoạt động khắc phục và tính toán, cảm nhận tính dễ sử dụng, và toàn vẹn của hệ thống [34]. Chất lượng hệ thống kỹ thuật đã được tìm thấy có tác động tích cực đến sự hài lòng trong bối cảnh học tập thông qua hệ thống E-learning [11], [19], [29], [30]. Từ đó, hai giả thuyết tiếp theo được đề xuất như sau:

H₅: Chất lượng hệ thống kỹ thuật có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người sử dụng E-learning.

H₆: Chất lượng hệ thống kỹ thuật có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của người dùng E-learning.

Thứ tư, chất lượng thông tin và nội dung. Chất lượng nội dung được định nghĩa là chất lượng của sản phẩm đầu ra của hệ thống [16]. Rainer Jr and Watson đã sử dụng các khía cạnh như sự chính xác, tính kịp thời, ngắn gọn, sự thích hợp, và sự liên quan của các thông tin như thước đo về chất lượng thông tin [43]. Chất lượng thông tin tốt làm tăng việc sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng đối với hệ thống [22]. Chất lượng thông tin thường được xem là tiền đề

quan trọng cho sự hài lòng của người dùng [19]. Một số nghiên cứu trước đây đã cho thấy chất lượng thông tin có ảnh hưởng tới việc sử dụng [16], [22], [47].

H₇: Chất lượng thông tin & nội dung có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người sử dụng E-learning.

H₈: Chất lượng thông tin và nội dung có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của người dùng E-learning.

Thứ năm, tính dễ sử dụng của hệ thống. Tính dễ sử dụng của hệ thống là mức độ niềm tin của cá nhân trong việc sử dụng hệ thống, sẽ mang lại sự tự do, thoải mái và không mất công sức [13]. Nghiên cứu áp dụng công nghệ ở mức độ cá nhân cho thấy rằng tính dễ sử dụng của hệ thống ảnh hưởng đến việc sử dụng hệ thống E-learning [13], [21], [52]. Một số nghiên cứu cũng cho thấy rằng khi người dùng có kinh nghiệm và thoải mái hơn với việc sử dụng một hệ thống mới thì ảnh hưởng của tính dễ sử dụng của hệ thống sẽ giảm bớt [13], [52]. Mặc dù vậy, mối quan hệ tích cực giữa tính dễ sử dụng của hệ thống và việc sử dụng hệ thống đã được xác nhận bởi nhiều nghiên cứu liên quan đến việc sử dụng hệ thống E-learning [13], [20], [26], [52].

H₉: Tính dễ sử dụng cảm nhận có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của người dùng hệ thống E-learning.

Thứ sáu, tính hữu ích của hệ thống. Tính hữu ích của hệ thống là yếu tố quyết định đến việc người sử dụng có chấp nhận sử dụng hệ thống hay không và sẽ ảnh hưởng đến quan điểm của người sử dụng về E-learning. Tính hữu ích của hệ thống nắm

bắt giá trị công cụ của một hệ thống, một hệ thống E-learning có thể cung cấp nhiều tính năng hữu ích có thể tăng cường việc học tập của sinh viên. Các nghiên cứu cho thấy rằng niềm tin, sự hữu ích của hệ thống có ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng hệ thống [13], [21], [52]. Bên cạnh đó, cũng có một số các nghiên cứu khác nhau đã cho thấy rằng tính hữu ích cảm nhận có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của người dùng hệ thống E-learning [17], [23], [34], [42], [44], [45], [48], [50]. Do đó, giả thuyết tiếp theo được đặt ra như sau:

H₁₀: Tính hữu ích cảm nhận có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của người dùng E-learning.

Thứ bảy, thói quen. Thói quen được định nghĩa là mức độ mà mọi người có xu hướng thực hiện hành vi một cách tự động [32]. Ajzen and Fishbein nhận định rằng thông tin phản hồi từ kinh nghiệm trước đây có ảnh hưởng đến những niềm tin khác nhau và những hành vi thực hiện trong tương lai [5]. Theo Venkatesh và cộng sự, vai trò của thói quen trong sử dụng công nghệ mô tả các quá trình cơ bản khác nhau có ảnh hưởng đến việc sử dụng công nghệ. Thói quen được xem là hành vi quen thuộc đã có từ trước hay là hành vi mang tính tự động trong việc sử dụng công nghệ thông tin và thói quen sẽ có ảnh hưởng đến việc sử dụng hệ thống của người dùng [54].

H₁₁: Thói quen có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của người dùng E-learning.

H₁₂: Thói quen có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người sử dụng E-learning.

Thứ tám, quan điểm của người học. Quan điểm của người học là sự bày tỏ về thái độ của người học với việc sử dụng hệ thống E-learning trong việc học tập. Như một nhu cầu, hiểu và xác định thái độ và quan điểm của người học đối với hệ thống quản lý học tập rất quan trọng khi đánh giá sự hài lòng của người học đối với việc sử dụng hệ thống [39]. Ozkan and Koseler đã tập trung vào việc đánh giá tác động của từng khía cạnh đối với việc học tập trên hệ thống E-learning, tuy nhiên, điều quan trọng là sự hài lòng của người học phần lớn chỉ dựa trên quan điểm của sinh viên [39]. Các nghiên cứu khác nhau cho thấy quan điểm hay thái độ của người sử dụng tích cực có ảnh hưởng đến việc sử dụng [1], [24], [25], [34], [36], [37], [46], [53].

H₁₃: Quan điểm của người học có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng của người sử dụng E-learning.

Thứ chín, sự hài lòng. DeLone và McLean cho rằng sự hài lòng của người dùng là thước đo được sử dụng rộng rãi để đo lường sự thành công của hệ thống thông tin [16]. Có thể thấy rằng sự hài lòng là mức độ đáp ứng của những mong muốn, kỳ vọng của mỗi người; nếu mức độ đáp ứng những mong muốn, kỳ vọng đó càng cao thì sự hài lòng sẽ càng cao [13], [42]. DeLone và McLean đã lập luận rằng việc sử dụng hệ thống phải hài lòng với hệ thống đó trước, vì việc sử dụng chính là dự báo sự thành công và sự hài lòng [16]. Có rất nhiều nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thống kê cho thấy mối quan hệ giữa sự hài lòng và việc tiếp tục sử dụng hệ thống E-learning [12], [31], [33].

H₁₄: Sự hài lòng của người sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng hệ thống E-learning của người dùng.

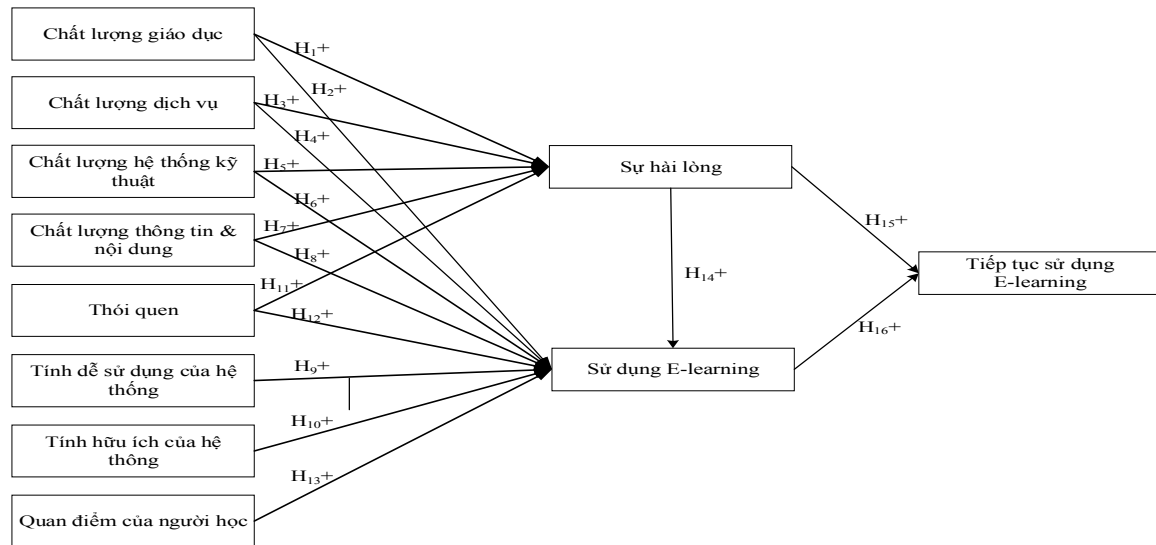
H₁₅: Sự hài lòng của người sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến việc tiếp tục sử dụng E-learning hệ thống E-learning của người dùng.

Thứ mười, việc sử dụng E-learning

Việc sử dụng cũng có thể được coi là một thái độ, hành động của người sử dụng [16]. Davis đã đưa ra mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) để giải thích các yếu tố ảnh hưởng sự chấp nhận công nghệ và hành vi người sử dụng công nghệ trên cơ sở lý thuyết hành động hợp lý (TRA) và lý thuyết hành vi ý định (TPB) với việc tập trung khảo sát hữu ích cảm nhận và tính dễ sử dụng cảm nhận tới thái độ và hành vi của người sử dụng [4], [13], [51]. Trong lĩnh vực sử dụng công nghệ, một số nhà nghiên cứu đã nghiên cứu mối quan hệ giữa việc sử dụng và việc sử dụng tiếp tục hệ thống E-learning [19]. Bên cạnh đó, Lee đã đề xuất mô hình nhằm đánh giá việc sử dụng đến ý định tiếp tục sử dụng của người dùng hệ thống E-learning [28]. Venkatesh và cộng sự cũng khẳng định mối quan hệ tích cực giữa việc sử dụng và việc sử dụng tiếp tục [52].

H₁₆: Việc sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến tiếp tục sử dụng E-learning hệ thống E-learning của người dùng.

Trên cơ sở lược khảo tài liệu và phỏng vấn chuyên gia, mô hình nghiên cứu và thang đo của mô hình nghiên cứu được trình bày trong hình 1 và bảng 1 bên dưới



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu của tác giả (2019)

Bảng 1: Xây dựng thang đo cho biến nghiên cứu trong mô hình

Ký hiệu biến	Biến thành phần	Nguồn trích dẫn
Chất lượng giáo dục		
EQ1	Hệ thống E-learning cung cấp các tính năng tương tác giữa người sử dụng và hệ thống thông qua các công cụ: chat, diễn đàn, email...	[1] ,[2]
EQ2	Hệ thống E-learning cung cấp một khả năng hỗ trợ trực tuyến và giải thích phù hợp cho người sử dụng	
EQ3	Sinh viên có môi trường thảo luận với sinh viên khác và với giảng viên	
EQ4	Tạo môi trường cho sinh viên thảo luận nhóm giải quyết các vấn đề phát sinh	
Chất lượng dịch vụ		
SQ1	Hệ thống E-learning có thể truy cập được mọi lúc, mọi nơi miễn là có đường truyền Internet	[10] ,[19], [38]
SQ2	Hệ thống E-learning giúp tiết kiệm thời gian cho việc học	
SQ3	Hệ thống E-learning giúp chủ động trong việc sắp xếp thời gian học	
SQ4	Người sử dụng rất dễ dàng trong việc truy cập vào hệ thống E-learning	
Chất lượng hệ thống kỹ thuật		
SEQ1	Sinh viên được thông báo về các thông tin khóa học E-learning bằng cách sử dụng công cụ thông báo	[19], [38] ,[41], [42]
SEQ2	Hệ thống E-learning có bố cục rõ ràng các tính năng được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học	
SEQ3	Sử dụng hệ thống E-learning không cần phải sử dụng các phần mềm riêng	
SEQ4	Hệ thống E-learning có giao diện đơn giản, đẹp mắt và thu hút	
Chất lượng thông tin và nội dung		
ICQ1	Hệ thống E-learning cập nhật thông tin một cách kịp thời, chính xác, có hiệu quả	[13], [19], [38], [51], [54], [55]
ICQ2	Nội dung và cách trình bày thông tin trên hệ thống dễ đọc, dễ hiểu và dễ sử dụng	
ICQ3	Hệ thống E-learning đáp ứng được nhu cầu khi sử dụng (tìm tài liệu, xem điểm, đăng kí khóa học, xem thông báo...)	
ICQ4	Hệ thống E-learning cập nhật thông tin một cách phong phú, đa dạng và phù hợp	

Ký hiệu biến	Biến thành phần	Nguồn trích dẫn
Tính dễ sử dụng của hệ thống		
PEU1	Thao tác đăng nhập trong E-learning đơn giản	
PEU2	Ngôn ngữ trong hệ thống E-learning được Việt hóa tốt	
PEU3	Sinh viên có thể sử dụng E-learning mà không cần quá cố gắng tìm hiểu về cách sử dụng hệ thống	[9], [20], [27], [38]
PEU4	Bố cục của hệ thống, cây thư mục có nội dung phân hóa rõ ràng	
PEU5	Các thao tác sử dụng trong các tính năng của E-learning đơn giản, dễ dùng (tra cứu, đăng, tải tài liệu, nhận các thông tin...)	
Tính hữu ích của hệ thống		
PU1	Sử dụng E-learning giúp sinh viên tiết kiệm chi phí cho việc học (chi phí in ấn,...)	[9], [20], [27], [38]
PU2	Hệ thống E-learning có nhiều ưu điểm hơn nhược điểm	
PU3	Biết sử dụng E-learning là một lợi thế của sinh viên trong quá trình học tập	
PU4	Sử dụng E-learning giúp việc học của sinh viên diễn ra dễ dàng hơn	
Thói quen		
HA1	Sử dụng thường xuyên hệ thống E-learning trong học tập và giảng dạy	[23], [54]
HA2	Việc sử dụng hệ thống E-learning đã trở thành thói quen trong học tập	
HA3	Không thể từ bỏ việc sử dụng hệ thống E-learning trong học tập và giảng dạy	
Quan điểm của người học		
LP1	Người học có thể quản lý thời gian học tập của mình một cách hiệu quả và dễ dàng hoàn thành các bài tập đúng hạn bằng cách sử dụng hệ thống E-learning	[24], [25], [34], [36], [54]
LP2	Tôi có thể tìm thấy tất cả nhu cầu học tập của bản thân từ việc sử dụng E-learning	
LP3	Tôi tin rằng hệ thống E-learning là một công cụ giáo dục rất hiệu quả	
LP4	Việc sử dụng hệ thống E-learning giúp người học cải thiện kết quả học tập	
Sự hài lòng		
HL1	Luôn tin tưởng, trung thành trong việc sử dụng hệ thống E-learning	
HL2	Hài lòng với giao diện và tính năng mà E-learning cung cấp cho người sử dụng	[19], [38]
HL3	Hài lòng với chất lượng dịch vụ của hệ thống	
HL4	Sẵn sàng giới thiệu hệ thống E-learning cho người khác	
Sử dụng E-learning		
RU1	E-learning được sử dụng thường xuyên trong quá trình học tập (ít nhất 1 lần/tuần đến vài lần/ngày)	[15], [53], [54]
RU2	Các hoạt động sử dụng E-learning thường trải đều suốt học kì	
RU3	Tôi sử dụng hầu hết các tính năng của E-learning để phục vụ nhu cầu học tập của bản thân	
RU4	Phần lớn các học phần đều yêu cầu sinh viên sử dụng E-learning	
Tiếp tục sử dụng E-learning		
CU1	Tôi sẽ tiếp tục sử dụng hệ thống E-learning cho các nhu cầu học tập trong tương lai	[8], [9], [11], [14], [21], [27], [38]
CU2	Giới thiệu hệ thống E-learning cho các bạn sinh viên khác sử dụng trong tương lai	
CU3	Tôi sử dụng hệ thống E-learning càng nhiều càng tốt	
CU4	Tôi sẽ tiếp tục sử dụng hệ thống E-learning nhiều hơn cho việc học tập của mình trong tương lai	

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu của tác giả (2019)

2.2. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

Theo Nguyễn Đình Thọ, kích thước mẫu cần cho nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương pháp phân tích dữ liệu

và độ tin cậy cần thiết [3]. Theo Hair và cộng sự, cỡ mẫu cho phương pháp phân tích nhân tố tối thiểu gấp 5 lần tổng số biến quan sát [18]. Tuy nhiên, nhằm tăng độ tin cậy của nghiên cứu, mẫu nghiên cứu sử

dụng với tỷ lệ là 7:1. Mô hình nghiên cứu đề xuất có 44 biến quan sát do đó cỡ mẫu ít nhất là 308. Do hạn chế về thời gian cũng như điều kiện thực hiện nghiên cứu nên tiến hành thu thập số liệu từ 310 sinh viên theo phương pháp chọn mẫu hạn ngạch dựa trên tỷ lệ số lượng khóa học được mở nhiều nhất trên hệ thống E-learning thống kê theo Khoa. Trong đó, sinh viên Khoa Kinh tế chiếm tỷ lệ là 77,8%, Khoa Công nghệ chiếm tỷ lệ 14,1% và Khoa Sư Phạm chiếm tỷ lệ 8,1%.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các nhân tố được cho là phù hợp để đưa vào phân tích nhân tố khẳng định. Sau đó, mô hình cấu trúc tuyến tính được sử dụng để xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc tiếp

tục sử dụng E-learning. Trước khi phân tích nhân tố EFA, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha được sử dụng để kiểm định mức độ chặt chẽ của thang đo trong mô hình.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Để tiến hành phân tích nhân tố thì trước hết cần tiến hành phân tích độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Một thang đo có hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,60$ thì có thể chấp nhận về độ tin cậy. Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại.

Bảng 2. Phân tích Cronbach's Alpha cho các thang đo

Tên biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
Chất lượng giáo dục	0,785
Chất lượng dịch vụ	0,637
Chất lượng hệ thống kỹ thuật	0,624
Chất lượng thông tin nội dung	0,730
Tính dễ sử dụng cảm nhận	0,765
Tính hữu ích cảm nhận	0,750
Quan điểm của người học	0,776
Sự hài lòng	0,791
Sử dụng E-learning	0,764
Tiếp tục sử dụng E-learning	0,858

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ mẫu nghiên cứu gồm 310 sinh viên Trường ĐHCT của tác giả (2019)

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy trong tổng 10 khái niệm được đưa ra trong thang đo thì tất cả 10 khái niệm đều đạt độ tin cậy tốt do hệ số Cronbach's

Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến lớn hơn 0,3 [18]. Do đó, tất cả các biến đề xuất đều đảm bảo yêu cầu để tiến hành phân tích EFA.

3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định

Hệ số KMO (chỉ số được dùng để xem xét sự ảnh hưởng của phân tích nhân tố) trong bảng 3 có giá trị là 0,878, thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$. Điều này cho

thấy dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích EFA. Kết quả trong bảng 3 cho thấy có 6 nhóm nhân tố được rút trích từ phân tích EFA. Giá trị phương sai trích của 6 nhóm nhân tố này đạt 62,709%, thể hiện rằng các nhân tố được rút trích giải thích được 62,709% sự biến thiên dữ liệu.

Bảng 3. Phân tích nhân tố khám phá

Biến quan sát	Nhóm nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
SQ1						0,744
SQ2						0,658
SEQ1						0,650
SEQ2					0,658	
SEQ4					0,775	
ICQ2					0,608	
PEU4					0,580	
ICQ1				0,744		
PU2				0,518		
PU3				0,758		
PU4				0,544		
PEU1			0,690			
PEU2			0,721			
PEU3			0,801			
LP2		0,721				
LP3		0,725				
LP4		0,711				
EQ1	0,639					
EQ2	0,846					
EQ3	0,736					
EQ4	0,744					
KMO = 0,878		Chi - bình phương = 2242,086		Df = 210		
Sig. = 0,000		Phương sai trích = 62,709				

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ mẫu nghiên cứu gồm 310 sinh viên Trường ĐHCT của tác giả (2019)

Sáu nhóm nhân tố có được sau khi tiến hành phân tích EFA được đặt tên lại như sau:

Nhóm nhân tố thứ nhất được đặt tên là Chất lượng giáo dục (EQU) bao gồm 4 biến quan sát là cung cấp tính năng tương tác giữa người sử dụng và hệ thống (EQ1), cung cấp khả năng hỗ trợ trực tuyến (EQ2),

tạo môi trường thảo luận (EQ3) và thảo luận nhóm (EQ4).

Nhóm nhân tố thứ hai bao gồm 3 biến quan sát là giúp tìm thấy nhu cầu học tập (LP2), công cụ giáo dục hiệu quả (LP3) và cải thiện kết quả học tập (LP4) được đặt tên là nhóm quan điểm của người học (LP).

Nhóm nhân tố thứ ba được đặt tên là tính dễ dụng của hệ thống (PEU) bao gồm thao tác đăng nhập đơn giản (PEU1), ngôn ngữ Việt hóa tốt (PEU2) và không cần tìm hiểu nhiều về cách sử dụng (PEU3).

Nhóm nhân tố thứ tư với 4 biến quan sát gồm cập nhật thông tin kịp thời, chính xác (ICQ1), E-learning có nhiều ưu điểm (PU2), sử dụng E-learning là một lợi thế (PU3), giúp việc học dễ dàng hơn (PU4) được đặt tên lại là tính hữu dụng của hệ thống (US) bao gồm.

Nhóm nhân tố thứ năm được đặt tên là Chất lượng hệ thống thông tin (QIS) bao gồm 4 biến: bố cục rõ ràng, hợp lý (SEQ2), giao diện đẹp mắt, thu hút (SEQ4), nội dung trình bày dễ hiểu (ICQ2), thao tác đơn giản, dễ dùng (PEU4).

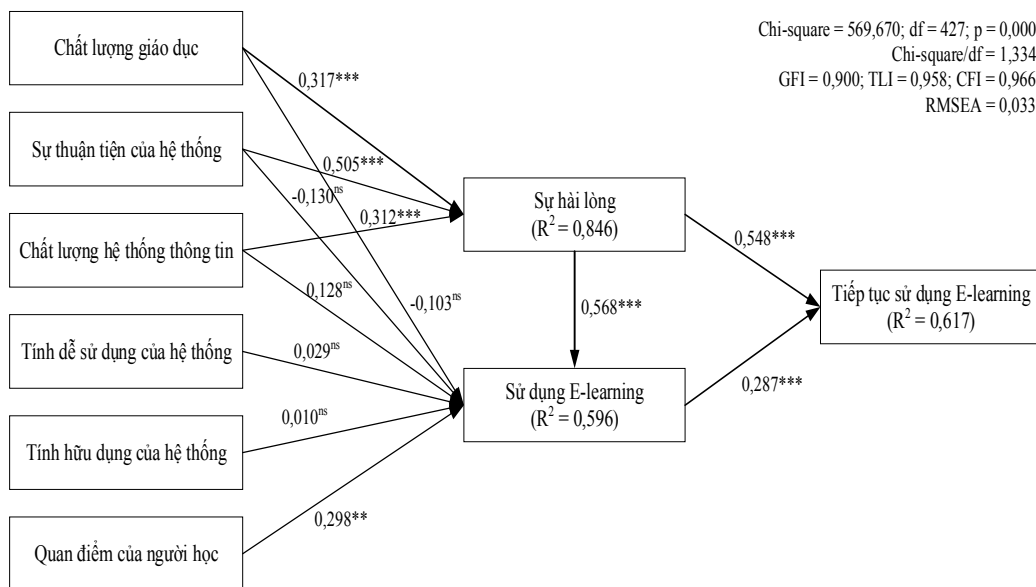
Cuối cùng, với các biến quan sát gồm truy cập mọi lúc, mọi nơi (SQ1), tiết kiệm thời gian (SQ2), nhận thông tin từ công cụ

thông báo (SEQ1), nhóm nhân tố thứ sáu được đặt tên lại là sự thuận tiện của hệ thống (CON).

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho thấy độ tương thích với dữ liệu của mô hình là rất tốt.

3.3. Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính

Mô hình cấu trúc tuyến tính trong hình 2 có giá trị Chi-square = 569,670, bậc tự do là 427, với $p = 0,000$, giá trị này $< 0,05$ nên đạt yêu cầu về tương thích dữ liệu. Khi điều chỉnh Chi-square với bậc tự do thì giá trị Chi-square /df đạt $1,334 < 3$, hơn nữa các chỉ số GFI = 0,900, TLI = 0,958, và giá trị CFI = 0,966 (thỏa mãn yêu cầu $\geq 0,9$), đồng thời giá trị RMSEA là 0,033, nhỏ hơn 0,08. Kết quả này cho thấy rằng mô hình tương thích tốt với dữ liệu.



Hình 2. Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc tuyến tính

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ mẫu nghiên cứu gồm 310 sinh viên Trường ĐHCT của tác giả (2019)

Hình 2 cho thấy sự ảnh hưởng của yếu tố chất lượng giáo dục đến sự hài lòng của người dùng hệ thống đạt ý nghĩa thống kê ở mức 1%, với hệ số là 0,317. Ngoài ra, chất lượng hệ thống thông tin cũng được tìm thấy có sự ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng hệ thống E-learning với mức ý nghĩa thống kê 1%. Sự thuận tiện của hệ thống cũng được tìm thấy có tác động có ý nghĩa thống kê đến sự hài lòng của người dùng hệ thống. Cả ba nhân tố gồm chất lượng giáo dục, chất lượng hệ thống thông tin và sự thuận tiện của hệ thống E-learning giải thích được 84,6% biến thiên của sự hài lòng của người sử dụng đối với hệ thống E-learning.

Bên cạnh đó, bằng chứng thống kê ở hình 2 cho thấy quan điểm của người học có sự tác động đến việc sử dụng E-learning với mức ý nghĩa thống kê đạt 5%. Hệ số ước lượng mức độ ảnh hưởng của nhân tố quan điểm của người học đến sự hài lòng của người dùng có giá trị là 0,298. Ngoài ra, sự tác động của nhân tố sự hài lòng đến việc sử dụng E-learning đạt mức ý nghĩa thống kê là 1%. Nhân tố sự hài lòng tác động ở mức cao đến việc sử dụng E-learning, thể hiện ở trị số là 0,568. Qua đó, có thể thấy sự hài lòng có tác động mạnh đến việc sử dụng E-learning. Khái niệm quan điểm của người học và sự hài lòng có thể giải thích được 59,6% biến thiên của việc sử dụng E-learning.

Hình 2 cũng cho thấy nhân tố sự hài lòng tác động đến việc tiếp tục sử dụng E-learning với trị số là 0,548, với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Kết quả này cho thấy sự hài lòng có tác động mạnh mẽ đến việc tiếp tục

sử dụng E-learning. Sự tác động của nhân tố việc sử dụng E-learning đến ý định tiếp tục sử dụng E-learning với trị số 0,287 ở mức ý nghĩa thống kê là 1%. Điều này cho thấy rằng khi người dùng đã sử dụng hệ thống cho các nhu cầu học càng cao thì khả năng họ quay trở lại tiếp tục sử dụng hệ thống cao hơn so với những người chưa từng sử dụng qua hệ thống. Hai nhân tố này giải thích được 61,7% sự biến thiên của nhân tố tiếp tục sử dụng E-learning.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu với phương diện người dùng là sinh viên cho thấy cho nhân tố sự hài lòng có ảnh hưởng nhiều nhất đến việc tiếp tục sử dụng E-learning. Ngoài ra, sự thuận tiện của hệ thống, chất lượng hệ thống thông tin, chất lượng giáo dục có tác động trực tiếp và tích cực đến sự hài lòng của người dùng hệ thống. Bên cạnh đó, quan điểm của người học và sự hài lòng được tìm thấy có tác động tích cực đến việc sử dụng E-learning. Bằng chứng thống kê cho thấy việc tiếp tục sử dụng E-learning bị ảnh hưởng trực tiếp bởi sự hài lòng và việc sử dụng E-learning.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, các tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường việc sử dụng và nâng cao sự hài lòng của người dùng hệ thống E-learning của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

Thứ nhất, cải thiện môi trường tương tác của hệ thống E-learning. Tổ chức giới thiệu về E-learning trong phạm vi toàn Trường, triển khai tổ chức các buổi hoạt động giới thiệu, tuyên truyền về hệ thống E-learning

tại các khoa, viện, bộ môn. Đối tượng hướng đến không chỉ là giảng viên, sinh viên chính quy mà còn mở rộng đối tượng cho sinh viên ở các hệ khác như hệ vừa học vừa làm, hệ đào tạo từ xa hay học viên sau đại học của Trường. Đặc biệt, đối với sinh viên năm nhất thì hoạt động này phải được thực hiện một cách tích cực hơn, để sinh viên có thể biết cách truy cập cũng như sử dụng hệ thống khi vừa tham gia các lớp học phần. Tích cực tuyên truyền về những thông tin và lợi ích mà E-learning mang lại nhằm giúp người dùng hiểu rõ hơn và sử dụng hệ thống hiệu quả hơn.

Tạo ra môi trường dạy và học cho giảng viên và sinh viên, hệ thống cần cải thiện cung cấp nhiều phương thức trao đổi tương tác trong giảng dạy và học tập cho giảng viên và sinh viên tham gia hệ thống nhằm khuyến khích sinh viên giao lưu tương tác với nhiều người cùng lúc, cụ thể như giảng viên hay sinh viên khác giúp việc trao đổi, thảo luận, làm bài tập của sinh viên thuận tiện và đạt kết quả cao hơn.

Tổ chức các cuộc thi về E-learning, thi “Thiết kế bài giảng điện tử” cho giảng viên, giúp giảng viên có thêm các kỹ năng xây dựng bài giảng hiệu quả hơn. Đồng thời, đối với sinh viên nên tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về E-learning với hình thức thi thông qua hệ thống qua đó giúp sinh viên trao đổi kinh nghiệm, phương pháp học tốt sử dụng E-learning và học hiệu quả hơn.

Khuyến khích sử dụng E-learning trong dạy và học, thời gian giảng viên dành cho các học phần có sử dụng E-learning nhiều hơn so với phương pháp giảng dạy truyền thống. Nhà trường cần có chính sách, hình

thức tuyên dương, khen thưởng đối với các cá nhân, đơn vị thực hiện tốt phương pháp giảng dạy kết hợp với việc sử dụng hệ thống E-learning. Đồng thời, cần có chính sách đầu tư trang thiết bị, hỗ trợ kinh phí cho giảng viên trong việc thiết kế bài giảng điện tử. Tạo điều kiện tối ưu cho đội ngũ giảng viên có thể cung cấp các bài giảng chất lượng cao, từ đó mang lại kết quả cao trong giảng dạy; mở thêm các khóa đào tạo định kì cho người học về phương pháp học hay các lớp kỹ năng ứng dụng E-learning vào việc tự học của bản thân nhằm hướng tới sự thay đổi toàn diện cả về chất và lượng trong việc ứng dụng E-learning vào việc học.

Thứ hai, nâng cao chất lượng hệ thống thông tin của hệ thống E-learning. Tập huấn cho giảng viên về hệ thống E-learning. Tăng cường tập huấn về phương pháp, kỹ năng, sử dụng tổng hợp nhiều phần để tạo bài giảng E-learning cho từng đối tượng như cán bộ quản lý, giảng viên... để có thể sử dụng E-learning thành thạo trong công tác giảng dạy nhằm chuẩn bị một đội ngũ nhân lực có trình độ cao về sử dụng E-learning. Đồng thời nâng cao hiệu quả của các diễn đàn trực tuyến, khẳng định vai trò tương tác khi đánh giá khóa học và kết quả của người học, đánh giá được vai trò và trách nhiệm của quản trị viên và các kỹ thuật viên cũng như những người hướng dẫn kỹ thuật. Để làm được điều này, nhà Trường cần thường xuyên mở các khóa tập huấn, đào tạo về kỹ năng sử dụng hệ thống và các phần mềm công nghệ hỗ trợ công tác giảng dạy nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy từ truyền thống sang phương

pháp kết hợp giữa giảng dạy truyền thống và sử dụng E-learning; nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ E-learning, đầu tư trang thiết bị, cơ sở kỹ thuật hiện đại, đồng bộ.

Thứ ba, nâng cao nhận thức của người dùng E-learning. Nâng cao nhận thức tự học, phương pháp và kỹ năng tự học cho sinh viên là một trong những nhân tố quan trọng đem lại hiệu quả của việc sử dụng hệ thống E-learning. Do đó, nhà trường cần làm cho sinh viên nhận thức rõ ý nghĩa, vai trò của tự học, hình thành động cơ học tập đúng đắn, tạo ra tính tự giác, tích cực trong quá trình học tập; mở ra các khóa học đào tạo kỹ năng mềm mà cụ thể là kỹ năng tự học trong sinh viên hiện nay. Bên cạnh các khóa đào tạo, nhà trường nên tổ chức các buổi trao đổi kinh nghiệm giữa sinh viên với giảng viên, sinh viên về kỹ năng tự học, qua đó giúp sinh viên nhận thức rõ ý nghĩa, vai trò của tự học, hình thành động cơ học tập đúng đắn, tạo ra tính tự giác, tích cực trong học tập; đồng thời, kích thích tính chủ động của sinh viên trong việc sử dụng hệ thống vào quá trình học tập, từ đó, giúp sinh viên cải thiện kết quả học tập của bản thân.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đoàn Thị Kim Chi (2015), “Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên đối với hệ thống website phục vụ đào tạo của Trường đại học Kinh tế - Đại học Huế”, Đề tài khoa học cấp Trường đại học Kinh Tế - Đại học Huế.
- [2] Đào Trung Kiên, Lê Tuấn Ngọc và Nguyễn Văn Duy (2014), “Mô hình nghiên cứu chấp nhận e-banking tại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 362.
- [3] Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- [4] Ajzen, I. (1985), "From intentions to actions: A theory of planned behavior", *Action control*, Springer, 11-39.
- [5] Ajzen, I. and Fishbein, M. (2005), "The influence of attitudes on behavior", *The handbook of attitudes*, 173 (221), 31.
- [6] Alkhalaf, S., Drew, S. and Alhussain, T. (2012), "Assessing the impact of E-learning systems on learners: A survey study in the KSA", *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 47, 98-104.
- [7] Alsabawy, A. Y., Cater-Steel, A. and Soar, J. (2016), "Determinants of perceived usefulness of e-learning systems", *Computers in Human Behavior*, 64, 843-858.
- [8] Aparicio, M., Bacao, F. and Oliveira, T. (2017), "Grit in the path to e-learning success", *Computers in Human Behavior*, 66, 388-399.
- [9] Baharin, A. T., Lateh, H., Nathan, S. S. & mohd Nawawi, H. (2015), "Evaluating effectiveness of IDEWL using technology acceptance model", *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 171, 897-904.
- [10] Berry, L. L., Seiders, K. and Grewal, D. (2002), "Understanding service convenience", *Journal of marketing*, 66 (3), 1-17.
- [11] Chen, C. H. and Al-Najjar, B. (2012), "The determinants of board size and independence: Evidence from China", *International Business Review*, 21, 831-846.
- [12] Cheung, C. and Lee, M. (2011), "Antecedents and consequences of user satisfaction with an

- e-learning portal", *International Journal of Digital Society*, 2 (1), 373-380.
- [13] Davis, F. D. (1985), "A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: Theory and results", Massachusetts Institute of Technology.
- [14] Davis, F.D. (1989), "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology", *MIS quarterly*, 319-340.
- [15] Davis, F.D. (1993), "User acceptance of information technology: system characteristics, user perceptions and behavioral impacts", *International journal of man-machine studies*, 38 (3), 475-487.
- [16] DeLone, W. H. and McLean, E. R. (1992), "Information systems success: The quest for the dependent variable", *Information systems research*, 3 (1), 60-95.
- [17] Dishaw, M. T. and Strong, D. M. (1999), "Extending the technology acceptance model with task-technology fit constructs", *Information & Management*, 36 (1), 9-21.
- [18] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. and Tatham, R. L. (2006), "Multivariate data analysis (Vol. 6), Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall".
- [19] Hassanzadeh, A., Kanaani, F. and Elahi, S. (2012), "A model for measuring e-learning systems success in universities", *Expert Systems with Applications*, 39 (12), 10959-10966.
- [20] Islam, A. (2011), "The determinants of the post-adoption satisfaction of educators with an e-learning system", *Journal of Information Systems Education*, 22 (4), 319-332.
- [21] Islam, A. N. (2013), "Investigating e-learning system usage outcomes in the university context", *Computers & Education*, 69, 387-399.
- [22] Kim, J., Hong, S., Min, J. and Lee, H. (2011), "Antecedents of application service continuance: A synthesis of satisfaction and trust", *Expert Systems with Applications*, 38 (8), 9530-9542.
- [23] Kloppping, I. M. and McKinney, E. (2004), "Extending the technology acceptance model and the task-technology fit model to consumer e-commerce", *Information Technology, Learning & Performance Journal*, 22 (1).
- [24] Kulviwat, S., Bruner II, G. C., Kumar, A., Nasco, S. A. and Clark, T. (2007), "Toward a unified theory of consumer acceptance technology", *Psychology & Marketing*, 24 (12), 1059-1084.
- [25] Kuo, Y.-F. and Yen, S.-N. (2009), "Towards an understanding of the behavioral intention to use 3G mobile value-added services", *Computers in Human Behavior*, 25 (1), 103-110.
- [26] Larsen, T. J., Sørebo, A. M. and Sørebo, O. (2009), "The role of task-technology fit as users' motivation to continue information system use", *Computers in Human Behavior*, 25 (3), 778-784.
- [27] Lee, B.-C., Yoon, J.-O. and Lee, I. (2009), "Learners' acceptance of e-learning in South Korea: Theories and results", *Computers & Education*, 53 (4), 1320-1329.
- [28] Lee, M.-C. (2010), "Explaining and predicting users' continuance intention toward e-learning: An extension of the expectation-confirmation model", *Computers & Education*, 54 (2), 506-516.
- [29] Li, W., Chen, C. C. and French, J. J. (2012), "The relationship between liquidity, corporate

- governance and firm valuation: Evidence from Russia", *Emerging Markets Review*, 13, 465-477.
- [30] Liao, J. and Young, M. (2012), "The impact of residual government ownership in privatized firms: New evidence from China", *Emerging Markets Review*, 13, 338-351.
- [31] Liaw, S.-S. (2008), "Investigating students' perceived satisfaction, behavioral intention, and effectiveness of e-learning: A case study of the Blackboard system", *Computers & Education*, 51 (2), 864-873.
- [32] Limayem, M., Hirt, S. G. and Cheung, C. M. (2007), "How habit limits the predictive power of intention: The case of information systems continuance", *MIS quarterly*, 31 (4).
- [33] Lin, J.-S. C. and Hsieh, P.-L. (2007), "The influence of technology readiness on satisfaction and behavioral intentions toward self-service technologies", *Computers in Human Behavior*, 23 (3), 1597-1615.
- [34] Liu, S.-H., Liao, H.-L. and Peng, C.-J. (2005), "Applying the technology acceptance model and flow theory to online e-learning users' acceptance behavior", *E-learning*, 4 (H6), H8.
- [35] Luskin, B. (2010), "Think "Exciting": E-learning and big "E". What is the History of Online Education? Degrees and Courses From top Colleges and universities", *Retrieved October*, 22, (2013),
- [36] Malhotra, Y. and Galletta, D. F. (1999), "Extending the technology acceptance model to account for social influence: Theoretical bases and empirical validation", *Proceedings of the 32nd Annual Hawaii International Conference on Systems Sciences*. (1999), HICSS-32. Abstracts and CD-ROM of Full Papers, IEEE".
- [37] Melas, C. D., Zampetakis, L. A., Dimopoulou, A. and Moustakis, V. (2011), "Modeling the acceptance of clinical information systems among hospital medical staff: an extended TAM model" *Journal of biomedical informatics*, 44 (4), 553-564.
- [38] Mohammadi, H. (2015), "Investigating users' perspectives on e-learning: An integration of TAM and IS success model", *Computers in human behavior*, 45, 359-374.
- [39] Ozkan, S. and Koseler, R. (2009), "Multi-dimensional students' evaluation of e-learning systems in the higher education context: An empirical investigation", *Computers & Education*, 53 (4), 1285-1296.
- [40] Parasuraman, A., Zeithaml, V. A. and Berry, L. L. (1985), "A conceptual model of service quality and its implications for future research", *Journal of marketing*, 49 (4), 41-50.
- [41] Park, S. Y. (2009), "An analysis of the technology acceptance model in understanding university students' behavioral intention to use e-learning", *Educational technology & society*, 12 (3), 150-162.
- [42] Park, S. Y., Nam, M. W. and Cha, S. B. (2012), "University students' behavioral intention to use mobile learning: Evaluating the technology acceptance model", *British journal of educational technology*, 43 (4), 592-605.
- [43] Rainer Jr, R. K. and Watson, H. J. (1995), "What does it take for successful executive information systems?", *Decision Support Systems*, 14 (2), 147-156.
- [44] Rigopoulos, G., Psarras, J. and Askounis, D. T. (2008), "A TAM model to evaluate user's attitude towards adoption of decision support

- systems", *Journal of Applied Sciences*, 8 (5), 899-902.
- [45] Shih, Y.-Y. and Huang, S.-S. (2009), "The actual usage of ERP systems: An extended technology acceptance perspective", *Journal of Research and Practice in Information Technology*, 41 (3), 263.
- [46] Shroff, R. H., Deneen, C. C. and Ng, E. M. (2011), "Analysis of the technology acceptance model in examining students' behavioural intention to use an e-portfolio system", *Australasian Journal of Educational Technology*, 27 (4).
- [47] Smith, M. A. and Kumar, R. L. (2004), "A theory of application service provider (ASP) use from a client perspective", *Information & Management*, 41 (8), 977-1002.
- [48] ŠUmak, B., HeričKo, M. and PušNik, M. (2011), "A meta-analysis of e-learning technology acceptance: The role of user types and e-learning technology types", *Computers in Human Behavior*, 27 (6), 2067-2077.
- [49] Sun, P.-C., Tsai, R. J., Finger, G., Chen, Y.-Y. and Yeh, D. (2008), "What drives a successful e-Learning? An empirical investigation of the critical factors influencing learner satisfaction", *Computers & Education*, 50 (4), 1183-1202.
- [50] Tang, J.-T. E. and Chiang, C. (2009), "Towards an understanding of the behavioral intention to use mobile knowledge management", *WSEAS Transactions on Information Science and Applications*, 6 (9), 1601-1613.
- [51] Taylor, S. and Todd, P. (1995), "Decomposition and crossover effects in the theory of planned behavior: A study of consumer adoption intentions", *International journal of research in marketing*, 12 (2), 137-155.
- [52] Venkatesh, V. and Davis, F. D. (2000), "A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies", *Management science*, 46 (2), 186-204.
- [53] Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B. and Davis, F. D. (2003), "User acceptance of information technology: Toward a unified view", *MIS quarterly*, 425-478.
- [54] Venkatesh, V., Thong, J. Y. and Xu, X. (2012), "Consumer acceptance and use of information technology: extending the unified theory of acceptance and use of technology", *MIS quarterly*, 36 (1), 157-178.
- [55] Wang, Y.-S., Wang, H.-Y. and Shee, D. Y. (2007), "Measuring e-learning systems success in an organizational context: Scale development and validation", *Computers in Human Behavior*, 23 (4), 1792-1808.

Đặc điểm nghệ thuật truyện trinh thám của Thế Lữ

Nguyễn Thế Bắc¹

¹ Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương.
Email: thebac78@gmail.com

Nhận ngày 11 tháng 11 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Thế Lữ đã tạo nên một nét riêng trong sự nghiệp sáng tác của mình với mảng truyện kinh dị, trinh thám. Với tài quan sát, óc phân tích sắc bén, trí tưởng tượng phong phú, truyện trinh thám của Thế Lữ luôn có sức hấp dẫn đối với bạn đọc nhờ những đặc điểm nghệ thuật nổi bật trong sáng tác của nhà văn: nghệ thuật khai thác đề tài phong phú và mới lạ; nghệ thuật xây dựng cốt truyện độc đáo; lối kể chuyện vừa tự nhiên và hấp dẫn, vừa li kì mà vẫn luôn hợp lí, kích thích tò mò của độc giả; nghệ thuật xây dựng tình huống giàu kịch tính nhưng vẫn luôn đề cao lô gíc khoa học, đảm bảo sự chặt chẽ trong kết cấu cốt truyện.

Từ khóa: Nghệ thuật, Thế Lữ, truyện trinh thám.

Phân loại ngành: Văn học

Abstract: The Lu created a particular feature in his writing career in the domain of horror stories and detective fiction. With the writer's talent in observation, and sharp analytical mind and rich imagination, his detective stories always attract readers thanks to the outstanding artistic features in the works: the art in exploiting the themes which are diverse and new; the art in making plots of uniqueness; the storytelling which is both natural and interesting, both thrilling and rational, stimulating the curiosity of readers; and the art of creating a situation which both is dramatic and attaches importance to the scientific logic, ensuring the coherence in the plot structure.

Keywords: Art, The Lu, detective stories.

Subject classification: Literature

1. Mở đầu

Thế Lữ (1907-1989) là “cây bút muôn màu”, “cây đàn muôn điệu”, là nghệ sĩ tiên

phong trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật (sáng tác thơ, làm báo, hoạt động sân khấu, viết văn xuôi). Trong suốt sự nghiệp, số lượng các sáng tác ở thể loại truyện trinh thám của

Thế Lữ tuy không nhiều nhưng lại là những tác phẩm có giá trị về nội dung và đặc biệt là giá trị nghệ thuật xuất sắc. Những tác phẩm truyện trinh thám của Thế Lữ luôn có sự hấp dẫn, thu hút mạnh mẽ đối với bạn đọc. Thế Lữ đã làm cho truyện trinh thám của ông vừa đảm bảo đặc trưng của thể loại, vừa mang đặc điểm nghệ thuật riêng trong sáng tác của nhà văn. Bài viết bàn về đặc điểm nghệ thuật truyện trinh thám của Thế Lữ.

2. Nghệ thuật khai thác đề tài, xây dựng cốt truyện

Đề tài “là phạm vi các sự kiện tạo nên cơ sở chất liệu đời sống của tác phẩm (chủ yếu là tác phẩm tự sự và kịch), đồng thời gắn với việc xác lập chủ đề của tác phẩm” [1, tr.125]. Để thể hiện được đề tài, nhà văn phải xây dựng được cốt truyện với một hệ thống các sự kiện liên kết với nhau một cách nghệ thuật, phản ánh diễn biến của cuộc sống, nhất là xung đột xã hội, qua đó các tính cách hình thành và phát triển trong mối quan hệ qua lại của chúng, nhằm làm sáng tỏ chủ đề và tư tưởng của tác phẩm. Việc xác định đề tài, xây dựng được cốt truyện phù hợp có ý nghĩa quan trọng đối với sự thành công của tác phẩm. Truyện trinh thám của Thế Lữ đã thực sự thành công, tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn người đọc và có ý nghĩa xã hội, ý nghĩa nghệ thuật nhất định là nhờ vào nhiều yếu tố, trong đó có nghệ thuật khai thác đề tài, xây dựng cốt truyện.

Đề tài được Thế Lữ khai thác trong những sáng tác truyện trinh thám của ông

rất đa dạng, phong phú và rất gần gũi với đời sống xã hội nước ta những năm đầu thế kỉ XX, đặc biệt là ở những năm 1930, 1940. Truyện trinh thám thường xoay quanh một vụ án, một án mạng và quá trình điều tra, quá trình đi tìm nguyên nhân, cách thức và con người phạm tội của thám tử hay người khám phá bí mật về vụ án. Nhưng ta thấy được trong thế giới truyện trinh thám của Thế Lữ nhiều mảnh ghép đời sống mà ở đó chứa nhiều bí ẩn cần khám phá: một bí mật về cái chết của những người khi đến hang Thần trên núi Văn Dú trong *Vàng và máu*; một vụ án mạng của Mai gắn liền với câu chuyện tình ái trong *Những nét chữ*; những vụ buôn lậu, những vụ án liên quan đến sự chiếm đoạt tài sản trong *Lê Phong phóng viên*, *Mai Hương* và *Lê Phong* và *Gói thuốc lá*; những án mạng liên quan đến đảng Tam Sơn trong *Đòn hện*; và thậm chí là một sự bí mật về một vụ mất trộm tài tình gắn với khát vọng được theo cách mạng trong *Tay đại bộm*... Cái độc đáo và đặc sắc ở đây là ở nhiều đề tài tưởng chừng như xa lạ với thể loại truyện trinh thám đã được Thế Lữ khai thác và thể hiện một cách khéo léo, tài tình, vô cùng hấp dẫn đối với bạn đọc nhờ xây dựng được cốt truyện chặt chẽ gắn với cách luận giải đầy logic khoa học của nhà văn.

Trước đây, ta thường thấy đề tài đi tìm kho báu trong truyện cổ tích, truyện truyền kì, thì bây giờ ta lại thấy trong truyện kinh dị đậm yếu tố trinh thám của Thế Lữ. *Vàng và máu* là câu chuyện kể về sự giải mã của quan châu Nga Lộc về cái chết của mọi người khi đến hang Thần trên núi Văn Dú và tìm ra kho báu do quan Tàu để của. Cốt truyện li kì nhưng lại có một giải kết

khoa học. Cái hang lớn trên núi Văn Dú là nơi chứa những tai họa ghê gớm, là nguồn gốc của những chuyện khủng khiếp kinh hoàng gắn với những câu chuyện đồn thổi về thần linh ma quái khiến ai nấy đều sợ mà tránh xa. Có hai người Thổ ở châu Kao Lâm đến núi Văn Dú, tiến về hang Thần và thấy một xác người chết treo trên cây ngay cửa hang. Sau sự khiếp đảm, họ trấn tĩnh, người Thổ già quyết định tiến vào hang, rồi hốt hoảng chạy ra sau một hồi, không nói được một lời và tắt thở. Người Thổ trẻ cậy tay người vừa chết, lấy được một mảnh giấy lạ có nhiều hình vẽ và ghi mấy hàng chữ Hán. Trong tâm trạng hoảng loạn, anh trai trẻ chạy lạc vào nhà quan châu Nga Lộc. Bằng sự học sâu biết rộng và có đầu óc phán đoán, quan châu Nga Lộc đã tìm được cách đọc và hiểu được mảnh giấy bí hiểm mà người Thổ già lấy được trong hang. Ông dẫn bọn thuộc hạ và chỉ huy họ tránh được nguy hiểm, mở lối vào hang, lấy được toàn bộ kho báu. Hóa ra, theo quan châu Nga Lộc, cái chết của tất cả những người vào hang trước đó không hề do thần linh, mà quỷ gì hết, mà là do những viên đá được tẩm thuốc độc bởi tên quan Tàu tạo nên để bảo vệ kho báu khi chúng để của trong hang.

Cái đặc sắc của *Vàng và máu* không chỉ bởi đề tài mới lạ ở truyện trinh thám mà còn bởi cốt truyện hấp dẫn. Truyện có vẻ quái đâm, rùng rợn nhưng không thần bí hoang đường mà trái lại, truyện đề cao sự tin tưởng vào khoa học, vào trí tuệ sáng suốt của con người. Để đối phó với sự nguy hiểm của hang Thần trên núi Văn Dú, để tìm và lấy được kho báu, quan châu Nga Lộc không dùng đến thầy mo, thầy cúng,

phù thủy, cao tăng với lời khấn cầu hay bùa chú trấn yểm. Ông dùng sự hiểu biết của mình thu tóm mọi tài liệu, dùng óc phân tích khoa học để dựng lại câu chuyện, để giải thích hiện tượng, chỉ ra nguyên nhân dẫn đến cái chết của những người vào hang Văn Dú trước đó. Khải Hưng đã nhận xét: “Không có gì xảy ra mà không hợp lệ, không có một kết quả nào mà không có nguyên nhân chắc chắn, vững vàng... Tác giả đã tỏ ra có bộ óc khoa học của Edgar Poe và tâm hồn thi sĩ của Bô Tùng Linh” [10].

Tay đại bọm lại là một truyện khai thác một đề tài không hề quen thuộc trong truyện trinh thám phương Tây hay những sáng tác trinh thám của những tác giả Việt Nam cùng thời như Phạm Cao Cung, Bùi Huy Phồn, Biền Ngũ Nhy, Lê Hoàng Mưu... Ta có thể thấy đề tài của truyện này là đề tài kháng chiến. Câu chuyện xoay quanh một vụ lấy trộm “giả vờ” của Cả Hồng (một tay đại bọm khét tiếng trong làng). Đoàn văn hóa kháng chiến cùng gia đình vừa tản cư, rời lên miền Phú Thọ, đến ở làng Viễn Chinh, mọi sự đều ổn thỏa. Nhưng ngay lập tức lại được người dân cho biết một điều mà khiến cho ai nấy đều lo ngại, nhất là những người kháng chiến vừa chân ướt chân ráo đến đây. Đó là trong vùng có tên Cả Hồng, hẳn muốn lấy nhà ai cái gì thì nhà đó không có cách nào giữ được. Để việc bảo vệ hành lí, những người trong đoàn văn nghệ kháng chiến đã dựng một màn kịch đến dọa nạt để “phủ đầu” tay đại bọm và cảm thấy đắc trí khi ngỡ rằng Cả Hồng đã sợ mà không dám làm càn. Kết quả là, sáng hôm sau, tất cả những thứ “tính mệnh cũng không quý bằng” đã không cánh mà bay, nhà ai nấy đều “mất sạch sành

sanh”. Mọi người đều hốt hoảng đến báo ông Thủy tự vệ và cùng kéo đến nhà Cả Hồng định bắt hấn thì hấn cũng đã cho mời ông Thủy và chờ sẵn mọi người đến. Tay đại bọm chủ động, bình tĩnh, vui vẻ và hóm hỉnh nói cho mọi người nghe quá trình lấy trộm tài sản của mọi nhà một cách tài tình của hấn. Cuối cùng, hấn nói rõ chủ ý lấy trộm của hấn là để mời được mọi người đến nhà mà phục tài của hấn để giúp hấn hoàn lương, giúp hấn thực hiện được tâm nguyện “được làm một công việc xứng đáng với khả năng... ra vào những nơi quân giặc đóng, do thám những vị trí rất kín của chúng nó, hoặc nữa, lọt vào tận bản doanh của nó, lấy những tài liệu về cho bộ đội mình”. Được mọi người chấp thuận, Cả Hồng sung sướng vô cùng và trả lại tất cả đồ đạc cho mọi người.

Mặc dù có gián đoạn về thời gian do hoàn cảnh lịch sử nhưng có lẽ *Tay đại bọm* của Thế Lữ là những trang viết đầu tiên gọi nên những cảm hứng viết về loại truyện trinh thám chính trị (truyện phản gián, tình báo) phát triển mạnh sau này, đặc biệt từ năm 1975 trở đi như: *X30 phá lưới* (1976) của Đặng Thanh, *Ván bài lật ngửa* (1976) của Nguyễn Trường Thiên Lí, *Miền đất lạ* (1977) của Nguyễn Sơn Tùng, *Kế hoạch Anpha* (1983) của Lê Chấn, *Câu lạc bộ chính khách* (1986) của Lê Tri Kỷ, *Giữa sa mạc lửa* (1986) của Nhị Hồ, *Ông cố vấn* (1988) của Hữu Mai...

Nói đến truyện trinh thám, người ta thường nghĩ đến sự gay cấn, sự bí ẩn gắn với những vụ án liên quan đến vấn đề xã hội, chính trị lớn lao... Nhưng với truyện trinh thám của Thế Lữ, nhiều khi ta còn thấy ông khai thác đề tài tình ái, thi văn mà

vẫn gay cấn, hấp dẫn và thuyết phục người đọc. Đặc biệt, *Những nét chữ* có cốt truyện dẫn dắt về một sự việc có sự phạm tội mà thủ phạm vô tình giết người và cũng không hề biết mình phạm tội chỉ vì yêu và muốn được yêu. Lê Phong là phóng viên trinh thám của Báo *Thời thế*, đã lâu không gặp vụ án nào, anh chuyển sang viết tiểu thuyết tình cảm và được phái nữ rất hâm mộ, thư từ tới tấp gửi đến. Trong số đó, có một bức thư của người con trai giả gái. Bằng óc quan sát và tài xét đoán, anh đã phát hiện được điều đó và lập tức viết thư trả lời. Đào Đăng Khương (người viết thư giả gái) rất phục tài xét đoán của Lê Phong nên đã đến gặp và nhờ anh tìm ra manh mối về cái chết của Mai (em gái Khương), cách đó đã ba năm. Sau một thời gian, bí mật về cái chết của Mai đã được Lê Phong khám phá nhờ sự phân tích, xét đoán tài tình những nét chữ trong bài thơ *Lên núi cảm tác* mà ai cũng có thể nghĩ đến đó là một bài thơ tình và cái chết của Mai dường như bởi thất tình.

Câu chuyện bí ẩn trở nên gay cấn, hấp dẫn khi Lê Phong đã giải mã được những nét chữ đặc biệt trong bài thơ và chỉ ra thủ phạm chính là Đỗ Lăng. Đỗ Lăng bàng hoàng nhận ra tội lỗi và thuật lại đầu đuôi câu chuyện: Đỗ Lăng là bạn của Khương, vì yêu Mai nên đã giả làm gái để được gần gũi Mai. Mai không biết, cô chơi thân và tâm sự nhiều chuyện với Lăng, trong đó có cả việc cô đã tham gia một hội kín, sau không thấy phù hợp nên cô đã xin ra và hội kín đó cũng tan. Chuyện không có gì ghê gớm nhưng sẵn đầu óc giàu tưởng tượng, yếu đuối và bị ám ảnh bởi những chuyện trả thù

đọc được trên sách báo nên Mai thường xuyên lo sợ. Mỗi lúc như thế, Lãng lại tìm cách giải thích, động viên, an ủi làm cho Mai yên lòng. Càng ngày Lãng càng yêu Mai. Một hôm, Lãng viết thư thú nhận mình là con trai và bày tỏ tình yêu của mình với Mai. Mai tỏ ra dửng dưng và không còn thân thiết với Lãng như trước. Mai âm thầm đau khổ vì yêu Khương đã từ lâu và luôn dằn vặt vì tình yêu tội lỗi ấy, cô không hề biết mình chỉ là con nuôi của bố mẹ Khương. Luyến tiếc những ngày được gần gũi Mai, Lãng viết một bài thơ đặc biệt theo lối của hội kín mà Mai đã từng kể, với nội dung khép Mai vào tội phản bội và bị xử chết, những mong làm cho Mai lo sợ mà tìm đến Lãng để được an ủi như trước. Nào ngờ, vì quá sợ, Mai đã tự tử. Chỉ đến khi nghe Lê Phong giải thích mọi việc, Lãng mới biết được sự thật, anh vô cùng đau khổ và hối hận vì trò đùa quái ác của mình.

Trong *Lê Phong phóng viên*, tác giả dẫn người đọc đến sự khám phá ra hung thủ một cách khôn khéo, không ai ngờ tới của vụ án giết chết Đào Ngung. Hung thủ chính là Lương Duyn, do hấn ghen khi phát hiện Đào Ngung mà trước hấn tưởng là em vợ mình, nay chỉ là một người tình dịch của hấn. *Mai Hương và Lê Phong* là câu chuyện về sự rượt đuổi như trò chơi ú tim của chàng phóng viên hào hoa, phong nhã, tài năng, có khả năng xét đoán và óc phân tích khoa học với người con gái kiêu diễm, thông minh (Mai Hương). Cả hai người cùng điều tra về cái chết của bác sĩ Trần Thế Đoàn ngay trong buổi lễ phát bằng, ngay tại hội trường, bên cạnh nhiều người mà không ai hay biết về cái chết của Đoàn.

Mai Hương đã khiến Lê Phong tưởng cô là hung thủ và mãi miết truy đuổi, điều tra theo mục đích của cô ta. Nhờ đó mà họ tìm được hung thủ giết Trần Thế Đoàn. Mai Hương bày tỏ tâm nguyện được làm nữ phóng viên cho Báo *Thời thế* và được Lê Phong chấp thuận, họ trở thành cộng sự tâm đắc với nhau.

Với nghệ thuật khai thác đề tài phong phú và mới lạ, kết hợp với nghệ thuật xây dựng cốt truyện hết sức độc đáo, mới mẻ với nhiều tình tiết li kì, bất ngờ và gay cấn, Thế Lữ đã đem lại cho truyện trình thám của mình một dáng vẻ riêng mà nổi bật sự đề cao tính lô gíc khoa học. Nhờ đó mà truyện trình thám của ông có sự lôi cuốn, hấp dẫn, được đông đảo bạn đọc đón nhận.

3. Nghệ thuật dẫn truyện

Mỗi tác phẩm văn học là một chỉnh thể nghệ thuật được kết tinh bởi quá trình sáng tạo của người nghệ sĩ. Để một tác phẩm đạt giá trị thẩm mĩ cao đòi hỏi nhà văn không chỉ dừng ở sự lựa chọn đề tài, chủ đề, xây dựng cốt truyện, mà cần khám phá và thể hiện được phương thức, phương tiện biểu hiện một cách hữu hiệu nhất. Ở nghệ thuật dẫn truyện, Thế Lữ cũng rất thành công trong những sáng tác trình thám của mình. Sức hấp dẫn của truyện trình thám Thế Lữ một phần là nhờ lối dẫn truyện lôi cuốn, gài nhiều yếu tố bất ngờ, đặt các tình tiết trong một cấu trúc chặt chẽ, luôn biến đổi, nhấn mạnh cái duy lí một cách cần thiết, lời văn chọn lọc, uyển chuyển...

Truyện trình thám của Thế Lữ thường mở đầu bằng một vụ án, một vụ giết người

bí hiểm để tạo sự chú ý, gây ấn tượng mạnh khiến người đọc phải đặt ra những câu hỏi: ai là kẻ gây án, giết người? Họ gây án bằng cách nào và nhằm mục đích gì? Sau đó nhà văn dẫn dắt người đọc lần theo quá trình điều tra của thám tử hay người tìm hiểu bí mật bằng nhiều tình tiết li kì, bất ngờ, khó có thể đoán trước. Để rồi đi đến cái kết là tìm ra nguyên nhân, tìm ra thủ phạm gắn với sự giải mã độc đáo, sự phân tích, lí giải mang tính lô gíc khoa học. Những tình tiết li kì, tư duy lô gíc kết hợp với cách giải thích khoa học khiến cho các vụ án trong truyện trình thám của Thế Lữ lúc đầu tưởng như mơ hồ, khó hiểu và bế tắc nhưng về sau lại được giải thích một cách rõ ràng, hợp tình, hợp lí khiến người đọc phải thích thú và hoàn toàn tán phục.

Truyện *Vàng và máu* được bắt đầu bằng lời giới thiệu đầy sức gợi: “Những buổi hoàng hôn bóng chiều soi riêng một phía, cũng như các ngày ủ dột âm u, Văn Dú lại gọi ra một vẻ riêng, oai linh và màu nhiệm” [12, tr.19-20], từ đó dẫn người đọc vào câu chuyện về hang Thần trên núi Văn Dú oai linh, nơi chứa những tai họa ghê gớm, là nguồn gốc của những chuyện khủng khiếp kinh hoàng. Ai vào đó cũng chết, người chết treo trên cây ở cửa hang, nhiều người chết trong hang và người Thổ già cũng chết tức tưởi ngay sau khi bước ra khỏi hang. Bao nhiêu bí mật ẩn chứa trong những cái chết ấy mà độc giả muốn biết, để rồi bức màn bí mật được vén lên nhờ sự giải mã của quan châu Nga Lộc: hóa ra, những cái chết ấy không phải do thần linh ma quái mà là do những viên đá được tẩm thuốc độc bởi tên quan Tàu để giữ kho báu khi hấn đế của trong hang.

Những nét chữ lại bắt đầu bằng một bức thư gửi cho Lê Phong và sự phát hiện tài tình của Lê Phong rằng đó là bức thư của người đàn ông giả gái. Trong khi bạn bè mừng khen anh tốt duyên thì Lê Phong thần nhiên viết thư trả lời: “Gửi cho Đào Thị Kiều Anh. Thưa... ông. Tôi gọi ông là ông, vì tôi biết ông không phải là một người con gái... Tôi biết cô Kiều Anh ấy chính là ông, và hơn thế, tôi lại biết rằng ông viết thư cho tôi bằng thứ bút máy ngòi xấu và cong; ông cặp bút vào giữa ngón tay đeo nhẫn và ngón tay út. Ông viết được nửa trang giấy thì hết mực, nên ngừng lại một lúc, rồi mới tiếp theo và lúc gần viết xong thì trời mưa, một cơn gió thổi vào làm tờ giấy chực bay, ông phải vội lấy tay đè lên - vì ông ngòi viết gần cửa sổ. Viết xong, ông còn đưa cho các bạn ông xem để cười với nhau” [6, tr.91-92]. Lời nói ấy của Lê Phong không chỉ khiến cho người nhận thư kinh ngạc mà nhà văn còn khiến cho ngay cả bạn đọc cũng không khỏi bị cuốn hút và muốn tìm lời đáp cho câu hỏi: làm sao Lê Phong biết được điều ấy? Cũng vì thế mà anh đã được nhờ điều tra sự bí mật về cái chết của một cô gái tên Mai cách đó đã ba năm. Manh mối điều tra là một bài thơ đặc biệt mà ai nấy đều nghĩ đó là bài thơ tình và cái chết của Mai liên quan đến tình yêu, có thể là một sự thất tình. Nhưng kết thúc câu chuyện là một sự giải mã độc đáo về bài thơ đặc biệt mà lời giải của Lê Phong đã khiến cho độc giả phải tán phục và thích thú: “Lê Phong chỉ vào mảnh giấy [...] Nhưng nhìn kĩ thì tôi thấy chữ *g* ở tiếng *lòng* “tơ lòng chán nản phím đàn từ sinh” có một nét kéo dài ra khác hẳn chữ *g* khác. Chữ *i* trong tiếng *xuôi* “xa xuôi dưới lối tình trường”. Chữ *h* trong

tiếng *tĩnh* “để ai vội *tĩnh*”, chữ *u* trong tiếng *sầu* đều cùng kéo dài nét đuôi ra như chữ *g* nọ...” [6, tr.125-126]. Và Lê Phong giải thích kĩ cho Văn Bình hiểu về bức thư bí mật bằng bài thơ: “Trong tiếng lóng, anh thấy những tiếng đi từng cặp một; trong một cặp, đem chữ cam ở tiếng dưới thay vào chữ cam ở tiếng trên và chỉ đọc tiếng trên sau khi thay đổi ấy là tiếng mình định nói. Thí dụ: *lăn vi*, đem thay chữ *v* vào chữ *l*, thành *văn*; hay theo lối ghép sau; *căn viên*, cũng một cách trao đổi như thế. Mà cũng dùng cách ấy, anh sẽ thấy câu: tăng đá, chép khôn, quyết tâm, ai mắng, vội *tĩnh*, gọi bên, nản phiếm, tử sinh, chữ *tĩnh*, loi còn, rùng chân, gió đến, xa xuôi, dưới lối, thành một câu rõ rệt: Đảng khếp Tuyết Mai tội bội phản. Xử tử. Coi chừng đó. Sa lưới” [6, tr.127-128]. Với cách như thế, Lê Phong đã tìm ra bí mật về cái chết của Mai là do cô quá sợ lời đe dọa đó mà tự tử, người vô tình gây án là người rất yêu cô (Đỗ Lăng).

Ta còn thấy được nghệ thuật dẫn chuyện tài tình, độc đáo tạo ra sự lôi cuốn hấp dẫn độc giả trong *Gói thuốc lá*. Truyện gây ấn tượng mạnh đối với bạn đọc nhờ việc mở đầu bằng cái chết bí hiểm của nhân vật Đường với một con dao cắm ngập tới chuôi ở sau lưng và tấm danh thiếp úp trước mặt anh ta với dòng chữ bí hiểm X.A.E.X.I.G. Sự bí hiểm ấy đã cuốn hút người đọc muốn tìm câu trả lời: dòng chữ ấy có ý nghĩa gì, ai là người giết Đường và giết nhằm mục đích gì? Sau đó là sự dẫn dắt khéo léo của tác giả khiến cả những nhà chức trách như Mai Trung hay thám tử nổi tiếng Kỳ Phương và người đọc đều bị lạc hướng phán đoán. Ai cũng nghĩ người giết Đường là một người Thổ tên Nông An Tăng với

những vật chứng như đã rõ ràng cả: một bức thư của Đường cầu cứu Lê Phong giúp mình thoát khỏi mối nguy hiểm về sự trả thù của Nông An Tăng, một mảnh giấy có dòng chữ “Hắn đang xuống Hà Nội, Diêm He...143 bis D”, và đặc biệt là hành động Tăng đâm Bình rồi bỏ trốn. Nhà văn tiếp tục tạo ra sự hồi hộp cho người đọc khi chờ Lê Phong giảng bày bắt hung thủ trong bệnh viện. Người đọc thực sự bất ngờ khi Lê Phong giúp nhà chức trách bắt được hung thủ chính là Thạc, trong khi suốt toàn bộ vụ án và quá trình điều tra, Thạc đều có chứng cứ ngoại phạm (anh đi xem cùng với Lê Phong, Bình, Huy). Sau đó tác giả mới tạo cho người đọc sự thích thú và thán phục Lê Phong bằng sự giải mã hàng chữ bí hiểm X.A.E.X.I.G. Thực ra đó là chữ số 015097 (con số của vé số trúng độc đắc trong kì xổ số Đông Dương), đây cũng là manh mối để Lê Phong tìm ra nguyên nhân gây án của Đinh Võ Thạc.

Bằng cách dẫn chuyện như thế, Thế Lữ luôn luôn tạo ra cho người đọc sự say sưa theo dõi những tình tiết li kì, bí hiểm. Hầu như ở truyện trinh thám nào của ông cũng bắt đầu bằng một ấn tượng mạnh, một vụ án mà cao điểm là cái chết, rồi dẫn dắt người đọc đi theo cuộc điều tra với nhiều chi tiết đánh lạc hướng để người đọc phán đoán ra một kết cục, nhưng rồi giải kết của câu chuyện lại là sự tìm ra bí mật vụ án, tìm ra hung thủ và nguyên nhân, cách gây án khác hẳn với tưởng tượng của bạn đọc mà lại rất lô gíc, hợp tình, hợp lí. Ngoài *Vàng và máu*, *Những nét chữ*, *Gói thuốc lá*, ta còn thấy điều đó trong nhiều sáng tác khác. Cái chết của Đào Ngung trong *Lê Phong phóng viên*, cái chết của Trần Thế Đoàn trong *Mai*

Hương và Lê Phong, cái chết của Nguyễn Bồng và Lê Phong bị sập bẫy trong *Đòn hện*... đều gây ấn tượng mạnh đối với người đọc, đều đặt ra một câu đố khó để người đọc cùng với nhân vật điều tra, thám tử đi tìm lời giải. Và tác giả bao giờ cũng dẫn người đọc cùng những thám tử xoàng đi chệch hướng bằng những tình tiết, những manh mối “đánh lừa” khiến ai cũng nghĩ Đào Ngung bị giết bởi bọn buôn lậu trả thù cho mấy người bạn bị Ngung tố cáo, Trần Thế Đoàn bị giết bởi “con quỷ cái Mai Hương” và Lê Phong bị sập bẫy, bị đảng Tam Sơn bắt giam thật. Nhưng cuối cùng, cái kết lại hoàn toàn khác mà người vén bức màn bí mật là Lê Phong. Bằng khả năng quan sát tỉ mỉ, sự xét đoán tài tình, óc phân tích khoa học, Lê Phong đã tìm ra hung thủ giết Đào Ngung chính là Lương Duyn, người giết chết Trần Thế Đoàn chính là Lương Hữu và Lê Phong bị bắt là bởi màn kịch của Mai Hương muốn bảo vệ anh tránh được sự ám sát của đảng Tam Sơn.

Với lối dẫn chuyện li kì mà vẫn luôn hợp lí, Thế Lữ đã khiến cho người đọc bị hấp dẫn, say sưa dõi theo những trang truyện trinh thám của ông, hồi hộp lo lắng, tò mò, bất ngờ và thích thú, thán phục (người đọc được sống với đời sống trong truyện).

4. Nghệ thuật xây dựng tình huống và chi tiết

4.1. Nghệ thuật xây dựng tình huống

Tình huống truyện là một yếu tố quan trọng để xây dựng cốt truyện và góp phần làm nên thành công trong sáng tác tự sự của nhà

văn. Không những góp phần khắc họa tính cách nhân vật, tình huống truyện còn phản ánh được hơi thở cuộc sống, mang đến những cảm giác đặc biệt cho người đọc. Đối với truyện trinh thám, tình huống truyện càng trở nên quan trọng để tạo kịch tính, tạo sự bất ngờ (một khía cạnh không thể mờ nhạt trong giá trị nghệ thuật và thể hiện tài năng của tác giả). Thế Lữ là một nhà văn có tài và cũng rất thành công trong nghệ thuật xử lí tình huống truyện. Người đọc đã thực sự bị lôi cuốn vào tình huống truyện độc đáo trong những sáng tác truyện trinh thám của nhà văn như: *Vàng và máu*, *Những nét chữ*, *Lê Phong phóng viên*, *Mai Hương và Lê Phong*, *Gói thuốc lá*, *Đòn hện*, *Tay đại bọm*...

Trong *Vàng và máu*, từ những câu chuyện đồn thổi về cái chết của nhiều người khi vào hang Vắn Dú, tác giả đã tạo ra tình huống cái chết của người Thổ già khi vừa bước ra khỏi hang. Tình huống được đẩy lên cao trào khi quan châu Nga Lộc dẫn thuộc hạ vào hang tìm kho báu. Ai cũng hồi hộp lo sợ, quan châu và ngay cả bạn đọc cũng hồi hộp lo sợ vì trước đó chưa ai thoát chết khi vào hang. Mọi người thở phào nhẹ nhõm khi đoàn người của quan châu thoát chết, họ lấy được cả kho báu mà bí quyết thoát chết nằm ở lời giải của quan châu về những viên đá tẩm thuốc độc được tạo bởi tên quan Tàu để giữ của. Những viên đá ấy tạo ra những cái chết của những người đến trước đó chứ đâu phải bởi yêu ma thần quỷ như những lời đồn đại bấy lâu.

Với truyện *Mai Hương và Lê Phong*, *Đòn hện*, tác giả lại tạo một tình huống nhằm lừa, phóng viên Lê Phong phải lừa, và người đọc cũng phán đoán sai, để đi đến

một cái kết bất ngờ. Ở *Mai Hương và Lê Phong*, cái chết của bác sĩ Trần Thế Đoàn gắn với manh mối và sự ẩn hiện của Mai Hương khiến Lê Phong tập trung hướng điều tra vào Mai Hương. Cuộc điều tra như một trò chơi ú tim mà Lê Phong là người bị động, sự chủ động thuộc về Mai Hương. Không chỉ Lê Phong mà bạn đọc ai cũng nghĩ thủ phạm là người con gái kiêu diễm Mai Hương. Liên tiếp những tình huống bất ngờ xảy ra trong cuộc điều tra, để rồi kết thúc truyện, hung thủ lại là Lương Hữu (người giết Đoàn vì muốn chiếm pho sách y học mà trong đó chứa mật mã nơi cất giấu của). Người thúc giục và khiến Lê Phong khám phá ra bí mật đó lại chính là Mai Hương. Ở *Đòn hện*, tình huống đẩy sự gay cấn lên cao điểm chính là tình huống Lê Phong bị sập bẫy của đảng Tam Sơn. Anh bị bắt, bị giam giữ và chứng kiến cái uy quyền cũng như sự tàn ác đến lạnh lùng của người đứng đầu đảng này. Anh không thoát được và ai cũng nghĩ Lê Phong sẽ bị thủ tiêu. Nhưng kết thúc truyện lại là một điều khiến ai nấy đều “ngã ngựa người ra” vì quá bất ngờ: hóa ra, đó là đảng Tam Sơn giả do Mai Hương dựng lên màn kịch để bảo vệ Lê Phong thoát khỏi sự ám sát của đảng Tam Sơn thật.

Tình huống trong *Tay đại bọm* gây bất ngờ đối với người đọc là tình huống toàn bộ tài sản của các gia đình trong đoàn văn hóa kháng chiến bị mất trộm. Ai nấy đều nghĩ ngay đến Cả Hồng (một tay đại bọm khét tiếng là thủ phạm với mục đích xấu xa và hùng hổ đến để bắt hấn ta). Nhưng khi đến, Cả Hồng đã chủ động, tươi cười tiếp đón mọi người và kể tỉ mỉ về cuộc lấy trộm

“ngoạn mục” của mình. Hóa ra, Cả Hồng thực hiện vụ trộm là để chứng minh tài năng của mình, để thuyết phục mọi người tin và giúp anh ta được theo cách mạng, được đem tài ấy giúp bộ đội ta trinh thám và phá địch. Kết thúc của một câu chuyện mất trộm bằng một sự vui vẻ của mọi người: người mất trộm, người lấy trộm và cả bạn đọc đều vui gắn với sự thần phục tài năng, tình cảm của Cả Hồng.

Thế Lữ đã thực sự chứng tỏ được tài năng trong nghệ thuật xử lý tình huống trong truyện trinh thám của mình. Ông biết chọn sự việc để tạo nên tình huống mở đầu, tạo cao trào, kịch tính, thắt nút và dẫn truyện vào những tình thế để kết thúc một cách đột ngột, bất ngờ, đầy sáng tạo mà vẫn chặt chẽ, lô gíc.

4.2. Nghệ thuật xây dựng chi tiết

Ý nghĩa của tác phẩm tự sự được thể hiện ở cốt truyện hay. Nhưng sự sinh động, hấp dẫn của tác phẩm lại nhờ vào tài năng của nhà văn trong việc sắp đặt các sự việc, chi tiết để làm nên cốt truyện ấy. Nhờ sự liên kết các sự việc, chi tiết mà hình tượng văn học được hiện lên trong không gian - thời gian nghệ thuật, vừa thể hiện được tư tưởng nghệ thuật của nhà văn, vừa tạo nên sự hấp dẫn, lôi cuốn người đọc. Thế Lữ đã đạt được hiệu quả cao ở nghệ thuật xử lý sự việc, chi tiết trong những sáng tác văn xuôi và đặc biệt là trong những truyện trinh thám của ông.

Ở truyện *Vàng và máu*, sự việc ông quan châu Nga Lộc dẫn thuộc hạ vào hang Thần trên núi Văn Dú để tìm kho báu đã khiến ai

cũng phải rùng mình bởi nhiều sự chết chóc gắn với lời đồn đại về yêu ma thần quỷ ở đó. Nhưng cuối cùng, ông và thuộc hạ cũng không chết và lấy được toàn bộ kho báu. Để tạo sự hợp tình, hợp lý cho sự việc ấy, tác giả đã xây dựng chi tiết tiêu biểu, then chốt là trên tay người Thổ già bị chết khi vừa ra khỏi hang cầm một mảnh giấy có chữ Tàu. Để rồi, bằng sự học rộng biết nhiều, quan châu Nga Lộc giải mã được nó, biết trong hang có kho báu được trấn giữ bằng những hòn đá tẩm thuốc độc bởi tên quan Tàu khi chúng giấu của trong hang, mà tránh những viên đá đó và lấy được toàn bộ kho báu.

Trong *Những nét chữ*, có rất nhiều sự việc nhưng chúng không rời rạc mà đều liên kết với nhau một cách chặt chẽ, sự việc này dẫn đến sự việc khác: lâu không có vụ án nào, phóng viên Lê Phong viết truyện tình cảm nên được nhiều cô gái quý và gửi thư tới tập cho anh. Vì thế mà có chuyện bức thư giả gái được Lê Phong phát hiện khiến người giả gái khâm phục mà nhờ điều tra vụ án mạng của Mai... Từ đó Lê Phong nhận lời và điều tra ra hung thủ là Đỗ Lăng. Trong quá trình điều tra của Lê Phong, tác giả đã tạo ra biết bao nhiêu chi tiết li kì, hấp dẫn, trong đó đặc biệt có giá trị là chi tiết Lê Phong giải mã bài thơ *Chơi núi cảm tác* theo phương thức nói lái ghép phụ âm đầu tiếng thứ hai với vần tiếng thứ nhất để tìm ra lời đe dọa khiến Mai sợ mà tự tử: “Đang khép Tuyết Mai tội bội phản, xử tử, coi chừng đó, sa lưới”. Chi tiết ấy khiến cho bạn đọc bị hấp dẫn, thán phục tài của Lê Phong và cũng “phục tài của người đặt

thơ”. Hoàng Minh Châu đã nhận xét: “Bài thơ bí ẩn, dưới cái mẹo chơi chữ thông thường, thoát đọc lên, ai cũng ngỡ là thơ của kẻ thất tình. Và nó đã làm cho độc giả kiên nhẫn hồi hộp đọc tiếp truyện, để biết đó là thứ thơ gì... Hóa ra là “thơ trình thám” của Thế Lữ vậy!” [2, tr.438].

Đến với truyện *Lê Phong phóng viên*, ta lại thấy các sự việc diễn ra đầy lô gíc xoay quanh cái chết của Đào Ngung. Sự việc Lê Phong phá án và bắt được hung thủ Lương Duyên được tác giả miêu tả quá trình quan sát, xét đoán của Lê Phong tỉ mỉ từng chi tiết. Đáng chú ý nhất là chi tiết cái cửa sổ, chi tiết vị trí cái cây, chi tiết vết xi mới trên mặt bàn và đặc biệt là chi tiết “Hôm qua trời mưa, hần khai rằng: ở Hà Nội về bằng ô-tô, mà ô-tô của hần thì kín như trong phòng ngủ. Vậy thì tại sao quần áo hần lại ướt như đã ở ngoài mưa ít ra là hai, ba giờ đồng hồ” [6, tr.83]. Cách xử lý sự việc, chi tiết như thế của tác giả chẳng những làm cho người đọc thấy thán phục tài quan sát, óc xét đoán của Lê Phong mà còn thấy được sự tài tình trong tư duy logic và khả năng sắp đặt sự việc, chi tiết chặt chẽ của tác giả.

Truyện *Gói thuốc lá* mở đầu bằng cái chết của Đường. Quá trình điều tra của Lê Phong là một chuỗi các sự việc và mỗi chi tiết nhỏ trong các sự việc ấy đều là manh mối quan trọng của vụ án để tìm ra hung thủ. Điều bí ẩn của vụ án được đặt ra nhờ chi tiết con dao vẫn còn cắm ở lưng Đường, các cửa vẫn còn khóa và đặc biệt là chi tiết Lê Phong vờ đòi Đinh Võ Thạc gói thuốc lá

khiến anh ta giật mình đưa cho Lê Phong gói thuốc lá thật (trong khi ở rạp chiếu bóng Thạc không hề mượn Phong) đã giúp Lê Phong chắc chắn điều mình xét đoán là đúng và lập kế hoạch bắt được hung thủ chính là Thạc ở nhà thương Phủ Doãn...

Nghệ thuật xử lý sự việc cụ thể, chi tiết độc đáo được xây dựng tỉ mỉ, đề cao sự lô gíc khoa học, đảm bảo sự chặt chẽ trong kết cấu cốt truyện còn được Thế Lữ thể hiện trong nhiều truyện khác như *Mai Hương* và *Lê Phong*, *Đòn hện*...

5. Kết luận

Những đóng góp bằng nhiều thành tựu lớn lao ở các hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật như sáng tác thơ ca trong phong trào Thơ mới, viết truyện kinh dị, truyện “đường rừng” và hoạt động sân khấu kịch nói; những thành tựu đạt được ở thể loại truyện trinh thám, trong đó có thành công xuất sắc về nghệ thuật, thêm khẳng định chân tài phong phú, đa dạng của Thế Lữ trong nền văn hóa, văn học dân tộc. Những thành công về nghệ thuật khiến cho truyện trinh thám của ông luôn sinh động, có sức lôi cuốn, hấp dẫn, thu hút đông đảo độc giả dõi theo, nhất là những người thích khám phá những điều bí ẩn, mới lạ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Lại Nguyên Ân (2000), *150 thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

- [2] Phạm Đình Ân (2006), *Thế Lữ, về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Chiến (2001), “Bản chất tội ác và sự hình thành văn học trinh thám”, Tạp chí *Văn học nước ngoài*, số 1.
- [4] Edgar Poe (2000), *Tuyển tập Edgar*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [5] Huỳnh Thị Hoa Kỳ (1996), “Tiểu thuyết trinh thám”, Tạp chí *Kiến thức ngày nay*, số 203.
- [6] Thế Lữ (1942), *Lê Phong*, Nxb Đời nay, Hà Nội.
- [7] Thế Lữ (1987), *Truyện chọn lọc*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [8] Thế Lữ (1989), *Mai Hương và Lê Phong*, Nxb Tổng hợp An Giang, An Giang.
- [9] Thế Lữ (1989), *Tây đại bọm*, Nxb Đồng Tháp, Đồng Tháp.
- [10] Thế Lữ (1996), *Đòn hện*, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [11] Thế Lữ (1999), *Gói thuốc lá*, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [12] Thế Lữ (2015), *Vàng và máu*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [13] Thao Nguyễn (2013), *Thế Lữ, cây đàn muôn điệu*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [14] Vũ Ngọc Phan (1989), *Nhà văn hiện đại*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [15] Vũ Đức Phúc (1981), “Truyện trinh thám”, Tạp chí *Văn học*, số 6.
- [16] Phan Trọng Thường (2001), *Văn chương - tiến trình tác giả, tác phẩm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [17] <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php>

Sinh kế của ngư dân các tỉnh miền Trung sau sự cố môi trường biển

Nguyễn Ngọc Truyền¹, Dương Ngọc Phước²
Nguyễn Viết Tuấn³, Trương Văn Tuyển⁴

^{1,2,3,4} Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.
Email: duongngocphuoc@huaf.edu.vn

Nhận ngày 2 tháng 10 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Sự cố môi trường biển (gọi tắt là sự cố Formosa) năm 2016 đã tác động lớn đến đời sống sinh hoạt và hoạt động sản xuất của người dân ở 4 tỉnh miền Trung Việt Nam. Các hộ khai thác thủy sản (KTTS), đặc biệt là KTTS gần bờ là đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp. Điều này đòi hỏi hộ KTTS phải tăng cường “năng lực chống chịu” với sự cố môi trường đã diễn ra. Khả năng chống chịu sau sự cố là cơ sở giúp cộng đồng ngư dân phục hồi sau cú sốc.

Từ khóa: Formosa, ngư dân miền Trung, sinh kế.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: The marine environmental incident (hereinafter referred to as the Formosa incident) in 2016 exerted a great impact on the daily life and production activities of people in four provinces in central Vietnam. The fishing households, especially those living on near-shore fisheries, are directly affected. This requires them to strengthen their "resilience" to the environmental incident that occurred. Post-incident resilience is the foundation for the fishing community to recover from the shock.

Keywords: Formosa, fishermen from central Vietnam, livelihood.

Subject classification: Sociology

1. Mở đầu

Năm 2016, tại 4 tỉnh miền Trung Việt Nam (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa

Thiên - Huế) đã xảy ra sự cố môi trường biển hết sức nghiêm trọng, gây nên hiện tượng hải sản chết hàng loạt và đặc biệt là các loài cá sống ở tầng đáy. Nguyên nhân

được xác định là do nguồn xả thải của Công ty Formosa Hà Tĩnh [2]. Sự cố này đã tác động lớn đến đời sống sinh hoạt và hoạt động sản xuất của người dân ở ven biển 4 tỉnh miền Trung. Việc khắc phục sự cố này cho thấy năng lực chống chịu của ngư dân KTTS biển ở miền Trung. Bài viết⁵ phân tích thiệt hại, việc ứng phó và phục hồi sinh kế của ngư dân các tỉnh miền Trung sau cố môi trường biển Formosa. Dựa trên kết quả khảo sát, phỏng vấn 200 hộ ngư dân tại 4 tỉnh (50 hộ ở xã Kỳ Khang, Hà Tĩnh; 55 hộ ở xã Ngư Thủy Bắc, Quảng Bình; 55 hộ ở xã Hải An, Quảng Trị và 40 hộ tại xã Phú Thuận, Thừa Thiên - Huế) để làm rõ tác động sinh kế, các giải pháp ứng phó và kết quả phục hồi của hộ tại thời điểm 30 tháng sau sự cố [4]. Việc chọn hộ phỏng vấn dựa trên danh sách sổ hộ KTTS bị ảnh hưởng tại địa phương và tỷ lệ tương đồng giữa các tỉnh chịu thiệt hại. Các thông tin thu thập hộ chủ yếu tập trung về sản lượng đánh bắt trước và sau sự cố, thiệt hại (tài chính) của hộ, tác động của sự cố đến sinh kế, lao động của hộ. Thông tin phỏng vấn tập trung vào thu thập các dữ liệu ở cấp độ cộng đồng về các chỉ tiêu thiệt hại, công tác chỉ đạo ứng phó với sự cố, các giải pháp hỗ trợ và cơ chế giám sát, đánh giá tác động của sự cố đến đời sống của người dân.

2. Thiệt hại của ngư dân sau sự cố Formosa

Sự cố môi trường biển đã gây ra những hệ lụy đối với tài nguyên, môi trường biển và tác động trực tiếp đến đời sống của ngư dân. Cá chết hàng loạt bắt đầu tại vùng biển Hà Tĩnh sau đó lan ra vùng

biển Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và trôi dạt vào bờ (ngày 25 tháng 4, bờ biển Hà Tĩnh có 10 tấn cá chết, Quảng Trị là 30 tấn. Ngày 29 tháng 4, Quảng Bình có hơn 100 tấn cá chết).

Phạm vi ảnh hưởng của sự cố bao gồm nhiều khía cạnh: về môi trường, ô nhiễm từ sự cố làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái và thủy sinh vật ở vùng biển ven bờ từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên - Huế, đây là khu vực có hệ sinh thái đa dạng cao. Ô nhiễm độc tố như sắt, phenol, amoni... rất nghiêm trọng ở đáy biển tại các khu vực đá cứng, gây hại lâu dài đến các rạn san hô, sinh vật phù du, đa dạng sinh vật và nguồn lợi thủy sản. Hệ sinh thái rạn san hô bị ảnh hưởng nhiều nhất do sự cố môi trường, trong phạm vi dải ven bờ từ Kỳ Anh (Hà Tĩnh) đến Hải Vân - Sơn Trà (Thừa Thiên - Huế) với mức độ khác nhau, tùy thuộc vào những nhóm loài nhạy cảm và độ phong phú của chúng ở khu vực đó. Tác động của sự cố môi trường đến hệ sinh thái rạn san hô thể hiện ở ba khía cạnh: suy giảm về thành phần giống loài, phạm vi phân bố và suy giảm về độ phủ san hô sống ở hầu hết các mặt cắt khảo sát so với thời điểm trước khi sự cố xảy ra bị chết hoàn toàn.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tại thời điểm quan trắc tháng 4, 5 năm 2016, ở tất cả điểm khảo sát san hô ven bờ có tỉ lệ chết cao. Cụ thể, ở Hòn Sơn Dương có tỉ lệ san hô chết cao nhất (90%), tỉ lệ san hô sống sót chỉ còn 3,75%. Đây là khu vực gần Nhà máy Formosa nên có mức độ ảnh hưởng cao nhất.

Đối với hoạt động KTTS: thảm họa này gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của ngư dân, đến những hộ nuôi thủy sản ven bờ, ảnh hưởng đến du lịch biển

và cuộc sống của cư dân miền Trung. Chỉ riêng tỉnh Quảng Bình có 18 xã chuyên làm nghề biển với hơn 14.000 hộ và 24.000 lao động nghề biển đã dừng hoạt động.

Sự cố đã ảnh hưởng đến sinh kế lâu dài của ngư dân. Trên 17.600 tàu cá và gần 41.000 người đã bị ảnh hưởng trực tiếp, trên 176.000 người phụ thuộc bị ảnh hưởng theo. Do không thể đánh bắt trong vùng biển bị ô nhiễm, có tới 90% tàu lắp máy công suất thấp và gần 4.000 tàu không lắp máy đã phải nằm bờ. Sản lượng khai thác thủy sản ven bờ sụt giảm khoảng 1.600 tấn/tháng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản có 9 triệu tôm giống bị chết, hàng nghìn lồng nuôi cá cũng bị thiệt hại. Hoạt động du lịch bị thiệt hại nặng nề không chỉ doanh nghiệp ở 4 tỉnh miền Trung. Nhiều doanh nghiệp du lịch ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có kết nối với 4 tỉnh miền Trung cũng bị thiệt hại (công suất sử dụng phòng tại bốn tỉnh trên mất 40-50%, riêng Hà Tĩnh sau sự cố, công suất phòng khách sạn chỉ còn 10-20%) [3]. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Tĩnh, sự cố môi trường biển đã ảnh hưởng trên 400 thôn, xóm thuộc 67 xã, phường, thị trấn của 7 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Ước tính có 15.000 hộ, gần 60.000 người, trên 6.000 tàu thuyền bị ảnh hưởng [6]. Báo cáo của UBND tỉnh Quảng Bình cho thấy, sự cố môi trường đã tác động đến đời sống sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân của 65 xã/phường/thị trấn thuộc 07 huyện/thành phố/thị xã của tỉnh. Ước tính có 20.000 hộ, gần 85.000 người bị ảnh hưởng với 8.050 tàu cá, 138.000 lao động bị ảnh hưởng [7]. Tại Quảng Trị, sự cố môi trường đã tác động đến đời sống sinh hoạt cũng như sản xuất của ngư dân và người tiêu dùng.

Ước tính có trên 8.000 hộ, gần 31.000 người bị ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp, trên 3.000 tàu thuyền bị ảnh hưởng, giá trị thiệt hại về kinh tế lên đến hàng nghìn tỷ đồng [8]. Ảnh hưởng của sự cố môi trường biển tại tỉnh Thừa Thiên - Huế là hết sức nghiêm trọng, gây thiệt hại đến hệ sinh thái biển và nguồn lợi hải sản, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh và đời sống của gần 46.500 người, khoảng 13.000 hộ dân ở 230 thôn/xóm, 42 xã/thị trấn của 04 huyện và 1 thị xã. Tổng số tàu thuyền khai thác biển bị thiệt hại là 4.160 chiếc, tàu thuyền khai thác đầm phá bị thiệt hại là 8.439 chiếc, với tổng số lao động khai thác bị ảnh hưởng trực tiếp là 17.112 lao động [9].

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ hộ bị tác động ở các xã khác nhau, mức độ tác động này là sự dao động đặc biệt có tính quy luật. Tỷ lệ thấp nhất là ở xã Kỳ Khang, Hà Tĩnh (31%); tiếp đến lần lượt là xã Ngư Thủy Bắc, Quảng Bình (85%); xã Hải An, Quảng Trị (64%); xã Phú Thuận, Thừa Thiên - Huế (42%). Kết quả này phù hợp với quá trình lây lan nguồn ô nhiễm từ nhà máy theo dòng hải lưu tới các tỉnh miền Trung. Tỷ lệ hộ KTTS chịu nhiều ảnh hưởng cũng nằm ở hai khu vực Quảng Bình (497 hộ) và Quảng Trị (475 hộ). Như vậy, sự cố môi trường biển 2016 đã tác động nghiêm trọng đến đời sống sinh kế của người dân 4 tỉnh sống ven biển miền Trung, đe dọa đến sự phát triển bền vững của cộng đồng sống phụ thuộc vào tài nguyên biển.

Thiệt hại vật chất của các hộ trong nghiên cứu này được tính bằng tiền. Tổng thiệt hại cho đến thời điểm nghiên cứu (30 tháng sau sự cố) bao gồm hai chỉ tiêu: (1) Mất chi phí sản xuất đã đầu tư trước sự cố; (2) Sản phẩm bị ô nhiễm ngay khi sự cố

xảy ra. Tính bình quân, tổng giá trị thiệt hại của mỗi hộ là 231,3 triệu đồng, trong đó các hộ chỉ KTTS tổn thất nhiều hơn (240,5 triệu) do các hộ này có quy mô hoạt động khai thác lớn nên tổn thất nhiều

3. Ngư dân ứng phó, phục hồi sinh kế sau sự cố Formosa

3.1. Ngư dân ứng phó sau sự cố Formosa

Trước tác động của sự cố môi trường, hộ KTTS đã thực hiện 4 giải pháp ứng phó, phục hồi sinh kế và đời sống. (1) Đối phó. Đây là việc thực hiện các giải pháp mới sau sự cố, mang tính tạm thời khẩn cấp, như: cắt giảm chi tiêu, bán tài sản. Vay vốn tín dụng (từ ngân hàng hoặc các kênh tín dụng phi chính thức). Tìm kiếm sự hỗ trợ từ bà con, họ hàng (vay mượn tiền hoặc các hỗ trợ khác). Tìm kiếm sự giúp đỡ, hợp tác thông qua các mối quan hệ xã hội để tạo ra sự đa dạng về nguồn thu. Tham gia vào các hoạt động sinh kế mới (trước đây hộ chưa từng làm) để tạo thêm nguồn thu hoặc phục vụ tiêu dùng gia đình (trồng trọt, chăn nuôi, làm thuê, buôn bán...); (2) Ứng phó thích ứng. Giải pháp này là điều chỉnh hoặc mở rộng các hoạt động sinh kế vốn có của gia đình, và được tiếp tục lâu dài (các hộ KTTS chuyển sang khai thác xa bờ và khai thác dài ngày thay vì đi trong ngày). Điều chỉnh, thay đổi trong hoạt động sinh kế thủy sản bị ảnh hưởng. Ví dụ, chuyển sang khai thác sông hoặc khai thác tầng nổi...; (3) Ứng phó chuyển đổi. Đây là giải pháp thực hiện chuyển đổi hoàn toàn sang các hoạt động sinh kế mới mà không bị tác động bởi sự cố; (4) Ứng phó bằng cách tiếp cận hỗ trợ và bồi thường thiệt hại.

Trong số các giải pháp ứng phó, việc áp dụng các phương thức chống chịu, như: cắt giảm chi tiêu, bán tài sản, vay mượn, tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài, tham gia vào các hoạt động sinh kế mới... khá phổ biến ở các hộ. Giải pháp cắt giảm chi tiêu được hộ sử dụng nhiều nhất (62%), tiếp đến là giải pháp vay vốn (29%). Đây là những giải pháp ứng phó được đa số các hộ đánh giá có tác động tích cực lên quá trình phục hồi sinh kế của các hộ. Trong đó, cắt giảm chi tiêu đã giúp các hộ vượt qua được giai đoạn khó khăn do mất nguồn thu và vay vốn tín dụng giúp hộ tái đầu tư sau khi tác động của sự cố giảm dần.

Đối với nhóm giải pháp ứng phó thích ứng, có 2 hình thức thích ứng được các hộ áp dụng: (1) Chuyển sang tham gia khai thác xa bờ và ở các ngư trường khác (65% số hộ); (2) Chuyển sang khai thác cá tầng mặt do cá tầng đáy bị ô nhiễm (18,5% số hộ). Để ứng phó thay vì chịu đựng, thì phần lớn ngư dân còn lại chọn phương thức thích ứng là làm mới, thay đổi và tiếp tục thực hiện hoạt động tạo thu nhập để kiếm sống, thay vì trước đây đánh cá tầng đáy giờ chuyển sang khai thác cá tầng mặt hoặc từ khai thác gần bờ sang tham gia khai thác xa bờ và khai thác tại các địa phương khác (đây cũng là giải pháp được phần đông số hộ lựa chọn).

Bên cạnh những hộ ứng phó bằng chống chịu hoặc thích ứng thì cũng có một tỷ lệ đáng kể các hộ ứng phó bằng cách chuyển đổi sinh kế. Trong đó, có khoảng 10% các hộ được khảo sát thực hiện chuyển đổi dưới dạng mở rộng thêm hoạt động nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ nghề cá để thay thế hoạt động liên quan đến thủy sản. Cùng với đó, khoảng 2% từ bỏ các hoạt động sinh kế

(HĐSK) chính liên quan đến thủy - hải sản để chuyển sang các ngành nghề khác. Mặc dù tỷ lệ hộ mở rộng các HĐSK phụ tương đối thấp.

Bên cạnh các phương thức ứng phó mà hộ KTTS đã áp dụng để làm giảm tác động và thiệt hại từ sự cố môi trường, thì Chính phủ và chính quyền địa phương đóng vai trò hỗ trợ chung, giúp người dân ổn định tâm lý, đời sống sinh hoạt và hoạt động sản xuất của hộ. Sự hỗ trợ này đã giúp hộ sớm ổn định sản xuất và đời sống. Các hình thức hỗ trợ bao gồm: gạo, tiền (theo Quyết định số 772/QĐ-TTg và Quyết định số 1138/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ như hỗ trợ khẩn cấp 15kg gạo/ người/ tháng trong thời gian 6 tháng hoặc tiền mặt để giải quyết các sản phẩm thủy sản bị ô nhiễm; 100% hộ cũng nhận được tiền mặt như một phần bồi thường cho các sản phẩm và thu nhập bị mất) và công tác xã hội (theo Quyết định số 772/QĐ-TTg và Quyết định số 1138/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Những hỗ trợ kịp thời và nhanh chóng của Chính phủ và chính quyền địa phương đã góp phần vào việc ổn định đời sống, hoạt động sản xuất của hộ và quá trình phục hồi sinh kế của hộ KTTS. Tuy nhiên, đa phần các hộ KTTS cho rằng, mức đền bù này chưa tương xứng với thiệt hại của họ. Nhóm hộ đa dạng sinh kế thì được nhận đền bù cao hơn so với nhóm hộ chuyên KTTS. Điều này cũng có phần hợp lý, bởi lẽ khi đánh giá thiệt hại để đền bù thì có thể các hộ có đa dạng nghề có liên quan đến thủy sản nhận được nhiều gói đền bù hơn những hộ chỉ có 1 hoặc 2 nghề, dẫn đến tổng hỗ trợ của các hộ đa dạng sinh kế sẽ cao hơn so với các hộ chuyên KTTS.

Nhìn chung, các hỗ trợ của Chính phủ và chi trả đền bù cũng đã kịp thời, đúng đối tượng, tạo được niềm tin cho cộng đồng KTTS, thúc đẩy người dân vươn khơi bám biển sau sự cố. Tuy nhiên, mức độ đền bù vẫn còn chưa thực sự tương xứng và hợp lý dẫn đến khả năng phục hồi sau sự cố của một số nhóm hộ vẫn còn thấp, đặc biệt nhóm hộ nghèo hoặc chuyên KTTS.

3.2. *Phục hồi sinh kế của ngư dân sau sự cố Formosa*

30 tháng sau sự cố, nhìn chung các hộ KTTS đã áp dụng nhiều giải pháp để hạn chế thiệt hại, tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi lại hoạt động KTTS, đảm bảo nguồn thu nhập và ổn định cuộc sống. Việc các hộ KTTS áp dụng các giải pháp ứng phó đã giúp họ sớm ổn định cuộc sống và tiếp tục thực hiện hoạt động KTTS.

Các hộ chuyên KTTS có mức độ phục hồi thu nhập đạt 51,9% so với trước sự cố, thấp hơn nhiều so với hộ ngư đa dạng (90%). Tỷ lệ hộ phục hồi 75% thu nhập trở lên (31,8 % hộ) thấp hơn nhiều so với nhóm ngư đa dạng (91%). Do các hộ này lệ thuộc hoàn toàn vào hoạt động KTTS nên khi sự cố xảy ra đã gây tác động nghiêm trọng đến sinh kế hộ, hạn chế kết quả phục hồi của họ. Có thể thấy đa dạng hoá nguồn thu của các hộ là giải pháp quan trọng trong phục hồi thu nhập của hộ bị ảnh hưởng từ sự cố. Bình quân chung, đến thời điểm khảo sát có trên 84,5% số hộ được xem như phục hồi hoàn toàn về thu nhập (>75% thu nhập) [4].

Kết quả phục hồi thu nhập của hộ chỉ phản ánh thực trạng phục hồi của các hoạt động sản xuất nhưng chưa phản ánh hết khả

năng phát triển sinh kế của hộ cũng như cộng đồng trong hiện tại và tương lai. Đối với nhóm hộ chuyên KTTS, 90,9% số hộ đánh giá sinh kế và thu nhập gần phục hồi với 90,9%; 9,1% cho rằng đã phục hồi hoàn toàn. Đối với đời sống, có đến 86,4% hộ chỉ KTTS đánh giá gần phục hồi, và 100% cho rằng, đối với cộng đồng chỉ ở mức gần phục hồi. Các hộ ngư đa dạng có mức độ đã phục hồi ở sinh kế, thu nhập, đời sống và phục hồi cộng đồng cao hơn so với nhóm chỉ KTTS, trong khi nhóm hộ KTTS nhận định đã phục hồi sau sự cố ở mức thấp (khoảng 10%), ngược lại hộ ngư đa dạng lại có mức độ đã phục hồi ở ba chỉ tiêu (hoạt động sinh kế là 53,9%, thu nhập là 56,7%, đời sống của hộ là 59,6%) đều cao hơn gần 5 lần [4].

4. Kết luận

Sự cố Formosa đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến đời sống, sinh kế của nhóm hộ khảo sát. Trung bình thời gian mỗi hộ chịu ảnh hưởng của sự cố khoảng 23 tháng, bình quân tổng thiệt hại của hộ phải chịu là hơn 231 triệu đồng/hộ. Các hộ đã thực hiện nhiều giải pháp ứng phó, trong đó giảm chi tiêu của hộ được số hộ áp dụng nhiều nhất. Giải pháp áp dụng các thực hành mới trong hoạt động sinh kế thủy sản bị ảnh hưởng (chuyển từ khai thác gần bờ sang khai thác xa bờ và chuyển từ khai thác tầng đáy sang tầng mặt) được các hộ sử dụng để tăng cường năng lực và khả năng thích ứng. Tuy nhiên, các giải pháp được đưa ra chủ yếu là các nhóm giải pháp chịu đựng nhằm giảm nhẹ tác hại hơn là phản kháng lại với thiệt hại từ sự cố. Một số hộ đã chủ động thực hiện các giải pháp chuyển đổi sinh kế như

chuyển đổi nghề nghiệp hoặc chuyển hẳn sang NTTS, cũng như các ngành nghề khác nhưng cũng chưa đem lại hiệu quả cao.

Đối với nhóm chuyên KTTS, thời gian bị ảnh hưởng bởi sự cố tương đối dài (30 tháng). Thời gian bị ảnh hưởng của nhóm ngư đa dạng ngắn hơn so với nhóm hộ chuyên KTTS. Điều này cũng tương đối dễ hiểu, do nhóm hộ chuyên chỉ hoạt động duy nhất một hoạt động sinh kế nên khi có sự cố xảy ra thì khó có thể phục hồi lại và khi phục hồi sẽ chậm hơn so với các hộ đa dạng nguồn thu sau sự cố Formosa. Với sự hỗ trợ của Chính phủ, sự ứng phó của người dân thì việc phục hồi lại thu nhập cũng như ổn định đời sống của người dân bước đầu cũng đã mang lại một số kết quả khả quan. Chính phủ đã ứng phó kịp thời và hiệu quả, làm rõ mức độ nghiêm trọng của sự cố, nguyên nhân gây ô nhiễm, nguồn phát thải ô nhiễm và đối tượng chịu trách nhiệm. Từ đó huy động được nguồn lực thực hiện hỗ trợ khẩn cấp và đền bù khắc phục hậu quả. Việc tiếp cận hỗ trợ và đền bù được đánh giá là yếu tố rất quan trọng cho kết quả phục hồi sinh kế đời sống của nhóm hộ KTTS. Các hộ chuyên KTTS, đa dạng sinh kế kém nên khả năng chống chịu thấp, bị tác động nhiều và phục hồi chậm hơn so với các hộ ngư đa dạng sinh kế. Cứu trợ khẩn cấp và đền bù thiệt hại có vai trò rất quan trọng cho phục hồi sinh kế và đời sống của các hộ.

Chú thích

⁵ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 504.05-2018.05.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chỉ đạo quốc gia xử lý sự cố môi trường biển (2018), *Báo cáo tổng kết hoạt động về các giải pháp ổn định đời sống và sản xuất - kinh doanh cho người dân 04 tỉnh miền Trung bị ảnh hưởng sự cố môi trường biển*.
- [2] Trần Thọ Đạt, Vũ Thị Hoài Thu (2011), “Sự thích ứng của sinh kế ven biển trước tác động của biến đổi khí hậu: Nghiên cứu điển hình tại huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 171.
- [3] Nguyễn Quang Phục, Lê Anh Quý (2017), *Sự cố môi trường biển miền trung và tác động của nó đến việc làm và thu nhập của lao động: Nghiên cứu trường hợp tại xã Vinh Hải, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế*.
- [4] Nguyễn Ngọc Truyền, Dương Ngọc Phước, Nguyễn Viết Tuấn, Trương Văn Tuyền (2018), *Khảo sát, điều tra 200 hộ ngư dân tại xã Kỳ Khang (Hà Tĩnh), xã Ngư Thủy Bắc (Quảng Bình), xã Hải An (Quảng Trị), xã Phú Thuận (Thừa Thiên - Huế)*.
- [5] Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh (2018), *Báo cáo tổng kết công tác khắc phục thiệt hại do sự cố môi trường biển tại Hà Tĩnh*.
- [6] Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (2018), *Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ, khôi phục sản xuất và đảm bảo an ninh cho người dân bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển tại Quảng Bình*.
- [7] Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (2018), *Báo cáo tổng kết công tác chi trả, bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và ổn định đời sống sản xuất, kinh doanh cho người dân bị ảnh hưởng sự cố môi trường biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị*.
- [8] Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế (2018), *Báo cáo tổng kết công tác bồi thường, hỗ trợ do sự cố môi trường biển tại Thừa Thiên - Huế*.
- [9] Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2018), *Báo cáo tham luận Xác định nguyên nhân gây ra sự cố môi trường biển tại 4 tỉnh miền Trung*.
- [10] Adger, W Neil, et al (2005), *Social-ecological resilience to coastal disasters*, Science, No. 309.
- [11] Béné, Christophe, et al (2014), Resilience, poverty and development. *Journal of International Development*, No. 26.
- [12] Béné, Christophe, et al (2016), Is resilience socially constructed? Empirical evidence from Fiji, Ghana, Sri Lanka, and vietnam, *Global environmental change*, No. 38.
- [13] Constanas, M, et al (2014), *A common analytical model for resilience measurement: causal framework and methodological options*, Food Security Information Network Resilience Measurement Technical Working Group.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An

Lê Thị Hồng Vân¹

¹ Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.
Email: hongvanlttc@gmail.com

Nhận ngày 2 tháng 1 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 2 năm 2020.

Tóm tắt: Trong những năm qua, công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá đã được Hội An rất quan tâm. Nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể được bảo vệ và phát huy giá trị, nhiều di tích đã trở thành điểm tham quan thường xuyên của du khách. Điều đó đã góp phần quảng bá hình ảnh của Hội An ở trong nước và quốc tế, đồng thời khẳng định được vị trí, vai trò của di sản văn hóa Hội An trong đời sống xã hội. Tuy vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An đang đối mặt với những thách thức to lớn.

Từ khóa: Bảo tồn và phát huy, di sản văn hóa, Hội An.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: In recent years, the town of Hoi An has paid great attention to the preservation of its cultural heritage and bringing that into play. A lot of tangible and intangible cultural heritage has been protected, with their value brought into play, and many relics have been frequently visited by tourists. That has contributed to promoting the image of Hoi An in the country and internationally, and affirmed the position and role of its cultural heritage in the society. However, in the context of globalisation and international integration today, the preservation of the town's cultural heritage is facing major challenges.

Keywords: Preservation and bringing into play, cultural heritage, Hoi An.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Thành phố Hội An nằm ở khu vực miền Trung, Việt Nam, thuộc tỉnh Quảng Nam, có diện tích 63,55 km², dân số hơn 95.000

người phân bố trên 9 phường, 4 xã, trong đó có 1 xã đảo [3, tr.5]. Hội An nằm bên bờ Bắc hạ lưu sông Thu Bồn, cách quốc lộ 1A khoảng 9 km về phía Đông, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 25 km về phía Đông Nam,

cách thành phố Tam Kỳ khoảng 50 km về phía Đông Bắc. Hội An từng là một thương cảng quốc tế sầm uất, là trung tâm buôn bán nối liền ba miền Bắc, Trung, Nam. Chính điều này đã tạo nên cho Hội An, một vùng đất hội tụ và giao thoa văn hóa đa dạng, với sự pha trộn, giao thoa của nhiều nét đẹp khác nhau. Những công trình kiến trúc, tôn giáo, tín ngưỡng và di sản văn hóa của Hội An là vật chứng sống động nhất cho quá trình hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của đô thị xưa. Các hội quán, đền miếu là công trình tiêu biểu cho dấu tích của người Hoa. Với chiều sâu văn hóa đa tầng, đa sắc Hội An được coi là bảo tàng sống về kiến trúc và lối sống đô thị của Việt Nam và đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận là “Di sản Văn hóa Thế giới” (ngày 04/12/1999), nơi minh chứng cho sự giao thoa giữa các nền văn hóa trong nhiều thế kỷ (thế kỷ XVI - XIX) và 10 năm sau, Cù Lao Chàm chính thức công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới (26/5/2009). Đây là niềm tự hào, lòng tự trọng của dân tộc ta về lịch sử hình thành, phát triển của đất nước.

Trong quá trình đổi mới, chính quyền Hội An luôn chú trọng công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa bằng nhiều biện pháp, cả về ban hành các văn bản quản lý, cũng như xây dựng cơ chế hỗ trợ (các chủ di tích) tu bổ các di tích xuống cấp với mức hỗ trợ từ 40-75% tổng kinh phí đầu tư; tuyên truyền vận động cộng đồng dân cư chung tay bảo tồn di sản; tạo điều kiện và xây dựng cơ chế để ngày càng có nhiều người hơn được hưởng lợi từ di sản; nghiên cứu, xác định giá trị và phục hồi một số hình thức văn hóa phi vật thể của địa phương...; các nhiệm vụ xây dựng “Hội An - thành phố văn hóa”, phong trào

“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ngày càng đi vào chiều sâu, mang lại hiệu quả thiết thực, khơi dậy tính tích cực xã hội của mỗi cá nhân, gia đình, tập thể và cộng đồng; công tác chăm lo, giữ gìn, bảo tồn, phát huy giá trị của Khu phố cổ Hội An và Khu dự trữ Sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm được quan tâm thực hiện chu đáo; các loại hình biểu diễn nghệ thuật cổ truyền, di sản dân gian được duy trì thường xuyên... đã góp phần thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế du lịch ở Hội An tăng nhanh ngoạn mục, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân Hội An được thay đổi, nâng cao rõ rệt. Lượng du khách đến Hội An ngày một tăng nhanh. Nếu năm 2008 chỉ có khoảng 1,1 triệu lượt khách đến tham quan (trong đó: quốc tế là 570 nghìn lượt khách, trong nước là 535 nghìn lượt khách) và 81 khách sạn và nhà trọ [3, tr.88] thì đến năm 2018 con số này đã lên đến hơn 5,01 triệu lượt khách (trong đó: quốc tế là 3,8 triệu lượt khách, trong nước là 1,2 triệu lượt khách) và 638 khách sạn, nhà nghỉ, Homestay, biệt thự có thể sẵn sàng đón một ngày hơn 21.000 khách lưu trú [3, tr.161-162], góp phần nâng tỷ trọng cơ cấu kinh tế của nhóm ngành dịch vụ - du lịch - thương mại năm 2018 chiếm hơn 71,28% GDP. Đời sống kinh tế của người Hội An được phát triển và đi theo là mức hưởng thụ đời sống văn hóa, tinh thần, phúc lợi xã hội của cả cộng đồng được thay đổi, nâng cao vượt bậc (thu nhập bình quân đầu người hiện nay đạt gần 46 triệu đồng/năm). Bộ mặt đô thị, nông thôn ngày càng khang trang, xanh, sạch, đẹp theo định hướng xây dựng thành phố sinh thái - văn hóa - du lịch [8]. Không những thế, các hoạt động quảng bá, tuyên truyền về các di sản văn hóa thời gian qua đã góp phần làm cho hình ảnh thành phố

Hội An thường xuyên xuất hiện trên các kênh truyền hình, thông tấn, phim ảnh và các loại ấn phẩm văn hóa, báo chí trong và ngoài nước. Thương hiệu Hội An ngày càng lan rộng hơn khi hàng năm (từ năm 2008 đến nay) đều lọt vào top dẫn đầu các cuộc bình chọn giải thưởng của các tổ chức khoa học, du lịch, văn hóa uy tín trên thế giới hiện nay. Trong những danh hiệu, giải thưởng của bạn bè khắp năm châu dành cho Hội An trong những năm qua, đáng chú ý là: “Trang tin CNN của Mỹ đã ca ngợi Hội An là một trong những đô thị cổ đẹp nhất Đông Nam Á; Tạp chí du lịch danh tiếng hàng đầu Travel and Leisure của Mỹ đã công bố danh sách 15 thành phố tuyệt vời nhất thế giới, trong đó Hội An đứng đầu bảng với 90,39 điểm và cho hay rằng đọc giả của họ gọi Hội An là “viên ngọc nhỏ của vùng đất” (trong bình chọn năm 2018, Hội An đứng thứ 8). Ngày 16/7/2019, Hội An trở thành tâm điểm chú ý hình ảnh tuyệt đẹp về Chùa Cầu, biểu tượng hơn 4 thế kỷ của phố Hội được Google vinh danh trên trang chủ bằng nét vẽ do họa sĩ Shanti Rittger thể hiện trên trang Google Doodle” [7, tr.67-68]. Bài viết này phân tích thực trạng và giải pháp tăng cường công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An.

2. Thực trạng công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An

2.1. Thành tựu

Một là, sau khi Khu phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới, Thành ủy, nhân dân Hội An đã xác định chọn hướng phấn đấu, xây dựng Hội An trở thành thành phố sinh thái - văn hóa - du lịch. Năm 2006, chính quyền

thành phố Hội An triển khai “Dự án tôn tạo cơ sở hạ tầng trong Khu phố cổ Hội An” do Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam làm chủ đầu tư. Cùng thời gian này, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Hội An ban hành Quy chế quản lý, bảo tồn di sản, đồng thời phối hợp với Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản văn hóa Hội An đã tổ chức tọa đàm với chủ đề “Công tác quản lý, bảo tồn, phát huy Di sản văn hóa thế giới Hội An - chặng đường 10 năm nhìn lại” với sự tham gia của hơn 100 chuyên gia, nhà nghiên cứu, người dân - những chủ thể của di sản đồng thời đóng vai trò trực tiếp sử dụng, quản lý một số di sản trên địa bàn thành phố. Cuốn sách “Di sản văn hóa Hội An - nhìn lại một chặng đường” đã ghi lại kết quả 34 năm xây dựng và bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An.

Theo số liệu điều tra của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (tính đến cuối năm 2019), trên địa bàn Hội An hiện có 1.432 di tích đã được xếp hạng và đưa vào danh mục khoanh vùng bảo vệ. Trong đó, có 29 di tích cấp quốc gia, 46 di tích cấp tỉnh và 240 di tích ngoài Khu phố cổ được đưa vào danh mục thành phố quản lý; đã xây dựng hồ sơ xếp hạng 44 di tích cấp tỉnh và tiến hành tu bổ hơn 224 di tích từ nguồn vốn ngân sách của Nhà nước hàng năm, góp phần quan trọng trong việc chống xuống cấp các di tích [8].

Công tác trùng tu, tôn tạo và phát huy di sản văn hóa vật thể và phi vật thể các dân tộc trên địa bàn được chính quyền thành phố chú trọng và đạt được kết quả tích cực. Đối với các nghề và làng nghề truyền thống, hiện Hội An có 31 cơ sở sản xuất lồng đèn, tập trung chủ yếu ở khu phố cổ; xã Cẩm Kim và khu vực phường Minh An có gần 300 hộ sản xuất chiếu cói. Nghề tranh dừa ở Cẩm Thanh cũng phát triển.

Bên cạnh việc bảo tồn và trùng tu các di sản văn hóa lịch sử, chính quyền thành phố Hội An cũng rất quan tâm đến việc phục dựng các lễ hội văn hóa dân gian truyền thống như lễ hội đua ghe, lễ rước Long Chu, lễ múa lân, tế cá Ông, lễ cầu ngư, lễ hội Chùa Ông, lễ Vía Bà Thiên Hậu, lễ vía Sinh Thai Tiên Nương... Theo thống kê của Đảng bộ thành phố Hội An thì các lễ hội truyền thống của cư dân thành thị, nông thôn, biển đảo, của người Hoa, của các tôn giáo hầu hết đã được chú trọng phục hồi. Các quy chế, quy định quản lý xây dựng, sửa chữa, tu bổ, tôn tạo di tích, biển hiệu, trật tự đô thị, kinh doanh dịch vụ... trong Khu phố cổ được điều chỉnh, đáp ứng tốt hơn yêu cầu bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa thể giới.

Hai là, tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa Hội An. Dù là một đô thị nhỏ, nhưng thành phố Hội An có 01 Bảo tàng tổng hợp và 04 Bảo tàng chuyên đề (Bảo tàng Đô thị thương cảng Hội An - gọi tắt là Bảo tàng Hội An; Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh; Bảo tàng Văn hóa dân gian; Bảo tàng Gốm sứ mậu dịch) và 01 Nhà lưu niệm đồng chí Cao Hồng Lãnh. Hiện nay, hệ thống bảo tàng ở Hội An lưu giữ với “Tổng số hiện vật trưng bày là 3.482 hiện vật với 8.740 hiện vật kho. Các hiện vật này đã được thiết lập, xây dựng hồ sơ đầy đủ từ lý lịch hiện vật, sổ đăng ký kiểm kê bước đầu, sổ phân loại. Ngoài việc lưu hồ sơ bằng văn bản, các hiện vật đã được số hóa, lưu trữ kết nối với phần mềm quản lý di sản” [6, tr.2]. Các bảo tàng ở Hội An hiện nay không chỉ là nơi trưng bày di sản với hình thái tĩnh mà đã đưa những hoạt động trực quan vào giới thiệu như các hoạt động trình diễn nghệ truyền thống tại Bảo tàng Văn hóa dân gian. Tính từ năm 1999 đến nay, các điểm bảo tàng/nhà lưu niệm trên cùng với di tích

chùa Cầu và Quan Công miếu do Trung tâm trực tiếp quản lý, đã đón 8.302.537 lượt khách tham quan, trong đó khách quốc tế là 5.664.080 lượt, khách nội địa là 2.638.457 lượt [8].

Cùng với đó, các lễ hội lớn nhỏ gần như được tổ chức quanh năm như lễ hội cầu Bông, các lễ giỗ tổ nghề, lễ hội cầu Ngư, lễ hội Văn hóa thể thao miền biển, lễ hội ẩm thực... Nhiều lễ hội đã trở thành sản phẩm du lịch độc đáo như lễ hội Hành trình Di sản, lễ hội Hội An - Cảm xúc mùa hè; lễ hội giao lưu văn hóa Việt - Nhật... Đặc biệt, việc tái hiện “Đêm Phố cổ”, “Phố không động cơ” được nhiều du khách trong và ngoài nước quan tâm, góp phần tích cực trong việc quảng bá di sản văn hóa Hội An đến các quốc gia trên thế giới

Ngoài ra, nhằm tuyên truyền, quảng bá, phát huy các di sản văn hóa, thành phố Hội An đã triển khai các sản phẩm, sự kiện, chương trình như: “Hội thi hợp xưởng quốc tế Việt Nam tại Hội An; Liên hoan ẩm thực quốc tế; Festival tơ lụa và thổ cẩm Việt Nam - thế giới; múa rối nước” [1, tr.46]; xây dựng các công trình văn hóa - thể thao tiêu biểu trong 10 năm qua (2008-2018), như: hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng Khu phố cổ Hội An, xây dựng Bảo tàng Hội An, Nhà lưu niệm Cao Hồng Lãnh, Quảng trường sông Hoài, Khu vườn tượng Hội An, Công viên Kazic, Nhà biểu diễn nghệ thuật cổ truyền... cải tạo nhà hát ngoài trời, cải tạo công viên tượng đài đồng chí Nguyễn Duy Hiệu, khai thác và phát huy khu công viên Đồng Hiệp, cụm công viên ven biển Cẩm An - Cù Đại, công viên Ấn tượng Hội An, công viên Hội An, công viên Đài tưởng niệm Thành phố tại xã Cẩm Thanh” [1, tr.47]. Hiện nay, thành phố Hội An đã xây dựng và tổ chức được các lễ hội, sự kiện thường niên, gồm: hội Tết dân tộc,

hội đền lồng, Tết Nguyên Tiêu, Tết Trung thu, các giỗ tổ nghề, cùng với nhiều hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa, kết nghĩa, lưu diễn nghệ thuật giữa Hội An với nhiều địa phương trong nước và ở các nước như Trung Quốc, Italia, Thái Lan, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc... Thành phố cũng đã thường xuyên tham mưu và làm nhiệm vụ thường trực tổ chức các sự kiện văn hoá thể thao của tỉnh như Lễ hội “Quảng Nam - Hành trình di sản”, Liên hoan và Hội thi hợp xướng quốc tế, các sự kiện quốc gia và quốc tế như các cuộc thi Hoa hậu Việt Nam, Hoa hậu Hoàn Vũ, Hoa hậu Trái Đất, hội nghị APEC...

Ba là, hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An. Sau khi Khu phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới, với sự quan tâm đặc biệt của các cấp, ngành ở Trung ương, tỉnh, Đảng bộ Hội An đã không ngừng phát huy nội lực trong công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của địa phương được thể hiện thông qua nghị quyết các kỳ Đại hội Đảng bộ, nghị quyết Hội đồng nhân dân, các quy hoạch, đề án, dự án của UBND thành phố, cơ bản đó là: Bảo tồn Khu phố cổ Hội An - Di sản văn hóa thế giới phải gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên (sông nước, biển - bãi biển, đảo và các cồn bãi trên sông). Đồng thời, gắn với bảo tồn các làng quê sinh thái, nghề - làng nghề truyền thống. Bên cạnh đó, gắn bảo tồn và phát huy di sản văn hóa với mục tiêu phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, đem lại lợi ích cho cả cộng đồng để xây dựng, phát triển Hội An trở thành thành phố sinh thái - văn hóa - du lịch.

Nhằm tiếp tục thực hiện “Dự án tổng thể đầu tư bảo tồn tu bổ và khai thác di tích đô thị cổ Hội An”, ngày 12 tháng 01 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết

định số 78/QĐ-TTg phê duyệt “Quy hoạch đầu tư tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di sản Văn hóa Thế giới đô thị cổ Hội An gắn với phát triển thành phố Hội An và du lịch giai đoạn 2012- 2025”, trong đó ghi rõ: (i) về quy hoạch sử dụng đất. Phạm vi nghiên cứu khoảng 1,6 km², trong đó, khu đô thị cổ có diện tích 0,3 km², gồm: vùng I là vùng bảo vệ đặc biệt, vùng được xác định yếu tố cấu thành di tích, cấu thành đô thị cổ phải được bảo vệ nguyên trạng; vùng IIA là vùng chỉ được xây dựng các công trình nhằm tôn tạo di tích và danh thắng; vùng IIB là vùng bảo vệ cảnh quan; vùng đệm là vành đai xanh; (ii) về quy hoạch đầu tư bảo tồn di sản văn hóa. Nguồn vốn thực hiện của quy hoạch này bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, tài trợ của quốc tế và nguồn xã hội hóa.

Để thực hiện tốt công tác quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa nói chung, các di sản văn hóa ở Hội An nói riêng, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tham mưu UBND thành phố Hội An ban hành 02 quy chế quan trọng là Quy chế Quản lý, bảo tồn, sử dụng di tích trong khu phố cổ Hội An và Quy chế quản lý, bảo tồn làng gốm Thanh Hà; đồng thời tham mưu UBND thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ bảo vệ di tích, cơ chế hỗ trợ tu bổ di tích, đề án vay vốn không lãi trong vòng 3 năm dành cho các chủ di tích thuộc sở hữu tư nhân thực sự khó khăn để tu bổ di tích. Bên cạnh đó, thành phố Hội An đã cho thành lập mạng lưới cộng tác viên bảo tồn di sản văn hóa trong Khu phố cổ Hội An và phê duyệt phương án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn xã Cẩm Thanh.

Đồng thời, thành phố Hội An đã đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ban hành và thực thi hiệu quả kế hoạch quản lý, quy chế bảo vệ di sản thế giới theo quy định của UNESCO và Nghị quyết số 109/2017/NĐ-

CP ngày 21 tháng 09 năm 2017, quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Xây dựng, triển khai các dự án, chương trình đầu tư, nghiên cứu về bảo tồn, tranh thủ sự giúp đỡ trong và ngoài nước về nguồn lực, đặc biệt là vốn, giải pháp kỹ thuật, ứng dụng công nghệ số đối với việc quản lý, tu bổ, tôn tạo di sản và đã đạt được những thành tựu to lớn trong công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn.

Cùng với đó, nhằm đưa nghị quyết vào cuộc sống, ngành văn hóa thành phố Hội An đã phối hợp với các địa phương, các ngành đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo tồn di tích. Công tác này được tập trung thực hiện thông qua nhiều hình thức xuất bản, đồng thời tổ chức tuyên truyền Luật Di sản văn hóa, các văn bản dưới luật, các quy chế, các ấn phẩm như cẩm nang hướng dẫn tu bổ di tích, sách danh mục di tích; thông tin nghiên cứu bảo tồn di sản; các sách, ấn phẩm về kết quả nghiên cứu... phổ biến đến từng hộ dân, chủ di tích. Do đó, việc quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hóa Khu phố cổ nói riêng, toàn bộ hệ thống di sản văn hóa ở Hội An nói chung được cả hệ thống chính trị, các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn và cả cộng đồng người dân Hội An cùng chung tay. Điều này đã được Thành ủy Hội An nhận định: “Văn hóa - xã hội đạt được nhiều kết quả nổi bật, đời sống tinh thần của nhân dân được nhân lên” [4, tr.17].

Trong điều kiện đặc thù là thành phố Di sản Văn hóa Thế giới với hàng nghìn “di tích sống”, trong đó hầu hết di tích thuộc sở hữu tư nhân và tập thể, nên chính quyền thành phố đã sớm chủ động ban hành một số quy chế được cộng đồng nhân dân ủng hộ, góp phần nâng cao nhận thức; nâng cao trách nhiệm của cả cộng đồng, của từng cơ quan chức năng, các cấp chính quyền, của

cả hệ thống chính trị trong việc giữ gìn, bảo tồn nguyên vẹn và sử dụng, phát huy có hiệu quả quần thể di sản văn hóa của nhân loại. Hơn nữa, từ nguồn thu vé tham quan, để góp phần quản lý, bảo tồn tốt Khu phố cổ, thành phố đã thành lập đội ngũ cộng tác viên (năm 2019 với số lượng 33 người là những tổ trưởng, khối trưởng các khối phố trong khu phố cổ, được hỗ trợ kinh phí 120.000đ/tháng/người). UBND thành phố Hội An cũng ban hành cơ chế hỗ trợ kinh phí cho người bảo vệ di tích thuộc sở hữu cộng đồng, Nhà nước theo 3 mức: di tích xếp hạng cấp Quốc gia: 350.000đ/tháng/người; di tích xếp hạng cấp Tỉnh: 300.000đ/tháng/người; di tích thuộc danh mục bảo vệ của thành phố: 270.000đ/tháng/người [8]. Dựa theo cơ chế hỗ trợ của tỉnh, thành phố cũng đã ban hành cơ chế quản lý hỗ trợ kinh phí tu bổ, tôn tạo di tích thuộc sở hữu tư nhân và tập thể trong Khu phố cổ Hội An. Ở Hội An, các di tích đều được lập hồ sơ pháp lý nhằm phục vụ cho việc quản lý, sửa chữa, tu bổ, sử dụng, phát huy di tích. Ngoài các di tích được cấp bằng di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh, số còn lại đều được cấp giấy chứng nhận thuộc Danh mục bảo vệ của thành phố. Bên cạnh công tác lập hồ sơ lý lịch di tích, việc lập hồ sơ khoanh vùng bảo vệ, trích lục bản đồ; dựng bia giới thiệu di tích và cắm mốc khu vực bảo vệ, đặc biệt các di tích thuộc sở hữu nhà nước và sở hữu cộng đồng đều được thành phố ra quyết định thành lập tổ quản lý (thành phần bao gồm đại diện thôn/ khối phố và cộng đồng dân cư tại địa phương) và gắn với chức năng quản lý nhà nước của các địa phương xã/ phường có các di tích đó.

2.2. Hạn chế, thách thức

Hiện nay, công tác quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An còn gặp nhiều khó khăn thách thức: (i) những áp lực của vấn đề dân số, mật độ và thành phần dân cư

trong đô thị tăng nhanh khó kiểm soát, nhất là trong khu phố cổ và tác động mặt trái của tốc độ đô thị hóa, phát triển dịch vụ - du lịch gây nên tình trạng tranh mua, tranh bán, cò mồi, chen lấn, trưng bày hàng hóa lộn xộn, phản cảm... Điều này đã và đang làm ảnh hưởng nghiêm trọng lên tính toàn vẹn, tính chân xác của di sản văn hóa, của cảnh quan môi trường sống, cảnh quan di tích và các quan hệ xã hội, gia đình, tộc họ, ảnh hưởng đến đạo đức lối sống thuần hậu của con người Hội An xưa; (ii) nơi sở hạ tầng các tuyến giao thông du lịch chính đang quá tải, và xuống cấp nghiêm trọng; (iii) nguồn lực lao động có đào tạo, có chất lượng trong lĩnh vực dịch vụ - du lịch thiếu trầm trọng, không đáp ứng kịp với nhu cầu phát triển hiện nay; (iv) nguy cơ do biến đổi khí hậu toàn cầu mà khu vực Hội An cũng là trọng điểm ở miền Trung, Việt Nam, đáng quan tâm là bão, lụt đi theo nguy cơ là sóng và nước biển dâng, xói lở bờ sông, bờ biển, tình trạng bồi cạn, ngập úng, và cả hệ lụy bởi xả lũ ở đầu nguồn; (v) nguy cơ cháy nổ do hoạt động quá tải bởi các hoạt động dịch vụ của con người trong khu phố cổ; (vi) sự thiếu hoặc không có các loại vật liệu truyền thống cho tu bổ di tích theo nguyên tắc bảo tồn tính chân xác; thiếu hoặc không còn các nghệ nhân/ tay nghề truyền thống cao cho tu bổ di tích, “truyền nhân” cho hoạt động diễn xướng dân gian...; (vii) năng lực quản lý của cán bộ các ngành chức năng, các cấp chính quyền địa phương, nhất là ở các xã/ phường còn hạn chế... bởi không theo kịp với tốc độ phát triển, thay đổi/ biến đổi nhanh chóng do tác động mạnh mẽ của sự phát triển (nhất là phát triển du lịch), các tệ nạn xã hội, các vấn đề về trật tự - an ninh, an toàn xã hội phát sinh nóng hàng ngày, bởi sự bất cập về các văn bản pháp quy chưa theo kịp với nhiều biến đổi ở địa phương đặt ra [9]; (viii) trong bối

cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay của Việt Nam, nguy cơ phai nhạt, đánh mất những giá trị văn hóa cũng như trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn thành phố Hội An, bởi lẽ, toàn cầu hóa có những bước phát triển mới, cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ đã thúc đẩy quá trình hình thành xã hội thông tin mà ở đó những thông tin tiêu cực đã và đang đe dọa trực tiếp đến việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa ở Hội An. Một số ít nước lớn đang lợi dụng quá trình toàn cầu hóa để tìm cách truyền bá các giá trị văn hóa, ngôn ngữ, tập quán, lối sống của mình ra khắp thế giới, với sự hỗ trợ đắc lực của các công cụ, phương tiện truyền thông đa nền tảng, thực hiện mưu đồ “bá quyền văn hóa” của mình, làm phai nhạt những giá trị văn hóa của dân tộc. Nhiều yếu tố phản giá trị, phản văn hóa và những quan điểm, tư tưởng độc hại dễ dàng xâm nhập, làm biến dạng những di sản văn hóa, đạo đức truyền thống. Đây là một nguy cơ đang hiện hữu và ngày một gia tăng với Hội An, cũng như những tác động tiêu cực của nó tới tầng lớp thanh niên, như: chạy theo lối sống sùng bái vật chất tầm thường, chuẩn mực đạo đức lệch lạc, lối sống lai căng, thực dụng, cá nhân, vị kỷ, sinh ngoại, xa rời những giá trị truyền thống dân tộc. Đó là thách thức không nhỏ đối với giáo dục và đào tạo ở thành phố trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa. Ngoài ra, những tác động tiêu cực trong quá trình toàn cầu hóa đã và đang làm đảo chiều, lệch hướng nhiều giá trị văn hóa ở Hội An. Một số bộ phận dân chúng, đặc biệt là giới trẻ đã không coi trọng văn hóa, cũng như bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, thay vào đó là lối sống hưởng thụ, thực dụng, chuộng Tây, chuộng Mỹ, Hàn Quốc... Trong bối cảnh đó, nhiều loại hình di sản văn hóa của Hội An đứng trước nguy cơ bị mai một với

những tác động của làn sóng văn hóa ngoại lai ngày càng xâm nhập mạnh mẽ vào Việt Nam mà Hội An là một trong những trung tâm lớn, quy tụ nhiều và nhanh làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của mình. Những năm đổi mới, công tác giữ gìn và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn thành phố Hội An đang đứng trước những thử thách rất lớn, chẳng hạn sự nhạt nhòa, hòa tan, lệ thuộc, đánh mất dần bản sắc văn hóa vùng miền đã và đang diễn ra. Những va chạm, đụng độ giữa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc ở Hội An với các giá trị văn hóa từ bên ngoài vào ngày càng mạnh mẽ, đòi hỏi chính quyền địa phương cũng như người dân Hội An (chủ thể văn hóa) phải làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của địa phương, giữa giữ gìn và phát huy bản sắc với hội nhập, giao thoa.

3. Giải pháp tăng cường bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An

Một là, nâng cao năng lực dự báo của Nhà nước. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, những biến động lớn trên thế giới cả về kinh tế, chính trị, văn hóa đã và đang tác động lớn đến các quốc gia, khu vực, do đó cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu, phân tích, dự báo kịp thời, chính xác cơ hội và thách thức cũng như diễn biến của các nhân tố tác động sẽ là cơ sở để điều chỉnh, bổ sung những nội dung cần thiết để thực hiện thắng lợi đường lối độc lập, tự chủ của Đảng, không ngừng nâng cao vị thế quốc gia, đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững trong thời gian tới. Để làm được điều này, thành phố Hội An cần phải nâng cao chất lượng cán bộ làm công tác dự báo bằng

việc đẩy mạnh đào tạo chuyên môn hóa; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi nhất để các cơ quan, đơn vị làm công tác dự báo có cơ hội giao lưu, học hỏi kinh nghiệm từ các nước tiên tiến, nhằm nâng cao trình độ phân tích, xử lý thông tin của cán bộ làm công tác dự báo. Đẩy mạnh hoạt động hợp tác giữa các địa phương trong nước, với các nước bạn để có thêm cái nhìn đa dạng về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa khu vực và thế giới.

Hai là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ở thành phố Hội An thông qua các phương tiện thông tin đại chúng nhằm tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách, định hướng về ý nghĩa, tầm quan trọng của văn hóa, công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của địa phương.

Ba là, xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa ở Hội An; đồng thời, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An; thực hiện phong tặng nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú theo quy định của Luật Di sản văn hóa và Luật Thi đua khen thưởng; tạo mọi điều kiện để nghệ nhân truyền dạy văn hóa dân gian của thành phố cho thế hệ sau tại các gia đình và ở cộng đồng theo địa bàn làng xã...

Bốn là, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phải luôn gắn liền với tăng cường giáo dục pháp luật. Pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc điều chỉnh hành vi của con người trong xã hội. Cùng với đạo đức, pháp luật xã hội chủ nghĩa hướng con người tới hệ giá trị chân - thiện - mỹ, trừng trị và ngăn chặn cái ác, cái xấu nhằm làm lành mạnh hoá xã hội. Do vậy, cần phải giáo dục ý thức pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân, nhất là đối với thanh niên, học

sinh, sinh viên; giúp họ tránh được những hành vi phạm pháp và trở thành những công dân sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Năm là, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức trong lĩnh vực văn hóa của thành phố Hội An đáp ứng được yêu cầu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao bản lĩnh của đội ngũ cán bộ, giúp họ tự tin, dám đương đầu với những khó khăn, thách thức; thực hiện tốt quản lý cán bộ, quản trị một cách sâu sắc để mỗi cán bộ, đảng viên nắm vững chủ trương, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; không chủ quan, nóng vội, theo đuổi những lợi ích cá nhân, lợi ích trước mắt mà lơ là, mất cảnh giác, nhất là đối với cán bộ lãnh đạo chủ chốt, đối với cấp ủy và người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Thực hiện tốt các khâu: quy hoạch; đào tạo, bồi dưỡng; bố trí, sử dụng cán bộ và chính sách đối với cán bộ. Trong quy hoạch cán bộ cần coi trọng những người có phẩm chất và năng lực, đủ tiêu chuẩn của chức danh cán bộ.

4. Kết luận

Hiện nay, Di sản văn hóa Hội An đã trở thành thương hiệu khá hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế. Lượng du khách đến Hội An gia tăng mạnh mẽ hàng năm. Đặc biệt quần thể kiến trúc đô thị cổ nói riêng, Di sản văn hóa Hội An nói chung được quản lý, bảo tồn và phát huy ngày một tốt hơn, có hiệu quả, được UNESCO đánh giá cao và trao tặng nhiều giải thưởng cao quý, hàng năm luôn được các tổ chức, tạp chí quốc tế bầu chọn là một trong những điểm đến du lịch hấp dẫn trong khu vực và

trên thế giới. Với quyết tâm cao và sự vào cuộc của các bên liên quan trong công tác bảo tồn và phát huy Di sản Văn hóa Thế giới ở Hội An, di sản văn hóa Hội An sẽ tiếp tục được bảo tồn và phát triển bền vững trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Thường vụ Thành ủy Hội An (2018), *Hội An 10 năm kế thừa và phát triển bền vững*, Hội An, Quảng Nam.
- [2] Chuyên đề Hội An (2019), *Tạp chí Xưa và Nay*, số 513.
- [3] Chi cục Thống kê thành phố Hội An (2019), *Niên giám Thống kê thành phố Hội An 2018*, Hội An.
- [4] Đảng bộ tỉnh Quảng Nam (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015 – 2020*, Tam kỳ, Quảng Nam.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn Kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Chí Trung (2018), “Bảo tồn tính chân xác của di sản và phát triển du lịch bền vững - nhìn từ góc độ Hội An, Quảng Nam”, *tham luận Hội thảo Hội nhập quốc tế về bảo tồn - cơ hội và thách thức cho các di sản văn hóa*, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Văn hóa Hội An (2020), *Hội An trên đường phát triển*, Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Hội An, Hội An.
- [8] <https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/20-nam-bao-ton-va-phat-huy-di-san-van-hoa-the-gioi-hoi-an-826.html>
- [9] <http://vanhoaquangnamonline.gov.vn/bao-ton-bao-tang/20-nam-bao-ton-va-phat-huy-di-san-van-hoa-the-gioi-o-hoi-an.html>

THẺ LỆ GỬI BÀI TẠP CHÍ

1. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam đăng các bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, chưa đăng trên các sách, báo, tạp chí và internet.
2. Bài viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; được soạn theo phông chữ Times New Roman; có độ dài 4.000 - 8.000 từ; tên bài viết không quá 18 từ; tóm tắt không quá 200 từ; từ khóa 3-5 từ.
3. Nội dung bài viết gồm 4 phần: giới thiệu (mở đầu, đặt vấn đề), giải quyết vấn đề nghiên cứu, kết luận, tài liệu tham khảo (sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt - tiếng nước ngoài - các trang website có đường dẫn cụ thể; số thứ tự tài liệu tham khảo đặt trong ngoặc vuông).
4. Bài viết ghi rõ họ và tên, chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, Email của tác giả.

Tòa soạn/Editorial office

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại/Tel: 024.3.9365 706; 024.3.9365 703; 024.3.9365 705

Fax: 024.3.9365 707

Email: tapchikhxh@vnn.vn

Website: <http://vssr.vass.gov.vn>; [www.http:vjol.info](http://www.vjol.info)

Giấy phép hoạt động báo chí: số 114/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 22 tháng 4 năm 2013.

Giá: 65.000đ

